Số: 2485/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-06-08T18:43:14+07:00

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Phụ lục 1.

Thuyết minh cơ cấu đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

I. Căn cứ pháp lý

- Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

- Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bpoor sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý Nhà nước lĩnh vực nội vụ.

- Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

- Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động thương binh xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực; Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2025/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

- Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

- Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

II. Phương pháp tính chi tiết các khoản mục

Đơn giá cấu thành sản phẩm được tính theo quy định tại Phụ lục 02, ban hành kèm theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường gồm Chi phí trực tiếp và Chi phí quản lý chung.

TT	Thành phần đơn giá	Cách tính
I	Chi phí trực tiếp	1+2+3+4+5
1	Chi phí nhân công	1
2	Chi phí vật liệu	2
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	3
4	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị	4
5	Chi phí tiêu hao năng lượng	5
II	Chi phí quản lý chung (Ngoại nghiệp 20%; Nội nghiệp 15%)	I x %
	Đơn giá sản phẩm	I + II

Trong đó từng chi phí thành phần được xác định như sau:

1. Chi phí trực tiếp

Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị và chi phí năng lượng), cách tính như sau:

Chi phí trực tiếp = Chi phí nhân công (1) + Chi phí vật liệu (2) + Chi phí công cụ, dụng cụ (3) + Chi phí khấu hao (4) + Chi phí năng lượng (5)

a) Chi phí nhân công:

Gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông (nếu có) tham gia trong quá trình thực hiện.

- Lao động kỹ thuật: Là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường

- Lao động phổ thông: là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác.

+ Chi phí lao động kỹ thuật bằng (=) số lao động kỹ thuật theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động kỹ thuật nhân (x) số công định mức.

Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật = (Tiền lương một tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức + Trong đó: Các khoản phụ cấp, đóng góp 01 tháng theo chế độ) / 26 ngày công/tháng

+ Chi phí lao động phổ thông bằng (=) số lao động phổ thông theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động phổ thông. Trong đó đơn giá ngày công lao động phổ thông: giá tính theo quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động chia cho 26 ngày công theo các Vùng II, III, IV trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Phụ cấp khu vực được áp dụng theo khu vực thực tế thực hiện quy định Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động thương binh xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực; Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2025/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

Các khoản đóng góp của Bên sử dụng lao động (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) bằng 23,5% tiền lương 01 tháng;

b) Chi phí vật liệu:

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công.

Chi phí nguyên vật liệu = Số lượng vật liệu theo định mức x Đơn giá từng loại vật liệu

Đơn giá vật liệu: tính theo giá thấp nhất của bảng báo giá của các cơ đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại thời điểm điều tra, xây dựng đơn giá.

c) Chi phí công cụ, dụng cụ:

Là công cụ, dụng cụ lao động thuộc loại tài sản không đủ tiêu chuẩn, quy định là tài sản cố định theo quy định của pháp luật mà người lao động sử dụng trong quá trình tạo ra sản phẩm.

$$\text{Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ 1 ca} = \frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng) x 26 ngày}}$$

- Định mức công cụ, dụng cụ là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Đơn giá công cụ, dụng cụ: tính theo giá thấp nhất của bảng báo giá của các cơ đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại thời điểm điều tra, xây dựng đơn giá.

d) Chi phí năng lượng, khấu hao máy móc, thiết bị:

Theo quy định hiện hành về khấu hao tài sản cố định đối với đơn vị sự nghiệp công lập và theo lộ trình kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá sản phẩm do cấp có thẩm quyền quy định.

Chi phí khấu hao máy móc thiết bị là hao phí về máy móc thiết bị sử dụng trong thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án. Chi phí khấu hao máy móc thiết bị bằng (=) Số ca máy theo định mức nhân (x) Mức khấu hao một ca máy.

Là mức sử dụng thiết bị là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại định mức KT-KT.

Mức hao phí trong định mức được tính bằng ca làm việc, mỗi ca tương ứng với 8 giờ làm việc.

$$\text{Hao phí máy móc, thiết bị} = \text{Số ca máy theo định mức} \times \text{Mức hao phí một ca máy}$$

Trong đó:

$$\text{Mức hao phí một ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng một năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

- Nguyên giá thiết bị: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên;

- Đơn giá máy móc, thiết bị: tính theo giá thấp nhất của bảng báo giá của các cơ đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai (hoặc tại địa phương lân cận) tại thời điểm điều tra, xây dựng đơn giá.

- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca (theo quy định tại Phụ lục số 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC) và Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Số năm sử dụng: thiết bị có thời gian sử dụng 5 năm, gồm (Máy vi tính để bàn; Máy vi tính xách tay); máy điều hòa và phần mềm vẽ bản đồ thời gian sử dụng 8 năm; các thiết bị còn lại có thời gian sử dụng 10 năm (Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp).

- Chi phí sử dụng thiết bị của nội dung công việc hay loại sản phẩm, đã bao gồm chi phí sử dụng tất cả các thiết bị theo quy định tại định mức KT-KT (trừ tiêu hao điện năng).

e) Chi phí năng lượng:

- Chi phí năng lượng dùng cho công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm được tính theo công thức:

Chi phí năng lượng = Năng lượng tiêu hao theo định mức x Đơn giá do Nhà nước quy định.

Đơn giá điện năng tính theo giá bán thực tế quy định tại Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09 tháng 05 năm 2025 của Bộ Công thương quy định về giá điện áp dụng cho đơn vị sự nghiệp tự thực hiện là 2.138 đồng/kwh (chưa gồm thuế giá trị gia tăng).

- Định mức tiêu hao năng lượng của công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

2. Chi phí quản lý chung

Chi phí quản lý chung, gồm: chi phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) cho bộ máy quản lý; chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, công cụ, dụng cụ đối với đơn vị sự nghiệp công lập (hoặc chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; doanh nghiệp thực hiện); chi hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết của đơn vị; chi phí chuyển quân; chi phí làm

nhà tạm (hoặc thuê nhà trọ) cho lực lượng thi công; chi phí kiểm tra, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của đơn vị thực hiện và các chi phí khác mang tính chất quản lý có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ, dự án.

Chi phí quản lý chung được xác định theo quy định tại khoản 3, Phụ lục 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường. Chi phí áp dụng cho Nhóm III - Quản lý đất đai với tỷ lệ 25% với các công việc ngoại nghiệp, tỷ lệ 15% với các công việc nội nghiệp và Nhóm II – Đo đạc và bản đồ với tỷ lệ 20% với các công việc ngoại nghiệp, tỷ lệ 15% với các công việc nội nghiệp.

III. Căn cứ tính đơn giá

1. Định mức lao động, vật liệu, công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị: tính theo Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

2. Mức lương cơ sở (lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng) thực hiện theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

3. Hệ số lương theo ngạch bậc thực hiện theo - Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bpoor sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

4. Chi phí lao động phổ thông theo quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động chia cho 26 ngày công theo các Vùng II, III, IV trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

5. Phụ cấp khu vực được áp dụng theo khu vực thực tế thực hiện quy định Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động thương binh xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực; Thông tư số 23/2025/TT-BNV ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành

Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2025/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

6. Các khoản đóng góp của Bên sử dụng lao động (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) bằng 23,5% tiền lương 01 tháng theo Nghị định 58/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạ lao động, bệnh nghề nghiệp.

7. Khấu hao tài sản theo Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

8. Nguyên tắc áp dụng giá

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Sử dụng đơn giá không khấu hao tài sản cố định;

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, ký hợp đồng cho các tổ chức bên ngoài: Sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng).

Phụ lục 2. TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (VÙNG III_CÓ TÍNH KHẤU HAO)

1. Đơn giá sản phẩm đo đạc, lập bản đồ địa chính rút gọn (vùng III_có tính khấu hao)

						HSKV						
Số TT	**Danh mục công việc**	**ĐVT**	**Loại KK**	**Chi phí LĐKT**	**Chi phí LĐPT**	**Chi phí Dụng cụ**	**Chi phí Vật liệu**	**Chi phí SD máy**		**Chi phí trực tiếp (A1)**	**CP chung 25 - 15%**	**Đơn giá sản phẩm**
								K.hao	**N.lượng**			
I	**LƯỚI ĐỊA CHÍNH:**											
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	3.671.256	458.585	13.823	224.948	65.222		4.433.835	1.108.459	**5.542.294**
			2	4.716.658	616.224	18.114	224.948	85.849		5.661.793	1.415.448	**7.077.241**
			3	5.965.622	845.517	23.657	224.948	101.180		7.160.924	1.790.231	**8.951.154**
			4	7.737.287	1.197.417	31.125	224.948	129.472		9.320.249	2.330.062	**11.650.311**
			5	10.521.907	1.542.948	40.147	224.948	144.289		12.474.240	3.118.560	**15.592.800**
			NN	545.114		1.970	6.341	1.188		554.612	83.192	**637.804**
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	5.656.622	1.222.894	21.720	704.875	119.582		7.725.694	1.931.424	**9.657.118**
			2	6.863.795	1.619.379	28.441	704.875	140.209		9.356.699	2.339.175	**11.695.874**
			3	8.348.062	2.183.057	35.806	704.875	167.620		11.439.420	2.859.855	**14.299.275**
			4	10.516.800	3.490.344	46.919	704.875	207.992		14.966.929	3.741.732	**18.708.662**
			5	13.698.493	4.218.029	60.193	704.875	231.869		18.913.460	4.728.365	**23.641.825**
			NN	545.114		1.970	6.341	1.188		554.612	83.192	**637.804**
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hố ga, nắp đậy), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	4.135.775	535.972	15.772	224.948	65.222		4.977.688	1.244.422	**6.222.110**
			2	5.333.895	719.406	20.549	224.948	85.849		6.384.647	1.596.162	**7.980.809**
			3	6.764.212	974.494	26.905	224.948	101.180		8.091.738	2.022.935	**10.114.673**
			4	8.793.589	1.365.247	35.347	224.948	129.472		10.548.602	2.637.151	**13.185.753**
			5	11.861.375	1.762.369	45.505	224.948	144.289		14.038.486	3.509.621	**17.548.107**
			NN	545.114		1.970	6.341	1.188		554.612	83.192	**637.804**
II	**ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP:**											
a	TỶ LỆ 1/200											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	27.266.085	2.730.812	166.291	601.848	172.946	621	30.938.603	7.734.651	**38.673.253**
			2	32.327.075	3.270.605	193.963	601.848	200.254	621	36.594.366	9.148.591	**45.742.957**
			3	37.907.912	3.856.575	221.636	601.848	243.166	621	42.831.757	10.707.939	**53.539.696**
			4	44.339.407	4.491.907	258.816	601.848	288.028	621	49.980.627	12.495.157	**62.475.783**
	Nội nghiệp:	ha	1	3.082.993		21.197	668.028	37.657	97.039	3.906.915	586.037	**4.492.952**
			2	3.378.576		22.569	668.028	41.168	106.525	4.216.867	632.530	**4.849.397**
			3	3.646.662		23.941	668.028	44.392	115.120	4.498.142	674.721	**5.172.864**
			4	4.114.095		26.227	668.028	49.998	129.999	4.988.347	748.252	**5.736.599**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	2.726.609	273.081	5.509	60.185	17.295		3.082.678	770.669	**3.853.347**
			2	3.232.708	327.060	6.689	60.185	20.025		3.646.667	911.667	**4.558.334**
			3	3.790.791	385.657	7.870	60.185	24.317		4.268.820	1.067.205	**5.336.024**
			4	4.433.941	449.191	9.443	60.185	28.803		4.981.562	1.245.391	**6.226.953**
	Nội nghiệp:	ha	1	308.299		640	16.807			325.746	48.862	**374.608**
			2	337.858		777	16.807			355.441	53.316	**408.758**
			3	364.666		915	16.807			382.387	57.358	**439.745**
			4	411.409		1.143	16.807			429.359	64.404	**493.763**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	31.355.998	3.140.433	166.291	601.848	172.946	621	35.438.137	8.859.534	**44.297.672**
			2	37.176.136	3.761.195	193.963	601.848	200.254	621	41.934.018	10.483.504	**52.417.522**
			3	43.594.099	4.435.061	221.636	601.848	243.166	621	49.096.430	12.274.107	**61.370.537**
			4	50.990.319	5.165.692	258.816	601.848	288.028	621	57.305.324	14.326.331	**71.631.655**
	Nội nghiệp:	ha	1	3.391.293		21.197	668.028	37.657	97.039	4.215.214	632.282	**4.847.496**
			2	3.716.434		22.569	668.028	41.168	106.525	4.554.724	683.209	**5.237.933**
			3	4.011.329		23.941	668.028	44.392	115.120	4.862.808	729.421	**5.592.230**
			4	4.525.504		26.227	668.028	49.998	129.999	5.399.757	809.963	**6.209.720**
b	TỶ LỆ 1/500											**6,25**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	7.093.474	826.727	31.917	154.273	35.049	99	8.141.539	2.035.385	**10.176.924**
			2	8.462.776	995.640	38.388	154.273	43.371	99	9.694.548	2.423.637	**12.118.185**
			3	10.126.974	1.198.691	48.628	154.273	58.091	99	11.586.756	2.896.689	**14.483.446**
			4	12.133.498	1.445.308	60.547	154.273	74.944	99	13.868.669	3.467.167	**17.335.836**
			5	14.522.216	1.736.510	76.234	154.273	93.513	99	16.582.845	4.145.711	**20.728.557**
	Nội nghiệp:	ha	1	1.414.396		12.036	230.655	18.802	57.834	1.733.723	260.058	**1.993.782**
			2	1.526.580		12.546	230.655	20.155	66.513	1.856.449	278.467	**2.134.916**
			3	1.638.764		13.055	230.655	21.494	71.231	1.975.199	296.280	**2.271.479**
			4	1.788.342		13.735	230.655	23.292	74.741	2.130.766	319.615	**2.450.381**
			5	1.966.517		14.585	230.655	25.412	80.229	2.317.398	347.610	**2.665.007**
	Các trường hợp đặc biệt											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	709.347	82.673	164	15.427	3.505		811.117	202.779	**1.013.896**
			2	846.278	99.564	206	15.427	4.337		965.812	241.453	**1.207.264**
			3	1.012.697	119.869	274	15.427	5.809		1.154.077	288.519	**1.442.596**
			4	1.213.350	144.531	356	15.427	7.494		1.381.159	345.290	**1.726.448**
			5	1.452.222	173.651	466	15.427	9.351		1.651.117	412.779	**2.063.896**
	Nội nghiệp:	ha	1	141.440		38	975			142.452	21.368	**163.820**
			2	152.658		46	975			153.679	23.052	**176.731**
			3	163.876		54	975			164.906	24.736	**189.641**
			4	178.834		65	975			179.874	26.981	**206.855**
			5	196.652		79	975			197.705	29.656	**227.361**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	8.157.495	950.736	31.917	154.273	35.049	99	9.329.570	2.332.392	**11.661.962**
			2	9.732.193	1.144.986	38.388	154.273	43.371	99	11.113.310	2.778.328	**13.891.638**
			3	11.646.020	1.378.495	48.628	154.273	58.091	99	13.285.606	3.321.402	**16.607.008**
			4	13.953.522	1.662.104	60.547	154.273	74.944	99	15.905.489	3.976.372	**19.881.862**
			5	16.700.549	1.996.986	76.234	154.273	93.513	99	19.021.654	4.755.414	**23.777.068**
	Nội nghiệp:	ha	1	1.555.836		12.036	230.655	18.802	57.834	1.875.163	281.274	**2.156.437**
			2	1.679.238		12.546	230.655	20.155	66.513	2.009.107	301.366	**2.310.473**
			3	1.802.640		13.055	230.655	21.494	71.231	2.139.075	320.861	**2.459.937**
			4	1.967.177		13.735	230.655	23.292	74.741	2.309.600	346.440	**2.656.040**
			5	2.163.168		14.585	230.655	25.412	80.229	2.514.049	377.107	**2.891.157**
c	TỶ LỆ 1/1000											**25**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	2.310.422	222.860	15.286	56.348	15.875	51	2.620.842	655.211	**3.276.053**
			2	2.739.876	264.706	17.849	56.348	18.697	51	3.097.527	774.382	**3.871.908**
			3	3.517.498	363.938	20.480	56.348	22.104	51	3.980.419	995.105	**4.975.524**
			4	4.841.089	580.938	24.864	56.348	28.151	51	5.531.440	1.382.860	**6.914.301**
			5	6.050.055	745.520	30.300	56.348	35.628	51	6.917.901	1.729.475	**8.647.377**
	Nội nghiệp:	ha	1	683.964		4.318	94.354	7.818	25.350	815.804	122.371	**938.174**
			2	738.681		4.567	94.354	8.333	26.708	872.642	130.896	**1.003.539**
			3	807.146		4.878	94.354	9.302	29.254	944.935	141.740	**1.086.675**
			4	892.659		5.267	94.354	10.335	31.956	1.034.571	155.186	**1.189.756**
			5	999.619		5.749	94.354	11.616	35.305	1.146.642	171.996	**1.318.638**
	Các trường hợp đặc biệt											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	231.042	22.286	21	5.635	1.588		260.571	65.143	**325.714**
			2	273.988	26.471	25	5.635	1.870		307.988	76.997	**384.985**
			3	351.750	36.394	29	5.635	2.210		396.018	99.005	**495.023**
			4	484.109	58.094	37	5.635	2.815		550.689	137.672	**688.362**
			5	605.006	74.552	46	5.635	3.563		688.801	172.200	**861.001**
	Nội nghiệp:	ha	1	68.396		4	113			68.513	10.277	**78.790**
			2	73.868		5	113			73.986	11.098	**85.083**
			3	80.715		6	113			80.833	12.125	**92.958**
			4	89.266		8	113			89.386	13.408	**102.794**
			5	99.962		10	113			100.084	15.013	**115.097**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	2.656.985	256.289	15.286	56.348	15.875	51	3.000.834	750.209	**3.751.043**
			2	3.150.857	304.411	17.849	56.348	18.697	51	3.548.214	887.053	**4.435.267**
			3	4.045.123	418.529	20.480	56.348	22.104	51	4.562.635	1.140.659	**5.703.293**
			4	5.567.252	668.079	24.864	56.348	28.151	51	6.344.745	1.586.186	**7.930.931**
			5	6.957.564	857.347	30.300	56.348	35.628	51	7.937.237	1.984.309	**9.921.547**
	Nội nghiệp:	ha	1	752.360		4.318	94.354	7.818	25.350	884.200	132.630	**1.016.830**
			2	812.549		4.567	94.354	8.333	26.708	946.511	141.977	**1.088.487**
			3	887.861		4.878	94.354	9.302	29.254	1.025.650	153.847	**1.179.497**
			4	981.925		5.267	94.354	10.335	31.956	1.123.837	168.575	**1.292.412**
			5	1.099.580		5.749	94.354	11.616	35.305	1.246.604	186.991	**1.433.594**
d	TỶ LỆ 1/2000											**100**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	1.030.884	96.064	6.645	17.386	5.395	19	1.156.392	289.098	**1.445.491**
			2	1.208.019	113.484	7.789	17.386	6.347	19	1.353.044	338.261	**1.691.305**
			3	1.437.525	140.633	8.933	17.386	7.508	19	1.612.003	403.001	**2.015.004**
			4	1.862.811	201.220	11.221	17.386	9.992	19	2.102.649	525.662	**2.628.311**
			5	2.434.772	270.963	14.273	17.386	13.558	19	2.750.970	687.743	**3.438.713**
	Nội nghiệp:	ha	1	289.843		2.138	34.386	2.673	8.012	337.052	50.558	**387.610**
			2	314.658		2.275	34.386	2.989	9.006	363.314	54.497	**417.811**
			3	344.491		2.460	34.386	3.369	10.255	394.961	59.244	**454.205**
			4	308.952		2.251	34.386	2.938	8.895	357.422	53.613	**411.035**
			5	344.835		2.460	34.386	3.398	10.353	395.432	59.315	**454.747**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Ngoại nghiệp:	ha	1	103.088	9.606	2	1.739	539		114.975	28.744	**143.719**
			2	120.802	11.348	3	1.739	635		134.526	33.632	**168.158**
			3	143.752	14.063	3	1.739	751		160.308	40.077	**200.385**
			4	186.281	20.122	4	1.739	999		209.145	52.286	**261.431**
			5	243.477	27.096	6	1.739	1.356		273.673	68.418	**342.092**
	Nội nghiệp:	ha	1	28.984		0	10			28.995	4.349	**33.344**
			2	31.466		1	10			31.477	4.722	**36.198**
			3	34.449		1	10			34.460	5.169	**39.629**
			4	30.895		1	10			30.906	4.636	**35.542**
			5	34.483		1	10			34.495	5.174	**39.669**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	1.185.517	110.474	6.645	17.386	5.395	19	1.325.435	331.359	**1.656.793**
			2	1.389.221	130.507	7.789	17.386	6.347	19	1.551.269	387.817	**1.939.086**
			3	1.653.153	161.728	8.933	17.386	7.508	19	1.848.727	462.182	**2.310.909**
			4	2.142.233	231.403	11.221	17.386	9.992	19	2.412.254	603.063	**3.015.317**
			5	2.799.987	311.608	14.273	17.386	13.558	19	3.156.830	789.208	**3.946.038**
	Nội nghiệp:	ha	1	318.827		2.138	34.386	2.673	8.012	366.037	54.905	**420.942**
			2	346.124		2.275	34.386	2.989	9.006	394.780	59.217	**453.997**
			3	378.940		2.460	34.386	3.369	10.255	429.410	64.412	**493.822**
			4	339.848		2.251	34.386	2.938	8.895	388.317	58.248	**446.564**
			5	379.318		2.460	34.386	3.398	10.353	429.915	64.487	**494.403**
e	TỶ LỆ 1/5000											**900**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	370.474	32.457	2.940	2.704	2.394	4	410.973	102.743	**513.716**
			2	435.758	38.467	3.411	2.704	2.872	4	483.215	120.804	**604.019**
			3	514.064	45.676	3.686	2.704	3.111	4	569.246	142.311	**711.557**
			4	608.100	54.328	4.026	2.704	3.350	4	672.512	168.128	**840.640**
	Nội nghiệp:	ha	1	37.322		381	6.553	456	1.447	46.160	6.924	**53.083**
			2	43.272		409	6.553	528	1.633	52.395	7.859	**60.254**
			3	51.299		447	6.553	624	2.591	61.514	9.227	**70.741**
			4	62.137		499	6.553	753	3.885	73.827	11.074	**84.901**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	37.047	3.246	0	270	239		40.803	10.201	**51.004**
			2	43.576	3.847	0	270	287		47.980	11.995	**59.975**
			3	51.406	4.568	0	270	311		56.556	14.139	**70.695**
			4	60.810	5.433	0	270	335		66.848	16.712	**83.560**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Nội nghiệp:	ha	1	3.732		0	0			3.732	560	**4.292**
			2	4.327		0	0			4.327	649	**4.977**
			3	5.130		0	0			5.130	770	**5.900**
			4	6.214		0	0			6.214	932	**7.146**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	426.045	37.325	2.940	2.704	2.394	4	471.412	117.853	**589.265**
			2	501.122	44.237	3.411	2.704	2.872	4	554.349	138.587	**692.936**
			3	591.174	52.528	3.686	2.704	3.111	4	653.207	163.302	**816.508**
			4	699.315	62.477	4.026	2.704	3.350	4	771.876	192.969	**964.845**
	Nội nghiệp:	ha	1	41.054		381	6.553	456	1.447	49.892	7.484	**57.375**
			2	47.599		409	6.553	528	1.633	56.722	8.508	**65.230**
			3	56.429		447	6.553	624	2.591	66.644	9.997	**76.641**
			4	68.351		499	6.553	753	3.885	80.040	12.006	**92.046**
f	TỶ LỆ 1/10000											**3.600**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	178.761	16.622	1.242	922	1.088	2	198.637	49.659	**248.296**
			2	210.509	19.728	1.440	922	1.305	2	233.905	58.476	**292.382**
			3	248.611	23.455	1.552	922	1.414	2	275.955	68.989	**344.944**
			4	294.329	27.926	1.691	922	1.523	2	326.392	81.598	**407.991**
	Nội nghiệp:	ha	1	11.256		145	1.638	179	583	13.802	2.070	**15.872**
			2	13.190		153	1.638	202	644	15.828	2.374	**18.202**
			3	15.801		164	1.638	233	955	18.791	2.819	**21.610**
			4	19.322		186	1.638	275	1.375	22.796	3.419	**26.216**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	17.876	1.662	0	92	109		19.739	4.935	**24.674**
			2	21.051	1.973	0	92	131		23.246	5.812	**29.058**
			3	24.861	2.345	0	92	141		27.440	6.860	**34.300**
			4	29.433	2.793	0	92	152		32.470	8.118	**40.588**
	Nội nghiệp:	ha	1	1.126		0	0			1.126	169	**1.295**
			2	1.319		0	0			1.319	198	**1.517**
			3	1.580		0	0			1.580	237	**1.817**
			4	1.932		0	0			1.932	290	**2.222**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
			1	205.575	19.116	1.242	922	1.088	2	227.944	56.986	**284.930**
			2	242.085	22.687	1.440	922	1.305	2	268.441	67.110	**335.551**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Ngoại nghiệp	ha	3	285.902	26.973	1.552	922	1.414	2	316.765	79.191	**395.956**
			4	338.478	32.115	1.691	922	1.523	2	374.731	93.683	**468.413**
	Nội nghiệp:	ha	1	12.382		145	1.638	179	583	14.927	2.239	**17.167**
			2	14.510		153	1.638	202	644	17.147	2.572	**19.719**
			3	17.381		164	1.638	233	955	20.371	3.056	**23.427**
			4	21.254		186	1.638	275	1.375	24.728	3.709	**28.438**
III	**SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**											
1	**Số hoá bản đồ địa chính:**											**6,25**
a	**Tỷ lệ 1/500**											
		Ha	1	277.710		3.466	11.993	6.100	6.922	306.191	45.929	**352.119**
			2	306.306		3.968	11.993	7.054	7.853	337.173	50.576	**387.749**
			3	339.851		4.560	11.993	8.210	9.033	373.647	56.047	**429.694**
			4	378.346		5.245	11.993	9.570	10.429	415.582	62.337	**477.920**
			5	422.339		6.020	11.993	11.190	12.075	463.616	69.542	**533.159**
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**
		Ha	1	116.858		1.525	2.998	2.971	3.197	127.550	19.132	**146.682**
			2	130.606		1.746	2.998	3.142	3.368	141.860	21.279	**163.139**
			3	146.416		2.007	2.998	3.549	3.779	158.750	23.812	**182.562**
			4	164.564		2.308	2.998	4.095	4.338	178.302	26.745	**205.048**
			5	185.461		2.649	2.998	5.863	6.130	203.101	30.465	**233.566**
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**
		Ha	1	51.727		510	789	915	1.082	55.022	8.253	**63.276**
			2	58.292		583	789	1.120	1.342	62.126	9.319	**71.445**
			3	65.819		670	789	1.459	1.771	70.507	10.576	**81.083**
			4	74.480		771	789	1.693	2.051	79.783	11.968	**91.751**
			5	84.447		885	789	2.094	2.538	90.753	13.613	**104.366**
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**
		Ha	1	9.967		89	88	171	207	10.522	1.578	**12.100**
			2	11.296		102	88	222	273	11.981	1.797	**13.779**
			3	12.828		118	88	264	325	13.623	2.043	**15.666**
			4	14.588		135	88	315	388	15.514	2.327	**17.841**
2	**Chuyển đổi tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**											
a	**Tỷ lệ 1/500**											**6,25**
		Ha	1	318.543		2.072	6.619	3.916	3.498	334.648	50.197	**384.845**
			2	336.140		2.331	6.619	4.255	3.899	353.244	52.987	**406.231**
			3	353.738		2.590	6.619	4.614	4.259	371.819	55.773	**427.592**
			4	371.335		2.849	6.619	4.976	4.675	390.454	58.568	**449.022**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
			5	397.731		3.368	6.619	5.179	4.892	417.788	62.668	**480.457**
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**
		Ha	1	93.934		638	1.655	1.229	1.029	98.484	14.773	**113.257**
			2	99.433		717	1.655	1.319	1.076	104.199	15.630	**119.829**
			3	104.932		797	1.655	1.437	1.237	110.058	16.509	**126.567**
			4	110.431		877	1.655	1.556	1.356	115.874	17.381	**133.255**
			5	118.680		1.036	1.655	1.616	1.429	124.416	18.662	**143.079**
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**
		Ha	1	28.192		199	591	384	320	29.687	4.453	**34.140**
			2	29.911		224	591	414	349	31.489	4.723	**36.212**
			3	31.629		249	591	450	386	33.305	4.996	**38.301**
			4	33.348		274	591	486	423	35.122	5.268	**40.390**
			5	35.925		324	591	506	447	37.794	5.669	**43.463**
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**
		Ha	1	4.160		36	66	56	49	4.367	655	**5.022**
			2	4.351		40	66	66	56	4.578	687	**5.265**
			3	4.542		40	66	70	60	4.777	717	**5.494**
			4	4.733		44	66	74	64	4.980	747	**5.727**
IV	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**											
a	Tỷ lệ 1/200	thửa/ha										**1,00**
	Ngoại nghiệp:	67,5	1	589.788	26.608	2.090	5.018	5.593	75	629.170	157.293	**786.463**
		82,5	2	705.168	31.942	2.559	4.886	6.989	94	751.638	187.909	**939.547**
		97,5	3	849.374	38.327	3.362	4.795	9.319	125	905.303	226.326	**1.131.629**
		112,5	4	1.016.055	45.986	3.991	4.729	11.184	149	1.082.094	270.523	**1.352.617**
	Nội nghiệp:	67,5	1	69.131		1.157	10.477	476	1.123	82.363	12.354	**94.717**
		82,5	2	75.694		1.143	9.789	466	1.144	88.236	13.235	**101.472**
		97,5	3	82.747		1.179	9.313	482	1.230	94.952	14.243	**109.194**
		112,5	4	90.252		1.211	8.964	498	1.303	102.228	15.334	**117.562**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
a.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	548.329	26.608	1.923	4.813	5.226	68	586.967	146.742	**733.708**
			2	653.184	31.942	2.350	4.682	6.530	85	698.773	174.693	**873.466**
			3	780.205	38.327	3.084	4.591	8.710	114	835.030	208.758	**1.043.788**
			4	933.138	45.986	3.657	4.524	10.452	136	997.892	249.473	**1.247.365**
	Nội nghiệp:	thửa	1	69.131		1.157	10.477	476	1.123	82.363	12.354	**94.717**
			2	75.694		1.143	9.789	466	1.144	88.236	13.235	**101.472**
			3	82.747		1.179	9.313	482	1.230	94.952	14.243	**109.194**
			4	90.252		1.211	8.964	498	1.303	102.228	15.334	**117.562**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
a.2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	530.809	23.947	1.881	5.018	5.033	67	566.755	141.689	**708.444**
			2	634.652	28.748	2.303	4.886	6.290	85	676.963	169.241	**846.203**
			3	764.437	34.494	3.026	4.795	8.387	113	815.252	203.813	**1.019.065**
			4	914.450	41.387	3.591	4.729	10.066	134	974.357	243.589	**1.217.947**
	Nội nghiệp:	thửa	1	62.218		1.041	10.477	428	1.010	75.174	11.276	**86.451**
			2	68.124		1.029	9.789	419	1.030	80.392	12.059	**92.450**
			3	74.473		1.061	9.313	434	1.107	86.388	12.958	**99.346**
			4	81.227		1.090	8.964	448	1.173	92.901	13.935	**106.836**
a.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	471.830	21.286	1.672	5.018	4.474	60	504.340	126.085	**630.425**
			2	564.135	25.553	2.047	4.886	5.591	75	602.287	150.572	**752.859**
			3	679.499	30.662	2.690	4.795	7.455	100	725.201	181.300	**906.502**
			4	812.844	36.789	3.192	4.729	8.947	119	866.621	216.655	**1.083.276**
	Nội nghiệp:	thửa	1	55.305		926	10.477	381	898	67.986	10.198	**78.184**
			2	60.555		915	9.789	373	916	72.547	10.882	**83.429**
			3	66.198		943	9.313	386	984	77.824	11.674	**89.498**
			4	72.201		969	8.964	398	1.042	83.575	12.536	**96.111**
a.4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất											
	Nội nghiệp	thửa	1	14.945		2.090	5.018	5.593	75	27.720	4.158	**31.878**
			2	14.102		2.559	4.886	6.989	94	28.630	4.294	**32.924**
			3	13.519		3.362	4.795	9.319	125	31.121	4.668	**35.789**
			4	13.091		3.991	4.729	11.184	149	33.144	4.972	**38.115**
b	Tỷ lệ 1/500	thửa/ha										**6,25**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	399.961	18.566	1.381	3.256	3.936	52	427.153	106.788	**533.941**
		50	2	480.178	22.292	1.710	3.229	4.920	65	512.394	128.098	**640.492**
		60	3	579.159	26.751	2.258	3.203	6.560	86	618.016	154.504	**772.520**
		70	4	700.627	32.085	3.028	3.184	8.856	115	747.895	186.974	**934.869**
		80	5	843.548	38.518	3.905	3.170	11.151	145	900.438	225.109	**1.125.547**
	Nội nghiệp:	42,5	1	41.736		860	7.836	384	892	51.709	7.756	**59.466**
		50	2	43.985		867	7.665	386	912	53.815	8.072	**61.888**
		60	3	44.169		895	7.503	396	960	53.923	8.088	**62.011**
		70	4	55.262		951	7.388	418	1.037	65.056	9.758	**74.815**
		80	5	62.339		1.022	7.301	444	1.122	72.228	10.834	**83.062**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
b.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	371.606	18.566	1.267	3.110	3.648	49	398.246	99.561	**497.807**
			2	444.734	22.292	1.567	3.082	4.559	60	476.295	119.074	**595.369**
			3	531.900	26.751	2.068	3.056	6.079	80	569.933	142.483	**712.416**
			4	636.827	32.085	2.771	3.038	8.207	107	683.035	170.759	**853.794**
				763.208	38.518	3.573	3.024	10.335	134	818.792	204.698	**1.023.490**
	Nội nghiệp:	thửa	1	41.736		860	7.836	384	892	51.709	7.756	**59.466**
			2	43.985		867	7.665	386	912	53.815	8.072	**61.888**
			3	44.169		895	7.503	396	960	53.923	8.088	**62.011**
			4	55.262		951	7.388	418	1.037	65.056	9.758	**74.815**
			5	62.339		1.022	7.301	444	1.122	72.228	10.834	**83.062**
b.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	359.965	16.710	1.243	3.110	3.542	47	384.617	96.154	**480.771**
			2	432.161	20.063	1.539	3.082	4.428	58	461.331	115.333	**576.663**
			3	521.243	24.076	2.033	3.056	5.904	77	556.388	139.097	**695.485**
			4	630.564	28.877	2.725	3.038	7.970	104	673.277	168.319	**841.597**
			5	759.194	34.666	3.515	3.024	10.036	130	810.565	202.641	**1.013.206**
	Nội nghiệp:	thửa	1	37.563		774	7.836	345	803	47.322	7.098	**54.420**
			2	39.586		781	7.665	348	821	49.200	7.380	**56.580**
			3	39.752		805	7.503	356	864	49.281	7.392	**56.673**
			4	49.736		856	7.388	376	934	59.289	8.893	**68.183**
			5	56.105		920	7.301	400	1.009	65.735	9.860	**75.596**
b.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	319.969	14.853	1.105	3.110	3.149	42	342.227	85.557	**427.784**
			2	384.143	17.834	1.368	3.082	3.936	52	410.414	102.604	**513.018**
			3	463.327	21.401	1.807	3.056	5.248	69	494.907	123.727	**618.633**
			4	560.501	25.668	2.423	3.038	7.084	92	598.806	149.702	**748.508**
			5	674.839	30.814	3.124	3.024	8.921	116	720.838	180.210	**901.048**
	Nội nghiệp:	thửa	1	33.389		688	7.836	307	714	42.935	6.440	**49.375**
			2	35.188		694	7.665	309	729	44.585	6.688	**51.273**
			3	35.335		716	7.503	316	768	44.639	6.696	**51.335**
			4	44.210		761	7.388	334	830	53.523	8.028	**61.551**
			5	49.871		818	7.301	356	897	59.243	8.886	**68.129**
b.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
			1	11.864		860	7.836	384	892	21.837	3.275	**25.112**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Nội nghiệp	thửa	2	11.631		867	7.665	386	912	21.461	3.219	**24.681**
			3	11.411		895	7.503	396	960	21.165	3.175	**24.339**
			4	11.254		951	7.388	418	1.037	21.048	3.157	**24.205**
			5	11.136		1.022	7.301	444	1.122	21.025	3.154	**24.179**
c	Tỷ lệ 1/1000	thửa/ha										**25,00**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	143.541	6.767	539	4.158	1.553	20	156.577	39.144	**195.722**
		50	2	172.206	8.137	668	3.985	1.939	25	186.959	46.740	**233.699**
		60	3	207.032	9.745	882	3.823	2.580	33	224.096	56.024	**280.119**
		70	4	250.032	11.703	1.184	3.707	3.491	44	270.161	67.540	**337.702**
		80	5	300.998	14.044	1.527	3.620	4.515	58	324.762	81.191	**405.953**
	Nội nghiệp:	42,5	1	27.335		598	6.943	251	659	35.786	5.368	**41.153**
		50	2	28.140		610	6.905	246	660	36.561	5.484	**42.045**
		60	3	29.625		634	6.870	248	674	38.051	5.708	**43.759**
		70	4	31.939		675	6.845	255	700	40.413	6.062	**46.475**
		80	5	34.727		723	6.826	279	749	43.304	6.496	**49.800**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
c.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	135.808	6.767	508	4.014	1.472	18	148.588	37.147	**185.735**
			2	162.539	8.137	629	3.842	1.840	24	177.011	44.253	**221.264**
			3	194.143	9.745	831	3.680	2.449	31	210.879	52.720	**263.598**
			4	232.632	11.703	1.114	3.563	3.313	42	252.367	63.092	**315.459**
			5	278.658	14.044	1.436	3.476	4.289	55	301.959	75.490	**377.449**
	Nội nghiệp:	thửa	1	27.335		598	6.943	251	659	35.786	5.368	**41.153**
			2	28.140		610	6.905	246	660	36.561	5.484	**42.045**
			3	29.625		634	6.870	248	674	38.051	5.708	**43.759**
			4	31.939		675	6.845	255	700	40.413	6.062	**46.475**
			5	34.727		723	6.826	279	749	43.304	6.496	**49.800**
c.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	129.187	6.091	485	4.158	1.397	18	141.335	35.334	**176.669**
			2	154.985	7.323	601	3.985	1.745	22	168.662	42.165	**210.827**
			3	186.329	8.770	794	3.823	2.322	30	202.068	50.517	**252.585**
			4	225.029	10.533	1.065	3.707	3.142	40	243.516	60.879	**304.395**
			5	270.899	12.640	1.374	3.620	4.064	52	292.648	73.162	**365.810**
	Nội nghiệp:	thửa	1	24.601		538	6.943	226	593	32.901	4.935	**37.836**
			2	25.326		549	6.905	222	594	33.596	5.039	**38.635**
			3	26.662		571	6.870	223	607	34.933	5.240	**40.173**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
		thửa	4	28.745		607	6.845	229	630	37.057	5.558	**42.615**
			5	31.254		651	6.826	251	674	39.657	5.948	**45.605**
c.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	114.833	5.414	431	4.158	1.242	16	126.093	31.523	**157.617**
			2	137.765	6.509	534	3.985	1.551	20	150.364	37.591	**187.956**
			3	165.626	7.796	706	3.823	2.064	27	180.041	45.010	**225.051**
			4	200.026	9.363	947	3.707	2.793	35	216.870	54.218	**271.088**
			5	240.799	11.235	1.221	3.620	3.612	46	260.534	65.133	**325.667**
	Nội nghiệp:	thửa	1	21.868		479	6.943	201	527	30.017	4.503	**34.519**
			2	22.512		488	6.905	197	528	30.630	4.595	**35.225**
			3	23.700		508	6.870	198	539	31.815	4.772	**36.587**
			4	25.551		540	6.845	204	560	33.700	5.055	**38.755**
			5	27.782		579	6.826	223	599	36.009	5.401	**41.410**
c.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
	Nội nghiệp:	thửa	1	10.790		539	4.158	1.553	20	17.059	2.559	**19.618**
			2	10.718		668	3.985	1.939	25	17.335	2.600	**19.935**
			3	10.650		882	3.823	2.580	33	17.969	2.695	**20.664**
			4	10.602		1.184	3.707	3.491	44	19.027	2.854	**21.882**
			5	10.565		1.527	3.620	4.515	58	20.285	3.043	**23.328**
d	Tỷ lệ 1/2000	thửa/ha										**100,00**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	192.087	9.490	532	2.764	1.596	22	206.491	51.623	**258.114**
		50	2	231.228	11.401	662	2.592	2.128	28	248.039	62.010	**310.049**
		60	3	277.198	13.678	880	2.429	2.657	36	296.878	74.220	**371.098**
		70	4	332.899	16.417	1.186	2.313	3.324	44	356.181	89.045	**445.226**
		80	5	401.968	19.697	1.534	2.226	4.637	2	430.065	107.516	**537.581**
	Nội nghiệp:	42,5	1	26.071		557	6.750	198	605	34.182	5.127	**39.309**
		50	2	27.690		575	6.742	205	627	35.839	5.376	**41.215**
		60	3	29.294		607	6.734	213	648	37.496	5.624	**43.121**
		70	4	31.419		654	6.728	220	673	39.694	5.954	**45.648**
		80	5	35.693		708	6.724	237	699	44.060	6.609	**50.669**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
d.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	185.428	9.490	505	2.687	1.527	21	199.658	49.914	**249.572**
			2	222.206	11.401	629	2.515	2.037	26	238.814	59.703	**298.517**
			3	266.028	13.678	835	2.352	2.544	34	285.471	71.368	**356.839**
			4	318.936	16.417	1.125	2.236	3.181	42	341.937	85.484	**427.421**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
			5	382.420	19.697	1.455	2.149	4.437		410.159	102.540	**512.698**
	Nội nghiệp:	thửa	1	26.071		557	6.750	198	605	34.182	5.127	**39.309**
			2	27.690		575	6.742	205	627	35.839	5.376	**41.215**
			3	29.294		607	6.734	213	648	37.496	5.624	**43.121**
			4	31.419		654	6.728	220	673	39.694	5.954	**45.648**
			5	35.693		708	6.724	237	699	44.060	6.609	**50.669**
d.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	172.878	8.541	479	2.764	1.437	20	186.119	46.530	**232.648**
			2	208.105	10.261	596	2.592	1.915	25	223.495	55.874	**279.368**
			3	249.478	12.310	792	2.429	2.391	32	267.433	66.858	**334.291**
			4	299.609	14.775	1.067	2.313	2.991	39	320.794	80.199	**400.993**
			5	361.771	17.727	1.381	2.226	4.174	2	387.281	96.820	**484.101**
	Nội nghiệp:	thửa	1	23.464		502	6.750	178	545	31.439	4.716	**36.154**
			2	24.921		518	6.742	184	564	32.929	4.939	**37.868**
			3	26.365		546	6.734	191	584	34.420	5.163	**39.583**
			4	28.277		588	6.728	198	606	36.397	5.460	**41.857**
			5	32.124		637	6.724	213	629	40.326	6.049	**46.375**
d.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	153.670	7.592	426	2.764	1.277	18	165.746	41.436	**207.182**
			2	184.982	9.121	530	2.592	1.703	22	198.950	49.737	**248.687**
			3	221.758	10.942	704	2.429	2.125	29	237.988	59.497	**297.485**
			4	266.319	13.133	948	2.313	2.659	35	285.408	71.352	**356.759**
			5	321.575	15.757	1.227	2.226	3.710	2	344.497	86.124	**430.621**
	Nội nghiệp:	thửa	1	20.857		446	6.750	159	484	28.695	4.304	**33.000**
			2	22.152		460	6.742	164	502	30.019	4.503	**34.522**
			3	23.435		486	6.734	170	519	31.344	4.702	**36.046**
			4	25.135		523	6.728	176	538	33.101	4.965	**38.066**
			5	28.554		566	6.724	189	559	36.593	5.489	**42.082**
d.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
	Nội nghiệp:	thửa	1	10.462		532	2.764	1.596	22	15.376	2.306	**17.683**
			2	10.440		662	2.592	2.128	28	15.850	2.377	**18.227**
			3	10.418		880	2.429	2.657	36	16.420	2.463	**18.883**
			4	10.403		1.186	2.313	3.324	44	17.269	2.590	**19.859**
			5	10.391		1.534	2.226	4.637	2	18.791	2.819	**21.610**
e	Tỷ lệ 1/5000	thửa/ha										**100,00**
		42,5	1	274.589	13.312	817	3.146	2.365	31	294.260	73.565	**367.825**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Ngoại nghiệp:	50	2	328.516	15.971	1.021	2.974	2.726	36	351.244	87.811	**439.055**
		60	3	396.827	19.155	1.360	2.812	3.633	48	423.836	105.959	**529.795**
		70	4	473.314	22.993	1.496	2.695	4.001	53	504.553	126.138	**630.691**
	Nội nghiệp:	42,5	1	30.505		604	6.704	198	648	38.659	5.799	**44.458**
		50	2	32.212		631	6.703	205	668	40.419	6.063	**46.482**
		60	3	36.423		676	6.702	220	718	44.740	6.711	**51.451**
		70	4	38.136		694	6.702	226	738	46.496	6.974	**53.470**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
e.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	257.189	13.312	753	3.051	2.187	29	276.520	69.130	**345.650**
			2	308.539	15.971	940	2.879	2.522	33	330.884	82.721	**413.605**
			3	370.190	19.155	1.253	2.716	3.364	45	396.723	99.181	**495.904**
			4	444.100	22.993	1.378	2.600	3.703	49	474.822	118.706	**593.528**
	Nội nghiệp:	thửa	1	30.505		604	6.704	198	648	38.659	5.799	**44.458**
			2	32.212		631	6.703	205	668	40.419	6.063	**46.482**
			3	36.423		676	6.702	220	718	44.740	6.711	**51.451**
			4	38.136		694	6.702	226	738	46.496	6.974	**53.470**
e.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	247.130	11.981	735	3.146	2.129	28	265.149	66.287	**331.436**
			2	295.665	14.374	919	2.974	2.453	32	316.417	79.104	**395.521**
			3	357.144	17.240	1.224	2.812	3.270	43	381.733	95.433	**477.167**
			4	425.983	20.694	1.346	2.695	3.601	47	454.367	113.592	**567.959**
	Nội nghiệp:	thửa	1	27.454		544	6.704	179	583	35.463	5.320	**40.783**
			2	28.991		568	6.703	184	601	37.047	5.557	**42.604**
			3	32.781		608	6.702	198	646	40.936	6.140	**47.076**
			4	34.323		624	6.702	204	664	42.516	6.377	**48.894**
e.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	219.671	10.649	654	3.146	1.892	25	236.037	59.009	**295.047**
			2	262.813	12.777	817	2.974	2.181	29	281.590	70.398	**351.988**
			3	317.462	15.324	1.088	2.812	2.907	38	339.631	84.908	**424.539**
			4	378.652	18.394	1.197	2.695	3.201	42	404.181	101.045	**505.227**
	Nội nghiệp:	thửa	1	24.404		483	6.704	159	518	32.268	4.840	**37.108**
			2	25.770		505	6.703	164	534	33.676	5.051	**38.727**
			3	29.139		541	6.702	176	575	37.132	5.570	**42.702**
			4	30.509		555	6.702	181	590	38.537	5.781	**44.317**
e.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
			1	10.334		817	3.146	2.365	31	16.694	2.504	**19.198**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Nội nghiệp		2	10.330		1.021	2.974	2.726	36	17.087	2.563	**19.650**
			3	10.327		1.360	2.812	3.633	48	18.181	2.727	**20.908**
			4	10.325		1.496	2.695	4.001	53	18.570	2.786	**21.356**
f	Tỷ lệ 1/10000	thửa/ha										**100,00**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	548.385	26.623	1.629	6.145	3.549	41	586.373	146.593	**732.966**
		50	2	656.225	31.926	2.037	5.973	4.089	47	700.296	175.074	**875.370**
		60	3	792.631	38.311	2.715	5.810	5.452	62	844.981	211.245	**1.056.227**
		70	4	945.798	45.986	2.987	5.694	6.002	68	1.006.535	251.634	**1.258.169**
	Nội nghiệp:	42,5	1	36.735		893	6.701	259	849	45.438	6.816	**52.254**
		50	2	38.448		947	6.701	269	880	47.245	7.087	**54.332**
		60	3	42.665		1.037	6.700	292	955	51.650	7.747	**59.397**
		70	4	44.382		1.074	6.700	301	984	53.440	8.016	**61.456**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
f.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	513.585	26.623	1.501	5.907	3.280	38	550.934	137.734	**688.668**
			2	616.270	31.926	1.876	5.735	3.783	43	659.631	164.908	**824.539**
			3	739.357	38.311	2.501	5.572	5.047	58	790.847	197.712	**988.558**
			4	887.369	45.986	2.751	5.456	5.554	63	947.178	236.795	**1.183.973**
	Nội nghiệp:	thửa	1	36.735		893	6.701	259	849	45.438	6.816	**52.254**
			2	38.448		947	6.701	269	880	47.245	7.087	**54.332**
			3	42.665		1.037	6.700	292	955	51.650	7.747	**59.397**
			4	44.382		1.074	6.700	301	984	53.440	8.016	**61.456**
f.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	493.547	23.961	1.467	6.145	3.195	37	528.350	132.088	**660.438**
			2	590.602	28.733	1.833	5.973	3.680	42	630.863	157.716	**788.579**
			3	713.368	34.480	2.444	5.810	4.907	56	761.064	190.266	**951.330**
			4	851.218	41.387	2.688	5.694	5.402	61	906.451	226.613	**1.133.063**
	Nội nghiệp:	ha	1	33.062		804	6.701	233	764	41.564	6.235	**47.799**
			2	34.603		852	6.701	242	792	43.191	6.479	**49.669**
			3	38.398		934	6.700	263	859	47.155	7.073	**54.228**
			4	39.944		966	6.700	271	886	48.766	7.315	**56.081**
f.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	438.708	21.299	1.304	6.145	2.840	33	470.327	117.582	**587.909**
			2	524.980	25.541	1.629	5.973	3.271	37	561.431	140.358	**701.789**
			3	634.105	30.649	2.172	5.810	4.361	50	677.147	169.287	**846.434**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
			4	756.638	36.789	2.389	5.694	4.802	55	806.367	201.592	**1.007.958**
	Nội nghiệp:	ha	1	29.388		714	6.701	207	679	37.691	5.654	**43.344**
			2	30.759		758	6.701	215	704	39.136	5.870	**45.007**
			3	34.132		830	6.700	234	764	42.660	6.399	**49.059**
			4	35.505		859	6.700	241	787	44.092	6.614	**50.706**
f.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
	Nội ngiệp		1	10.318		1.629	6.145	3.549	41	21.682	3.252	**24.935**
			2	10.317		2.037	5.973	4.089	47	22.462	3.369	**25.831**
			3	10.316		2.715	5.810	5.452	62	24.355	3.653	**28.009**
			4	10.315		2.987	5.694	6.002	68	25.066	3.760	**28.826**
V	**TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:**											
a	**Diên tích dưới 100m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	1.887.420		1.234	7.699	1.592	1.427	1.899.371	474.843	**2.374.214**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	2.831.131		1.486	7.699	1.965	1.497	2.843.776	710.944	**3.554.721**
b	**Từ 100 m2 đến 300 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.241.312		1.465	9.142	1.890	1.694	2.255.503	563.876	**2.819.379**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.361.968		1.764	9.142	2.333	1.777	3.376.985	844.246	**4.221.231**
c	**Từ trên 300 m2 đến 500 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.383.851		1.558	9.723	2.010	1.802	2.398.945	599.736	**2.998.681**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.563.489		1.870	9.690	2.473	1.884	3.579.406	894.852	**4.474.258**
d	**Từ trên 500 m2 đến 1 000 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.902.401		1.897	11.839	2.448	2.194	2.920.778	730.194	**3.650.972**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	4.364.660		2.290	11.869	3.029	2.308	4.384.155	1.096.039	**5.480.194**
e	**Từ trên 1 000 m2 Đến 3 000 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	3.976.362		2.599	16.219	3.353	3.006	4.001.539	1.000.385	**5.001.924**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	5.991.577		3.144	16.293	4.158	3.168	6.018.339	1.504.585	**7.522.924**
f	**Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	6.134.117		4.009	25.020	5.173	4.636	6.172.956	1.543.239	**7.716.195**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	9.201.175		4.828	25.020	6.385	4.865	9.242.273	2.310.568	**11.552.842**
g	**Từ trên 1ha đến 10 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,2	7.360.940		4.811	30.024	6.208	5.564	7.407.547	1.851.887	**9.259.434**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,2	11.041.410		5.794	30.024	7.662	5.838	11.090.728	2.772.682	**13.863.410**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
h	**Từ trên 10ha đến 50 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,3	7.974.352		5.212	32.526	6.725	6.027	8.024.842	2.006.211	**10.031.053**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,3	11.961.527		6.277	32.526	8.301	6.324	12.014.955	3.003.739	**15.018.694**
i	**Từ trên 50ha đến 100 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,4	8.587.763		5.613	35.028	7.242	6.491	8.642.138	2.160.535	**10.802.673**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,4	12.881.645		6.760	35.028	8.939	6.810	12.939.183	3.234.796	**16.173.979**
j	**Từ trên 100ha đến 500 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,6	9.814.586		6.415	40.033	8.277	7.418	9.876.729	2.469.182	**12.345.912**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,6	14.721.880		7.725	40.033	10.217	7.783	14.787.638	3.696.909	**18.484.547**
k	**Từ trên 500ha đến 1000 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,8	11.041.410		7.217	45.037	9.311	8.346	11.111.320	2.777.830	**13.889.150**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,8	16.562.115		8.691	45.037	11.494	8.756	16.636.092	4.159.023	**20.795.115**
	Ghi chú:											
	- Mức trích đo thửa đất trên 1000 ha: cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0.4 công nhóm.											
	(2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới toạ độ nhà nước)											
	(3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới toạ độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất											
	bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 50% mức số 4 mục I (Lưới địa chính).											
VI	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**											
1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5											
2	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.											
VII	**ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**											
VII.1	**Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.**											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
VII.2	**Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5:**											
1	Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới)											
2	Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.											
VII.3	**3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:**											
1	Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).											
2	Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.											
3	Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.											
VII.4	**Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.**											

2. Chi tiết đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính (vùng III_có tính khấu hao)

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
I	**LƯỚI ĐỊA CHÍNH:**													
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	**điểm**	**1**	3.671.256	458.585	13.823	224.948	65.222		4.433.835	1.108.459	**5.542.294**		138.051
		Ngoại nghiệp	**2**	4.716.658	616.224	18.114	224.948	85.849		5.661.793	1.415.448	**7.077.241**		177.408
			3	5.965.622	845.517	23.657	224.948	101.180		7.160.924	1.790.231	**8.951.154**		224.427
			4	7.737.287	1.197.417	31.125	224.948	129.472		9.320.249	2.330.062	**11.650.311**		291.124
			5	10.521.907	1.542.948	40.147	224.948	144.289		12.474.240	3.118.560	**15.592.800**		395.676
		NN		545.114		1.970	6.341	1.188		554.612	83.192	**637.804**		19.228
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	**điểm**	**1**	5.656.622	1.222.894	21.720	704.875	119.582		7.725.694	1.931.424	**9.657.118**		219.169
		Ngoại nghiệp	**2**	6.863.795	1.619.379	28.441	704.875	140.209		9.356.699	2.339.175	**11.695.874**		265.136
			3	8.348.062	2.183.057	35.806	704.875	167.620		11.439.420	2.859.855	**14.299.275**		321.769
			4	10.516.800	3.490.344	46.919	704.875	207.992		14.966.929	3.741.732	**18.708.662**		404.689
			5	13.698.493	4.218.029	60.193	704.875	231.869		18.913.460	4.728.365	**23.641.825**		525.465
		NN		545.114		1.970	6.341	1.188		554.612	83.192	**637.804**		19.228
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hố ga, nắp đậy), đo ngắm, tính toán (GPS):	**điểm**	**1**	4.135.775	535.972	15.772	224.948	65.222		4.977.688	1.244.422	**6.222.110**		155.597
		Ngoại nghiệp	**2**	5.333.895	719.406	20.549	224.948	85.849		6.384.647	1.596.162	**7.980.809**		200.722
			3	6.764.212	974.494	26.905	224.948	101.180		8.091.738	2.022.935	**10.114.673**		254.591
			4	8.793.589	1.365.247	35.347	224.948	129.472		10.548.602	2.637.151	**13.185.753**		331.022
			5	11.861.375	1.762.369	45.505	224.948	144.289		14.038.486	3.509.621	**17.548.107**		446.270
		NN		545.114		1.970	6.341	1.188		554.612	83.192	**637.804**		19.228
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	điểm	1	2.322.592	386.931	9.743	220.895	54.360		2.994.521	748.630	**3.743.152**		87.728
			2	3.086.184	515.908	12.178	220.895	69.460		3.904.626	976.156	**4.880.782**		116.570
			3	3.992.950	644.886	16.238	220.895	81.540		4.956.508	1.239.127	**6.195.635**		150.820
			4	5.281.511	839.147	21.109	220.895	102.680		6.465.342	1.616.336	**8.081.678**		199.491
			5	6.697.338	1.097.102	26.792	220.895	108.720		8.150.847	2.037.712	**10.188.558**		252.968
			1	2.787.111	464.318	11.691	220.895	54.360		3.538.374	884.594	**4.422.968**		105.273

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.1	Chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy)		2	3.703.421	619.090	14.614	220.895	69.460		4.627.480	1.156.870	**5.784.350**		139.884
			3	4.791.539	773.863	19.485	220.895	81.540		5.887.322	1.471.831	**7.359.153**		180.984
			4	6.337.813	1.006.977	25.331	220.895	102.680		7.693.696	1.923.424	**9.617.120**		239.389
			5	8.036.805	1.316.522	32.150	220.895	108.720		9.715.093	2.428.773	**12.143.866**		303.562
2	Xây tường vây	điểm	1	1.985.366	764.309	7.897	479.927	54.360		3.291.859	822.965	**4.114.824**		81.118
			2	2.147.137	1.003.155	10.327	479.927	54.360		3.694.906	923.727	**4.618.633**		87.728
			3	2.382.439	1.337.540	12.149	479.927	66.440		4.278.496	1.069.624	**5.348.120**		97.342
			4	2.779.513	2.292.926	15.794	479.927	78.520		5.646.680	1.411.670	**7.058.351**		113.565
			5	3.176.586	2.675.081	20.046	479.927	87.580		6.439.220	1.609.805	**8.049.025**		129.789
3	Tiếp điểm	điểm	1	429.520	57.323	1.533	108.823	54.360		651.560	162.890	**814.450**		16.224
			2	540.878	57.323	2.005	108.823	69.460		778.489	194.622	**973.111**		20.430
			3	652.235	85.985	2.359	108.823	81.540		930.941	232.735	**1.163.677**		24.636
			4	811.316	108.277	2.949	108.823	102.680		1.134.045	283.511	**1.417.556**		30.645
			5	1.081.755	108.277	3.893	108.823	108.720		1.411.468	352.867	**1.764.334**		40.860
3.1	Tiếp điểm không có tường vây		1	536.901	71.654	1.150	108.823	54.360		772.887	193.222	**966.109**		20.280
			2	676.097	71.654	1.504	108.823	69.460		927.538	231.884	**1.159.422**		25.537
			3	815.293	107.481	1.769	108.823	81.540		1.114.906	278.727	**1.393.633**		30.795
			4	1.014.146	135.346	2.212	108.823	102.680		1.363.206	340.802	**1.704.008**		38.306
			5	1.352.194	135.346	2.919	108.823	108.720		1.708.003	427.001	**2.135.003**		51.074
4	Đo ngắm	điểm	1	1.348.664	71.654	4.081	4.053	10.862		1.439.314	359.828	**1.799.142**		50.323
			2	1.630.474	100.316	5.936	4.053	16.389		1.757.167	439.292	**2.196.459**		60.839
			3	1.972.673	200.631	7.419	4.053	19.640		2.204.416	551.104	**2.755.520**		73.607
			4	2.455.776	358.270	10.016	4.053	26.792		2.854.907	713.727	**3.568.633**		91.633
			5	3.824.569	445.847	13.355	4.053	35.569		4.323.393	1.080.848	**5.404.241**		142.708

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
4.1	Đo độ cao lượng giác		1	134.866	7.165	408	405	1.086		143.931	35.983	**179.914**		5.032
			2	163.047	10.032	594	405	1.639		175.717	43.929	**219.646**		6.084
			3	197.267	20.063	742	405	1.964		220.442	55.110	**275.552**		7.361
			4	245.578	35.827	1.002	405	2.679		285.491	71.373	**356.863**		9.163
			5	382.457	44.585	1.335	405	3.557		432.339	108.085	**540.424**		14.271
5	Tính toán bình sai	điểm	1-5	545.114		1.970	6.341	1.188		554.612	83.192	**637.804**		19.228
5.1	Tinh toán cho Đo độ cao lượng giác		1-5	34.070		1.970	6.341	119		42.499	6.375	**48.874**		1.202
II	**ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP:**													
a	**TỶ LỆ 1/200**													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	27.266.085	2.730.812	166.291	601.848	172.946	621	30.938.603	7.734.651	**38.673.253**	43.166.205	952.687
			2	32.327.075	3.270.605	193.963	601.848	200.254	621	36.594.366	9.148.591	**45.742.957**	50.592.354	1.129.645
			3	37.907.912	3.856.575	221.636	601.848	243.166	621	42.831.757	10.707.939	**53.539.696**	58.712.560	1.324.779
			4	44.339.407	4.491.907	258.816	601.848	288.028	621	49.980.627	12.495.157	**62.475.783**	68.212.383	1.549.657
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	3.082.993		21.197	668.028	37.657	97.039	3.906.915	586.037	**4.492.952**		107.797
			2	3.378.576		22.569	668.028	41.168	106.525	4.216.867	632.530	**4.849.397**		118.132
			3	3.646.662		23.941	668.028	44.392	115.120	4.498.142	674.721	**5.172.864**		127.506
			4	4.114.095		26.227	668.028	49.998	129.999	4.988.347	748.252	**5.736.599**		143.849
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	2.726.609	273.081	5.509	60.185	17.295		3.082.678	770.669	**3.853.347**	4.227.955	95.269
			2	3.232.708	327.060	6.689	60.185	20.025		3.646.667	911.667	**4.558.334**	4.967.092	112.965
			3	3.790.791	385.657	7.870	60.185	24.317		4.268.820	1.067.205	**5.336.024**	5.775.770	132.478
			4	4.433.941	449.191	9.443	60.185	28.803		4.981.562	1.245.391	**6.226.953**	6.720.716	154.966

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	ha	**1**	308.299		640	16.807			325.746	48.862	**374.608**		10.780
			2	337.858		777	16.807			355.441	53.316	**408.758**		11.813
			3	364.666		915	16.807			382.387	57.358	**439.745**		12.751
			4	411.409		1.143	16.807			429.359	64.404	**493.763**		14.385
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	31.355.998	3.140.433	166.291	601.848	172.946	621	35.438.137	8.859.534	**44.297.672**	49.145.168	1.095.590
			2	37.176.136	3.761.195	193.963	601.848	200.254	621	41.934.018	10.483.504	**52.417.522**	57.655.455	1.299.092
			3	43.594.099	4.435.061	221.636	601.848	243.166	621	49.096.430	12.274.107	**61.370.537**	66.962.767	1.523.496
			4	50.990.319	5.165.692	258.816	601.848	288.028	621	57.305.324	14.326.331	**71.631.655**	77.841.375	1.782.105
	Nội nghiệp:	ha	**1**	3.391.293		21.197	668.028	37.657	97.039	4.215.214	632.282	**4.847.496**		118.577
			2	3.716.434		22.569	668.028	41.168	106.525	4.554.724	683.209	**5.237.933**		129.945
			3	4.011.329		23.941	668.028	44.392	115.120	4.862.808	729.421	**5.592.230**		140.256
			4	4.525.504		26.227	668.028	49.998	129.999	5.399.757	809.963	**6.209.720**		158.234
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**1**	**ha**	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	569.149	31.846	31.478	90.277			722.750	180.688	**903.438**		19.228
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	3.780.706		13.622	60.185	34.457	621	3.889.590	972.398	**4.861.988**		132.193
			2	4.231.812		15.324	60.185	39.659	621	4.347.601	1.086.900	**5.434.502**		147.965
			3	4.661.438		17.027	60.185	43.885	621	4.783.156	1.195.789	**5.978.945**		162.987
			4	5.219.951		19.581	60.185	48.761	621	5.349.100	1.337.275	**6.686.375**		182.516
			5											
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	7.956.667	1.474.479	22.035	150.462			9.603.642	2.400.911	**12.004.553**		278.205
			2	9.546.281	1.769.056	26.756	150.462			11.492.556	2.873.139	**14.365.695**		333.786
			3	11.092.934	2.055.672	31.478	150.462			13.330.546	3.332.637	**16.663.183**		387.865
			4	12.605.216	2.335.919	37.774	150.462			15.129.370	3.782.343	**18.911.713**		440.742
			5											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	12.802.844	474.508	55.087	150.462	138.489		13.621.390	3.405.347	**17.026.737**		447.652
			2	15.380.597	568.455	66.891	150.462	160.595		16.327.000	4.081.750	**20.408.750**		537.783
			3	18.452.421	683.101	78.696	150.462	199.281		19.563.960	4.890.990	**24.454.950**		645.190
			4	22.147.201	820.040	94.435	150.462	239.267		23.451.404	5.862.851	**29.314.255**		774.378
			5											
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	386.663	93.946	22.035	78.240			580.884	145.221	**726.105**		13.520
			2	472.588	113.054	26.756	78.240			690.639	172.660	**863.299**		16.524
			3	579.995	140.123	31.478	78.240			829.836	207.459	**1.037.295**		20.280
			4	734.660	168.785	37.774	78.240			1.019.459	254.865	**1.274.323**		25.687
			5											
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	1.770.058	656.032	22.035	72.222			2.520.346	630.086	**3.150.432**		61.890
			2	2.126.647	788.193	26.756	72.222			3.013.819	753.455	**3.767.273**		74.358
			3	2.551.976	945.832	31.478	72.222			3.601.508	900.377	**4.501.885**		89.230
			4	3.063.231	1.135.317	37.774	72.222			4.308.543	1.077.136	**5.385.679**		107.106
			5											
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	1.402.298		6.402	168.065	19.998	43.378	1.640.141	246.021	**1.886.162**		49.031
			2	1.697.880		7.773	168.065	23.509	52.865	1.950.093	292.514	**2.242.607**		59.366
			3	1.965.967		9.145	168.065	26.732	61.459	2.231.369	334.705	**2.566.074**		68.740
			4	2.433.400		11.431	168.065	32.339	76.339	2.721.574	408.236	**3.129.810**		85.084
			5											
2.2		Ha	1-5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	591.165		2.032	137.508	4.896	11.834	747.434	112.115	**859.549**		20.670

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	34.370		2.744	61.115	4.841	17.945	121.014	18.152	**139.166**		1.202
							61.115	4.841	17.945					
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	673.653		3.201	61.115			737.968	110.695	**848.664**		23.554
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	175.287		3.882	56.882	3.082	5.936	245.069	36.760	**281.829**		6.129
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	137.480		2.744	61.115			201.338	30.201	**231.539**		4.807
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	68.740		194	61.115			130.049	19.507	**149.556**		2.404
b	**TỶ LỆ 1/500**											**6,25**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	7.093.474	826.727	31.917	154.273	35.049	99	8.141.539	2.035.385	**10.176.924**	12.170.706	247.681
			2	8.462.776	995.640	38.388	154.273	43.371	99	9.694.548	2.423.637	**12.118.185**	14.253.101	295.558
			3	10.126.974	1.198.691	48.628	154.273	58.091	99	11.586.756	2.896.689	**14.483.446**	16.754.924	353.747
			4	12.133.498	1.445.308	60.547	154.273	74.944	99	13.868.669	3.467.167	**17.335.836**	19.786.217	423.905
			5	14.522.216	1.736.510	76.234	154.273	93.513	99	16.582.845	4.145.711	**20.728.557**	23.393.564	507.427
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	1.414.396		12.036	230.655	18.802	57.834	1.733.723	260.058	**1.993.782**		49.454
			2	1.526.580		12.546	230.655	20.155	66.513	1.856.449	278.467	**2.134.916**		53.377
			3	1.638.764		13.055	230.655	21.494	71.231	1.975.199	296.280	**2.271.479**		57.299
			4	1.788.342		13.735	230.655	23.292	74.741	2.130.766	319.615	**2.450.381**		62.529
			5	1.966.517		14.585	230.655	25.412	80.229	2.317.398	347.610	**2.665.007**		68.759
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
			1	709.347	82.673	164	15.427	3.505		811.117	202.779	**1.013.896**	1.177.716	24.768
			2	846.278	99.564	206	15.427	4.337		965.812	241.453	**1.207.264**	1.383.995	29.556

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Ngoại nghiệp:	ha	**3**	1.012.697	119.869	274	15.427	5.809		1.154.077	288.519	**1.442.596**	1.632.238	35.375
			4	1.213.350	144.531	356	15.427	7.494		1.381.159	345.290	**1.726.448**	1.933.304	42.391
			5	1.452.222	173.651	466	15.427	9.351		1.651.117	412.779	**2.063.896**	2.291.257	50.743
	Nội nghiệp:	ha	**1**	141.440		38	975			142.452	21.368	**163.820**		4.945
			2	152.658		46	975			153.679	23.052	**176.731**		5.338
			3	163.876		54	975			164.906	24.736	**189.641**		5.730
			4	178.834		65	975			179.874	26.981	**206.855**		6.253
			5	196.652		79	975			197.705	29.656	**227.361**		6.876
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	8.157.495	950.736	31.917	154.273	35.049	99	9.329.570	2.332.392	**11.661.962**	13.818.399	284.833
			2	9.732.193	1.144.986	38.388	154.273	43.371	99	11.113.310	2.778.328	**13.891.638**	16.202.111	339.892
			3	11.646.020	1.378.495	48.628	154.273	58.091	99	13.285.606	3.321.402	**16.607.008**	19.066.944	406.809
			4	13.953.522	1.662.104	60.547	154.273	74.944	99	15.905.489	3.976.372	**19.881.862**	22.537.902	487.491
			5	16.700.549	1.996.986	76.234	154.273	93.513	99	19.021.654	4.755.414	**23.777.068**	26.668.225	583.541
	Nội nghiệp:	ha	**1**	1.555.836		12.036	230.655	18.802	57.834	1.875.163	281.274	**2.156.437**		54.400
			2	1.679.238		12.546	230.655	20.155	66.513	2.009.107	301.366	**2.310.473**		58.715
			3	1.802.640		13.055	230.655	21.494	71.231	2.139.075	320.861	**2.459.937**		63.029
			4	1.967.177		13.735	230.655	23.292	74.741	2.309.600	346.440	**2.656.040**		68.782
			5	2.163.168		14.585	230.655	25.412	80.229	2.514.049	377.107	**2.891.157**		75.635
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**6,25**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	290.266	15.796	6.852	23.141			336.054	84.014	**420.068**		9.806

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	804.259		2.455	15.427	6.441	99	828.681	207.170	**1.035.852**		28.121
			2	965.798		3.273	15.427	8.157	99	992.755	248.189	**1.240.944**		33.769
			3	1.158.271		4.091	15.427	10.602	99	1.188.491	297.123	**1.485.613**		40.499
			4	1.388.550		4.705	15.427	12.058	99	1.420.840	355.210	**1.776.050**		48.551
			5	1.663.510		5.319	15.427	13.463	99	1.697.819	424.455	**2.122.273**		58.165
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	2.697.362	499.858	4.111	38.568			3.239.899	809.975	**4.049.873**		94.313
			2	3.236.284	599.728	5.139	38.568			3.879.719	969.930	**4.849.648**		113.157
			3	3.883.816	719.724	6.852	38.568			4.648.960	1.162.240	**5.811.200**		135.798
			4	4.660.579	863.669	8.907	38.568			5.571.723	1.392.931	**6.964.654**		162.957
			5	5.592.695	1.036.403	11.648	38.568			6.679.313	1.669.828	**8.349.142**		195.549
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	2.663.679	94.774	10.278	38.568	28.608		2.835.907	708.977	**3.544.884**		93.136
			2	3.196.415	118.468	12.847	38.568	35.214		3.401.512	850.378	**4.251.890**		111.763
			3	3.835.698	142.161	17.129	38.568	47.489		4.081.046	1.020.261	**5.101.307**		134.115
			4	4.602.150	170.696	22.268	38.568	62.886		4.896.567	1.224.142	**6.120.709**		160.914
			5	5.523.267	204.835	29.120	38.568	80.050		5.875.840	1.468.960	**7.344.800**		193.121
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	156.040	37.706	4.111	20.056			217.912	54.478	**272.391**		5.456
			2	195.222	47.132	5.139	20.056			267.549	66.887	**334.436**		6.826
			3	264.649	63.692	6.852	20.056			355.249	88.812	**444.061**		9.253
			4	358.823	86.367	8.907	20.056			474.153	118.538	**592.691**		12.546
			5	452.997	109.041	11.648	20.056			593.742	148.436	**742.178**		15.839
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	481.868	178.593	4.111	18.513			683.085	170.771	**853.857**		16.849
			2	578.792	214.516	5.139	18.513			816.959	204.240	**1.021.199**		20.237
			3	694.275	257.317	6.852	18.513			976.957	244.239	**1.221.196**		24.275
			4	833.130	308.781	8.907	18.513			1.169.331	292.333	**1.461.663**		29.130

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			5	999.481	370.435	11.648	18.513			1.400.077	350.019	**1.750.096**		34.947
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	504.827		2.379	60.921	6.553	10.616	585.296	87.794	**673.090**		17.651
			2	617.011		2.889	60.921	7.907	19.294	708.022	106.203	**814.225**		21.574
			3	729.195		3.398	60.921	9.245	24.013	826.772	124.016	**950.788**		25.496
			4	878.773		4.078	60.921	11.043	27.523	982.339	147.351	**1.129.690**		30.726
			5	1.056.948		4.927	60.921	13.163	33.011	1.168.971	175.346	**1.344.316**		36.956
2.2		Ha	1-5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	414.640		1.517	49.844	3.462	15.619	485.083	72.762	**557.845**		14.498
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	19.247		1.019	22.153	4.128	15.244	61.791	9.269	**71.060**		673
2.4		Ha	1-5			2.379	22.153	4.128	15.244	43.904	6.586	**50.489**		
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	340.401		2.379	22.153			364.933	54.740	**419.673**		11.902
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	32.995		1.280	9.124	531	1.111	45.042	6.756	**51.798**		1.154
2.8		Ha	1-5											
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	32.995		1.019	22.153			56.168	8.425	**64.593**		1.154
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	69.290		64	22.153			91.507	13.726	**105.233**		2.423
c	**TỶ LỆ 1/1000**											**25**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	2.310.422	222.860	15.286	56.348	15.875	51	2.620.842	655.211	**3.276.053**	4.214.227	80.613
			2	2.739.876	264.706	17.849	56.348	18.697	51	3.097.527	774.382	**3.871.908**	4.875.447	95.629
			3	3.517.498	363.938	20.480	56.348	22.104	51	3.980.419	995.105	**4.975.524**	6.062.199	122.819
			4	4.841.089	580.938	24.864	56.348	28.151	51	5.531.440	1.382.860	**6.914.301**	8.104.057	169.098
			5	6.050.055	745.520	30.300	56.348	35.628	51	6.917.901	1.729.475	**8.647.377**	9.966.015	211.370

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	ha	**1**	683.964		4.318	94.354	7.818	25.350	815.804	122.371	**938.174**		23.915
			2	738.681		4.567	94.354	8.333	26.708	872.642	130.896	**1.003.539**		25.828
			3	807.146		4.878	94.354	9.302	29.254	944.935	141.740	**1.086.675**		28.222
			4	892.659		5.267	94.354	10.335	31.956	1.034.571	155.186	**1.189.756**		31.212
			5	999.619		5.749	94.354	11.616	35.305	1.146.642	171.996	**1.318.638**		34.952
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	231.042	22.286	21	5.635	1.588		260.571	65.143	**325.714**	404.504	8.061
			2	273.988	26.471	25	5.635	1.870		307.988	76.997	**384.985**	470.068	9.563
			3	351.750	36.394	29	5.635	2.210		396.018	99.005	**495.023**	587.981	12.282
			4	484.109	58.094	37	5.635	2.815		550.689	137.672	**688.362**	791.156	16.910
			5	605.006	74.552	46	5.635	3.563		688.801	172.200	**861.001**	976.098	21.137
	Nội nghiệp:	ha	**1**	68.396		4	113			68.513	10.277	**78.790**		2.391
			2	73.868		5	113			73.986	11.098	**85.083**		2.583
			3	80.715		6	113			80.833	12.125	**92.958**		2.822
			4	89.266		8	113			89.386	13.408	**102.794**		3.121
			5	99.962		10	113			100.084	15.013	**115.097**		3.495
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	2.656.985	256.289	15.286	56.348	15.875	51	3.000.834	750.209	**3.751.043**	4.767.873	92.705
			2	3.150.857	304.411	17.849	56.348	18.697	51	3.548.214	887.053	**4.435.267**	5.523.755	109.974
			3	4.045.123	418.529	20.480	56.348	22.104	51	4.562.635	1.140.659	**5.703.293**	6.882.790	141.242
			4	5.567.252	668.079	24.864	56.348	28.151	51	6.344.745	1.586.186	**7.930.931**	9.223.343	194.463

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			5	6.957.564	857.347	30.300	56.348	35.628	51	7.937.237	1.984.309	**9.921.547**	11.355.141	243.075
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	752.360		4.318	94.354	7.818	25.350	884.200	132.630	**1.016.830**		26.306
			2	812.549		4.567	94.354	8.333	26.708	946.511	141.977	**1.088.487**		28.411
			3	887.861		4.878	94.354	9.302	29.254	1.025.650	153.847	**1.179.497**		31.044
			4	981.925		5.267	94.354	10.335	31.956	1.123.837	168.575	**1.292.412**		34.333
			5	1.099.580		5.749	94.354	11.616	35.305	1.246.604	186.991	**1.433.594**		38.447
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**25**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	144.422	7.898	2.944	8.452			163.716	40.929	**204.644**		4.879
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	241.450		1.008	5.635	2.273	51	250.417	62.604	**313.021**		8.442
			2	289.568		1.142	5.635	2.663	51	299.059	74.765	**373.824**		10.125
			3	347.138		1.344	5.635	3.158	51	357.325	89.331	**446.656**		12.138
			4	416.737		1.680	5.635	4.471	51	428.574	107.143	**535.717**		14.571
			5	499.225		2.097	5.635	6.018	51	513.026	128.256	**641.282**		17.455
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	618.661	114.646	2.061	14.087			749.455	187.364	**936.819**		21.632
			2	742.393	137.576	2.502	14.087			896.558	224.139	**1.120.697**		25.958
			3	1.149.334	212.987	2.944	14.087			1.379.353	344.838	**1.724.191**		40.187
			4	1.797.554	333.111	3.680	14.087			2.148.432	537.108	**2.685.540**		62.852
			5	2.426.869	449.732	4.593	14.087			2.895.281	723.820	**3.619.101**		84.856
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	1.061.175	31.464	5.152	14.087	13.602		1.125.480	281.370	**1.406.850**		37.104
			2	1.272.551	37.770	6.256	14.087	16.033		1.346.697	336.674	**1.683.371**		44.495
			3	1.527.749	45.349	7.360	14.087	18.946		1.613.491	403.373	**2.016.864**		53.418
			4	1.955.656	72.546	9.200	14.087	23.680		2.075.168	518.792	**2.593.960**		68.380
			5	2.347.474	87.004	11.481	14.087	29.609		2.489.656	622.414	**3.112.070**		82.080

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	98.470	14.649	2.061	7.325			122.505	30.626	**153.132**		3.443
			2	118.405	17.515	2.502	7.325			145.748	36.437	**182.185**		4.140
			3	141.948	21.018	2.944	7.325			173.236	43.309	**216.545**		4.963
			4	214.297	51.591	3.680	7.325			276.893	69.223	**346.117**		7.493
			5	257.088	61.909	4.593	7.325			330.915	82.729	**413.643**		8.989
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	146.245	54.202	2.061	6.762			209.269	52.317	**261.587**		5.113
			2	172.538	63.947	2.502	6.762			245.749	61.437	**307.186**		6.033
			3	206.908	76.686	2.944	6.762			293.299	73.325	**366.624**		7.235
			4	312.424	115.793	3.680	6.762			438.658	109.665	**548.323**		10.924
			5	374.977	138.977	4.593	6.762			525.308	131.327	**656.635**		13.111
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	218.868		995	28.130	2.738	6.813	257.544	38.632	**296.176**		7.653
			2	273.586		1.244	28.130	3.252	8.171	314.383	47.157	**361.541**		9.566
			3	342.051		1.555	28.130	4.222	10.718	386.676	58.001	**444.677**		11.960
			4	427.563		1.944	28.130	5.255	13.419	476.311	71.447	**547.758**		14.950
			5	534.523		2.426	28.130	6.535	16.769	588.382	88.257	**676.640**		18.690
2.2		Ha	1-5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	206.220		907	23.015	1.723	6.355	238.220	35.733	**273.953**		7.211
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	22.684		466	10.229	1.608	5.932	40.919	6.138	**47.057**		793
								1.608	5.932					
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	192.472		886	10.229			203.588	30.538	**234.126**		6.730
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	9.349		569	2.293	142	317	12.670	1.900	**14.570**		327
2.8		Ha	1-5											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	10.998		466	10.229			21.694	3.254	**24.948**		385
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	23.372		28	10.229			33.629	5.044	**38.673**		817
d	**TỶ LỆ 1/2000**											**100**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	1.030.884	96.064	6.645	17.386	5.395	19	1.156.392	289.098	**1.445.491**	1.833.101	35.950
			2	1.208.019	113.484	7.789	17.386	6.347	19	1.353.044	338.261	**1.691.305**	2.109.116	42.144
			3	1.437.525	140.633	8.933	17.386	7.508	19	1.612.003	403.001	**2.015.004**	2.469.209	50.169
			4	1.862.811	201.220	11.221	17.386	9.992	19	2.102.649	525.662	**2.628.311**	3.039.346	65.039
			5	2.434.772	270.963	14.273	17.386	13.558	19	2.750.970	687.743	**3.438.713**	3.893.459	85.037
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	289.843		2.138	34.386	2.673	8.012	337.052	50.558	**387.610**		10.134
			2	314.658		2.275	34.386	2.989	9.006	363.314	54.497	**417.811**		11.002
			3	344.491		2.460	34.386	3.369	10.255	394.961	59.244	**454.205**		12.045
			4	308.952		2.251	34.386	2.938	8.895	357.422	53.613	**411.035**		10.803
			5	344.835		2.460	34.386	3.398	10.353	395.432	59.315	**454.747**		12.057
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	103.088	9.606	2	1.739	539		114.975	28.744	**143.719**	177.063	3.595
			2	120.802	11.348	3	1.739	635		134.526	33.632	**168.158**	204.356	4.214
			3	143.752	14.063	3	1.739	751		160.308	40.077	**200.385**	240.015	5.017
			4	186.281	20.122	4	1.739	999		209.145	52.286	**261.431**	296.973	6.504
			5	243.477	27.096	6	1.739	1.356		273.673	68.418	**342.092**	381.761	8.504
			1	28.984		0,48	10,33			28.995	4.349	**33.344**		1.013
			2	31.466		0,62	10,33			31.477	4.722	**36.198**		1.100

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	ha	**3**	34.449		0,80	10,33			34.460	5.169	**39.629**		1.205
			4	30.895		0,59	10,33			30.906	4.636	**35.542**		1.080
			5	34.483		0,80	10,33			34.495	5.174	**39.669**		1.206
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	1.185.517	110.474	6.645	17.386	5.395	19	1.325.435	331.359	**1.656.793**	2.077.735	41.343
			2	1.389.221	130.507	7.789	17.386	6.347	19	1.551.269	387.817	**1.939.086**	2.393.083	48.465
			3	1.653.153	161.728	8.933	17.386	7.508	19	1.848.727	462.182	**2.310.909**	2.804.730	57.694
			4	2.142.233	231.403	11.221	17.386	9.992	19	2.412.254	603.063	**3.015.317**	3.461.882	74.795
			5	2.799.987	311.608	14.273	17.386	13.558	19	3.156.830	789.208	**3.946.038**	4.440.441	97.793
	Nội nghiệp:	ha	**1**	318.827		2.138	34.386	2.673	8.012	366.037	54.905	**420.942**		11.148
			2	346.124		2.275	34.386	2.989	9.006	394.780	59.217	**453.997**		12.102
			3	378.940		2.460	34.386	3.369	10.255	429.410	64.412	**493.822**		13.250
			4	339.848		2.251	34.386	2.938	8.895	388.317	58.248	**446.564**		11.883
			5	379.318		2.460	34.386	3.398	10.353	429.915	64.487	**494.403**		13.263
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**100**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	80.037	4.379	1.305	2.608			88.329	22.082	**110.411**		2.704
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	80.125		314	1.739	762	19	82.959	20.740	**103.699**		2.802
			2	96.236		381	1.739	889	19	99.264	24.816	**124.080**		3.365
			3	115.569		448	1.739	1.055	19	118.830	29.708	**148.538**		4.041
			4	138.554		583	1.739	1.604	19	142.499	35.625	**178.124**		4.845
			5	166.480		762	1.739	2.557	19	171.556	42.889	**214.445**		5.821
			1	257.775	47.769	914	4.346			310.805	77.701	**388.506**		9.013

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	2	309.330	57.323	1.110	4.346			372.110	93.027	**465.137**		10.816
			3	371.197	68.788	1.305	4.346			445.636	111.409	**557.045**		12.979
			4	501.115	92.864	1.697	4.346			600.022	150.006	**750.028**		17.522
			5	676.489	125.363	2.219	4.346			808.417	202.104	**1.010.521**		23.653
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	510.180	15.127	2.284	4.346	4.633		536.571	134.143	**670.713**		17.838
			2	601.261	17.834	2.774	4.346	5.458		631.674	157.918	**789.592**		21.023
			3	710.601	21.066	3.263	4.346	6.453		745.730	186.432	**932.162**		24.846
			4	923.695	34.235	4.242	4.346	8.387		974.906	243.726	**1.218.632**		32.297
			5	1.200.804	44.505	5.548	4.346	11.001		1.266.204	316.551	**1.582.755**		41.986
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	41.803	6.194	914	2.260			51.171	12.793	**63.963**		1.462
			2	49.278	7.309	1.110	2.260			59.956	14.989	**74.946**		1.723
			3	58.214	8.630	1.305	2.260			70.410	17.603	**88.013**		2.035
			4	89.233	21.496	1.697	2.260			114.687	28.672	**143.358**		3.120
			5	142.808	34.394	2.219	2.260			181.681	45.420	**227.101**		4.993
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	60.964	22.595	914	2.086			86.559	21.640	**108.198**		2.132
			2	71.876	26.639	1.110	2.086			101.712	25.428	**127.139**		2.513
			3	101.907	37.770	1.305	2.086			143.068	35.767	**178.836**		3.563
			4	130.177	48.247	1.697	2.086			182.207	45.552	**227.759**		4.552
			5	168.155	62.323	2.219	2.086			234.784	58.696	**293.480**		5.880
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	124.076		482	10.328	1.499	3.668	140.054	21.008	**161.062**		4.338
			2	148.891		619	10.328	1.815	4.663	166.315	24.947	**191.263**		5.206
			3	178.724		804	10.328	2.196	5.911	197.962	29.694	**227.657**		6.249

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			4	143.186		595	10.328	1.764	4.551	160.423	24.063	**184.486**		5.006
			5	179.068		804	10.328	2.224	6.010	198.433	29.765	**228.198**		6.261
2.2		Ha	1-5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	75.614		290	8.450	632	2.330	87.317	13.097	**100.414**		2.644
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	7.630		241	3.756	505	1.928	14.059	2.109	**16.168**		267
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	67.365		257	3.756			71.378	10.707	**82.085**		2.355
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	2.646		597	585	38	86	3.952	593	**4.544**		93
2.8		Ha	1-5											
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	3.781		241	3.756			7.778	1.167	**8.944**		132
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	8.730		30	3.756			12.516	1.877	**14.393**		305
e	**TỶ LỆ 1/5000**											**900**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	370.474	32.457	2.940	2.704	2.394	4,484	410.973	102.743	**513.716**	566.799	12.090
			2	435.758	38.467	3.411	2.704	2.872	4,484	483.215	120.804	**604.019**	664.274	14.373
			3	514.064	45.676	3.686	2.704	3.111	4,484	569.246	142.311	**711.557**	782.299	17.111
			4	608.100	54.328	4.026	2.704	3.350	4,484	672.512	168.128	**840.640**	925.541	20.399
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	37.322		381	6.553	456	1.447	46.160	6.924	**53.083**		795
			2	43.272		409	6.553	528	1.633	52.395	7.859	**60.254**		1.003
			3	51.299		447	6.553	624	2.591	61.514	9.227	**70.741**		1.283
			4	62.137		499	6.553	753	3.885	73.827	11.074	**84.901**		1.662
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	37.047	3.246	0,113	270,37	239,4		40.803	10.201	**51.004**	55.296	1.209
			2	43.576	3.847	0,135	270,37	287,2		47.980	11.995	**59.975**	64.952	1.437
			3	51.406	4.568	0,147	270,37	311,1		56.556	14.139	**70.695**	76.594	1.711
			4	60.810	5.433	0,162	270,37	335,0		66.848	16.712	**83.560**	90.706	2.040
	Nội nghiệp:	ha	**1**	3.732		0,009	0,22			3.732	560	**4.292**		79
			2	4.327		0,012	0,22			4.327	649	**4.977**		100
			3	5.130		0,016	0,22			5.130	770	**5.900**		128
			4	6.214		0,022	0,22			6.214	932	**7.146**		166
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	426.045	37.325	2.940	2.704	2.394	4	471.412	117.853	**589.265**	646.641	13.904
			2	501.122	44.237	3.411	2.704	2.872	4	554.349	138.587	**692.936**	758.167	16.529
			3	591.174	52.528	3.686	2.704	3.111	4	653.207	163.302	**816.508**	893.149	19.677
			4	699.315	62.477	4.026	2.704	3.350	4	771.876	192.969	**964.845**	1.056.892	23.459
	Nội nghiệp:	ha	**1**	41.054		381	6.553	456	1.447	49.892	7.484	**57.375**		874
			2	47.599		409	6.553	528	1.633	56.722	8.508	**65.230**		1.103
			3	56.429		447	6.553	624	2.591	66.644	9.997	**76.641**		1.412
			4	68.351		499	6.553	753	3.885	80.040	12.006	**92.046**		1.829
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**900**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	44.030	2.410	529	406			47.374	11.843	**59.217**		1.487
			1	29.429		172	270	277	4,48	30.154	7.539	**37.693**		1.029

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	2	35.325		207	270	332	4,48	36.139	9.035	**45.174**		1.235
			3	42.366		250	270	359	4,48	43.250	10.813	**54.063**		1.481
			4	50.863		300	270	386	4,48	51.824	12.956	**64.780**		1.778
			5											
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	78.765	14.596	407	676			94.444	23.611	**118.055**		2.754
			2	94.518	17.515	486	676			113.195	28.299	**141.494**		3.305
			3	113.421	21.018	529	676			135.644	33.911	**169.555**		3.966
			4	136.105	25.222	581	676			162.585	40.646	**203.231**		4.759
			5											
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	183.737	5.449	1.018	676	2.117		192.996	48.249	**241.245**		6.424
			2	220.470	6.539	1.216	676	2.540		231.440	57.860	**289.300**		7.709
			3	264.554	7.847	1.321	676	2.752		277.150	69.287	**346.437**		9.250
			4	317.469	9.416	1.454	676	2.963		331.978	82.995	**414.973**		11.100
			5											
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	12.550	1.861	407	351			15.170	3.792	**18.962**		439
			2	15.061	2.235	486	351			18.133	4.533	**22.666**		527
			3	18.068	2.680	529	351			21.629	5.407	**27.036**		632
			4	21.682	3.215	581	351			25.829	6.457	**32.287**		758
			5											
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	21.963	8.140	407	324			30.835	7.709	**38.544**		768
			2	26.355	9.768	486	324			36.934	9.233	**46.167**		922
			3	31.625	11.721	529	324			44.199	11.050	**55.249**		1.106
			4	37.950	14.065	581	324			52.922	13.230	**66.152**		1.327
			5											
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	16.994		81	1.982	206	529	19.791	2.969	**22.760**		594
			2	22.944		109	1.982	277	715	26.027	3.904	**29.931**		802
			3	30.971		147	1.982	373	1.673	35.146	5.272	**40.418**		1.083
			4	41.809		198	1.982	503	2.967	47.458	7.119	**54.577**		1.462
			5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	7.561		64	1.621	147	543	9.937	1.491	**11.428**		264
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	764		44	721	99	364	1.991	299	**2.290**		27
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	9.731		56	721			10.507	1.576	**12.083**		340
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	325		89	67	4	11	495	74	**570**		11
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	649		44	721			1.414	212	**1.626**		23
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	1.298		4	721			2.024	304	**2.327**		45
f	**TỶ LỆ 1/10000**											**3.600**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	178.761	16.622	1.242	922	1.088	2	198.637	49.659	**248.296**	264.168	6.227
			2	210.509	19.728	1.440	922	1.305	2	233.905	58.476	**292.382**	310.584	7.337
			3	248.611	23.455	1.552	922	1.414	2	275.955	68.989	**344.944**	366.554	8.669
			4	294.329	27.926	1.691	922	1.523	2	326.392	81.598	**407.991**	434.206	10.268
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	11.256		145	1.638	179	583	13.802	2.070	**15.872**		394
			2	13.190		153	1.638	202	644	15.828	2.374	**18.202**		461
			3	15.801		164	1.638	233	955	18.791	2.819	**21.610**		552
			4	19.322		186	1.638	275	1.375	22.796	3.419	**26.216**		676

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	17.876	1.662	0	92	109		19.739	4.935	**24.674**	25.969	623
			2	21.051	1.973	0	92	131		23.246	5.812	**29.058**	30.575	734
			3	24.861	2.345	0	92	141		27.440	6.860	**34.300**	36.117	867
			4	29.433	2.793	0	92	152		32.470	8.118	**40.588**	42.810	1.027
	Nội nghiệp:	ha	**1**	1.126		0	0			1.126	169	**1.295**		39
			2	1.319		0	0			1.319	198	**1.517**		46
			3	1.580		0	0			1.580	237	**1.817**		55
			4	1.932		0	0			1.932	290	**2.222**		68
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	205.575	19.116	1.242	922	1.088	2	227.944	56.986	**284.930**	302.097	7.161
			2	242.085	22.687	1.440	922	1.305	2	268.441	67.110	**335.551**	355.270	8.437
			3	285.902	26.973	1.552	922	1.414	2	316.765	79.191	**395.956**	419.383	9.969
			4	338.478	32.115	1.691	922	1.523	2	374.731	93.683	**468.413**	496.851	11.808
	Nội nghiệp:	ha	**1**	12.382		145	1.638	179	583	14.927	2.239	**17.167**		433
			2	14.510		153	1.638	202	644	17.147	2.572	**19.719**		507
			3	17.381		164	1.638	233	955	20.371	3.056	**23.427**		608
			4	21.254		186	1.638	275	1.375	24.728	3.709	**28.438**		743
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**3.600**	ha	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	20.009	1.095	229	138			21.471	5.368	**26.839**		676
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	13.378		44	92	126	2	13.642	3.411	**17.053**		468
			2	16.051		53	92	151	2	16.350	4.087	**20.437**		561
			3	19.262		65	92	163	2	19.584	4.896	**24.480**		673
			4	23.116		78	92	176	2	23.464	5.866	**29.330**		808
			5											
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	44.753	8.293	176	230			53.453	13.363	**66.816**		1.565
			2	53.703	9.952	211	230			64.096	16.024	**80.120**		1.878
			3	64.444	11.942	229	230			76.845	19.211	**96.057**		2.253
			4	77.333	14.331	252	230			92.145	23.036	**115.182**		2.704
			5											
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	83.508	2.477	440	230	962		87.619	21.905	**109.523**		2.920
			2	100.210	2.972	526	230	1.154		105.094	26.273	**131.367**		3.504
			3	120.253	3.567	572	230	1.251		125.873	31.468	**157.342**		4.205
			4	144.301	4.280	629	230	1.347		150.787	37.697	**188.484**		5.045
			5											
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	7.129	1.058	176	120			8.483	2.121	**10.604**		249
			2	8.556	1.269	211	120			10.155	2.539	**12.694**		299
			3	10.267	1.523	229	120			12.138	3.035	**15.173**		359
			4	12.320	1.827	252	120			14.518	3.630	**18.148**		431
			5											
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	9.983	3.700	176	111			13.970	3.492	**17.462**		349
			2	11.979	4.440	211	111			16.740	4.185	**20.925**		419
			3	14.376	5.328	229	111			20.043	5.011	**25.054**		503
			4	17.251	6.394	252	111			24.007	6.002	**30.008**		603
			5											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	5.522		36	495	67	172	6.292	944	**7.235**		193
			2	7.456		44	495	90	232	8.318	1.248	**9.565**		261
			3	10.067		55	495	121	543	11.281	1.692	**12.973**		352
			4	13.588		77	495	163	963	15.286	2.293	**17.579**		475
			5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	2.836		24	405	74	272	3.610	542	**4.152**		99
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	172		16	180	37	137	542	81	**623**		6
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	2.058		24	180			2.263	339	**2.602**		72
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	95		27	17	2	3	144	22	**166**		3
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	191		16	180			388	58	**446**		7
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	382		1	180			563	85	**648**		13
III	**SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**													
1	**Số hoá bản đồ địa chính:**											**6,25**	ha	
a	**Tỷ lệ 1/500**													
		Ha	1	277.710		3.466	11.993	6.100	6.922	306.191	45.929	**352.119**		9.710
			2	306.306		3.968	11.993	7.054	7.853	337.173	50.576	**387.749**		10.710
			3	339.851		4.560	11.993	8.210	9.033	373.647	56.047	**429.694**		11.883
			4	378.346		5.245	11.993	9.570	10.429	415.582	62.337	**477.920**		13.229
			5	422.339		6.020	11.993	11.190	12.075	463.616	69.542	**533.159**		14.767

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**	ha	
		Ha	1	116.858		1.525	2.998	2.971	3.197	127.550	19.132	**146.682**		4.086
			2	130.606		1.746	2.998	3.142	3.368	141.860	21.279	**163.139**		4.567
			3	146.416		2.007	2.998	3.549	3.779	158.750	23.812	**182.562**		5.119
			4	164.564		2.308	2.998	4.095	4.338	178.302	26.745	**205.048**		5.754
			5	185.461		2.649	2.998	5.863	6.130	203.101	30.465	**233.566**		6.485
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**	ha	
		Ha	1	51.727		510	789	915	1.082	55.022	8.253	**63.276**		1.809
			2	58.292		583	789	1.120	1.342	62.126	9.319	**71.445**		2.038
			3	65.819		670	789	1.459	1.771	70.507	10.576	**81.083**		2.301
			4	74.480		771	789	1.693	2.051	79.783	11.968	**91.751**		2.604
			5	84.447		885	789	2.094	2.538	90.753	13.613	**104.366**		2.953
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**	ha	
		Ha	1	9.967		89	88	171	207	10.522	1.578	**12.100**		349
			2	11.296		102	88	222	273	11.981	1.797	**13.779**		395
			3	12.828		118	88	264	325	13.623	2.043	**15.666**		449
			4	14.588		135	88	315	388	15.514	2.327	**17.841**		510
2	**Chuyển đổi tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**													
a	**Tỷ lệ 1/500**											**6,25**	ha	
		Ha	1	318.543		2.072	6.619	3.916	3.498	334.648	50.197	**384.845**		11.171
			2	336.140		2.331	6.619	4.255	3.899	353.244	52.987	**406.231**		11.787
			3	353.738		2.590	6.619	4.614	4.259	371.819	55.773	**427.592**		12.402
			4	371.335		2.849	6.619	4.976	4.675	390.454	58.568	**449.022**		13.017
			5	397.731		3.368	6.619	5.179	4.892	417.788	62.668	**480.457**		13.940

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**	ha	
		Ha	1	93.934		638	1.655	1.229	1.029	98.484	14.773	**113.257**		3.293
			2	99.433		717	1.655	1.319	1.076	104.199	15.630	**119.829**		3.485
			3	104.932		797	1.655	1.437	1.237	110.058	16.509	**126.567**		3.677
			4	110.431		877	1.655	1.556	1.356	115.874	17.381	**133.255**		3.870
			5	118.680		1.036	1.655	1.616	1.429	124.416	18.662	**143.079**		4.158
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**	ha	
		Ha	1	28.192		199	591	384	320	29.687	4.453	**34.140**		988
			2	29.911		224	591	414	349	31.489	4.723	**36.212**		1.048
			3	31.629		249	591	450	386	33.305	4.996	**38.301**		1.108
			4	33.348		274	591	486	423	35.122	5.268	**40.390**		1.168
			5	35.925		324	591	506	447	37.794	5.669	**43.463**		1.258
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**	ha	
		Ha	1	4.160		36	66	56	49	4.367	655	**5.022**		146
			2	4.351		40	66	66	56	4.578	687	**5.265**		152
			3	4.542		40	66	70	60	4.777	717	**5.494**		159
			4	4.733		44	66	74	64	4.980	747	**5.727**		166
IV	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**													
a	**Tỷ lệ 1/200**	**thửa/ha**										**1**	thửa	
	Ngoại nghiệp:	**67,5**	**1**	589.788	26.608	2.090	5.018	5.593	75	629.170	157.293	**786.463**	881.181	20.714
		82,5	**2**	705.168	31.942	2.559	4.886	6.989	94	751.638	187.909	**939.547**	1.041.019	24.754
		97,5	**3**	849.374	38.327	3.362	4.795	9.319	125	905.303	226.326	**1.131.629**	1.240.823	29.806
		112,50	**4**	1.016.055	45.986	3.991	4.729	11.184	149	1.082.094	270.523	**1.352.617**	1.470.179	35.647
		67,50	**1**	69.131		1.157	10.477	476	1.123	82.363	12.354	**94.717**		2.245
	Nội nghiệp:	**82,50**	**2**	75.694		1.143	9.789	466	1.144	88.236	13.235	**101.472**		2.440

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	**97,5**	**3**	82.747		1.179	9.313	482	1.230	94.952	14.243	**109.194**		2.653
		112,5	**4**	90.252		1.211	8.964	498	1.303	102.228	15.334	**117.562**		2.880
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
a.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	548.329	26.608	1.923	4.813	5.226	68	586.967	146.742	**733.708**	828.426	19.264
			2	653.184	31.942	2.350	4.682	6.530	85	698.773	174.693	**873.466**	974.938	22.936
			3	780.205	38.327	3.084	4.591	8.710	114	835.030	208.758	**1.043.788**	1.152.982	27.387
			4	933.138	45.986	3.657	4.524	10.452	136	997.892	249.473	**1.247.365**	1.364.927	32.748
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	69.131		1.157	10.477	476	1.123	82.363	12.354	**94.717**		2.245
			2	75.694		1.143	9.789	466	1.144	88.236	13.235	**101.472**		2.440
			3	82.747		1.179	9.313	482	1.230	94.952	14.243	**109.194**		2.653
			4	90.252		1.211	8.964	498	1.303	102.228	15.334	**117.562**		2.880
a.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	530.809	23.947	1.881	5.018	5.033	67	566.755	141.689	**708.444**	794.895	18.642
			2	634.652	28.748	2.303	4.886	6.290	85	676.963	169.241	**846.203**	938.654	22.278
			3	764.437	34.494	3.026	4.795	8.387	113	815.252	203.813	**1.019.065**	1.118.411	26.825
			4	914.450	41.387	3.591	4.729	10.066	134	974.357	243.589	**1.217.947**	1.324.783	32.083
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	62.218		1.041	10.477	428	1.010	75.174	11.276	**86.451**		2.021
			2	68.124		1.029	9.789	419	1.030	80.392	12.059	**92.450**		2.196
			3	74.473		1.061	9.313	434	1.107	86.388	12.958	**99.346**		2.387
			4	81.227		1.090	8.964	448	1.173	92.901	13.935	**106.836**		2.592
a.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	471.830	21.286	1.672	5.018	4.474	60	504.340	126.085	**630.425**	708.608	16.571
			2	564.135	25.553	2.047	4.886	5.591	75	602.287	150.572	**752.859**	836.288	19.803
			3	679.499	30.662	2.690	4.795	7.455	100	725.201	181.300	**906.502**	995.999	23.845

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			4	812.844	36.789	3.192	4.729	8.947	119	866.621	216.655	**1.083.276**	1.179.387	28.518
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	55.305		926	10.477	381	898	67.986	10.198	**78.184**		1.796
			2	60.555		915	9.789	373	916	72.547	10.882	**83.429**		1.952
			3	66.198		943	9.313	386	984	77.824	11.674	**89.498**		2.122
			4	72.201		969	8.964	398	1.042	83.575	12.536	**96.111**		2.304
a.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp	**thửa**	**1**	14.945		2.090	5.018	5.593	75	27.720	4.158	**31.878**	31.878	523
			2	14.102		2.559	4.886	6.989	94	28.630	4.294	**32.924**	32.924	493
			3	13.519		3.362	4.795	9.319	125	31.121	4.668	**35.789**	35.789	473
			4	13.091		3.991	4.729	11.184	149	33.144	4.972	**38.115**	38.115	458
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	2.357.533		16.001	48.770			2.422.304	605.576	**3.027.880**		88.629
			2	3.060.797		20.001	48.770			3.129.568	782.392	**3.911.961**		115.068
			3	3.979.835		26.668	48.770			4.055.274	1.013.818	**5.069.092**		149.618
			4	5.170.589		32.002	48.770			5.251.361	1.312.840	**6.564.202**		194.383
			5											
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	4.145.887		16.693	20.453	36.663	679	4.220.375	1.055.094	**5.275.469**		144.961
			2	5.198.470		20.866	20.453	45.820	854	5.286.463	1.321.616	**6.608.079**		181.765
			3	6.916.973		27.822	20.453	60.937	1.086	7.027.270	1.756.818	**8.784.088**		241.852
			4	8.291.775		33.386	20.453	73.255	1.319	8.420.188	2.105.047	**10.525.235**		289.922
			5											
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	51.340.262	2.660.750	168.611	409.064	522.592	6.790	55.108.069	13.777.017	**68.885.087**		1.795.114
			2	61.608.315	3.194.174	210.763	409.064	653.043	8.536	66.083.895	16.520.974	**82.604.869**		2.154.137
			3	73.938.570	3.832.690	281.018	409.064	870.971	11.446	79.343.759	19.835.940	**99.179.699**		2.585.265
			4	88.717.692	4.598.591	337.221	409.064	1.045.169	13.580	95.121.317	23.780.329	**118.901.646**		3.102.017
			5											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	277.710		3.466	11.993	6.100	6.922	306.191	45.929	**352.119**		9.710
			2	306.306		3.968	11.993	7.054	7.853	337.173	50.576	**387.749**		10.710
			3	339.851		4.560	11.993	8.210	9.033	373.647	56.047	**429.694**		11.883
			4	378.346		5.245	11.993	9.570	10.429	415.582	62.337	**477.920**		13.229
			5	422.339		6.020	11.993	11.190	12.075	463.616	69.542	**533.159**		14.767
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	4.011.730		18.248	301.607	16.822	55.717	4.404.124	660.619	**5.064.742**		123.059
			2	4.810.942		22.811	301.607	18.942	62.720	5.217.021	782.553	**5.999.574**		147.575
			3	5.610.154		30.414	301.607	22.513	74.380	6.039.067	905.860	**6.944.928**		172.091
			4	6.425.036		36.497	301.607	25.327	83.711	6.872.179	1.030.827	**7.903.005**		197.087
			5											
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		30.414	301.607			1.363.123	204.468	**1.567.591**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251	7.217	23.862	1.021.956	153.293	**1.175.249**		31.246
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	175.287		6.955	81.100	3.266	5.044	271.652	40.748	**312.400**		6.129
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	137.480		6.955	81.100	3.266	5.044	233.845	35.077	**268.922**		4.807
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	68.740		6.955	81.100	3.266	5.044	165.105	24.766	**189.871**		2.404
b	**Tỷ lệ 1/500**	**thửa/ha**										**6,25**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	399.961	18.566	1.381	3.256	3.936	52	427.153	106.788	**533.941**	593.407	14.020
		50	**2**	480.178	22.292	1.710	3.229	4.920	65	512.394	128.098	**640.492**	702.380	16.828
		60	**3**	579.159	26.751	2.258	3.203	6.560	86	618.016	154.504	**772.520**	834.531	20.292
		70	**4**	700.627	32.085	3.028	3.184	8.856	115	747.895	186.974	**934.869**	1.009.683	24.544
		80	**5**	843.548	38.518	3.905	3.170	11.151	145	900.438	225.109	**1.125.547**	1.208.610	29.548

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
		42,5	**1**	41.736		860	7.836	384	892	51.709	7.756	**59.466**		1.405
		50	**2**	43.985		867	7.665	386	912	53.815	8.072	**61.888**		1.470
	Nội nghiệp:	**60**	**3**	44.169		895	7.503	396	960	53.923	8.088	**62.011**		1.471
		70	**4**	55.262		951	7.388	418	1.037	65.056	9.758	**74.815**		1.809
		80	**5**	62.339		1.022	7.301	444	1.122	72.228	10.834	**83.062**		2.025
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
b.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
			1	371.606	18.566	1.267	3.110	3.648	49	398.246	99.561	**497.807**	557.273	13.028
			2	444.734	22.292	1.567	3.082	4.559	60	476.295	119.074	**595.369**	657.257	15.589
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**3**	531.900	26.751	2.068	3.056	6.079	80	569.933	142.483	**712.416**	774.427	18.640
			4	636.827	32.085	2.771	3.038	8.207	107	683.035	170.759	**853.794**	928.609	22.313
				763.208	38.518	3.573	3.024	10.335	134	818.792	204.698	**1.023.490**	1.106.552	26.739
			1	41.736		860	7.836	384	892	51.709	7.756	**59.466**		1.405
			2	43.985		867	7.665	386	912	53.815	8.072	**61.888**		1.470
	Nội nghiệp:	**thửa**	**3**	44.169		895	7.503	396	960	53.923	8.088	**62.011**		1.471
			4	55.262		951	7.388	418	1.037	65.056	9.758	**74.815**		1.809
			5	62.339		1.022	7.301	444	1.122	72.228	10.834	**83.062**		2.025
b.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
			1	359.965	16.710	1.243	3.110	3.542	47	384.617	96.154	**480.771**	535.192	12.618
			2	432.161	20.063	1.539	3.082	4.428	58	461.331	115.333	**576.663**	633.244	15.145
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**3**	521.243	24.076	2.033	3.056	5.904	77	556.388	139.097	**695.485**	752.158	18.263
			4	630.564	28.877	2.725	3.038	7.970	104	673.277	168.319	**841.597**	909.780	22.090
			5	759.194	34.666	3.515	3.024	10.036	130	810.565	202.641	**1.013.206**	1.088.802	26.593
			1	37.563		774	7.836	345	803	47.322	7.098	**54.420**		1.264
			2	39.586		781	7.665	348	821	49.200	7.380	**56.580**		1.323
	Nội nghiệp:	**thửa**	**3**	39.752		805	7.503	356	864	49.281	7.392	**56.673**		1.324

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			4	49.736		856	7.388	376	934	59.289	8.893	**68.183**		1.628
			5	56.105		920	7.301	400	1.009	65.735	9.860	**75.596**		1.822
b.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	319.969	14.853	1.105	3.110	3.149	42	342.227	85.557	**427.784**	477.159	11.216
			2	384.143	17.834	1.368	3.082	3.936	52	410.414	102.604	**513.018**	564.291	13.462
			3	463.327	21.401	1.807	3.056	5.248	69	494.907	123.727	**618.633**	669.968	16.234
			4	560.501	25.668	2.423	3.038	7.084	92	598.806	149.702	**748.508**	810.059	19.635
			5	674.839	30.814	3.124	3.024	8.921	116	720.838	180.210	**901.048**	969.177	23.638
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	33.389		688	7.836	307	714	42.935	6.440	**49.375**		1.124
			2	35.188		694	7.665	309	729	44.585	6.688	**51.273**		1.176
			3	35.335		716	7.503	316	768	44.639	6.696	**51.335**		1.177
			4	44.210		761	7.388	334	830	53.523	8.028	**61.551**		1.447
			5	49.871		818	7.301	356	897	59.243	8.886	**68.129**		1.620
b.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp	**thửa**	**1**	11.864		860	7.836	384	892	21.837	3.275	**25.112**	25.112	415
			2	11.631		867	7.665	386	912	21.461	3.219	**24.681**	24.681	407
			3	11.411		895	7.503	396	960	21.165	3.175	**24.339**	24.339	399
			4	11.254		951	7.388	418	1.037	21.048	3.157	**24.205**	24.205	393
			5	11.136		1.022	7.301	444	1.122	21.025	3.154	**24.179**	24.179	389
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	565.169		3.840	7.803			576.812	144.203	**721.015**		21.247
			2	733.952		4.800	7.803			746.555	186.639	**933.194**		27.592
			3	955.161		6.400	7.803			969.364	242.341	**1.211.705**		35.908
			4	1.241.581		8.641	7.803			1.258.025	314.506	**1.572.531**		46.676
			5	1.613.671		11.201	7.803			1.632.675	408.169	**2.040.844**		60.664
			6											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	2.835.529		11.409	14.631	28.796	388	2.890.753	722.688	**3.613.441**		99.144
			2	3.544.411		14.261	14.631	36.074	466	3.609.843	902.461	**4.512.304**		123.930
			3	4.725.882		19.015	14.631	48.104	621	4.808.252	1.202.063	**6.010.315**		165.241
			4	6.379.941		25.670	14.631	64.870	854	6.485.965	1.621.491	**8.107.456**		223.075
			5	8.033.999		33.276	14.631	81.636	1.086	8.164.628	2.041.157	**10.205.786**		280.909
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	35.830.777	1.856.633	117.691	292.619	364.782	4.850	38.467.353	9.616.838	**48.084.191**		1.252.824
			2	43.005.525	2.229.234	147.114	292.619	455.891	6.014	46.136.397	11.534.099	**57.670.496**		1.503.690
			3	51.598.038	2.675.081	196.152	292.619	607.860	7.954	55.377.703	13.844.426	**69.222.129**		1.804.127
			4	61.909.053	3.208.505	264.806	292.619	820.689	10.670	66.506.341	16.626.585	**83.132.926**		2.164.652
			5	74.303.752	3.851.798	343.267	292.619	1.033.502	13.386	79.838.323	19.959.581	**99.797.904**		2.598.033
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	277.710		3.466	11.993	6.100	6.922	306.191	45.929	**352.119**		9.710
			2	306.306		3.968	11.993	7.054	7.853	337.173	50.576	**387.749**		10.710
			3	339.851		4.560	11.993	8.210	9.033	373.647	56.047	**429.694**		11.883
			4	378.346		5.245	11.993	9.570	10.429	415.582	62.337	**477.920**		13.229
			5	422.339		6.020	11.993	11.190	12.075	463.616	69.542	**533.159**		14.767
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.277.172		12.251	301.607	12.846	42.525	1.646.400	246.960	**1.893.360**		39.177
			2	1.590.588		15.313	301.607	13.946	46.017	1.967.471	295.121	**2.262.592**		48.791
			3	1.700.284		20.418	301.607	15.843	52.419	2.090.570	313.586	**2.404.156**		52.156
			4	2.867.760		27.564	301.607	18.497	60.974	3.276.403	491.460	**3.767.863**		87.968
			5	3.612.124		35.731	301.607	21.127	69.704	4.040.293	606.044	**4.646.337**		110.801
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		20.418	301.607			1.353.126	202.969	**1.556.095**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251	7.217	23.862	1.021.956	153.293	**1.175.249**		31.246

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	32.995		2.011	12.176	562	931	48.675	7.301	**55.977**		1.154
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	32.995		2.011	12.176	562	931	48.675	7.301	**55.977**		1.154
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	69.290		2.011	12.176	562	931	84.970	12.746	**97.716**		2.423
c	**Tỷ lệ 1/1000**	**thửa/ha**										**25,00**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	143.541	6.767	539	4.158	1.553	20	156.577	39.144	**195.722**	236.875	5.032
		50	**2**	172.206	8.137	668	3.985	1.939	25	186.959	46.740	**233.699**	275.744	6.036
		60	**3**	207.032	9.745	882	3.823	2.580	33	224.096	56.024	**280.119**	323.878	7.255
		70	**4**	250.032	11.703	1.184	3.707	3.491	44	270.161	67.540	**337.702**	384.177	8.760
		80	**5**	300.998	14.044	1.527	3.620	4.515	58	324.762	81.191	**405.953**	455.753	10.544
	Nội nghiệp:	**42,5**	**1**	27.335		598	6.943	251	659	35.786	5.368	**41.153**		937
		50	**2**	28.140		610	6.905	246	660	36.561	5.484	**42.045**		961
		60	**3**	29.625		634	6.870	248	674	38.051	5.708	**43.759**		1.005
		70	**4**	31.939		675	6.845	255	700	40.413	6.062	**46.475**		1.075
		80	**5**	34.727		723	6.826	279	749	43.304	6.496	**49.800**		1.160
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
c.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	135.808	6.767	508	4.014	1.472	18	148.588	37.147	**185.735**	226.889	4.762
			2	162.539	8.137	629	3.842	1.840	24	177.011	44.253	**221.264**	263.309	5.698
			3	194.143	9.745	831	3.680	2.449	31	210.879	52.720	**263.598**	307.357	6.804
			4	232.632	11.703	1.114	3.563	3.313	42	252.367	63.092	**315.459**	361.934	8.151
			5	278.658	14.044	1.436	3.476	4.289	55	301.959	75.490	**377.449**	427.249	9.763
			1	27.335		598	6.943	251	659	35.786	5.368	**41.153**		937
			2	28.140		610	6.905	246	660	36.561	5.484	**42.045**		961

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	thửa	**3**	29.625		634	6.870	248	674	38.051	5.708	**43.759**		1.005
			4	31.939		675	6.845	255	700	40.413	6.062	**46.475**		1.075
			5	34.727		723	6.826	279	749	43.304	6.496	**49.800**		1.160
c.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	thửa	**1**	129.187	6.091	485	4.158	1.397	18	141.335	35.334	**176.669**	214.506	4.529
			2	154.985	7.323	601	3.985	1.745	22	168.662	42.165	**210.827**	249.462	5.432
			3	186.329	8.770	794	3.823	2.322	30	202.068	50.517	**252.585**	292.758	6.529
			4	225.029	10.533	1.065	3.707	3.142	40	243.516	60.879	**304.395**	347.010	7.884
			5	270.899	12.640	1.374	3.620	4.064	52	292.648	73.162	**365.810**	411.415	9.490
	Nội nghiệp:	thửa	**1**	24.601		538	6.943	226	593	32.901	4.935	**37.836**		844
			2	25.326		549	6.905	222	594	33.596	5.039	**38.635**		865
			3	26.662		571	6.870	223	607	34.933	5.240	**40.173**		904
			4	28.745		607	6.845	229	630	37.057	5.558	**42.615**		968
			5	31.254		651	6.826	251	674	39.657	5.948	**45.605**		1.044
c.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	thửa	**1**	114.833	5.414	431	4.158	1.242	16	126.093	31.523	**157.617**	192.136	4.026
			2	137.765	6.509	534	3.985	1.551	20	150.364	37.591	**187.956**	223.180	4.829
			3	165.626	7.796	706	3.823	2.064	27	180.041	45.010	**225.051**	261.638	5.804
			4	200.026	9.363	947	3.707	2.793	35	216.870	54.218	**271.088**	309.843	7.008
			5	240.799	11.235	1.221	3.620	3.612	46	260.534	65.133	**325.667**	367.077	8.435
	Nội nghiệp:	thửa	**1**	21.868		479	6.943	201	527	30.017	4.503	**34.519**		750
			2	22.512		488	6.905	197	528	30.630	4.595	**35.225**		769
			3	23.700		508	6.870	198	539	31.815	4.772	**36.587**		804
			4	25.551		540	6.845	204	560	33.700	5.055	**38.755**		860
			5	27.782		579	6.826	223	599	36.009	5.401	**41.410**		928

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
c.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	10.790		539	4.158	1.553	20	17.059	2.559	**19.618**	19.618	377
			2	10.718		668	3.985	1.939	25	17.335	2.600	**19.935**	19.935	375
			3	10.650		882	3.823	2.580	33	17.969	2.695	**20.664**	20.664	372
			4	10.602		1.184	3.707	3.491	44	19.027	2.854	**21.882**	21.882	371
			5	10.565		1.527	3.620	4.515	58	20.285	3.043	**23.328**	23.328	369
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	211.938		1.440	48.770			262.148	65.537	**327.685**		7.968
			2	275.552		1.800	48.770			326.121	81.530	**407.652**		10.359
			3	358.025		2.400	48.770			409.195	102.299	**511.494**		13.460
			4	465.433		3.239	48.770			517.442	129.361	**646.803**		17.497
			5	605.127		4.199	48.770			658.096	164.524	**822.620**		22.749
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	773.326		3.112	14.333	8.020	116	798.908	199.727	**998.634**		27.039
			2	966.658		3.890	14.333	9.835	116	994.832	248.708	**1.243.541**		33.799
			3	1.288.877		5.186	14.333	13.119	175	1.321.690	330.423	**1.652.113**		45.066
			4	1.739.984		7.001	14.333	17.855	233	1.779.407	444.852	**2.224.258**		60.839
			5	2.234.053		9.076	14.333	22.592	291	2.280.345	570.086	**2.850.431**		78.114
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	13.082.100	676.732	47.437	286.668	147.233	1.843	14.242.012	3.560.503	**17.802.516**		457.416
			2	15.702.817	813.670	59.296	286.668	184.033	2.367	17.048.851	4.262.213	**21.311.063**		549.050
			3	18.817.602	974.494	79.061	286.668	244.909	3.143	20.405.877	5.101.469	**25.507.346**		657.958
			4	22.598.308	1.170.348	106.732	286.668	331.266	4.190	24.497.512	6.124.378	**30.621.890**		790.151
			5	27.109.377	1.404.417	138.357	286.668	428.942	5.510	29.373.271	7.343.318	**36.716.588**		947.880
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
			1	116.858		1.525	2.998	2.971	3.197	127.550	19.132	**146.682**		4.086

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	2	130.606		1.746	2.998	3.142	3.368	141.860	21.279	**163.139**		4.567
			3	146.416		2.007	2.998	3.549	3.779	158.750	23.812	**182.562**		5.119
			4	164.564		2.308	2.998	4.095	4.338	178.302	26.745	**205.048**		5.754
			5	185.461		2.649	2.998	5.863	6.130	203.101	30.465	**233.566**		6.485
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	430.948		7.771	301.607	9.848	32.611	782.785	117.418	**900.203**		13.219
			2	540.643		9.714	301.607	10.216	33.775	895.955	134.393	**1.030.349**		16.584
			3	720.858		12.952	301.607	10.870	35.929	1.082.216	162.332	**1.244.548**		22.112
			4	971.591		17.485	301.607	11.748	38.839	1.341.270	201.190	**1.542.460**		29.803
			5	1.261.501		22.666	301.607	12.809	42.350	1.640.932	246.140	**1.887.072**		38.696
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		12.952	301.607			1.345.660	201.849	**1.547.509**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251	7.217	23.862	1.021.956	153.293	**1.175.249**		31.246
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	9.349		638	2.514	149	264	12.914	1.937	**14.851**		327
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	10.998		638	2.514	149	264	14.564	2.185	**16.748**		385
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	23.372		638	2.514	149	264	26.937	4.041	**30.977**		817
d	**Tỷ lệ 1/2000**	**thửa/ha**										**100,00**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	192.087	9.490	532	2.764	1.596	22	206.491	51.623	**258.114**	297.423	6.722
		50	**2**	231.228	11.401	662	2.592	2.128	28	248.039	62.010	**310.049**	351.264	8.091
		60	**3**	277.198	13.678	880	2.429	2.657	36	296.878	74.220	**371.098**	414.218	9.698
		70	**4**	332.899	16.417	1.186	2.313	3.324	44	356.181	89.045	**445.226**	490.874	11.646
		80	**5**	401.968	19.697	1.534	2.226	4.637	2	430.065	107.516	**537.581**	588.250	14.061
	Nội nghiệp:	**42,5**	**1**	26.071		557	6.750	198	605	34.182	5.127	**39.309**		889
		50	**2**	27.690		575	6.742	205	627	35.839	5.376	**41.215**		938
		60	**3**	29.294		607	6.734	213	648	37.496	5.624	**43.121**		987

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
		70	**4**	31.419		654	6.728	220	673	39.694	5.954	**45.648**		1.052
		80	**5**	35.693		708	6.724	237	699	44.060	6.609	**50.669**		1.183
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
d.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	185.428	9.490	505	2.687	1.527	21	199.658	49.914	**249.572**	288.881	6.489
			2	222.206	11.401	629	2.515	2.037	26	238.814	59.703	**298.517**	339.732	7.775
			3	266.028	13.678	835	2.352	2.544	34	285.471	71.368	**356.839**	399.960	9.308
			4	318.936	16.417	1.125	2.236	3.181	42	341.937	85.484	**427.421**	473.069	11.158
			5	382.420	19.697	1.455	2.149	4.437		410.159	102.540	**512.698**	563.367	13.378
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	26.071		557	6.750	198	605	34.182	5.127	**39.309**		889
			2	27.690		575	6.742	205	627	35.839	5.376	**41.215**		938
			3	29.294		607	6.734	213	648	37.496	5.624	**43.121**		987
			4	31.419		654	6.728	220	673	39.694	5.954	**45.648**		1.052
			5	35.693		708	6.724	237	699	44.060	6.609	**50.669**		1.183
d.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	172.878	8.541	479	2.764	1.437	20	186.119	46.530	**232.648**	268.803	6.050
			2	208.105	10.261	596	2.592	1.915	25	223.495	55.874	**279.368**	317.237	7.282
			3	249.478	12.310	792	2.429	2.391	32	267.433	66.858	**334.291**	373.875	8.728
			4	299.609	14.775	1.067	2.313	2.991	39	320.794	80.199	**400.993**	442.850	10.481
			5	361.771	17.727	1.381	2.226	4.174	2	387.281	96.820	**484.101**	530.476	12.655
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	23.464		502	6.750	178	545	31.439	4.716	**36.154**		800
			2	24.921		518	6.742	184	564	32.929	4.939	**37.868**		844
			3	26.365		546	6.734	191	584	34.420	5.163	**39.583**		888
			4	28.277		588	6.728	198	606	36.397	5.460	**41.857**		947
			5	32.124		637	6.724	213	629	40.326	6.049	**46.375**		1.065

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
d.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	153.670	7.592	426	2.764	1.277	18	165.746	41.436	**207.182**	240.182	5.378
			2	184.982	9.121	530	2.592	1.703	22	198.950	49.737	**248.687**	283.209	6.473
			3	221.758	10.942	704	2.429	2.125	29	237.988	59.497	**297.485**	333.531	7.758
			4	266.319	13.133	948	2.313	2.659	35	285.408	71.352	**356.759**	394.825	9.317
			5	321.575	15.757	1.227	2.226	3.710	2	344.497	86.124	**430.621**	472.703	11.249
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	20.857		446	6.750	159	484	28.695	4.304	**33.000**		711
			2	22.152		460	6.742	164	502	30.019	4.503	**34.522**		751
			3	23.435		486	6.734	170	519	31.344	4.702	**36.046**		790
			4	25.135		523	6.728	176	538	33.101	4.965	**38.066**		841
			5	28.554		566	6.724	189	559	36.593	5.489	**42.082**		946
d.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	10.462		532	2.764	1.596	22	15.376	2.306	**17.683**	17.683	366
			2	10.440		662	2.592	2.128	28	15.850	2.377	**18.227**	18.227	365
			3	10.418		880	2.429	2.657	36	16.420	2.463	**18.883**	18.883	364
			4	10.403		1.186	2.313	3.324	44	17.269	2.590	**19.859**	19.859	364
			5	10.391		1.534	2.226	4.637	2	18.791	2.819	**21.610**	21.610	363
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	93.182		540	48.770			142.492	35.623	**178.116**		3.503
			2	111.883		675	48.770			161.328	40.332	**201.660**		4.206
			3	134.260		900	48.770			183.929	45.982	**229.912**		5.047
			4	161.111		1.215	48.770			211.096	52.774	**263.870**		6.057
			5	193.318		1.575	48.770			243.663	60.916	**304.578**		7.268
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	665.920		2.692	7.697	6.931	116	683.355	170.839	**854.194**		23.284
			2	902.214		3.365	7.697	9.109	155	922.540	230.635	**1.153.175**		31.546
			3	1.117.027		4.486	7.697	11.304	175	1.140.688	285.172	**1.425.860**		39.057
			4	1.396.283		6.057	7.697	14.209	194	1.424.439	356.110	**1.780.549**		48.821
			5	1.954.797		7.851	7.697	20.034	233	1.990.611	497.653	**2.488.264**		68.350

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	18.323.533	949.017	49.226	153.934	152.695	2.095	19.630.500	4.907.625	**24.538.124**		640.683
			2	21.996.832	1.140.094	61.532	153.934	203.720	2.619	23.558.731	5.889.683	**29.448.414**		769.120
			3	26.379.013	1.367.794	82.043	153.934	254.365	3.414	28.240.564	7.060.141	**35.300.705**		922.343
			4	31.663.409	1.641.672	110.758	153.934	318.146	4.190	33.892.109	8.473.027	**42.365.136**		1.107.112
			5	38.000.387	1.969.687	143.576	153.934	443.697		40.711.280	10.177.820	**50.889.100**		1.328.685
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	51.727		510	789	915	1.082	55.022	8.253	**63.276**		1.809
			2	58.292		583	789	1.120	1.342	62.126	9.319	**71.445**		2.038
			3	65.819		670	789	1.459	1.771	70.507	10.576	**81.083**		2.301
			4	74.480		771	789	1.693	2.051	79.783	11.968	**91.751**		2.604
			5	84.447		885	789	2.094	2.538	90.753	13.613	**104.366**		2.953
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	524.972		8.255	301.607	10.175	33.581	878.591	131.789	**1.010.379**		16.103
			2	697.351		10.319	301.607	10.765	35.715	1.055.758	158.364	**1.214.121**		21.391
			3	869.731		13.758	301.607	11.420	37.655	1.234.171	185.126	**1.419.297**		26.679
			4	1.089.122		18.574	301.607	12.154	40.197	1.461.653	219.248	**1.680.901**		33.409
			5	1.520.070		24.077	301.607	13.685	42.544	1.901.982	285.297	**2.187.280**		46.628
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		13.758	301.607			1.346.467	201.970	**1.548.437**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251	7.217	23.862	1.021.956	153.293	**1.175.249**		31.246
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	2.646		215	526	40	74	3.501	525	**4.026**		93
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	3.781		215	526	40	74	4.635	695	**5.330**		132
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	8.730		215	526	40	74	9.584	1.438	**11.022**		305

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
e	**Tỷ lệ 1/5000**	**thửa/ha**										**100,00**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	274.589	13.312	817	3.146	2.365	31	294.260	73.565	**367.825**	412.283	9.602
		50	**2**	328.516	15.971	1.021	2.974	2.726	36	351.244	87.811	**439.055**	485.537	11.488
		60	**3**	396.827	19.155	1.360	2.812	3.633	48	423.836	105.959	**529.795**	581.245	13.876
		70	**4**	473.314	22.993	1.496	2.695	4.001	53	504.553	126.138	**630.691**	684.161	16.551
	Nội nghiệp:	**42,5**	**1**	30.505		604	6.704	198	648	38.659	5.799	**44.458**		1.020
		50	**2**	32.212		631	6.703	205	668	40.419	6.063	**46.482**		1.072
		60	**3**	36.423		676	6.702	220	718	44.740	6.711	**51.451**		1.201
		70	**4**	38.136		694	6.702	226	738	46.496	6.974	**53.470**		1.253
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
e.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	257.189	13.312	753	3.051	2.187	29	276.520	69.130	**345.650**	390.108	8.994
			2	308.539	15.971	940	2.879	2.522	33	330.884	82.721	**413.605**	460.086	10.789
			3	370.190	19.155	1.253	2.716	3.364	45	396.723	99.181	**495.904**	547.355	12.945
			4	444.100	22.993	1.378	2.600	3.703	49	474.822	118.706	**593.528**	646.998	15.529
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	30.505		604	6.704	198	648	38.659	5.799	**44.458**		1.020
			2	32.212		631	6.703	205	668	40.419	6.063	**46.482**		1.072
			3	36.423		676	6.702	220	718	44.740	6.711	**51.451**		1.201
			4	38.136		694	6.702	226	738	46.496	6.974	**53.470**		1.253
e.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	247.130	11.981	735	3.146	2.129	28	265.149	66.287	**331.436**	372.219	8.642
			2	295.665	14.374	919	2.974	2.453	32	316.417	79.104	**395.521**	438.126	10.339
			3	357.144	17.240	1.224	2.812	3.270	43	381.733	95.433	**477.167**	524.243	12.489
			4	425.983	20.694	1.346	2.695	3.601	47	454.367	113.592	**567.959**	616.852	14.896
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	27.454		544	6.704	179	583	35.463	5.320	**40.783**		918
			2	28.991		568	6.703	184	601	37.047	5.557	**42.604**		965

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
		thửa	**3**	32.781		608	6.702	198	646	40.936	6.140	**47.076**		1.081
			4	34.323		624	6.702	204	664	42.516	6.377	**48.894**		1.128
e.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	219.671	10.649	654	3.146	1.892	25	236.037	59.009	**295.047**	332.155	7.682
			2	262.813	12.777	817	2.974	2.181	29	281.590	70.398	**351.988**	390.714	9.190
			3	317.462	15.324	1.088	2.812	2.907	38	339.631	84.908	**424.539**	467.241	11.101
			4	378.652	18.394	1.197	2.695	3.201	42	404.181	101.045	**505.227**	549.544	13.241
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	24.404		483	6.704	159	518	32.268	4.840	**37.108**		816
			2	25.770		505	6.703	164	534	33.676	5.051	**38.727**		857
			3	29.139		541	6.702	176	575	37.132	5.570	**42.702**		961
			4	30.509		555	6.702	181	590	38.537	5.781	**44.317**		1.003
e.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
			1	10.334		817	3.146	2.365	31	16.694	2.504	**19.198**	19.198	361
	Nội nghiệp:	**thửa**	**2**	10.330		1.021	2.974	2.726	36	17.087	2.563	**19.650**	19.650	361
			3	10.327		1.360	2.812	3.633	48	18.181	2.727	**20.908**	20.908	361
			4	10.325		1.496	2.695	4.001	53	18.570	2.786	**21.356**	21.356	361
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	20.716		120	48.770			69.606	17.402	**87.008**		779
			2	24.863		150	48.770			73.783	18.446	**92.229**		935
			3	29.835		200	48.770			78.805	19.701	**98.507**		1.122
			4	35.803		220	48.770			84.793	21.198	**105.991**		1.346
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	1.739.984		6.433	9.518	17.855	233	1.774.023	443.506	**2.217.528**		60.839
			2	1.997.759		8.041	9.518	20.413	291	2.036.022	509.006	**2.545.028**		69.852
			3	2.663.679		10.722	9.518	26.965	349	2.711.232	677.808	**3.389.040**		93.136
			4	2.921.454		11.794	9.518	29.885	407	2.973.059	743.265	**3.716.323**		102.149

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	25.670.131	1.331.171	74.989	190.352	218.655	2.910	27.488.207	6.872.052	**34.360.259**		897.557
			2	30.804.157	1.597.087	93.736	190.352	252.187	3.298	32.940.817	8.235.204	**41.176.021**		1.077.068
			3	36.969.285	1.915.549	124.981	190.352	336.365	4.462	39.540.994	9.885.248	**49.426.242**		1.292.632
			4	44.358.846	2.299.296	137.479	190.352	370.260	4.850	47.361.083	11.840.271	**59.201.354**		1.551.009
			5											
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	9.967		89	88	171	207	10.522	1.578	**12.100**		349
			2	11.296		102	88	222	273	11.981	1.797	**13.779**		395
			3	12.828		118	88	264	325	13.623	2.043	**15.666**		449
			4	14.588		135	88	315	388	15.514	2.327	**17.841**		510
			5											
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.096.957		10.869	301.787	12.191	40.371	1.462.176	219.326	**1.681.502**		33.649
			2	1.269.336		13.586	301.787	12.806	42.331	1.639.846	245.977	**1.885.823**		38.937
			3	1.692.449		18.115	301.787	14.337	47.375	2.074.062	311.109	**2.385.172**		51.916
			4	1.864.828		19.927	301.787	14.926	49.315	2.250.782	337.617	**2.588.399**		57.203
			5											
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		18.115	301.787			1.351.004	202.651	**1.553.654**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251	7.217	23.862	1.021.956	153.293	**1.175.249**		31.246
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	325		33	47	5	9	418	63	**481**		11
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	649		33	47	5	9	743	111	**854**		23
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	1.298		33	47	5	9	1.392	209	**1.601**		45

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
f	**Tỷ lệ 1/10000**	**thửa/ha**										**100,00**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	548.385	26.623	1.629	6.145	3.549	41	586.373	146.593	**732.966**	785.220	19.175
		50	**2**	656.225	31.926	2.037	5.973	4.089	47	700.296	175.074	**875.370**	929.701	22.945
		60	**3**	792.631	38.311	2.715	5.810	5.452	62	844.981	211.245	**1.056.227**	1.115.624	27.715
		70	**4**	945.798	45.986	2.987	5.694	6.002	68	1.006.535	251.634	**1.258.169**	1.319.625	33.070
	Nội nghiệp:	**42,5**	**1**	36.735		893	6.701	259	849	45.438	6.816	**52.254**		1.210
		50	**2**	38.448		947	6.701	269	880	47.245	7.087	**54.332**		1.263
		60	**3**	42.665		1.037	6.700	292	955	51.650	7.747	**59.397**		1.392
		70	**4**	44.382		1.074	6.700	301	984	53.440	8.016	**61.456**		1.445
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
f.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	513.585	26.623	1.501	5.907	3.280	38	550.934	137.734	**688.668**	740.921	17.958
			2	616.270	31.926	1.876	5.735	3.783	43	659.631	164.908	**824.539**	878.871	21.548
			3	739.357	38.311	2.501	5.572	5.047	58	790.847	197.712	**988.558**	1.047.955	25.852
			4	887.369	45.986	2.751	5.456	5.554	63	947.178	236.795	**1.183.973**	1.245.429	31.027
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	36.735		893	6.701	259	849	45.438	6.816	**52.254**		1.210
			2	38.448		947	6.701	269	880	47.245	7.087	**54.332**		1.263
			3	42.665		1.037	6.700	292	955	51.650	7.747	**59.397**		1.392
			4	44.382		1.074	6.700	301	984	53.440	8.016	**61.456**		1.445
f.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	493.547	23.961	1.467	6.145	3.195	37	528.350	132.088	**660.438**	708.237	17.257
			2	590.602	28.733	1.833	5.973	3.680	42	630.863	157.716	**788.579**	838.248	20.651
			3	713.368	34.480	2.444	5.810	4.907	56	761.064	190.266	**951.330**	1.005.558	24.943
			4	851.218	41.387	2.688	5.694	5.402	61	906.451	226.613	**1.133.063**	1.189.145	29.763
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	33.062		804	6.701	233	764	41.564	6.235	**47.799**		1.089
			2	34.603		852	6.701	242	792	43.191	6.479	**49.669**		1.137

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
		ha	**3**	38.398		934	6.700	263	859	47.155	7.073	**54.228**		1.253
			4	39.944		966	6.700	271	886	48.766	7.315	**56.081**		1.300
f.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	438.708	21.299	1.304	6.145	2.840	33	470.327	117.582	**587.909**	631.253	15.340
			2	524.980	25.541	1.629	5.973	3.271	37	561.431	140.358	**701.789**	746.795	18.356
			3	634.105	30.649	2.172	5.810	4.361	50	677.147	169.287	**846.434**	895.493	22.172
			4	756.638	36.789	2.389	5.694	4.802	55	806.367	201.592	**1.007.958**	1.058.664	26.456
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	29.388		714	6.701	207	679	37.691	5.654	**43.344**		968
			2	30.759		758	6.701	215	704	39.136	5.870	**45.007**		1.010
			3	34.132		830	6.700	234	764	42.660	6.399	**49.059**		1.114
			4	35.505		859	6.700	241	787	44.092	6.614	**50.706**		1.156
f.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
			1	10.318		1.629	6.145	3.549	41	21.682	3.252	**24.935**	24.935	361
	Nội nghiệp:	**thửa**	**2**	10.317		2.037	5.973	4.089	47	22.462	3.369	**25.831**	25.831	361
			3	10.316		2.715	5.810	5.452	62	24.355	3.653	**28.009**	28.009	361
			4	10.315		2.987	5.694	6.002	68	25.066	3.760	**28.826**	28.826	361
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	7.770		45	48.770			56.585	14.146	**70.731**		292
			2	9.324		56	48.770			58.150	14.537	**72.687**		351
			3	11.188		75	48.770			60.033	15.008	**75.042**		421
			4	13.426		82	48.770			62.278	15.570	**77.848**		505
			5											
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	3.479.968		12.866	23.796	26.965	310	3.543.905	885.976	**4.429.881**		121.677
			2	3.995.518		16.083	23.796	30.628	388	4.066.412	1.016.603	**5.083.016**		139.703
			3	5.327.358		21.444	23.796	40.447	446	5.413.490	1.353.373	**6.766.863**		186.271

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			4	5.842.909		23.588	23.796	44.836	524	5.935.652	1.483.913	**7.419.565**		204.298
			5											
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	51.340.262	2.662.342	149.978	475.915	327.982	3.783	54.960.261	13.740.065	**68.700.327**		1.795.114
			2	61.608.315	3.192.582	187.472	475.915	378.280	4.287	65.846.850	16.461.713	**82.308.563**		2.154.137
			3	73.917.089	3.831.098	249.963	475.915	504.737	5.801	78.984.601	19.746.150	**98.730.752**		2.584.514
			4	88.717.692	4.598.591	274.959	475.915	555.399	6.305	94.628.860	23.657.215	**118.286.075**		3.102.017
			5											
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	9.967		89	88	171	207	10.522	1.578	**12.100**		349
			2	11.296		102	88	222	273	11.981	1.797	**13.779**		395
			3	12.828		118	88	264	325	13.623	2.043	**15.666**		449
			4	14.588		135	88	315	388	15.514	2.327	**17.841**		510
			5											
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.723.790		21.738	301.787	18.288	60.567	2.126.170	318.926	**2.445.096**		52.877
			2	1.896.169		27.173	301.787	19.231	63.574	2.307.934	346.190	**2.654.124**		58.165
			3	2.319.281		36.230	301.787	21.521	71.082	2.749.901	412.485	**3.162.386**		71.144
			4	2.491.660		39.853	301.787	22.416	73.992	2.929.708	439.456	**3.369.164**		76.431
			5											
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		36.230	301.787			1.369.119	205.368	**1.574.487**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251	7.217	23.862	1.021.956	153.293	**1.175.249**		31.246
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	95		16	12	2	2	128	19	**147**		3
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	191		16	12	2	2	223	33	**257**		7
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	382		16	12	2	2	414	62	**476**		13

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
V	**TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:**													
a	**Diên tích dưới 100m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	1.887.420		1.234	7.699	1.592	1.427	1.899.371	474.843	**2.374.214**		69.221
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	2.831.131		1.486	7.699	1.965	1.497	2.843.776	710.944	**3.554.721**		103.831
b	**Từ 100 m2 đến 300 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.241.312		1.465	9.142	1.890	1.694	2.255.503	563.876	**2.819.379**		82.200
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.361.968		1.764	9.142	2.333	1.777	3.376.985	844.246	**4.221.231**		123.300
c	**Từ trên 300 m2 đến 500 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.383.851		1.558	9.723	2.010	1.802	2.398.945	599.736	**2.998.681**		87.427
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.563.489		1.870	9.690	2.473	1.884	3.579.406	894.852	**4.474.258**		130.690
d	**Từ trên 500 m2 đến 1 000 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.902.401		1.897	11.839	2.448	2.194	2.920.778	730.194	**3.650.972**		106.445
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	4.364.660		2.290	11.869	3.029	2.308	4.384.155	1.096.039	**5.480.194**		160.073
e	**Từ trên 1 000 m2 Đến 3 000 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	3.976.362		2.599	16.219	3.353	3.006	4.001.539	1.000.385	**5.001.924**		145.832
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	5.991.577		3.144	16.293	4.158	3.168	6.018.339	1.504.585	**7.522.924**		219.740
f	**Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	6.134.117		4.009	25.020	5.173	4.636	6.172.956	1.543.239	**7.716.195**		224.968
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	9.201.175		4.828	25.020	6.385	4.865	9.242.273	2.310.568	**11.552.842**		337.451
g	**Từ trên 1ha đến 10 ha**													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,2	7.360.940		4.811	30.024	6.208	5.564	7.407.547	1.851.887	**9.259.434**		269.961
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,2	11.041.410		5.794	30.024	7.662	5.838	11.090.728	2.772.682	**13.863.410**		404.942
h	**Từ trên 10ha đến 50 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,3	7.974.352		5.212	32.526	6.725	6.027	8.024.842	2.006.211	**10.031.053**		292.458
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,3	11.961.527		6.277	32.526	8.301	6.324	12.014.955	3.003.739	**15.018.694**		438.687
i	**Từ trên 50ha đến 100 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,4	8.587.763		5.613	35.028	7.242	6.491	8.642.138	2.160.535	**10.802.673**		314.955
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,4	12.881.645		6.760	35.028	8.939	6.810	12.939.183	3.234.796	**16.173.979**		472.432
j	**Từ trên 100ha đến 500 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,6	9.814.586		6.415	40.033	8.277	7.418	9.876.729	2.469.182	**12.345.912**		359.948
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,6	14.721.880		7.725	40.033	10.217	7.783	14.787.638	3.696.909	**18.484.547**		539.922
k	**Từ trên 500ha đến 1000 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,8	11.041.410		7.217	45.037	9.311	8.346	11.111.320	2.777.830	**13.889.150**		404.942
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,8	16.562.115		8.691	45.037	11.494	8.756	16.636.092	4.159.023	**20.795.115**		607.413
	Ghi chú:													
	- Mức trích đo thửa đất trên 1000 ha: cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0.4 công nhóm.													
	(2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới toạ độ nhà nước)													
	(3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới toạ độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất													
	bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 50% mức số 4 mục I (Lưới địa chính).													
VI	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**													
1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5													
2	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
VII	**ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**													
VII.1	**Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.**													
VII.2	**Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5:**													
1	Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới)													
2	Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.													
VII.3	**3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:**													
1	Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).													
2	Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.													
3	Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.													
VII.4	**Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.**													

Phụ lục 3. TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (VÙNG III_KHÔNG TÍNH KHẤU HAO)

1. Đơn giá sản phẩm đo đạc, lập bản đồ địa chính rút gọn (vùng III_không tính khấu hao)

						HSKV						
Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
I	**LƯỚI ĐỊA CHÍNH:**											
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	3.671.256	458.585	13.823	224.948			4.368.612	1.092.153	**5.460.766**
			2	4.716.658	616.224	18.114	224.948			5.575.944	1.393.986	**6.969.930**
			3	5.965.622	845.517	23.657	224.948			7.059.744	1.764.936	**8.824.680**
			4	7.737.287	1.197.417	31.125	224.948			9.190.777	2.297.694	**11.488.471**
			5	10.521.907	1.542.948	40.147	224.948			12.329.950	3.082.488	**15.412.438**
			NN	545.114		1.970	6.341			553.424	83.014	**636.438**
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	5.656.622	1.222.894	21.720	704.875			7.606.112	1.901.528	**9.507.640**
			2	6.863.795	1.619.379	28.441	704.875			9.216.490	2.304.123	**11.520.613**
			3	8.348.062	2.183.057	35.806	704.875			11.271.800	2.817.950	**14.089.750**
			4	10.516.800	3.490.344	46.919	704.875			14.758.938	3.689.734	**18.448.672**
			5	13.698.493	4.218.029	60.193	704.875			18.681.591	4.670.398	**23.351.988**
			NN	545.114		1.970	6.341			553.424	83.014	**636.438**
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hố ga, nắp đậy), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	4.135.775	535.972	15.772	224.948			4.912.466	1.228.116	**6.140.582**
			2	5.333.895	719.406	20.549	224.948			6.298.798	1.574.700	**7.873.498**
			3	6.764.212	974.494	26.905	224.948			7.990.558	1.997.640	**9.988.198**
			4	8.793.589	1.365.247	35.347	224.948			10.419.131	2.604.783	**13.023.913**
			5	11.861.375	1.762.369	45.505	224.948			13.894.197	3.473.549	**17.367.746**
			NN	545.114		1.970	6.341			553.424	83.014	**636.438**
II	**ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP:**											
a	TỶ LỆ 1/200											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	27.266.085	2.730.812	166.291	601.848		621	30.765.657	7.691.414	**38.457.071**
			2	32.327.075	3.270.605	193.963	601.848		621	36.394.112	9.098.528	**45.492.640**
			3	37.907.912	3.856.575	221.636	601.848		621	42.588.591	10.647.148	**53.235.739**
			4	44.339.407	4.491.907	258.816	601.848		621	49.692.598	12.423.150	**62.115.748**
	Nội nghiệp:	ha	1	3.082.993		21.197	668.028		97.039	3.869.257	580.389	**4.449.646**
			2	3.378.576		22.569	668.028		106.525	4.175.698	626.355	**4.802.053**
			3	3.646.662		23.941	668.028		115.120	4.453.751	668.063	**5.121.813**
			4	4.114.095		26.227	668.028		129.999	4.938.349	740.752	**5.679.102**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	2.726.609	273.081	5.509	60.185			3.065.383	766.346	**3.831.729**
			2	3.232.708	327.060	6.689	60.185			3.626.642	906.660	**4.533.302**
			3	3.790.791	385.657	7.870	60.185			4.244.503	1.061.126	**5.305.629**
			4	4.433.941	449.191	9.443	60.185			4.952.760	1.238.190	**6.190.950**
	Nội nghiệp:	ha	1	308.299		640	16.807			325.746	48.862	**374.608**
			2	337.858		777	16.807			355.441	53.316	**408.758**
			3	364.666		915	16.807			382.387	57.358	**439.745**
			4	411.409		1.143	16.807			429.359	64.404	**493.763**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	31.355.998	3.140.433	166.291	601.848		621	35.265.191	8.816.298	**44.081.489**
			2	37.176.136	3.761.195	193.963	601.848		621	41.733.764	10.433.441	**52.167.205**
			3	43.594.099	4.435.061	221.636	601.848		621	48.853.264	12.213.316	**61.066.580**
			4	50.990.319	5.165.692	258.816	601.848		621	57.017.296	14.254.324	**71.271.619**
	Nội nghiệp:	ha	1	3.391.293		21.197	668.028		97.039	4.177.557	626.634	**4.804.190**
			2	3.716.434		22.569	668.028		106.525	4.513.556	677.033	**5.190.589**
			3	4.011.329		23.941	668.028		115.120	4.818.417	722.763	**5.541.179**
			4	4.525.504		26.227	668.028		129.999	5.349.759	802.464	**6.152.223**
b	TỶ LỆ 1/500											**6,25**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	7.093.474	826.727	31.917	154.273		99	8.106.491	2.026.623	**10.133.113**
			2	8.462.776	995.640	38.388	154.273		99	9.651.177	2.412.794	**12.063.971**
			3	10.126.974	1.198.691	48.628	154.273		99	11.528.665	2.882.166	**14.410.831**
			4	12.133.498	1.445.308	60.547	154.273		99	13.793.725	3.448.431	**17.242.156**
			5	14.522.216	1.736.510	76.234	154.273		99	16.489.332	4.122.333	**20.611.665**
	Nội nghiệp:	ha	1	1.414.396		12.036	230.655		57.834	1.714.921	257.238	**1.972.159**
			2	1.526.580		12.546	230.655		66.513	1.836.294	275.444	**2.111.738**
			3	1.638.764		13.055	230.655		71.231	1.953.705	293.056	**2.246.761**
			4	1.788.342		13.735	230.655		74.741	2.107.474	316.121	**2.423.595**
			5	1.966.517		14.585	230.655		80.229	2.291.986	343.798	**2.635.784**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	709.347	82.673	164	15.427			807.612	201.903	**1.009.515**
			2	846.278	99.564	206	15.427			961.474	240.369	**1.201.843**
			3	1.012.697	119.869	274	15.427			1.148.268	287.067	**1.435.335**
			4	1.213.350	144.531	356	15.427			1.373.664	343.416	**1.717.080**
			5	1.452.222	173.651	466	15.427			1.641.766	410.441	**2.052.207**
	Nội nghiệp:	ha	1	141.440		38	975			142.452	21.368	**163.820**
			2	152.658		46	975			153.679	23.052	**176.731**
			3	163.876		54	975			164.906	24.736	**189.641**
			4	178.834		65	975			179.874	26.981	**206.855**
			5	196.652		79	975			197.705	29.656	**227.361**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	8.157.495	950.736	31.917	154.273		99	9.294.521	2.323.630	**11.618.151**
			2	9.732.193	1.144.986	38.388	154.273		99	11.069.939	2.767.485	**13.837.424**
			3	11.646.020	1.378.495	48.628	154.273		99	13.227.515	3.306.879	**16.534.394**
			4	13.953.522	1.662.104	60.547	154.273		99	15.830.546	3.957.636	**19.788.182**
			5	16.700.549	1.996.986	76.234	154.273		99	18.928.141	4.732.035	**23.660.176**
	Nội nghiệp:	ha	1	1.555.836		12.036	230.655		57.834	1.856.361	278.454	**2.134.815**
			2	1.679.238		12.546	230.655		66.513	1.988.952	298.343	**2.287.294**
			3	1.802.640		13.055	230.655		71.231	2.117.582	317.637	**2.435.219**
			4	1.967.177		13.735	230.655		74.741	2.286.308	342.946	**2.629.254**
			5	2.163.168		14.585	230.655		80.229	2.488.637	373.296	**2.861.933**
c	TỶ LỆ 1/1000											**25**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	2.310.422	222.860	15.286	56.348		51	2.604.967	651.242	**3.256.209**
			2	2.739.876	264.706	17.849	56.348		51	3.078.830	769.707	**3.848.537**
			3	3.517.498	363.938	20.480	56.348		51	3.958.315	989.579	**4.947.894**
			4	4.841.089	580.938	24.864	56.348		51	5.503.290	1.375.822	**6.879.112**
			5	6.050.055	745.520	30.300	56.348		51	6.882.274	1.720.568	**8.602.842**
	Nội nghiệp:	ha	1	683.964		4.318	94.354		25.350	807.986	121.198	**929.184**
			2	738.681		4.567	94.354		26.708	864.310	129.646	**993.956**
			3	807.146		4.878	94.354		29.254	935.633	140.345	**1.075.977**
			4	892.659		5.267	94.354		31.956	1.024.235	153.635	**1.177.871**
			5	999.619		5.749	94.354		35.305	1.135.026	170.254	**1.305.280**
	Các trường hợp đặc biệt											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	231.042	22.286	21	5.635			258.984	64.746	**323.729**
			2	273.988	26.471	25	5.635			306.118	76.529	**382.647**
			3	351.750	36.394	29	5.635			393.808	98.452	**492.260**
			4	484.109	58.094	37	5.635			547.874	136.969	**684.843**
			5	605.006	74.552	46	5.635			685.238	171.310	**856.548**
	Nội nghiệp:	ha	1	68.396		4	113			68.513	10.277	**78.790**
			2	73.868		5	113			73.986	11.098	**85.083**
			3	80.715		6	113			80.833	12.125	**92.958**
			4	89.266		8	113			89.386	13.408	**102.794**
			5	99.962		10	113			100.084	15.013	**115.097**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	2.656.985	256.289	15.286	56.348		51	2.984.959	746.240	**3.731.199**
			2	3.150.857	304.411	17.849	56.348		51	3.529.517	882.379	**4.411.896**
			3	4.045.123	418.529	20.480	56.348		51	4.540.531	1.135.133	**5.675.664**
			4	5.567.252	668.079	24.864	56.348		51	6.316.594	1.579.148	**7.895.742**
			5	6.957.564	857.347	30.300	56.348		51	7.901.610	1.975.402	**9.877.012**
	Nội nghiệp:	ha	1	752.360		4.318	94.354		25.350	876.382	131.457	**1.007.839**
			2	812.549		4.567	94.354		26.708	938.178	140.727	**1.078.904**
			3	887.861		4.878	94.354		29.254	1.016.347	152.452	**1.168.799**
			4	981.925		5.267	94.354		31.956	1.113.501	167.025	**1.280.526**
			5	1.099.580		5.749	94.354		35.305	1.234.988	185.248	**1.420.236**
d	TỶ LỆ 1/2000											**100**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	1.030.884	96.064	6.645	17.386		19	1.150.998	287.749	**1.438.747**
			2	1.208.019	113.484	7.789	17.386		19	1.346.696	336.674	**1.683.370**
			3	1.437.525	140.633	8.933	17.386		19	1.604.495	401.124	**2.005.619**
			4	1.862.811	201.220	11.221	17.386		19	2.092.657	523.164	**2.615.822**
			5	2.434.772	270.963	14.273	17.386		19	2.737.412	684.353	**3.421.765**
	Nội nghiệp:	ha	1	289.843		2.138	34.386		8.012	334.379	50.157	**384.536**
			2	314.658		2.275	34.386		9.006	360.325	54.049	**414.374**
			3	344.491		2.460	34.386		10.255	391.592	58.739	**450.330**
			4	308.952		2.251	34.386		8.895	354.484	53.173	**407.657**
			5	344.835		2.460	34.386		10.353	392.034	58.805	**450.839**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Ngoại nghiệp:	ha	1	103.088	9.606	2	1.739			114.436	28.609	**143.045**
			2	120.802	11.348	3	1.739			133.892	33.473	**167.364**
			3	143.752	14.063	3	1.739			159.558	39.889	**199.447**
			4	186.281	20.122	4	1.739			208.146	52.036	**260.182**
			5	243.477	27.096	6	1.739			272.318	68.079	**340.397**
	Nội nghiệp:	ha	1	28.984		0	10			28.995	4.349	**33.344**
			2	31.466		1	10			31.477	4.722	**36.198**
			3	34.449		1	10			34.460	5.169	**39.629**
			4	30.895		1	10			30.906	4.636	**35.542**
			5	34.483		1	10			34.495	5.174	**39.669**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	1.185.517	110.474	6.645	17.386		19	1.320.040	330.010	**1.650.050**
			2	1.389.221	130.507	7.789	17.386		19	1.544.922	386.230	**1.931.152**
			3	1.653.153	161.728	8.933	17.386		19	1.841.219	460.305	**2.301.524**
			4	2.142.233	231.403	11.221	17.386		19	2.402.262	600.566	**3.002.828**
			5	2.799.987	311.608	14.273	17.386		19	3.143.273	785.818	**3.929.091**
	Nội nghiệp:	ha	1	318.827		2.138	34.386		8.012	363.363	54.505	**417.868**
			2	346.124		2.275	34.386		9.006	391.791	58.769	**450.560**
			3	378.940		2.460	34.386		10.255	426.041	63.906	**489.947**
			4	339.848		2.251	34.386		8.895	385.379	57.807	**443.186**
			5	379.318		2.460	34.386		10.353	426.518	63.978	**490.495**
e	TỶ LỆ 1/5000											**900**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	370.474	32.457	2.940	2.704		4	408.578	102.145	**510.723**
			2	435.758	38.467	3.411	2.704		4	480.343	120.086	**600.429**
			3	514.064	45.676	3.686	2.704		4	566.135	141.534	**707.668**
			4	608.100	54.328	4.026	2.704		4	669.162	167.291	**836.453**
	Nội nghiệp:	ha	1	37.322		381	6.553		1.447	45.703	6.855	**52.558**
			2	43.272		409	6.553		1.633	51.867	7.780	**59.647**
			3	51.299		447	6.553		2.591	60.891	9.134	**70.024**
			4	62.137		499	6.553		3.885	73.074	10.961	**84.035**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	37.047	3.246	0	270			40.564	10.141	**50.704**
			2	43.576	3.847	0	270			47.693	11.923	**59.616**
			3	51.406	4.568	0	270			56.245	14.061	**70.306**
			4	60.810	5.433	0	270			66.513	16.628	**83.142**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Nội nghiệp:	ha	1	3.732		0	0			3.732	560	**4.292**
			2	4.327		0	0			4.327	649	**4.977**
			3	5.130		0	0			5.130	770	**5.900**
			4	6.214		0	0			6.214	932	**7.146**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	426.045	37.325	2.940	2.704		4	469.018	117.254	**586.272**
			2	501.122	44.237	3.411	2.704		4	551.477	137.869	**689.346**
			3	591.174	52.528	3.686	2.704		4	650.096	162.524	**812.620**
			4	699.315	62.477	4.026	2.704		4	768.526	192.132	**960.658**
	Nội nghiệp:	ha	1	41.054		381	6.553		1.447	49.435	7.415	**56.851**
			2	47.599		409	6.553		1.633	56.194	8.429	**64.624**
			3	56.429		447	6.553		2.591	66.021	9.903	**75.924**
			4	68.351		499	6.553		3.885	79.287	11.893	**91.180**
f	TỶ LỆ 1/10000											**3.600**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	178.761	16.622	1.242	922		2	197.549	49.387	**246.936**
			2	210.509	19.728	1.440	922		2	232.600	58.150	**290.750**
			3	248.611	23.455	1.552	922		2	274.541	68.635	**343.176**
			4	294.329	27.926	1.691	922		2	324.870	81.217	**406.087**
	Nội nghiệp:	ha	1	11.256		145	1.638		583	13.623	2.043	**15.666**
			2	13.190		153	1.638		644	15.625	2.344	**17.969**
			3	15.801		164	1.638		955	18.558	2.784	**21.341**
			4	19.322		186	1.638		1.375	22.521	3.378	**25.899**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	17.876	1.662	0	92			19.631	4.908	**24.538**
			2	21.051	1.973	0	92			23.116	5.779	**28.895**
			3	24.861	2.345	0	92			27.299	6.825	**34.123**
			4	29.433	2.793	0	92			32.318	8.079	**40.397**
	Nội nghiệp:	ha	1	1.126		0	0			1.126	169	**1.295**
			2	1.319		0	0			1.319	198	**1.517**
			3	1.580		0	0			1.580	237	**1.817**
			4	1.932		0	0			1.932	290	**2.222**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	205.575	19.116	1.242	922		2	226.856	56.714	**283.570**
			2	242.085	22.687	1.440	922		2	267.135	66.784	**333.919**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Ngoại nghiệp:	ha	3	285.902	26.973	1.552	922		2	315.351	78.838	**394.189**
			4	338.478	32.115	1.691	922		2	373.208	93.302	**466.510**
	Nội nghiệp:	ha	1	12.382		145	1.638		583	14.748	2.212	**16.960**
			2	14.510		153	1.638		644	16.944	2.542	**19.486**
			3	17.381		164	1.638		955	20.138	3.021	**23.159**
			4	21.254		186	1.638		1.375	24.453	3.668	**28.121**
III	**SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**											
1	**Số hoá bản đồ địa chính:**											**6,25**
a	**Tỷ lệ 1/500**											
		Ha	1	277.710		3.466	11.993		6.922	300.091	45.014	**345.104**
			2	306.306		3.968	11.993		7.853	330.119	49.518	**379.637**
			3	339.851		4.560	11.993		9.033	365.437	54.816	**420.252**
			4	378.346		5.245	11.993		10.429	406.012	60.902	**466.914**
			5	422.339		6.020	11.993		12.075	452.426	67.864	**520.290**
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**
		Ha	1	116.858		1.525	2.998		3.197	124.579	18.687	**143.266**
			2	130.606		1.746	2.998		3.368	138.718	20.808	**159.526**
			3	146.416		2.007	2.998		3.779	155.201	23.280	**178.481**
			4	164.564		2.308	2.998		4.338	174.208	26.131	**200.339**
			5	185.461		2.649	2.998		6.130	197.238	29.586	**226.824**
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**
		Ha	1	51.727		510	789		1.082	54.107	8.116	**62.223**
			2	58.292		583	789		1.342	61.006	9.151	**70.157**
			3	65.819		670	789		1.771	69.048	10.357	**79.406**
			4	74.480		771	789		2.051	78.091	11.714	**89.804**
			5	84.447		885	789		2.538	88.659	13.299	**101.958**
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**
		Ha	1	9.967		89	88		207	10.351	1.553	**11.904**
			2	11.296		102	88		273	11.759	1.764	**13.523**
			3	12.828		118	88		325	13.358	2.004	**15.362**
			4	14.588		135	88		388	15.199	2.280	**17.479**
2	**Chuyển đổi tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**											
a	**Tỷ lệ 1/500**											**6,25**
		Ha	1	318.543		2.072	6.619		3.498	330.732	49.610	**380.341**
			2	336.140		2.331	6.619		3.899	348.989	52.348	**401.337**
			3	353.738		2.590	6.619		4.259	367.205	55.081	**422.286**
			4	371.335		2.849	6.619		4.675	385.478	57.822	**443.299**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
			5	397.731		3.368	6.619		4.892	412.609	61.891	**474.501**
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**
		Ha	1	93.934		638	1.655		1.029	97.255	14.588	**111.843**
			2	99.433		717	1.655		1.076	102.880	15.432	**118.312**
			3	104.932		797	1.655		1.237	108.621	16.293	**124.914**
			4	110.431		877	1.655		1.356	114.318	17.148	**131.466**
			5	118.680		1.036	1.655		1.429	122.800	18.420	**141.220**
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**
		Ha	1	28.192		199	591		320	29.302	4.395	**33.698**
			2	29.911		224	591		349	31.075	4.661	**35.736**
			3	31.629		249	591		386	32.855	4.928	**37.783**
			4	33.348		274	591		423	34.635	5.195	**39.831**
			5	35.925		324	591		447	37.287	5.593	**42.880**
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**
		Ha	1	4.160		36	66		49	4.311	647	**4.958**
			2	4.351		40	66		56	4.513	677	**5.189**
			3	4.542		40	66		60	4.708	706	**5.414**
			4	4.733		44	66		64	4.907	736	**5.643**
IV	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**											
a	Tỷ lệ 1/200	thửa/ha										**1,00**
	Ngoại nghiệp:	67,5	1	589.788	26.608	2.090	5.018		75	623.578	155.894	**779.472**
		82,5	2	705.168	31.942	2.559	4.886		94	744.649	186.162	**930.811**
		97,5	3	849.374	38.327	3.362	4.795		125	895.984	223.996	**1.119.980**
		112,5	4	1.016.055	45.986	3.991	4.729		149	1.070.910	267.727	**1.338.637**
	Nội nghiệp:	67,5	1	69.131		1.157	10.477		1.123	81.887	12.283	**94.170**
		82,5	2	75.694		1.143	9.789		1.144	87.771	13.166	**100.936**
		97,5	3	82.747		1.179	9.313		1.230	94.470	14.170	**108.640**
		112,5	4	90.252		1.211	8.964		1.303	101.730	15.259	**116.989**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
a.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	548.329	26.608	1.923	4.813		68	581.741	145.435	**727.176**
			2	653.184	31.942	2.350	4.682		85	692.243	173.061	**865.303**
			3	780.205	38.327	3.084	4.591		114	826.320	206.580	**1.032.901**
			4	933.138	45.986	3.657	4.524		136	987.440	246.860	**1.234.300**
	Nội nghiệp:	thửa	1	69.131		1.157	10.477		1.123	81.887	12.283	**94.170**
			2	75.694		1.143	9.789		1.144	87.771	13.166	**100.936**
			3	82.747		1.179	9.313		1.230	94.470	14.170	**108.640**
			4	90.252		1.211	8.964		1.303	101.730	15.259	**116.989**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
a.2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	530.809	23.947	1.881	5.018		67	561.722	140.430	**702.152**
			2	634.652	28.748	2.303	4.886		85	670.673	167.668	**838.341**
			3	764.437	34.494	3.026	4.795		113	806.865	201.716	**1.008.581**
			4	914.450	41.387	3.591	4.729		134	964.291	241.073	**1.205.364**
	Nội nghiệp:	thửa	1	62.218		1.041	10.477		1.010	74.746	11.212	**85.958**
			2	68.124		1.029	9.789		1.030	79.972	11.996	**91.968**
			3	74.473		1.061	9.313		1.107	85.954	12.893	**98.847**
			4	81.227		1.090	8.964		1.173	92.453	13.868	**106.321**
a.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	471.830	21.286	1.672	5.018		60	499.866	124.966	**624.832**
			2	564.135	25.553	2.047	4.886		75	596.697	149.174	**745.871**
			3	679.499	30.662	2.690	4.795		100	717.746	179.437	**897.183**
			4	812.844	36.789	3.192	4.729		119	857.673	214.418	**1.072.092**
	Nội nghiệp:	thửa	1	55.305		926	10.477		898	67.605	10.141	**77.746**
			2	60.555		915	9.789		916	72.174	10.826	**83.000**
			3	66.198		943	9.313		984	77.438	11.616	**89.054**
			4	72.201		969	8.964		1.042	83.177	12.477	**95.653**
a.4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất											
	Nội nghiệp	thửa	1	14.945		2.090	5.018		75	22.127	3.319	**25.446**
			2	14.102		2.559	4.886		94	21.641	3.246	**24.887**
			3	13.519		3.362	4.795		125	21.802	3.270	**25.072**
			4	13.091		3.991	4.729		149	21.959	3.294	**25.253**
b	Tỷ lệ 1/500	thửa/ha										**6,25**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	399.961	18.566	1.381	3.256		52	423.217	105.804	**529.022**
		50	2	480.178	22.292	1.710	3.229		65	507.474	126.868	**634.342**
		60	3	579.159	26.751	2.258	3.203		86	611.456	152.864	**764.320**
		70	4	700.627	32.085	3.028	3.184		115	739.039	184.760	**923.799**
		80	5	843.548	38.518	3.905	3.170		145	889.287	222.322	**1.111.608**
	Nội nghiệp:	42,5	1	41.736		860	7.836		892	51.325	7.699	**59.024**
		50	2	43.985		867	7.665		912	53.429	8.014	**61.443**
		60	3	44.169		895	7.503		960	53.527	8.029	**61.556**
		70	4	55.262		951	7.388		1.037	64.638	9.696	**74.334**
		80	5	62.339		1.022	7.301		1.122	71.784	10.768	**82.551**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
b.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	371.606	18.566	1.267	3.110		49	394.598	98.649	**493.247**
			2	444.734	22.292	1.567	3.082		60	471.736	117.934	**589.670**
			3	531.900	26.751	2.068	3.056		80	563.855	140.964	**704.818**
			4	636.827	32.085	2.771	3.038		107	674.828	168.707	**843.535**
				763.208	38.518	3.573	3.024		134	808.457	202.114	**1.010.571**
	Nội nghiệp:	thửa	1	41.736		860	7.836		892	51.325	7.699	**59.024**
			2	43.985		867	7.665		912	53.429	8.014	**61.443**
			3	44.169		895	7.503		960	53.527	8.029	**61.556**
			4	55.262		951	7.388		1.037	64.638	9.696	**74.334**
			5	62.339		1.022	7.301		1.122	71.784	10.768	**82.551**
b.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	359.965	16.710	1.243	3.110		47	381.075	95.269	**476.344**
			2	432.161	20.063	1.539	3.082		58	456.903	114.226	**571.129**
			3	521.243	24.076	2.033	3.056		77	550.484	137.621	**688.105**
			4	630.564	28.877	2.725	3.038		104	665.307	166.327	**831.634**
			5	759.194	34.666	3.515	3.024		130	800.529	200.132	**1.000.661**
	Nội nghiệp:	thửa	1	37.563		774	7.836		803	46.976	7.046	**54.023**
			2	39.586		781	7.665		821	48.853	7.328	**56.180**
			3	39.752		805	7.503		864	48.925	7.339	**56.263**
			4	49.736		856	7.388		934	58.913	8.837	**67.750**
			5	56.105		920	7.301		1.009	65.335	9.800	**75.136**
b.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	319.969	14.853	1.105	3.110		42	339.079	84.770	**423.848**
			2	384.143	17.834	1.368	3.082		52	406.478	101.620	**508.098**
			3	463.327	21.401	1.807	3.056		69	489.659	122.415	**612.074**
			4	560.501	25.668	2.423	3.038		92	591.722	147.930	**739.652**
			5	674.839	30.814	3.124	3.024		116	711.917	177.979	**889.896**
	Nội nghiệp:	thửa	1	33.389		688	7.836		714	42.628	6.394	**49.022**
			2	35.188		694	7.665		729	44.276	6.641	**50.918**
			3	35.335		716	7.503		768	44.322	6.648	**50.971**
			4	44.210		761	7.388		830	53.188	7.978	**61.166**
			5	49.871		818	7.301		897	58.887	8.833	**67.720**
b.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
			1	11.864		860	7.836		892	21.453	3.218	**24.671**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Nội nghiệp	thửa	2	11.631		867	7.665		912	21.075	3.161	**24.236**
			3	11.411		895	7.503		960	20.769	3.115	**23.884**
			4	11.254		951	7.388		1.037	20.630	3.094	**23.724**
			5	11.136		1.022	7.301		1.122	20.581	3.087	**23.668**
c	Tỷ lệ 1/1000	thửa/ha										**25,00**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	143.541	6.767	539	4.158		20	155.025	38.756	**193.781**
		50	2	172.206	8.137	668	3.985		25	185.021	46.255	**231.276**
		60	3	207.032	9.745	882	3.823		33	221.515	55.379	**276.894**
		70	4	250.032	11.703	1.184	3.707		44	266.670	66.668	**333.338**
		80	5	300.998	14.044	1.527	3.620		58	320.247	80.062	**400.309**
	Nội nghiệp:	42,5	1	27.335		598	6.943		659	35.534	5.330	**40.865**
		50	2	28.140		610	6.905		660	36.315	5.447	**41.762**
		60	3	29.625		634	6.870		674	37.804	5.671	**43.474**
		70	4	31.939		675	6.845		700	40.159	6.024	**46.183**
		80	5	34.727		723	6.826		749	43.025	6.454	**49.479**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
c.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	135.808	6.767	508	4.014		18	147.116	36.779	**183.895**
			2	162.539	8.137	629	3.842		24	175.171	43.793	**218.963**
			3	194.143	9.745	831	3.680		31	208.430	52.107	**260.537**
			4	232.632	11.703	1.114	3.563		42	249.055	62.264	**311.318**
			5	278.658	14.044	1.436	3.476		55	297.669	74.417	**372.087**
	Nội nghiệp:	thửa	1	27.335		598	6.943		659	35.534	5.330	**40.865**
			2	28.140		610	6.905		660	36.315	5.447	**41.762**
			3	29.625		634	6.870		674	37.804	5.671	**43.474**
			4	31.939		675	6.845		700	40.159	6.024	**46.183**
			5	34.727		723	6.826		749	43.025	6.454	**49.479**
c.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	129.187	6.091	485	4.158		18	139.938	34.985	**174.923**
			2	154.985	7.323	601	3.985		22	166.917	41.729	**208.646**
			3	186.329	8.770	794	3.823		30	199.746	49.937	**249.683**
			4	225.029	10.533	1.065	3.707		40	240.374	60.093	**300.467**
			5	270.899	12.640	1.374	3.620		52	288.584	72.146	**360.730**
	Nội nghiệp:	thửa	1	24.601		538	6.943		593	32.675	4.901	**37.577**
			2	25.326		549	6.905		594	33.374	5.006	**38.380**
			3	26.662		571	6.870		607	34.710	5.207	**39.917**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
		thửa	4	28.745		607	6.845		630	36.827	5.524	**42.352**
			5	31.254		651	6.826		674	39.405	5.911	**45.316**
c.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	114.833	5.414	431	4.158		16	124.851	31.213	**156.064**
			2	137.765	6.509	534	3.985		20	148.814	37.203	**186.017**
			3	165.626	7.796	706	3.823		27	177.977	44.494	**222.471**
			4	200.026	9.363	947	3.707		35	214.077	53.519	**267.597**
			5	240.799	11.235	1.221	3.620		46	256.922	64.230	**321.152**
	Nội nghiệp:	thửa	1	21.868		479	6.943		527	29.816	4.472	**34.288**
			2	22.512		488	6.905		528	30.433	4.565	**34.998**
			3	23.700		508	6.870		539	31.617	4.743	**36.359**
			4	25.551		540	6.845		560	33.496	5.024	**38.521**
			5	27.782		579	6.826		599	35.786	5.368	**41.153**
c.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
	Nội nghiệp:	thửa	1	10.790		539	4.158		20	15.506	2.326	**17.832**
			2	10.718		668	3.985		25	15.396	2.309	**17.705**
			3	10.650		882	3.823		33	15.389	2.308	**17.697**
			4	10.602		1.184	3.707		44	15.536	2.330	**17.867**
			5	10.565		1.527	3.620		58	15.770	2.365	**18.135**
d	Tỷ lệ 1/2000	thửa/ha										**100,00**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	192.087	9.490	532	2.764		22	204.895	51.224	**256.119**
		50	2	231.228	11.401	662	2.592		28	245.911	61.478	**307.389**
		60	3	277.198	13.678	880	2.429		36	294.221	73.555	**367.777**
		70	4	332.899	16.417	1.186	2.313		44	352.858	88.214	**441.072**
		80	5	401.968	19.697	1.534	2.226		2	425.427	106.357	**531.784**
	Nội nghiệp:	42,5	1	26.071		557	6.750		605	33.983	5.098	**39.081**
		50	2	27.690		575	6.742		627	35.634	5.345	**40.979**
		60	3	29.294		607	6.734		648	37.284	5.593	**42.876**
		70	4	31.419		654	6.728		673	39.474	5.921	**45.395**
		80	5	35.693		708	6.724		699	43.823	6.573	**50.397**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
d.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	185.428	9.490	505	2.687		21	198.131	49.533	**247.664**
			2	222.206	11.401	629	2.515		26	236.777	59.194	**295.971**
			3	266.028	13.678	835	2.352		34	282.927	70.732	**353.659**
			4	318.936	16.417	1.125	2.236		42	338.755	84.689	**423.444**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
			5	382.420	19.697	1.455	2.149			405.722	101.430	**507.152**
	Nội nghiệp:	thửa	1	26.071		557	6.750		605	33.983	5.098	**39.081**
			2	27.690		575	6.742		627	35.634	5.345	**40.979**
			3	29.294		607	6.734		648	37.284	5.593	**42.876**
			4	31.419		654	6.728		673	39.474	5.921	**45.395**
			5	35.693		708	6.724		699	43.823	6.573	**50.397**
d.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	172.878	8.541	479	2.764		20	184.682	46.170	**230.852**
			2	208.105	10.261	596	2.592		25	221.579	55.395	**276.974**
			3	249.478	12.310	792	2.429		32	265.042	66.261	**331.303**
			4	299.609	14.775	1.067	2.313		39	317.803	79.451	**397.254**
			5	361.771	17.727	1.381	2.226		2	383.107	95.777	**478.884**
	Nội nghiệp:	thửa	1	23.464		502	6.750		545	31.260	4.689	**35.949**
			2	24.921		518	6.742		564	32.745	4.912	**37.657**
			3	26.365		546	6.734		584	34.229	5.134	**39.363**
			4	28.277		588	6.728		606	36.200	5.430	**41.629**
			5	32.124		637	6.724		629	40.113	6.017	**46.130**
d.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	153.670	7.592	426	2.764		18	164.469	41.117	**205.586**
			2	184.982	9.121	530	2.592		22	197.247	49.312	**246.559**
			3	221.758	10.942	704	2.429		29	235.863	58.966	**294.829**
			4	266.319	13.133	948	2.313		35	282.749	70.687	**353.436**
			5	321.575	15.757	1.227	2.226		2	340.787	85.197	**425.984**
	Nội nghiệp:	thửa	1	20.857		446	6.750		484	28.537	4.281	**32.817**
			2	22.152		460	6.742		502	29.856	4.478	**34.334**
			3	23.435		486	6.734		519	31.174	4.676	**35.850**
			4	25.135		523	6.728		538	32.925	4.939	**37.864**
			5	28.554		566	6.724		559	36.403	5.461	**41.864**
d.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
	Nội nghiệp:	thửa	1	10.462		532	2.764		22	13.780	2.067	**15.847**
			2	10.440		662	2.592		28	13.721	2.058	**15.780**
			3	10.418		880	2.429		36	13.763	2.065	**15.828**
			4	10.403		1.186	2.313		44	13.945	2.092	**16.037**
			5	10.391		1.534	2.226		2	14.154	2.123	**16.277**
e	Tỷ lệ 1/5000	thửa/ha										**100,00**
		42,5	1	274.589	13.312	817	3.146		31	291.895	72.974	**364.869**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Ngoại nghiệp:	50	2	328.516	15.971	1.021	2.974		36	348.518	87.130	**435.648**
		60	3	396.827	19.155	1.360	2.812		48	420.202	105.051	**525.253**
		70	4	473.314	22.993	1.496	2.695		53	500.551	125.138	**625.689**
	Nội nghiệp:	42,5	1	30.505		604	6.704		648	38.461	5.769	**44.230**
		50	2	32.212		631	6.703		668	40.214	6.032	**46.246**
		60	3	36.423		676	6.702		718	44.520	6.678	**51.198**
		70	4	38.136		694	6.702		738	46.269	6.940	**53.210**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
e.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	257.189	13.312	753	3.051		29	274.333	68.583	**342.917**
			2	308.539	15.971	940	2.879		33	328.362	82.090	**410.452**
			3	370.190	19.155	1.253	2.716		45	393.360	98.340	**491.700**
			4	444.100	22.993	1.378	2.600		49	471.120	117.780	**588.899**
	Nội nghiệp:	thửa	1	30.505		604	6.704		648	38.461	5.769	**44.230**
			2	32.212		631	6.703		668	40.214	6.032	**46.246**
			3	36.423		676	6.702		718	44.520	6.678	**51.198**
			4	38.136		694	6.702		738	46.269	6.940	**53.210**
e.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	247.130	11.981	735	3.146		28	263.020	65.755	**328.775**
			2	295.665	14.374	919	2.974		32	313.964	78.491	**392.455**
			3	357.144	17.240	1.224	2.812		43	378.463	94.616	**473.079**
			4	425.983	20.694	1.346	2.695		47	450.766	112.691	**563.457**
	Nội nghiệp:	thửa	1	27.454		544	6.704		583	35.285	5.293	**40.578**
			2	28.991		568	6.703		601	36.863	5.529	**42.392**
			3	32.781		608	6.702		646	40.738	6.111	**46.849**
			4	34.323		624	6.702		664	42.313	6.347	**48.659**
e.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	219.671	10.649	654	3.146		25	234.145	58.536	**292.682**
			2	262.813	12.777	817	2.974		29	279.409	69.852	**349.262**
			3	317.462	15.324	1.088	2.812		38	336.724	84.181	**420.905**
			4	378.652	18.394	1.197	2.695		42	400.980	100.245	**501.225**
	Nội nghiệp:	thửa	1	24.404		483	6.704		518	32.109	4.816	**36.926**
			2	25.770		505	6.703		534	33.512	5.027	**38.538**
			3	29.139		541	6.702		575	36.956	5.543	**42.500**
			4	30.509		555	6.702		590	38.356	5.753	**44.109**
e.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
			1	10.334		817	3.146		31	14.329	2.149	**16.478**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Nội nghiệp		2	10.330		1.021	2.974		36	14.361	2.154	**16.515**
			3	10.327		1.360	2.812		48	14.547	2.182	**16.729**
			4	10.325		1.496	2.695		53	14.569	2.185	**16.754**
f	Tỷ lệ 1/10000	thửa/ha										**100,00**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	548.385	26.623	1.629	6.145		41	582.824	145.706	**728.529**
		50	2	656.225	31.926	2.037	5.973		47	696.207	174.052	**870.258**
		60	3	792.631	38.311	2.715	5.810		62	839.530	209.882	**1.049.412**
		70	4	945.798	45.986	2.987	5.694		68	1.000.532	250.133	**1.250.666**
	Nội nghiệp:	42,5	1	36.735		893	6.701		849	45.179	6.777	**51.956**
		50	2	38.448		947	6.701		880	46.976	7.046	**54.022**
		60	3	42.665		1.037	6.700		955	51.358	7.704	**59.061**
		70	4	44.382		1.074	6.700		984	53.139	7.971	**61.110**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
f.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	513.585	26.623	1.501	5.907		38	547.654	136.914	**684.568**
			2	616.270	31.926	1.876	5.735		43	655.849	163.962	**819.811**
			3	739.357	38.311	2.501	5.572		58	785.799	196.450	**982.249**
			4	887.369	45.986	2.751	5.456		63	941.624	235.406	**1.177.030**
	Nội nghiệp:	thửa	1	36.735		893	6.701		849	45.179	6.777	**51.956**
			2	38.448		947	6.701		880	46.976	7.046	**54.022**
			3	42.665		1.037	6.700		955	51.358	7.704	**59.061**
			4	44.382		1.074	6.700		984	53.139	7.971	**61.110**
f.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	493.547	23.961	1.467	6.145		37	525.156	131.289	**656.445**
			2	590.602	28.733	1.833	5.973		42	627.183	156.796	**783.979**
			3	713.368	34.480	2.444	5.810		56	756.158	189.039	**945.197**
			4	851.218	41.387	2.688	5.694		61	901.049	225.262	**1.126.311**
	Nội nghiệp:	ha	1	33.062		804	6.701		764	41.331	6.200	**47.531**
			2	34.603		852	6.701		792	42.948	6.442	**49.391**
			3	38.398		934	6.700		859	46.892	7.034	**53.926**
			4	39.944		966	6.700		886	48.496	7.274	**55.770**
f.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	438.708	21.299	1.304	6.145		33	467.488	116.872	**584.360**
			2	524.980	25.541	1.629	5.973		37	558.160	139.540	**697.700**
			3	634.105	30.649	2.172	5.810		50	672.786	168.196	**840.982**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
			4	756.638	36.789	2.389	5.694		55	801.565	200.391	**1.001.956**
	Nội nghiệp:	ha	1	29.388		714	6.701		679	37.483	5.622	**43.106**
			2	30.759		758	6.701		704	38.921	5.838	**44.759**
			3	34.132		830	6.700		764	42.426	6.364	**48.790**
			4	35.505		859	6.700		787	43.852	6.578	**50.429**
f.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
	Nội ngiệp		1	10.318		1.629	6.145		41	18.133	2.720	**20.853**
			2	10.317		2.037	5.973		47	18.373	2.756	**21.129**
			3	10.316		2.715	5.810		62	18.904	2.836	**21.739**
			4	10.315		2.987	5.694		68	19.064	2.860	**21.923**
V	**TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:**											
a	**Diên tích dưới 100m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	1.887.420		1.234	7.699		1.427	1.897.779	474.445	**2.372.224**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	2.831.131		1.486	7.699		1.497	2.841.812	710.453	**3.552.265**
b	**Từ 100 m2 đến 300 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.241.312		1.465	9.142		1.694	2.253.613	563.403	**2.817.016**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.361.968		1.764	9.142		1.777	3.374.651	843.663	**4.218.314**
c	**Từ trên 300 m2 đến 500 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.383.851		1.558	9.723		1.802	2.396.935	599.234	**2.996.168**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.563.489		1.870	9.690		1.884	3.576.933	894.233	**4.471.166**
d	**Từ trên 500 m2 đến 1 000 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.902.401		1.897	11.839		2.194	2.918.330	729.582	**3.647.912**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	4.364.660		2.290	11.869		2.308	4.381.126	1.095.282	**5.476.408**
e	**Từ trên 1 000 m2 Đến 3 000 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	3.976.362		2.599	16.219		3.006	3.998.186	999.547	**4.997.733**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	5.991.577		3.144	16.293		3.168	6.014.181	1.503.545	**7.517.727**
f	**Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	6.134.117		4.009	25.020		4.636	6.167.783	1.541.946	**7.709.728**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	9.201.175		4.828	25.020		4.865	9.235.888	2.308.972	**11.544.860**
g	**Từ trên 1ha đến 10 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,2	7.360.940		4.811	30.024		5.564	7.401.339	1.850.335	**9.251.674**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,2	11.041.410		5.794	30.024		5.838	11.083.066	2.770.766	**13.853.832**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
h	**Từ trên 10ha đến 50 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,3	7.974.352		5.212	32.526		6.027	8.018.118	2.004.529	**10.022.647**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,3	11.961.527		6.277	32.526		6.324	12.006.655	3.001.664	**15.008.318**
i	**Từ trên 50ha đến 100 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,4	8.587.763		5.613	35.028		6.491	8.634.896	2.158.724	**10.793.620**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,4	12.881.645		6.760	35.028		6.810	12.930.243	3.232.561	**16.162.804**
j	**Từ trên 100ha đến 500 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,6	9.814.586		6.415	40.033		7.418	9.868.452	2.467.113	**12.335.565**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,6	14.721.880		7.725	40.033		7.783	14.777.421	3.694.355	**18.471.776**
k	**Từ trên 500ha đến 1000 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,8	11.041.410		7.217	45.037		8.346	11.102.009	2.775.502	**13.877.511**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,8	16.562.115		8.691	45.037		8.756	16.624.599	4.156.150	**20.780.748**
	Ghi chú:											
	- Mức trích đo thửa đất trên 1000 ha: cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0.4 công nhóm.											
	(2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới toạ độ nhà nước)											
	(3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới toạ độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 50% mức số 4 mục I (Lưới địa chính).											
VI	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**											
1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5											
2	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.											
VII	**ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**											
VII.1	**Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.**											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
VII.2	**Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5:**											
1	Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới)											
2	Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.											
VII.3	**3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:**											
1	Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).											
2	Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.											
3	Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.											
VII.4	**Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.**											

2. Chi tiết đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính (vùng III_không tính khấu hao)

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
I	**LƯỚI ĐỊA CHÍNH:**													
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	**điểm**	**1**	3.671.256	458.585	13.823	224.948			4.368.612	1.092.153	**5.460.766**		138.051
		Ngoại nghiệp	**2**	4.716.658	616.224	18.114	224.948			5.575.944	1.393.986	**6.969.930**		177.408
			3	5.965.622	845.517	23.657	224.948			7.059.744	1.764.936	**8.824.680**		224.427
			4	7.737.287	1.197.417	31.125	224.948			9.190.777	2.297.694	**11.488.471**		291.124
			5	10.521.907	1.542.948	40.147	224.948			12.329.950	3.082.488	**15.412.438**		395.676
		NN		545.114		1.970	6.341			553.424	83.014	**636.438**		19.228
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	**điểm**	**1**	5.656.622	1.222.894	21.720	704.875			7.606.112	1.901.528	**9.507.640**		219.169
		Ngoại nghiệp	**2**	6.863.795	1.619.379	28.441	704.875			9.216.490	2.304.123	**11.520.613**		265.136
			3	8.348.062	2.183.057	35.806	704.875			11.271.800	2.817.950	**14.089.750**		321.769
			4	10.516.800	3.490.344	46.919	704.875			14.758.938	3.689.734	**18.448.672**		404.689
			5	13.698.493	4.218.029	60.193	704.875			18.681.591	4.670.398	**23.351.988**		525.465
		NN		545.114		1.970	6.341			553.424	83.014	**636.438**		19.228
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hố ga, nắp đậy), đo ngắm, tính toán (GPS):	**điểm**	**1**	4.135.775	535.972	15.772	224.948			4.912.466	1.228.116	**6.140.582**		155.597
		Ngoại nghiệp	**2**	5.333.895	719.406	20.549	224.948			6.298.798	1.574.700	**7.873.498**		200.722
			3	6.764.212	974.494	26.905	224.948			7.990.558	1.997.640	**9.988.198**		254.591
			4	8.793.589	1.365.247	35.347	224.948			10.419.131	2.604.783	**13.023.913**		331.022
			5	11.861.375	1.762.369	45.505	224.948			13.894.197	3.473.549	**17.367.746**		446.270
		NN		545.114		1.970	6.341			553.424	83.014	**636.438**		19.228
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	điểm	1	2.322.592	386.931	9.743	220.895			2.940.161	735.040	**3.675.202**		87.728
			2	3.086.184	515.908	12.178	220.895			3.835.166	958.791	**4.793.957**		116.570
			3	3.992.950	644.886	16.238	220.895			4.874.968	1.218.742	**6.093.710**		150.820
			4	5.281.511	839.147	21.109	220.895			6.362.662	1.590.666	**7.953.328**		199.491
			5	6.697.338	1.097.102	26.792	220.895			8.042.127	2.010.532	**10.052.658**		252.968

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.1	Chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy)		1	2.787.111	464.318	11.691	220.895			3.484.014	871.004	**4.355.018**		105.273
			2	3.703.421	619.090	14.614	220.895			4.558.020	1.139.505	**5.697.525**		139.884
			3	4.791.539	773.863	19.485	220.895			5.805.782	1.451.446	**7.257.228**		180.984
			4	6.337.813	1.006.977	25.331	220.895			7.591.016	1.897.754	**9.488.770**		239.389
			5	8.036.805	1.316.522	32.150	220.895			9.606.373	2.401.593	**12.007.966**		303.562
2	Xây tường vây	điểm	1	1.985.366	764.309	7.897	479.927			3.237.499	809.375	**4.046.874**		81.118
			2	2.147.137	1.003.155	10.327	479.927			3.640.546	910.137	**4.550.683**		87.728
			3	2.382.439	1.337.540	12.149	479.927			4.212.056	1.053.014	**5.265.070**		97.342
			4	2.779.513	2.292.926	15.794	479.927			5.568.160	1.392.040	**6.960.201**		113.565
			5	3.176.586	2.675.081	20.046	479.927			6.351.640	1.587.910	**7.939.550**		129.789
3	Tiếp điểm	điểm	1	429.520	57.323	1.533	108.823			597.200	149.300	**746.500**		16.224
			2	540.878	57.323	2.005	108.823			709.029	177.257	**886.286**		20.430
			3	652.235	85.985	2.359	108.823			849.401	212.350	**1.061.752**		24.636
			4	811.316	108.277	2.949	108.823			1.031.365	257.841	**1.289.206**		30.645
			5	1.081.755	108.277	3.893	108.823			1.302.748	325.687	**1.628.434**		40.860
3.1	Tiếp điểm không có tường vây		1	536.901	71.654	1.150	108.823			718.527	179.632	**898.159**		20.280
			2	676.097	71.654	1.504	108.823			858.078	214.519	**1.072.597**		25.537
			3	815.293	107.481	1.769	108.823			1.033.366	258.342	**1.291.708**		30.795
			4	1.014.146	135.346	2.212	108.823			1.260.526	315.132	**1.575.658**		38.306
			5	1.352.194	135.346	2.919	108.823			1.599.283	399.821	**1.999.103**		51.074
4	Đo ngắm	điểm	1	1.348.664	71.654	4.081	4.053			1.428.451	357.113	**1.785.564**		50.323
			2	1.630.474	100.316	5.936	4.053			1.740.778	435.195	**2.175.973**		60.839
			3	1.972.673	200.631	7.419	4.053			2.184.776	546.194	**2.730.970**		73.607
			4	2.455.776	358.270	10.016	4.053			2.828.115	707.029	**3.535.143**		91.633
			5	3.824.569	445.847	13.355	4.053			4.287.824	1.071.956	**5.359.780**		142.708

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
4.1	Đo độ cao lượng giác		1	134.866	7.165	408	405			142.845	35.711	**178.556**		5.032
			2	163.047	10.032	594	405			174.078	43.519	**217.597**		6.084
			3	197.267	20.063	742	405			218.478	54.619	**273.097**		7.361
			4	245.578	35.827	1.002	405			282.811	70.703	**353.514**		9.163
			5	382.457	44.585	1.335	405			428.782	107.196	**535.978**		14.271
5	Tính toán bình sai	điểm	1-5	545.114		1.970	6.341			553.424	83.014	**636.438**		19.228
5.1	Tinh toán cho Đo độ cao lượng giác		1-5	34.070		1.970	6.341			42.380	6.357	**48.737**		1.202
II	**ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP:**													
a	**TỶ LỆ 1/200**													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	27.266.085	2.730.812	166.291	601.848		621	30.765.657	7.691.414	**38.457.071**	42.906.717	952.687
			2	32.327.075	3.270.605	193.963	601.848		621	36.394.112	9.098.528	**45.492.640**	50.294.693	1.129.645
			3	37.907.912	3.856.575	221.636	601.848		621	42.588.591	10.647.148	**53.235.739**	58.357.552	1.324.779
			4	44.339.407	4.491.907	258.816	601.848		621	49.692.598	12.423.150	**62.115.748**	67.794.850	1.549.657
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	3.082.993		21.197	668.028		97.039	3.869.257	580.389	**4.449.646**		107.797
			2	3.378.576		22.569	668.028		106.525	4.175.698	626.355	**4.802.053**		118.132
			3	3.646.662		23.941	668.028		115.120	4.453.751	668.063	**5.121.813**		127.506
			4	4.114.095		26.227	668.028		129.999	4.938.349	740.752	**5.679.102**		143.849
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	2.726.609	273.081	5.509	60.185			3.065.383	766.346	**3.831.729**	4.206.337	95.269
			2	3.232.708	327.060	6.689	60.185			3.626.642	906.660	**4.533.302**	4.942.060	112.965
			3	3.790.791	385.657	7.870	60.185			4.244.503	1.061.126	**5.305.629**	5.745.374	132.478
			4	4.433.941	449.191	9.443	60.185			4.952.760	1.238.190	**6.190.950**	6.684.713	154.966

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	ha	**1**	308.299		640	16.807			325.746	48.862	**374.608**		10.780
			2	337.858		777	16.807			355.441	53.316	**408.758**		11.813
			3	364.666		915	16.807			382.387	57.358	**439.745**		12.751
			4	411.409		1.143	16.807			429.359	64.404	**493.763**		14.385
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	31.355.998	3.140.433	166.291	601.848		621	35.265.191	8.816.298	**44.081.489**	48.885.679	1.095.590
			2	37.176.136	3.761.195	193.963	601.848		621	41.733.764	10.433.441	**52.167.205**	57.357.794	1.299.092
			3	43.594.099	4.435.061	221.636	601.848		621	48.853.264	12.213.316	**61.066.580**	66.607.759	1.523.496
			4	50.990.319	5.165.692	258.816	601.848		621	57.017.296	14.254.324	**71.271.619**	77.423.842	1.782.105
	Nội nghiệp:	ha	**1**	3.391.293		21.197	668.028		97.039	4.177.557	626.634	**4.804.190**		118.577
			2	3.716.434		22.569	668.028		106.525	4.513.556	677.033	**5.190.589**		129.945
			3	4.011.329		23.941	668.028		115.120	4.818.417	722.763	**5.541.179**		140.256
			4	4.525.504		26.227	668.028		129.999	5.349.759	802.464	**6.152.223**		158.234
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**1**	**ha**	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	569.149	31.846	31.478	90.277			722.750	180.688	**903.438**		19.228
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	3.780.706		13.622	60.185		621	3.855.133	963.783	**4.818.916**		132.193
			2	4.231.812		15.324	60.185		621	4.307.942	1.076.986	**5.384.928**		147.965
			3	4.661.438		17.027	60.185		621	4.739.271	1.184.818	**5.924.089**		162.987
			4	5.219.951		19.581	60.185		621	5.300.338	1.325.085	**6.625.423**		182.516
			5											
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	7.956.667	1.474.479	22.035	150.462			9.603.642	2.400.911	**12.004.553**		278.205
			2	9.546.281	1.769.056	26.756	150.462			11.492.556	2.873.139	**14.365.695**		333.786
			3	11.092.934	2.055.672	31.478	150.462			13.330.546	3.332.637	**16.663.183**		387.865
			4	12.605.216	2.335.919	37.774	150.462			15.129.370	3.782.343	**18.911.713**		440.742

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			5											
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	12.802.844	474.508	55.087	150.462			13.482.901	3.370.725	**16.853.626**		447.652
			2	15.380.597	568.455	66.891	150.462			16.166.405	4.041.601	**20.208.007**		537.783
			3	18.452.421	683.101	78.696	150.462			19.364.679	4.841.170	**24.205.849**		645.190
			4	22.147.201	820.040	94.435	150.462			23.212.137	5.803.034	**29.015.172**		774.378
			5											
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	386.663	93.946	22.035	78.240			580.884	145.221	**726.105**		13.520
			2	472.588	113.054	26.756	78.240			690.639	172.660	**863.299**		16.524
			3	579.995	140.123	31.478	78.240			829.836	207.459	**1.037.295**		20.280
			4	734.660	168.785	37.774	78.240			1.019.459	254.865	**1.274.323**		25.687
			5											
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	1.770.058	656.032	22.035	72.222			2.520.346	630.086	**3.150.432**		61.890
			2	2.126.647	788.193	26.756	72.222			3.013.819	753.455	**3.767.273**		74.358
			3	2.551.976	945.832	31.478	72.222			3.601.508	900.377	**4.501.885**		89.230
			4	3.063.231	1.135.317	37.774	72.222			4.308.543	1.077.136	**5.385.679**		107.106
			5											
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	1.402.298		6.402	168.065		43.378	1.620.143	243.021	**1.863.165**		49.031
			2	1.697.880		7.773	168.065		52.865	1.926.584	288.988	**2.215.572**		59.366
			3	1.965.967		9.145	168.065		61.459	2.204.636	330.695	**2.535.332**		68.740
			4	2.433.400		11.431	168.065		76.339	2.689.235	403.385	**3.092.620**		85.084
			5											
2.2		Ha	1-5											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	591.165		2.032	137.508		11.834	742.539	111.381	**853.919**		20.670
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	34.370		2.744	61.115		17.945	116.173	17.426	**133.599**		1.202
							61.115		17.945					
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	673.653		3.201	61.115			737.968	110.695	**848.664**		23.554
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	175.287		3.882	56.882		5.936	241.987	36.298	**278.285**		6.129
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	137.480		2.744	61.115			201.338	30.201	**231.539**		4.807
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	68.740		194	61.115			130.049	19.507	**149.556**		2.404
b	**TỶ LỆ 1/500**											**6,25**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	7.093.474	826.727	31.917	154.273		99	8.106.491	2.026.623	**10.133.113**	12.105.273	247.681
			2	8.462.776	995.640	38.388	154.273		99	9.651.177	2.412.794	**12.063.971**	14.175.708	295.558
			3	10.126.974	1.198.691	48.628	154.273		99	11.528.665	2.882.166	**14.410.831**	16.657.592	353.747
			4	12.133.498	1.445.308	60.547	154.273		99	13.793.725	3.448.431	**17.242.156**	19.665.751	423.905
			5	14.522.216	1.736.510	76.234	154.273		99	16.489.332	4.122.333	**20.611.665**	23.247.449	507.427
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	1.414.396		12.036	230.655		57.834	1.714.921	257.238	**1.972.159**		49.454
			2	1.526.580		12.546	230.655		66.513	1.836.294	275.444	**2.111.738**		53.377
			3	1.638.764		13.055	230.655		71.231	1.953.705	293.056	**2.246.761**		57.299
			4	1.788.342		13.735	230.655		74.741	2.107.474	316.121	**2.423.595**		62.529
			5	1.966.517		14.585	230.655		80.229	2.291.986	343.798	**2.635.784**		68.759
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
			1	709.347	82.673	164	15.427			807.612	201.903	**1.009.515**	1.173.335	24.768

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Ngoại nghiệp:	ha	**2**	846.278	99.564	206	15.427			961.474	240.369	**1.201.843**	1.378.574	29.556
			3	1.012.697	119.869	274	15.427			1.148.268	287.067	**1.435.335**	1.624.976	35.375
			4	1.213.350	144.531	356	15.427			1.373.664	343.416	**1.717.080**	1.923.936	42.391
			5	1.452.222	173.651	466	15.427			1.641.766	410.441	**2.052.207**	2.279.568	50.743
	Nội nghiệp:	ha	**1**	141.440		38	975			142.452	21.368	**163.820**		4.945
			2	152.658		46	975			153.679	23.052	**176.731**		5.338
			3	163.876		54	975			164.906	24.736	**189.641**		5.730
			4	178.834		65	975			179.874	26.981	**206.855**		6.253
			5	196.652		79	975			197.705	29.656	**227.361**		6.876
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	8.157.495	950.736	31.917	154.273		99	9.294.521	2.323.630	**11.618.151**	13.752.966	284.833
			2	9.732.193	1.144.986	38.388	154.273		99	11.069.939	2.767.485	**13.837.424**	16.124.718	339.892
			3	11.646.020	1.378.495	48.628	154.273		99	13.227.515	3.306.879	**16.534.394**	18.969.613	406.809
			4	13.953.522	1.662.104	60.547	154.273		99	15.830.546	3.957.636	**19.788.182**	22.417.436	487.491
			5	16.700.549	1.996.986	76.234	154.273		99	18.928.141	4.732.035	**23.660.176**	26.522.109	583.541
	Nội nghiệp:	ha	**1**	1.555.836		12.036	230.655		57.834	1.856.361	278.454	**2.134.815**		54.400
			2	1.679.238		12.546	230.655		66.513	1.988.952	298.343	**2.287.294**		58.715
			3	1.802.640		13.055	230.655		71.231	2.117.582	317.637	**2.435.219**		63.029
			4	1.967.177		13.735	230.655		74.741	2.286.308	342.946	**2.629.254**		68.782
			5	2.163.168		14.585	230.655		80.229	2.488.637	373.296	**2.861.933**		75.635
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**6,25**	ha	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	290.266	15.796	6.852	23.141			336.054	84.014	**420.068**		9.806
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	804.259		2.455	15.427		99	822.241	205.560	**1.027.801**		28.121
			2	965.798		3.273	15.427		99	984.598	246.150	**1.230.748**		33.769
			3	1.158.271		4.091	15.427		99	1.177.889	294.472	**1.472.361**		40.499
			4	1.388.550		4.705	15.427		99	1.408.782	352.195	**1.760.977**		48.551
			5	1.663.510		5.319	15.427		99	1.684.356	421.089	**2.105.445**		58.165
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	2.697.362	499.858	4.111	38.568			3.239.899	809.975	**4.049.873**		94.313
			2	3.236.284	599.728	5.139	38.568			3.879.719	969.930	**4.849.648**		113.157
			3	3.883.816	719.724	6.852	38.568			4.648.960	1.162.240	**5.811.200**		135.798
			4	4.660.579	863.669	8.907	38.568			5.571.723	1.392.931	**6.964.654**		162.957
			5	5.592.695	1.036.403	11.648	38.568			6.679.313	1.669.828	**8.349.142**		195.549
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	2.663.679	94.774	10.278	38.568			2.807.299	701.825	**3.509.124**		93.136
			2	3.196.415	118.468	12.847	38.568			3.366.298	841.574	**4.207.872**		111.763
			3	3.835.698	142.161	17.129	38.568			4.033.557	1.008.389	**5.041.946**		134.115
			4	4.602.150	170.696	22.268	38.568			4.833.682	1.208.420	**6.042.102**		160.914
			5	5.523.267	204.835	29.120	38.568			5.795.790	1.448.947	**7.244.737**		193.121
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	156.040	37.706	4.111	20.056			217.912	54.478	**272.391**		5.456
			2	195.222	47.132	5.139	20.056			267.549	66.887	**334.436**		6.826
			3	264.649	63.692	6.852	20.056			355.249	88.812	**444.061**		9.253
			4	358.823	86.367	8.907	20.056			474.153	118.538	**592.691**		12.546
			5	452.997	109.041	11.648	20.056			593.742	148.436	**742.178**		15.839
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện	Ha	1	481.868	178.593	4.111	18.513			683.085	170.771	**853.857**		16.849
			2	578.792	214.516	5.139	18.513			816.959	204.240	**1.021.199**		20.237
			3	694.275	257.317	6.852	18.513			976.957	244.239	**1.221.196**		24.275

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	trạng thửa đất		4	833.130	308.781	8.907	18.513			1.169.331	292.333	**1.461.663**		29.130
			5	999.481	370.435	11.648	18.513			1.400.077	350.019	**1.750.096**		34.947
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	504.827		2.379	60.921		10.616	578.743	86.811	**665.554**		17.651
			2	617.011		2.889	60.921		19.294	700.115	105.017	**805.132**		21.574
			3	729.195		3.398	60.921		24.013	817.527	122.629	**940.156**		25.496
			4	878.773		4.078	60.921		27.523	971.296	145.694	**1.116.990**		30.726
			5	1.056.948		4.927	60.921		33.011	1.155.807	173.371	**1.329.178**		36.956
2.2		Ha	1-5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	414.640		1.517	49.844		15.619	481.621	72.243	**553.864**		14.498
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	19.247		1.019	22.153		15.244	57.664	8.650	**66.313**		673
2.4		Ha	1-5			2.379	22.153		15.244	39.776	5.966	**45.742**		
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	340.401		2.379	22.153			364.933	54.740	**419.673**		11.902
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	32.995		1.280	9.124		1.111	44.511	6.677	**51.187**		1.154
2.8		Ha	1-5											
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	32.995		1.019	22.153			56.168	8.425	**64.593**		1.154
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	69.290		64	22.153			91.507	13.726	**105.233**		2.423
c	**TỶ LỆ 1/1000**											**25**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	2.310.422	222.860	15.286	56.348		51	2.604.967	651.242	**3.256.209**	4.185.392	80.613
			2	2.739.876	264.706	17.849	56.348		51	3.078.830	769.707	**3.848.537**	4.842.493	95.629
			3	3.517.498	363.938	20.480	56.348		51	3.958.315	989.579	**4.947.894**	6.023.872	122.819
			4	4.841.089	580.938	24.864	56.348		51	5.503.290	1.375.822	**6.879.112**	8.056.983	169.098
			5	6.050.055	745.520	30.300	56.348		51	6.882.274	1.720.568	**8.602.842**	9.908.122	211.370

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	ha	**1**	683.964		4.318	94.354		25.350	807.986	121.198	**929.184**		23.915
			2	738.681		4.567	94.354		26.708	864.310	129.646	**993.956**		25.828
			3	807.146		4.878	94.354		29.254	935.633	140.345	**1.075.977**		28.222
			4	892.659		5.267	94.354		31.956	1.024.235	153.635	**1.177.871**		31.212
			5	999.619		5.749	94.354		35.305	1.135.026	170.254	**1.305.280**		34.952
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	231.042	22.286	21	5.635			258.984	64.746	**323.729**	402.519	8.061
			2	273.988	26.471	25	5.635			306.118	76.529	**382.647**	467.731	9.563
			3	351.750	36.394	29	5.635			393.808	98.452	**492.260**	585.218	12.282
			4	484.109	58.094	37	5.635			547.874	136.969	**684.843**	787.637	16.910
			5	605.006	74.552	46	5.635			685.238	171.310	**856.548**	971.644	21.137
	Nội nghiệp:	ha	**1**	68.396		4	113			68.513	10.277	**78.790**		2.391
			2	73.868		5	113			73.986	11.098	**85.083**		2.583
			3	80.715		6	113			80.833	12.125	**92.958**		2.822
			4	89.266		8	113			89.386	13.408	**102.794**		3.121
			5	99.962		10	113			100.084	15.013	**115.097**		3.495
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
			1	2.656.985	256.289	15.286	56.348		51	2.984.959	746.240	**3.731.199**	4.739.039	92.705
			2	3.150.857	304.411	17.849	56.348		51	3.529.517	882.379	**4.411.896**	5.490.801	109.974
			3	4.045.123	418.529	20.480	56.348		51	4.540.531	1.135.133	**5.675.664**	6.844.463	141.242

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Ngoại nghiệp:	ha	**4**	5.567.252	668.079	24.864	56.348		51	6.316.594	1.579.148	**7.895.742**	9.176.269	194.463
			5	6.957.564	857.347	30.300	56.348		51	7.901.610	1.975.402	**9.877.012**	11.297.248	243.075
	Nội nghiệp:	ha	**1**	752.360		4.318	94.354		25.350	876.382	131.457	**1.007.839**		26.306
			2	812.549		4.567	94.354		26.708	938.178	140.727	**1.078.904**		28.411
			3	887.861		4.878	94.354		29.254	1.016.347	152.452	**1.168.799**		31.044
			4	981.925		5.267	94.354		31.956	1.113.501	167.025	**1.280.526**		34.333
			5	1.099.580		5.749	94.354		35.305	1.234.988	185.248	**1.420.236**		38.447
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**25**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	144.422	7.898	2.944	8.452			163.716	40.929	**204.644**		4.879
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	241.450		1.008	5.635		51	248.144	62.036	**310.179**		8.442
			2	289.568		1.142	5.635		51	296.396	74.099	**370.495**		10.125
			3	347.138		1.344	5.635		51	354.167	88.542	**442.709**		12.138
			4	416.737		1.680	5.635		51	424.103	106.026	**530.128**		14.571
			5	499.225		2.097	5.635		51	507.008	126.752	**633.759**		17.455
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	618.661	114.646	2.061	14.087			749.455	187.364	**936.819**		21.632
			2	742.393	137.576	2.502	14.087			896.558	224.139	**1.120.697**		25.958
			3	1.149.334	212.987	2.944	14.087			1.379.353	344.838	**1.724.191**		40.187
			4	1.797.554	333.111	3.680	14.087			2.148.432	537.108	**2.685.540**		62.852
			5	2.426.869	449.732	4.593	14.087			2.895.281	723.820	**3.619.101**		84.856
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	1.061.175	31.464	5.152	14.087			1.111.878	277.970	**1.389.848**		37.104
			2	1.272.551	37.770	6.256	14.087			1.330.664	332.666	**1.663.329**		44.495
			3	1.527.749	45.349	7.360	14.087			1.594.545	398.636	**1.993.181**		53.418
			4	1.955.656	72.546	9.200	14.087			2.051.488	512.872	**2.564.360**		68.380

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			5	2.347.474	87.004	11.481	14.087			2.460.047	615.012	**3.075.058**		82.080
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	98.470	14.649	2.061	7.325			122.505	30.626	**153.132**		3.443
			2	118.405	17.515	2.502	7.325			145.748	36.437	**182.185**		4.140
			3	141.948	21.018	2.944	7.325			173.236	43.309	**216.545**		4.963
			4	214.297	51.591	3.680	7.325			276.893	69.223	**346.117**		7.493
			5	257.088	61.909	4.593	7.325			330.915	82.729	**413.643**		8.989
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	146.245	54.202	2.061	6.762			209.269	52.317	**261.587**		5.113
			2	172.538	63.947	2.502	6.762			245.749	61.437	**307.186**		6.033
			3	206.908	76.686	2.944	6.762			293.299	73.325	**366.624**		7.235
			4	312.424	115.793	3.680	6.762			438.658	109.665	**548.323**		10.924
			5	374.977	138.977	4.593	6.762			525.308	131.327	**656.635**		13.111
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	218.868		995	28.130		6.813	254.807	38.221	**293.028**		7.653
			2	273.586		1.244	28.130		8.171	311.131	46.670	**357.800**		9.566
			3	342.051		1.555	28.130		10.718	382.454	57.368	**439.822**		11.960
			4	427.563		1.944	28.130		13.419	471.056	70.658	**541.715**		14.950
			5	534.523		2.426	28.130		16.769	581.847	87.277	**669.124**		18.690
2.2		Ha	1-5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	206.220		907	23.015		6.355	236.498	35.475	**271.972**		7.211
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	22.684		466	10.229		5.932	39.311	5.897	**45.208**		793
									5.932					
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	192.472		886	10.229			203.588	30.538	**234.126**		6.730

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	9.349		569	2.293		317	12.527	1.879	**14.406**		327
2.8		Ha	1-5											
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	10.998		466	10.229			21.694	3.254	**24.948**		385
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	23.372		28	10.229			33.629	5.044	**38.673**		817
d	**TỶ LỆ 1/2000**											**100**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	1.030.884	96.064	6.645	17.386		19	1.150.998	287.749	**1.438.747**	1.823.283	35.950
			2	1.208.019	113.484	7.789	17.386		19	1.346.696	336.674	**1.683.370**	2.097.745	42.144
			3	1.437.525	140.633	8.933	17.386		19	1.604.495	401.124	**2.005.619**	2.455.950	50.169
			4	1.862.811	201.220	11.221	17.386		19	2.092.657	523.164	**2.615.822**	3.023.478	65.039
			5	2.434.772	270.963	14.273	17.386		19	2.737.412	684.353	**3.421.765**	3.872.605	85.037
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	289.843		2.138	34.386		8.012	334.379	50.157	**384.536**		10.134
			2	314.658		2.275	34.386		9.006	360.325	54.049	**414.374**		11.002
			3	344.491		2.460	34.386		10.255	391.592	58.739	**450.330**		12.045
			4	308.952		2.251	34.386		8.895	354.484	53.173	**407.657**		10.803
			5	344.835		2.460	34.386		10.353	392.034	58.805	**450.839**		12.057
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	103.088	9.606	2	1.739			114.436	28.609	**143.045**	176.389	3.595
			2	120.802	11.348	3	1.739			133.892	33.473	**167.364**	203.563	4.214
			3	143.752	14.063	3	1.739			159.558	39.889	**199.447**	239.076	5.017
			4	186.281	20.122	4	1.739			208.146	52.036	**260.182**	295.724	6.504
			5	243.477	27.096	6	1.739			272.318	68.079	**340.397**	380.066	8.504

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	ha	**1**	28.984		0,48	10,33			28.995	4.349	**33.344**		1.013
			2	31.466		0,62	10,33			31.477	4.722	**36.198**		1.100
			3	34.449		0,80	10,33			34.460	5.169	**39.629**		1.205
			4	30.895		0,59	10,33			30.906	4.636	**35.542**		1.080
			5	34.483		0,80	10,33			34.495	5.174	**39.669**		1.206
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	1.185.517	110.474	6.645	17.386		19	1.320.040	330.010	**1.650.050**	2.067.918	41.343
			2	1.389.221	130.507	7.789	17.386		19	1.544.922	386.230	**1.931.152**	2.381.712	48.465
			3	1.653.153	161.728	8.933	17.386		19	1.841.219	460.305	**2.301.524**	2.791.471	57.694
			4	2.142.233	231.403	11.221	17.386		19	2.402.262	600.566	**3.002.828**	3.446.014	74.795
			5	2.799.987	311.608	14.273	17.386		19	3.143.273	785.818	**3.929.091**	4.419.586	97.793
	Nội nghiệp:	ha	**1**	318.827		2.138	34.386		8.012	363.363	54.505	**417.868**		11.148
			2	346.124		2.275	34.386		9.006	391.791	58.769	**450.560**		12.102
			3	378.940		2.460	34.386		10.255	426.041	63.906	**489.947**		13.250
			4	339.848		2.251	34.386		8.895	385.379	57.807	**443.186**		11.883
			5	379.318		2.460	34.386		10.353	426.518	63.978	**490.495**		13.263
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**100**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	80.037	4.379	1.305	2.608			88.329	22.082	**110.411**		2.704
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	80.125		314	1.739		19	82.197	20.549	**102.746**		2.802
			2	96.236		381	1.739		19	98.375	24.594	**122.969**		3.365
			3	115.569		448	1.739		19	117.775	29.444	**147.219**		4.041
			4	138.554		583	1.739		19	140.895	35.224	**176.118**		4.845
			5	166.480		762	1.739		19	169.000	42.250	**211.249**		5.821

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	257.775	47.769	914	4.346			310.805	77.701	**388.506**		9.013
			2	309.330	57.323	1.110	4.346			372.110	93.027	**465.137**		10.816
			3	371.197	68.788	1.305	4.346			445.636	111.409	**557.045**		12.979
			4	501.115	92.864	1.697	4.346			600.022	150.006	**750.028**		17.522
			5	676.489	125.363	2.219	4.346			808.417	202.104	**1.010.521**		23.653
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	510.180	15.127	2.284	4.346			531.938	132.985	**664.923**		17.838
			2	601.261	17.834	2.774	4.346			626.215	156.554	**782.769**		21.023
			3	710.601	21.066	3.263	4.346			739.277	184.819	**924.096**		24.846
			4	923.695	34.235	4.242	4.346			966.519	241.630	**1.208.148**		32.297
			5	1.200.804	44.505	5.548	4.346			1.255.203	313.801	**1.569.004**		41.986
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	41.803	6.194	914	2.260			51.171	12.793	**63.963**		1.462
			2	49.278	7.309	1.110	2.260			59.956	14.989	**74.946**		1.723
			3	58.214	8.630	1.305	2.260			70.410	17.603	**88.013**		2.035
			4	89.233	21.496	1.697	2.260			114.687	28.672	**143.358**		3.120
			5	142.808	34.394	2.219	2.260			181.681	45.420	**227.101**		4.993
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	60.964	22.595	914	2.086			86.559	21.640	**108.198**		2.132
			2	71.876	26.639	1.110	2.086			101.712	25.428	**127.139**		2.513
			3	101.907	37.770	1.305	2.086			143.068	35.767	**178.836**		3.563
			4	130.177	48.247	1.697	2.086			182.207	45.552	**227.759**		4.552
			5	168.155	62.323	2.219	2.086			234.784	58.696	**293.480**		5.880
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
			1	124.076		482	10.328		3.668	138.554	20.783	**159.338**		4.338

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	2	148.891		619	10.328		4.663	164.501	24.675	**189.176**		5.206
			3	178.724		804	10.328		5.911	195.767	29.365	**225.132**		6.249
			4	143.186		595	10.328		4.551	158.659	23.799	**182.458**		5.006
			5	179.068		804	10.328		6.010	196.209	29.431	**225.641**		6.261
2.2		Ha	1-5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	75.614		290	8.450		2.330	86.685	13.003	**99.688**		2.644
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	7.630		241	3.756		1.928	13.555	2.033	**15.588**		267
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	67.365		257	3.756			71.378	10.707	**82.085**		2.355
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	2.646		597	585		86	3.914	587	**4.501**		93
2.8		Ha	1-5											
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	3.781		241	3.756			7.778	1.167	**8.944**		132
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	8.730		30	3.756			12.516	1.877	**14.393**		305
e	**TỶ LỆ 1/5000**											**900**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	370.474	32.457	2.940	2.704		4,484	408.578	102.145	**510.723**	563.281	12.090
			2	435.758	38.467	3.411	2.704		4,484	480.343	120.086	**600.429**	660.077	14.373
			3	514.064	45.676	3.686	2.704		4,484	566.135	141.534	**707.668**	777.693	17.111
			4	608.100	54.328	4.026	2.704		4,484	669.162	167.291	**836.453**	920.488	20.399
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	37.322		381	6.553		1.447	45.703	6.855	**52.558**		795
			2	43.272		409	6.553		1.633	51.867	7.780	**59.647**		1.003
			3	51.299		447	6.553		2.591	60.891	9.134	**70.024**		1.283
			4	62.137		499	6.553		3.885	73.074	10.961	**84.035**		1.662

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	37.047	3.246	0,113	270,37			40.564	10.141	**50.704**	54.997	1.209
			2	43.576	3.847	0,135	270,37			47.693	11.923	**59.616**	64.593	1.437
			3	51.406	4.568	0,147	270,37			56.245	14.061	**70.306**	76.205	1.711
			4	60.810	5.433	0,162	270,37			66.513	16.628	**83.142**	90.288	2.040
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	3.732		0,009	0,22			3.732	560	**4.292**		79
			2	4.327		0,012	0,22			4.327	649	**4.977**		100
			3	5.130		0,016	0,22			5.130	770	**5.900**		128
			4	6.214		0,022	0,22			6.214	932	**7.146**		166
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	426.045	37.325	2.940	2.704		4	469.018	117.254	**586.272**	643.123	13.904
			2	501.122	44.237	3.411	2.704		4	551.477	137.869	**689.346**	753.970	16.529
			3	591.174	52.528	3.686	2.704		4	650.096	162.524	**812.620**	888.543	19.677
			4	699.315	62.477	4.026	2.704		4	768.526	192.132	**960.658**	1.051.838	23.459
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	41.054		381	6.553		1.447	49.435	7.415	**56.851**		874
			2	47.599		409	6.553		1.633	56.194	8.429	**64.624**		1.103
			3	56.429		447	6.553		2.591	66.021	9.903	**75.924**		1.412
			4	68.351		499	6.553		3.885	79.287	11.893	**91.180**		1.829
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**900**	ha	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	44.030	2.410	529	406			47.374	11.843	**59.217**		1.487
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	29.429		172	270		4,48	29.877	7.469	**37.346**		1.029
			2	35.325		207	270		4,48	35.807	8.952	**44.759**		1.235
			3	42.366		250	270		4,48	42.891	10.723	**53.613**		1.481
			4	50.863		300	270		4,48	51.438	12.859	**64.297**		1.778
			5											
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	78.765	14.596	407	676			94.444	23.611	**118.055**		2.754
			2	94.518	17.515	486	676			113.195	28.299	**141.494**		3.305
			3	113.421	21.018	529	676			135.644	33.911	**169.555**		3.966
			4	136.105	25.222	581	676			162.585	40.646	**203.231**		4.759
			5											
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	183.737	5.449	1.018	676			190.879	47.720	**238.599**		6.424
			2	220.470	6.539	1.216	676			228.900	57.225	**286.125**		7.709
			3	264.554	7.847	1.321	676			274.398	68.599	**342.997**		9.250
			4	317.469	9.416	1.454	676			329.015	82.254	**411.269**		11.100
			5											
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	12.550	1.861	407	351			15.170	3.792	**18.962**		439
			2	15.061	2.235	486	351			18.133	4.533	**22.666**		527
			3	18.068	2.680	529	351			21.629	5.407	**27.036**		632
			4	21.682	3.215	581	351			25.829	6.457	**32.287**		758
			5											
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	21.963	8.140	407	324			30.835	7.709	**38.544**		768
			2	26.355	9.768	486	324			36.934	9.233	**46.167**		922
			3	31.625	11.721	529	324			44.199	11.050	**55.249**		1.106
			4	37.950	14.065	581	324			52.922	13.230	**66.152**		1.327
			5											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	16.994		81	1.982		529	19.585	2.938	**22.523**		594
			2	22.944		109	1.982		715	25.749	3.862	**29.612**		802
			3	30.971		147	1.982		1.673	34.773	5.216	**39.989**		1.083
			4	41.809		198	1.982		2.967	46.956	7.043	**53.999**		1.462
			5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	7.561		64	1.621		543	9.790	1.468	**11.258**		264
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	764		44	721		364	1.893	284	**2.177**		27
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	9.731		56	721			10.507	1.576	**12.083**		340
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	325		89	67		11	491	74	**565**		11
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	649		44	721			1.414	212	**1.626**		23
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	1.298		4	721			2.024	304	**2.327**		45
f	**TỶ LỆ 1/10000**											**3.600**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	178.761	16.622	1.242	922		2	197.549	49.387	**246.936**	262.602	6.227
			2	210.509	19.728	1.440	922		2	232.600	58.150	**290.750**	308.719	7.337
			3	248.611	23.455	1.552	922		2	274.541	68.635	**343.176**	364.518	8.669
			4	294.329	27.926	1.691	922		2	324.870	81.217	**406.087**	431.986	10.268
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	11.256		145	1.638		583	13.623	2.043	**15.666**		394
			2	13.190		153	1.638		644	15.625	2.344	**17.969**		461
			3	15.801		164	1.638		955	18.558	2.784	**21.341**		552
			4	19.322		186	1.638		1.375	22.521	3.378	**25.899**		676

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	17.876	1.662	0	92			19.631	4.908	**24.538**	25.833	623
			2	21.051	1.973	0	92			23.116	5.779	**28.895**	30.412	734
			3	24.861	2.345	0	92			27.299	6.825	**34.123**	35.941	867
			4	29.433	2.793	0	92			32.318	8.079	**40.397**	42.619	1.027
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	1.126		0	0			1.126	169	**1.295**		39
			2	1.319		0	0			1.319	198	**1.517**		46
			3	1.580		0	0			1.580	237	**1.817**		55
			4	1.932		0	0			1.932	290	**2.222**		68
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	205.575	19.116	1.242	922		2	226.856	56.714	**283.570**	300.530	7.161
			2	242.085	22.687	1.440	922		2	267.135	66.784	**333.919**	353.406	8.437
			3	285.902	26.973	1.552	922		2	315.351	78.838	**394.189**	417.347	9.969
			4	338.478	32.115	1.691	922		2	373.208	93.302	**466.510**	494.631	11.808
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	12.382		145	1.638		583	14.748	2.212	**16.960**		433
			2	14.510		153	1.638		644	16.944	2.542	**19.486**		507
			3	17.381		164	1.638		955	20.138	3.021	**23.159**		608
			4	21.254		186	1.638		1.375	24.453	3.668	**28.121**		743

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**3.600**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	20.009	1.095	229	138			21.471	5.368	**26.839**		676
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	13.378		44	92		2	13.516	3.379	**16.895**		468
			2	16.051		53	92		2	16.199	4.050	**20.248**		561
			3	19.262		65	92		2	19.421	4.855	**24.276**		673
			4	23.116		78	92		2	23.288	5.822	**29.110**		808
			5											
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	44.753	8.293	176	230			53.453	13.363	**66.816**		1.565
			2	53.703	9.952	211	230			64.096	16.024	**80.120**		1.878
			3	64.444	11.942	229	230			76.845	19.211	**96.057**		2.253
			4	77.333	14.331	252	230			92.145	23.036	**115.182**		2.704
			5											
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	83.508	2.477	440	230			86.656	21.664	**108.320**		2.920
			2	100.210	2.972	526	230			103.939	25.985	**129.924**		3.504
			3	120.253	3.567	572	230			124.623	31.156	**155.778**		4.205
			4	144.301	4.280	629	230			149.440	37.360	**186.800**		5.045
			5											
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	7.129	1.058	176	120			8.483	2.121	**10.604**		249
			2	8.556	1.269	211	120			10.155	2.539	**12.694**		299
			3	10.267	1.523	229	120			12.138	3.035	**15.173**		359
			4	12.320	1.827	252	120			14.518	3.630	**18.148**		431
			5											
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	9.983	3.700	176	111			13.970	3.492	**17.462**		349
			2	11.979	4.440	211	111			16.740	4.185	**20.925**		419
			3	14.376	5.328	229	111			20.043	5.011	**25.054**		503
			4	17.251	6.394	252	111			24.007	6.002	**30.008**		603

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			5											
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	5.522		36	495		172	6.225	934	**7.159**		193
			2	7.456		44	495		232	8.228	1.234	**9.462**		261
			3	10.067		55	495		543	11.160	1.674	**12.834**		352
			4	13.588		77	495		963	15.123	2.268	**17.392**		475
			5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	2.836		24	405		272	3.536	530	**4.067**		99
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	172		16	180		137	505	76	**581**		6
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	2.058		24	180			2.263	339	**2.602**		72
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	95		27	17		3	143	21	**164**		3
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	191		16	180			388	58	**446**		7
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	382		1	180			563	85	**648**		13
III	**SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**													
1	**Số hoá bản đồ địa chính:**											**6,25**	ha	
a	**Tỷ lệ 1/500**													
		Ha	1	277.710		3.466	11.993		6.922	300.091	45.014	**345.104**		9.710
			2	306.306		3.968	11.993		7.853	330.119	49.518	**379.637**		10.710
			3	339.851		4.560	11.993		9.033	365.437	54.816	**420.252**		11.883
			4	378.346		5.245	11.993		10.429	406.012	60.902	**466.914**		13.229
			5	422.339		6.020	11.993		12.075	452.426	67.864	**520.290**		14.767

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**	ha	
		Ha	1	116.858		1.525	2.998		3.197	124.579	18.687	**143.266**		4.086
			2	130.606		1.746	2.998		3.368	138.718	20.808	**159.526**		4.567
			3	146.416		2.007	2.998		3.779	155.201	23.280	**178.481**		5.119
			4	164.564		2.308	2.998		4.338	174.208	26.131	**200.339**		5.754
			5	185.461		2.649	2.998		6.130	197.238	29.586	**226.824**		6.485
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**	ha	
		Ha	1	51.727		510	789		1.082	54.107	8.116	**62.223**		1.809
			2	58.292		583	789		1.342	61.006	9.151	**70.157**		2.038
			3	65.819		670	789		1.771	69.048	10.357	**79.406**		2.301
			4	74.480		771	789		2.051	78.091	11.714	**89.804**		2.604
			5	84.447		885	789		2.538	88.659	13.299	**101.958**		2.953
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**	ha	
		Ha	1	9.967		89	88		207	10.351	1.553	**11.904**		349
			2	11.296		102	88		273	11.759	1.764	**13.523**		395
			3	12.828		118	88		325	13.358	2.004	**15.362**		449
			4	14.588		135	88		388	15.199	2.280	**17.479**		510
2	**Chuyển đổi tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**													
a	**Tỷ lệ 1/500**											**6,25**	ha	
		Ha	1	318.543		2.072	6.619		3.498	330.732	49.610	**380.341**		11.171
			2	336.140		2.331	6.619		3.899	348.989	52.348	**401.337**		11.787
			3	353.738		2.590	6.619		4.259	367.205	55.081	**422.286**		12.402
			4	371.335		2.849	6.619		4.675	385.478	57.822	**443.299**		13.017
			5	397.731		3.368	6.619		4.892	412.609	61.891	**474.501**		13.940

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**	ha	
		Ha	1	93.934		638	1.655		1.029	97.255	14.588	**111.843**		3.293
			2	99.433		717	1.655		1.076	102.880	15.432	**118.312**		3.485
			3	104.932		797	1.655		1.237	108.621	16.293	**124.914**		3.677
			4	110.431		877	1.655		1.356	114.318	17.148	**131.466**		3.870
			5	118.680		1.036	1.655		1.429	122.800	18.420	**141.220**		4.158
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**	ha	
		Ha	1	28.192		199	591		320	29.302	4.395	**33.698**		988
			2	29.911		224	591		349	31.075	4.661	**35.736**		1.048
			3	31.629		249	591		386	32.855	4.928	**37.783**		1.108
			4	33.348		274	591		423	34.635	5.195	**39.831**		1.168
			5	35.925		324	591		447	37.287	5.593	**42.880**		1.258
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**	ha	
		Ha	1	4.160		36	66		49	4.311	647	**4.958**		146
			2	4.351		40	66		56	4.513	677	**5.189**		152
			3	4.542		40	66		60	4.708	706	**5.414**		159
			4	4.733		44	66		64	4.907	736	**5.643**		166
IV	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**													
a	**Tỷ lệ 1/200**	**thửa/ha**										**1**	thửa	
	Ngoại nghiệp:	**67,5**	**1**	589.788	26.608	2.090	5.018		75	623.578	155.894	**779.472**	873.643	20.714
		82,5	**2**	705.168	31.942	2.559	4.886		94	744.649	186.162	**930.811**	1.031.748	24.754
		97,5	**3**	849.374	38.327	3.362	4.795		125	895.984	223.996	**1.119.980**	1.228.620	29.806
		112,50	**4**	1.016.055	45.986	3.991	4.729		149	1.070.910	267.727	**1.338.637**	1.455.626	35.647
		67,50	**1**	69.131		1.157	10.477		1.123	81.887	12.283	**94.170**		2.245
	Nội nghiệp:	**82,50**	**2**	75.694		1.143	9.789		1.144	87.771	13.166	**100.936**		2.440

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	**97,5**	**3**	82.747		1.179	9.313		1.230	94.470	14.170	**108.640**		2.653
		112,5	**4**	90.252		1.211	8.964		1.303	101.730	15.259	**116.989**		2.880
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
a.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	548.329	26.608	1.923	4.813		68	581.741	145.435	**727.176**	821.346	19.264
			2	653.184	31.942	2.350	4.682		85	692.243	173.061	**865.303**	966.240	22.936
			3	780.205	38.327	3.084	4.591		114	826.320	206.580	**1.032.901**	1.141.541	27.387
			4	933.138	45.986	3.657	4.524		136	987.440	246.860	**1.234.300**	1.351.290	32.748
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	69.131		1.157	10.477		1.123	81.887	12.283	**94.170**		2.245
			2	75.694		1.143	9.789		1.144	87.771	13.166	**100.936**		2.440
			3	82.747		1.179	9.313		1.230	94.470	14.170	**108.640**		2.653
			4	90.252		1.211	8.964		1.303	101.730	15.259	**116.989**		2.880
a.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	530.809	23.947	1.881	5.018		67	561.722	140.430	**702.152**	788.110	18.642
			2	634.652	28.748	2.303	4.886		85	670.673	167.668	**838.341**	930.309	22.278
			3	764.437	34.494	3.026	4.795		113	806.865	201.716	**1.008.581**	1.107.428	26.825
			4	914.450	41.387	3.591	4.729		134	964.291	241.073	**1.205.364**	1.311.686	32.083
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	62.218		1.041	10.477		1.010	74.746	11.212	**85.958**		2.021
			2	68.124		1.029	9.789		1.030	79.972	11.996	**91.968**		2.196
			3	74.473		1.061	9.313		1.107	85.954	12.893	**98.847**		2.387
			4	81.227		1.090	8.964		1.173	92.453	13.868	**106.321**		2.592
a.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	471.830	21.286	1.672	5.018		60	499.866	124.966	**624.832**	702.578	16.571
			2	564.135	25.553	2.047	4.886		75	596.697	149.174	**745.871**	828.871	19.803
			3	679.499	30.662	2.690	4.795		100	717.746	179.437	**897.183**	986.237	23.845

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			4	812.844	36.789	3.192	4.729		119	857.673	214.418	**1.072.092**	1.167.745	28.518
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	55.305		926	10.477		898	67.605	10.141	**77.746**		1.796
			2	60.555		915	9.789		916	72.174	10.826	**83.000**		1.952
			3	66.198		943	9.313		984	77.438	11.616	**89.054**		2.122
			4	72.201		969	8.964		1.042	83.177	12.477	**95.653**		2.304
a.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp	**thửa**	**1**	14.945		2.090	5.018		75	22.127	3.319	**25.446**	25.446	523
			2	14.102		2.559	4.886		94	21.641	3.246	**24.887**	24.887	493
			3	13.519		3.362	4.795		125	21.802	3.270	**25.072**	25.072	473
			4	13.091		3.991	4.729		149	21.959	3.294	**25.253**	25.253	458
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	2.357.533		16.001	48.770			2.422.304	605.576	**3.027.880**		88.629
			2	3.060.797		20.001	48.770			3.129.568	782.392	**3.911.961**		115.068
			3	3.979.835		26.668	48.770			4.055.274	1.013.818	**5.069.092**		149.618
			4	5.170.589		32.002	48.770			5.251.361	1.312.840	**6.564.202**		194.383
			5											
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	4.145.887		16.693	20.453		679	4.183.712	1.045.928	**5.229.641**		144.961
			2	5.198.470		20.866	20.453		854	5.240.643	1.310.161	**6.550.804**		181.765
			3	6.916.973		27.822	20.453		1.086	6.966.334	1.741.583	**8.707.917**		241.852
			4	8.291.775		33.386	20.453		1.319	8.346.933	2.086.733	**10.433.666**		289.922
			5											
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	51.340.262	2.660.750	168.611	409.064		6.790	54.585.477	13.646.369	**68.231.846**		1.795.114
			2	61.608.315	3.194.174	210.763	409.064		8.536	65.430.852	16.357.713	**81.788.565**		2.154.137
			3	73.938.570	3.832.690	281.018	409.064		11.446	78.472.788	19.618.197	**98.090.985**		2.585.265
			4	88.717.692	4.598.591	337.221	409.064		13.580	94.076.148	23.519.037	**117.595.185**		3.102.017
			5											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	277.710		3.466	11.993		6.922	300.091	45.014	**345.104**		9.710
			2	306.306		3.968	11.993		7.853	330.119	49.518	**379.637**		10.710
			3	339.851		4.560	11.993		9.033	365.437	54.816	**420.252**		11.883
			4	378.346		5.245	11.993		10.429	406.012	60.902	**466.914**		13.229
			5	422.339		6.020	11.993		12.075	452.426	67.864	**520.290**		14.767
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	4.011.730		18.248	301.607		55.717	4.387.302	658.095	**5.045.398**		123.059
			2	4.810.942		22.811	301.607		62.720	5.198.080	779.712	**5.977.792**		147.575
			3	5.610.154		30.414	301.607		74.380	6.016.554	902.483	**6.919.038**		172.091
			4	6.425.036		36.497	301.607		83.711	6.846.851	1.027.028	**7.873.879**		197.087
			5											
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		30.414	301.607			1.363.123	204.468	**1.567.591**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251		23.862	1.014.739	152.211	**1.166.950**		31.246
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	175.287		6.955	81.100		5.044	268.386	40.258	**308.644**		6.129
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	137.480		6.955	81.100		5.044	230.579	34.587	**265.166**		4.807
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	68.740		6.955	81.100		5.044	161.839	24.276	**186.115**		2.404
b	**Tỷ lệ 1/500**	**thửa/ha**										**6,25**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	399.961	18.566	1.381	3.256		52	423.217	105.804	**529.022**	588.046	14.020
		50	**2**	480.178	22.292	1.710	3.229		65	507.474	126.868	**634.342**	695.786	16.828
		60	**3**	579.159	26.751	2.258	3.203		86	611.456	152.864	**764.320**	825.876	20.292
		70	**4**	700.627	32.085	3.028	3.184		115	739.039	184.760	**923.799**	998.133	24.544
		80	**5**	843.548	38.518	3.905	3.170		145	889.287	222.322	**1.111.608**	1.194.159	29.548

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
		42,5	**1**	41.736		860	7.836		892	51.325	7.699	**59.024**		1.405
		50	**2**	43.985		867	7.665		912	53.429	8.014	**61.443**		1.470
	Nội nghiệp:	**60**	**3**	44.169		895	7.503		960	53.527	8.029	**61.556**		1.471
		70	**4**	55.262		951	7.388		1.037	64.638	9.696	**74.334**		1.809
		80	**5**	62.339		1.022	7.301		1.122	71.784	10.768	**82.551**		2.025
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
b.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
			1	371.606	18.566	1.267	3.110		49	394.598	98.649	**493.247**	552.271	13.028
			2	444.734	22.292	1.567	3.082		60	471.736	117.934	**589.670**	651.114	15.589
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**3**	531.900	26.751	2.068	3.056		80	563.855	140.964	**704.818**	766.374	18.640
			4	636.827	32.085	2.771	3.038		107	674.828	168.707	**843.535**	917.869	22.313
				763.208	38.518	3.573	3.024		134	808.457	202.114	**1.010.571**	1.093.122	26.739
			1	41.736		860	7.836		892	51.325	7.699	**59.024**		1.405
			2	43.985		867	7.665		912	53.429	8.014	**61.443**		1.470
	Nội nghiệp:	**thửa**	**3**	44.169		895	7.503		960	53.527	8.029	**61.556**		1.471
			4	55.262		951	7.388		1.037	64.638	9.696	**74.334**		1.809
			5	62.339		1.022	7.301		1.122	71.784	10.768	**82.551**		2.025
b.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
			1	359.965	16.710	1.243	3.110		47	381.075	95.269	**476.344**	530.367	12.618
			2	432.161	20.063	1.539	3.082		58	456.903	114.226	**571.129**	627.309	15.145
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**3**	521.243	24.076	2.033	3.056		77	550.484	137.621	**688.105**	744.369	18.263
			4	630.564	28.877	2.725	3.038		104	665.307	166.327	**831.634**	899.385	22.090
			5	759.194	34.666	3.515	3.024		130	800.529	200.132	**1.000.661**	1.075.796	26.593
			1	37.563		774	7.836		803	46.976	7.046	**54.023**		1.264
			2	39.586		781	7.665		821	48.853	7.328	**56.180**		1.323
	Nội nghiệp:	**thửa**	**3**	39.752		805	7.503		864	48.925	7.339	**56.263**		1.324

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			4	49.736		856	7.388		934	58.913	8.837	**67.750**		1.628
			5	56.105		920	7.301		1.009	65.335	9.800	**75.136**		1.822
b.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	319.969	14.853	1.105	3.110		42	339.079	84.770	**423.848**	472.870	11.216
			2	384.143	17.834	1.368	3.082		52	406.478	101.620	**508.098**	559.016	13.462
			3	463.327	21.401	1.807	3.056		69	489.659	122.415	**612.074**	663.044	16.234
			4	560.501	25.668	2.423	3.038		92	591.722	147.930	**739.652**	800.819	19.635
			5	674.839	30.814	3.124	3.024		116	711.917	177.979	**889.896**	957.616	23.638
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	33.389		688	7.836		714	42.628	6.394	**49.022**		1.124
			2	35.188		694	7.665		729	44.276	6.641	**50.918**		1.176
			3	35.335		716	7.503		768	44.322	6.648	**50.971**		1.177
			4	44.210		761	7.388		830	53.188	7.978	**61.166**		1.447
			5	49.871		818	7.301		897	58.887	8.833	**67.720**		1.620
b.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp	**thửa**	**1**	11.864		860	7.836		892	21.453	3.218	**24.671**	24.671	415
			2	11.631		867	7.665		912	21.075	3.161	**24.236**	24.236	407
			3	11.411		895	7.503		960	20.769	3.115	**23.884**	23.884	399
			4	11.254		951	7.388		1.037	20.630	3.094	**23.724**	23.724	393
			5	11.136		1.022	7.301		1.122	20.581	3.087	**23.668**	23.668	389
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	565.169		3.840	7.803			576.812	144.203	**721.015**		21.247
			2	733.952		4.800	7.803			746.555	186.639	**933.194**		27.592
			3	955.161		6.400	7.803			969.364	242.341	**1.211.705**		35.908
			4	1.241.581		8.641	7.803			1.258.025	314.506	**1.572.531**		46.676
			5	1.613.671		11.201	7.803			1.632.675	408.169	**2.040.844**		60.664
			6											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	2.835.529		11.409	14.631		388	2.861.957	715.489	**3.577.446**		99.144
			2	3.544.411		14.261	14.631		466	3.573.769	893.442	**4.467.211**		123.930
			3	4.725.882		19.015	14.631		621	4.760.148	1.190.037	**5.950.185**		165.241
			4	6.379.941		25.670	14.631		854	6.421.095	1.605.274	**8.026.368**		223.075
			5	8.033.999		33.276	14.631		1.086	8.082.992	2.020.748	**10.103.740**		280.909
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	35.830.777	1.856.633	117.691	292.619		4.850	38.102.571	9.525.643	**47.628.214**		1.252.824
			2	43.005.525	2.229.234	147.114	292.619		6.014	45.680.506	11.420.127	**57.100.633**		1.503.690
			3	51.598.038	2.675.081	196.152	292.619		7.954	54.769.844	13.692.461	**68.462.305**		1.804.127
			4	61.909.053	3.208.505	264.806	292.619		10.670	65.685.652	16.421.413	**82.107.065**		2.164.652
			5	74.303.752	3.851.798	343.267	292.619		13.386	78.804.821	19.701.205	**98.506.027**		2.598.033
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	277.710		3.466	11.993		6.922	300.091	45.014	**345.104**		9.710
			2	306.306		3.968	11.993		7.853	330.119	49.518	**379.637**		10.710
			3	339.851		4.560	11.993		9.033	365.437	54.816	**420.252**		11.883
			4	378.346		5.245	11.993		10.429	406.012	60.902	**466.914**		13.229
			5	422.339		6.020	11.993		12.075	452.426	67.864	**520.290**		14.767
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.277.172		12.251	301.607		42.525	1.633.554	245.033	**1.878.587**		39.177
			2	1.590.588		15.313	301.607		46.017	1.953.525	293.029	**2.246.554**		48.791
			3	1.700.284		20.418	301.607		52.419	2.074.727	311.209	**2.385.937**		52.156
			4	2.867.760		27.564	301.607		60.974	3.257.905	488.686	**3.746.591**		87.968
			5	3.612.124		35.731	301.607		69.704	4.019.166	602.875	**4.622.041**		110.801
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		20.418	301.607			1.353.126	202.969	**1.556.095**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251		23.862	1.014.739	152.211	**1.166.950**		31.246

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	32.995		2.011	12.176		931	48.113	7.217	**55.330**		1.154
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	32.995		2.011	12.176		931	48.113	7.217	**55.330**		1.154
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	69.290		2.011	12.176		931	84.408	12.661	**97.069**		2.423
c	**Tỷ lệ 1/1000**	**thửa/ha**										**25,00**	ha	
		42,5	**1**	143.541	6.767	539	4.158		20	155.025	38.756	**193.781**	234.646	5.032
		50	**2**	172.206	8.137	668	3.985		25	185.021	46.255	**231.276**	273.038	6.036
	Ngoại nghiệp:	**60**	**3**	207.032	9.745	882	3.823		33	221.515	55.379	**276.894**	320.368	7.255
		70	**4**	250.032	11.703	1.184	3.707		44	266.670	66.668	**333.338**	379.520	8.760
		80	**5**	300.998	14.044	1.527	3.620		58	320.247	80.062	**400.309**	449.788	10.544
		42,5	**1**	27.335		598	6.943		659	35.534	5.330	**40.865**		937
		50	**2**	28.140		610	6.905		660	36.315	5.447	**41.762**		961
	Nội nghiệp:	**60**	**3**	29.625		634	6.870		674	37.804	5.671	**43.474**		1.005
		70	**4**	31.939		675	6.845		700	40.159	6.024	**46.183**		1.075
		80	**5**	34.727		723	6.826		749	43.025	6.454	**49.479**		1.160
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
c.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
			1	135.808	6.767	508	4.014		18	147.116	36.779	**183.895**	224.760	4.762
			2	162.539	8.137	629	3.842		24	175.171	43.793	**218.963**	260.726	5.698
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**3**	194.143	9.745	831	3.680		31	208.430	52.107	**260.537**	304.011	6.804
			4	232.632	11.703	1.114	3.563		42	249.055	62.264	**311.318**	357.501	8.151
			5	278.658	14.044	1.436	3.476		55	297.669	74.417	**372.087**	421.566	9.763
			1	27.335		598	6.943		659	35.534	5.330	**40.865**		937
			2	28.140		610	6.905		660	36.315	5.447	**41.762**		961

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	**thửa**	**3**	29.625		634	6.870		674	37.804	5.671	**43.474**		1.005
			4	31.939		675	6.845		700	40.159	6.024	**46.183**		1.075
			5	34.727		723	6.826		749	43.025	6.454	**49.479**		1.160
c.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	129.187	6.091	485	4.158		18	139.938	34.985	**174.923**	212.499	4.529
			2	154.985	7.323	601	3.985		22	166.917	41.729	**208.646**	247.027	5.432
			3	186.329	8.770	794	3.823		30	199.746	49.937	**249.683**	289.599	6.529
			4	225.029	10.533	1.065	3.707		40	240.374	60.093	**300.467**	342.819	7.884
			5	270.899	12.640	1.374	3.620		52	288.584	72.146	**360.730**	406.047	9.490
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	24.601		538	6.943		593	32.675	4.901	**37.577**		844
			2	25.326		549	6.905		594	33.374	5.006	**38.380**		865
			3	26.662		571	6.870		607	34.710	5.207	**39.917**		904
			4	28.745		607	6.845		630	36.827	5.524	**42.352**		968
			5	31.254		651	6.826		674	39.405	5.911	**45.316**		1.044
c.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	114.833	5.414	431	4.158		16	124.851	31.213	**156.064**	190.353	4.026
			2	137.765	6.509	534	3.985		20	148.814	37.203	**186.017**	221.015	4.829
			3	165.626	7.796	706	3.823		27	177.977	44.494	**222.471**	258.830	5.804
			4	200.026	9.363	947	3.707		35	214.077	53.519	**267.597**	306.117	7.008
			5	240.799	11.235	1.221	3.620		46	256.922	64.230	**321.152**	362.305	8.435
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	21.868		479	6.943		527	29.816	4.472	**34.288**		750
			2	22.512		488	6.905		528	30.433	4.565	**34.998**		769
			3	23.700		508	6.870		539	31.617	4.743	**36.359**		804
			4	25.551		540	6.845		560	33.496	5.024	**38.521**		860
			5	27.782		579	6.826		599	35.786	5.368	**41.153**		928

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
c.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	10.790		539	4.158		20	15.506	2.326	**17.832**	17.832	377
			2	10.718		668	3.985		25	15.396	2.309	**17.705**	17.705	375
			3	10.650		882	3.823		33	15.389	2.308	**17.697**	17.697	372
			4	10.602		1.184	3.707		44	15.536	2.330	**17.867**	17.867	371
			5	10.565		1.527	3.620		58	15.770	2.365	**18.135**	18.135	369
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	211.938		1.440	48.770			262.148	65.537	**327.685**		7.968
			2	275.552		1.800	48.770			326.121	81.530	**407.652**		10.359
			3	358.025		2.400	48.770			409.195	102.299	**511.494**		13.460
			4	465.433		3.239	48.770			517.442	129.361	**646.803**		17.497
			5	605.127		4.199	48.770			658.096	164.524	**822.620**		22.749
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	773.326		3.112	14.333		116	790.888	197.722	**988.609**		27.039
			2	966.658		3.890	14.333		116	984.997	246.249	**1.231.246**		33.799
			3	1.288.877		5.186	14.333		175	1.308.571	327.143	**1.635.714**		45.066
			4	1.739.984		7.001	14.333		233	1.761.551	440.388	**2.201.939**		60.839
			5	2.234.053		9.076	14.333		291	2.257.753	564.438	**2.822.192**		78.114
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	13.082.100	676.732	47.437	286.668		1.843	14.094.780	3.523.695	**17.618.475**		457.416
			2	15.702.817	813.670	59.296	286.668		2.367	16.864.818	4.216.204	**21.081.022**		549.050
			3	18.817.602	974.494	79.061	286.668		3.143	20.160.968	5.040.242	**25.201.210**		657.958
			4	22.598.308	1.170.348	106.732	286.668		4.190	24.166.247	6.041.562	**30.207.808**		790.151
			5	27.109.377	1.404.417	138.357	286.668		5.510	28.944.329	7.236.082	**36.180.411**		947.880
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
			1	116.858		1.525	2.998		3.197	124.579	18.687	**143.266**		4.086

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	2	130.606		1.746	2.998		3.368	138.718	20.808	**159.526**		4.567
			3	146.416		2.007	2.998		3.779	155.201	23.280	**178.481**		5.119
			4	164.564		2.308	2.998		4.338	174.208	26.131	**200.339**		5.754
			5	185.461		2.649	2.998		6.130	197.238	29.586	**226.824**		6.485
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	430.948		7.771	301.607		32.611	772.937	115.941	**888.878**		13.219
			2	540.643		9.714	301.607		33.775	885.740	132.861	**1.018.601**		16.584
			3	720.858		12.952	301.607		35.929	1.071.345	160.702	**1.232.047**		22.112
			4	971.591		17.485	301.607		38.839	1.329.522	199.428	**1.528.950**		29.803
			5	1.261.501		22.666	301.607		42.350	1.628.124	244.219	**1.872.343**		38.696
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		12.952	301.607			1.345.660	201.849	**1.547.509**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251		23.862	1.014.739	152.211	**1.166.950**		31.246
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	9.349		638	2.514		264	12.764	1.915	**14.679**		327
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	10.998		638	2.514		264	14.414	2.162	**16.576**		385
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	23.372		638	2.514		264	26.787	4.018	**30.806**		817
d	**Tỷ lệ 1/2000**	**thửa/ha**										**100,00**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	192.087	9.490	532	2.764		22	204.895	51.224	**256.119**	295.200	6.722
		50	**2**	231.228	11.401	662	2.592		28	245.911	61.478	**307.389**	348.368	8.091
		60	**3**	277.198	13.678	880	2.429		36	294.221	73.555	**367.777**	410.653	9.698
		70	**4**	332.899	16.417	1.186	2.313		44	352.858	88.214	**441.072**	486.467	11.646
		80	**5**	401.968	19.697	1.534	2.226		2	425.427	106.357	**531.784**	582.181	14.061
	Nội nghiệp:	**42,5**	**1**	26.071		557	6.750		605	33.983	5.098	**39.081**		889
		50	**2**	27.690		575	6.742		627	35.634	5.345	**40.979**		938
		60	**3**	29.294		607	6.734		648	37.284	5.593	**42.876**		987

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
		70	**4**	31.419		654	6.728		673	39.474	5.921	**45.395**		1.052
		80	**5**	35.693		708	6.724		699	43.823	6.573	**50.397**		1.183
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
d.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	185.428	9.490	505	2.687		21	198.131	49.533	**247.664**	286.744	6.489
			2	222.206	11.401	629	2.515		26	236.777	59.194	**295.971**	336.950	7.775
			3	266.028	13.678	835	2.352		34	282.927	70.732	**353.659**	396.536	9.308
			4	318.936	16.417	1.125	2.236		42	338.755	84.689	**423.444**	468.839	11.158
			5	382.420	19.697	1.455	2.149			405.722	101.430	**507.152**	557.549	13.378
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	26.071		557	6.750		605	33.983	5.098	**39.081**		889
			2	27.690		575	6.742		627	35.634	5.345	**40.979**		938
			3	29.294		607	6.734		648	37.284	5.593	**42.876**		987
			4	31.419		654	6.728		673	39.474	5.921	**45.395**		1.052
			5	35.693		708	6.724		699	43.823	6.573	**50.397**		1.183
d.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	172.878	8.541	479	2.764		20	184.682	46.170	**230.852**	266.802	6.050
			2	208.105	10.261	596	2.592		25	221.579	55.395	**276.974**	314.630	7.282
			3	249.478	12.310	792	2.429		32	265.042	66.261	**331.303**	370.666	8.728
			4	299.609	14.775	1.067	2.313		39	317.803	79.451	**397.254**	438.883	10.481
			5	361.771	17.727	1.381	2.226		2	383.107	95.777	**478.884**	525.014	12.655
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	23.464		502	6.750		545	31.260	4.689	**35.949**		800
			2	24.921		518	6.742		564	32.745	4.912	**37.657**		844
			3	26.365		546	6.734		584	34.229	5.134	**39.363**		888
			4	28.277		588	6.728		606	36.200	5.430	**41.629**		947
			5	32.124		637	6.724		629	40.113	6.017	**46.130**		1.065

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
d.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	153.670	7.592	426	2.764		18	164.469	41.117	**205.586**	238.403	5.378
			2	184.982	9.121	530	2.592		22	197.247	49.312	**246.559**	280.893	6.473
			3	221.758	10.942	704	2.429		29	235.863	58.966	**294.829**	330.678	7.758
			4	266.319	13.133	948	2.313		35	282.749	70.687	**353.436**	391.300	9.317
			5	321.575	15.757	1.227	2.226		2	340.787	85.197	**425.984**	467.848	11.249
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	20.857		446	6.750		484	28.537	4.281	**32.817**		711
			2	22.152		460	6.742		502	29.856	4.478	**34.334**		751
			3	23.435		486	6.734		519	31.174	4.676	**35.850**		790
			4	25.135		523	6.728		538	32.925	4.939	**37.864**		841
			5	28.554		566	6.724		559	36.403	5.461	**41.864**		946
d.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	10.462		532	2.764		22	13.780	2.067	**15.847**	15.847	366
			2	10.440		662	2.592		28	13.721	2.058	**15.780**	15.780	365
			3	10.418		880	2.429		36	13.763	2.065	**15.828**	15.828	364
			4	10.403		1.186	2.313		44	13.945	2.092	**16.037**	16.037	364
			5	10.391		1.534	2.226		2	14.154	2.123	**16.277**	16.277	363
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	93.182		540	48.770			142.492	35.623	**178.116**		3.503
			2	111.883		675	48.770			161.328	40.332	**201.660**		4.206
			3	134.260		900	48.770			183.929	45.982	**229.912**		5.047
			4	161.111		1.215	48.770			211.096	52.774	**263.870**		6.057
			5	193.318		1.575	48.770			243.663	60.916	**304.578**		7.268
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	665.920		2.692	7.697		116	676.425	169.106	**845.531**		23.284
			2	902.214		3.365	7.697		155	913.431	228.358	**1.141.788**		31.546
			3	1.117.027		4.486	7.697		175	1.129.384	282.346	**1.411.730**		39.057
			4	1.396.283		6.057	7.697		194	1.410.231	352.558	**1.762.788**		48.821
			5	1.954.797		7.851	7.697		233	1.970.577	492.644	**2.463.222**		68.350

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	18.323.533	949.017	49.226	153.934		2.095	19.477.804	4.869.451	**24.347.256**		640.683
			2	21.996.832	1.140.094	61.532	153.934		2.619	23.355.011	5.838.753	**29.193.764**		769.120
			3	26.379.013	1.367.794	82.043	153.934		3.414	27.986.199	6.996.550	**34.982.749**		922.343
			4	31.663.409	1.641.672	110.758	153.934		4.190	33.573.963	8.393.491	**41.967.453**		1.107.112
			5	38.000.387	1.969.687	143.576	153.934			40.267.583	10.066.896	**50.334.479**		1.328.685
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	51.727		510	789		1.082	54.107	8.116	**62.223**		1.809
			2	58.292		583	789		1.342	61.006	9.151	**70.157**		2.038
			3	65.819		670	789		1.771	69.048	10.357	**79.406**		2.301
			4	74.480		771	789		2.051	78.091	11.714	**89.804**		2.604
			5	84.447		885	789		2.538	88.659	13.299	**101.958**		2.953
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	524.972		8.255	301.607		33.581	868.416	130.262	**998.678**		16.103
			2	697.351		10.319	301.607		35.715	1.044.993	156.749	**1.201.741**		21.391
			3	869.731		13.758	301.607		37.655	1.222.751	183.413	**1.406.164**		26.679
			4	1.089.122		18.574	301.607		40.197	1.449.499	217.425	**1.666.924**		33.409
			5	1.520.070		24.077	301.607		42.544	1.888.298	283.245	**2.171.542**		46.628
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		13.758	301.607			1.346.467	201.970	**1.548.437**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251		23.862	1.014.739	152.211	**1.166.950**		31.246
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	2.646		215	526		74	3.461	519	**3.980**		93
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	3.781		215	526		74	4.595	689	**5.285**		132
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	8.730		215	526		74	9.545	1.432	**10.976**		305

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
e	**Tỷ lệ 1/5000**	**thửa/ha**										**100,00**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	274.589	13.312	817	3.146		31	291.895	72.974	**364.869**	409.098	9.602
		50	**2**	328.516	15.971	1.021	2.974		36	348.518	87.130	**435.648**	481.893	11.488
		60	**3**	396.827	19.155	1.360	2.812		48	420.202	105.051	**525.253**	576.451	13.876
		70	**4**	473.314	22.993	1.496	2.695		53	500.551	125.138	**625.689**	678.899	16.551
	Nội nghiệp:	**42,5**	**1**	30.505		604	6.704		648	38.461	5.769	**44.230**		1.020
		50	**2**	32.212		631	6.703		668	40.214	6.032	**46.246**		1.072
		60	**3**	36.423		676	6.702		718	44.520	6.678	**51.198**		1.201
		70	**4**	38.136		694	6.702		738	46.269	6.940	**53.210**		1.253
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
e.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	257.189	13.312	753	3.051		29	274.333	68.583	**342.917**	387.146	8.994
			2	308.539	15.971	940	2.879		33	328.362	82.090	**410.452**	456.698	10.789
			3	370.190	19.155	1.253	2.716		45	393.360	98.340	**491.700**	542.897	12.945
			4	444.100	22.993	1.378	2.600		49	471.120	117.780	**588.899**	642.109	15.529
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	30.505		604	6.704		648	38.461	5.769	**44.230**		1.020
			2	32.212		631	6.703		668	40.214	6.032	**46.246**		1.072
			3	36.423		676	6.702		718	44.520	6.678	**51.198**		1.201
			4	38.136		694	6.702		738	46.269	6.940	**53.210**		1.253
e.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	247.130	11.981	735	3.146		28	263.020	65.755	**328.775**	369.353	8.642
			2	295.665	14.374	919	2.974		32	313.964	78.491	**392.455**	434.847	10.339
			3	357.144	17.240	1.224	2.812		43	378.463	94.616	**473.079**	519.928	12.489
			4	425.983	20.694	1.346	2.695		47	450.766	112.691	**563.457**	612.117	14.896
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	27.454		544	6.704		583	35.285	5.293	**40.578**		918
			2	28.991		568	6.703		601	36.863	5.529	**42.392**		965

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
		thửa	**3**	32.781		608	6.702		646	40.738	6.111	**46.849**		1.081
			4	34.323		624	6.702		664	42.313	6.347	**48.659**		1.128
e.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	219.671	10.649	654	3.146		25	234.145	58.536	**292.682**	329.607	7.682
			2	262.813	12.777	817	2.974		29	279.409	69.852	**349.262**	387.800	9.190
			3	317.462	15.324	1.088	2.812		38	336.724	84.181	**420.905**	463.405	11.101
			4	378.652	18.394	1.197	2.695		42	400.980	100.245	**501.225**	545.334	13.241
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	24.404		483	6.704		518	32.109	4.816	**36.926**		816
			2	25.770		505	6.703		534	33.512	5.027	**38.538**		857
			3	29.139		541	6.702		575	36.956	5.543	**42.500**		961
			4	30.509		555	6.702		590	38.356	5.753	**44.109**		1.003
e.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
			1	10.334		817	3.146		31	14.329	2.149	**16.478**	16.478	361
	Nội nghiệp:	**thửa**	**2**	10.330		1.021	2.974		36	14.361	2.154	**16.515**	16.515	361
			3	10.327		1.360	2.812		48	14.547	2.182	**16.729**	16.729	361
			4	10.325		1.496	2.695		53	14.569	2.185	**16.754**	16.754	361
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	20.716		120	48.770			69.606	17.402	**87.008**		779
			2	24.863		150	48.770			73.783	18.446	**92.229**		935
			3	29.835		200	48.770			78.805	19.701	**98.507**		1.122
			4	35.803		220	48.770			84.793	21.198	**105.991**		1.346
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	1.739.984		6.433	9.518		233	1.756.167	439.042	**2.195.209**		60.839
			2	1.997.759		8.041	9.518		291	2.015.609	503.902	**2.519.511**		69.852
			3	2.663.679		10.722	9.518		349	2.684.268	671.067	**3.355.334**		93.136
			4	2.921.454		11.794	9.518		407	2.943.173	735.793	**3.678.967**		102.149

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	25.670.131	1.331.171	74.989	190.352		2.910	27.269.553	6.817.388	**34.086.941**		897.557
			2	30.804.157	1.597.087	93.736	190.352		3.298	32.688.630	8.172.158	**40.860.788**		1.077.068
			3	36.969.285	1.915.549	124.981	190.352		4.462	39.204.629	9.801.157	**49.005.786**		1.292.632
			4	44.358.846	2.299.296	137.479	190.352		4.850	46.990.823	11.747.706	**58.738.528**		1.551.009
			5											
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	9.967		89	88		207	10.351	1.553	**11.904**		349
			2	11.296		102	88		273	11.759	1.764	**13.523**		395
			3	12.828		118	88		325	13.358	2.004	**15.362**		449
			4	14.588		135	88		388	15.199	2.280	**17.479**		510
			5											
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.096.957		10.869	301.787		40.371	1.449.985	217.498	**1.667.483**		33.649
			2	1.269.336		13.586	301.787		42.331	1.627.041	244.056	**1.871.097**		38.937
			3	1.692.449		18.115	301.787		47.375	2.059.726	308.959	**2.368.684**		51.916
			4	1.864.828		19.927	301.787		49.315	2.235.856	335.378	**2.571.234**		57.203
			5											
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		18.115	301.787			1.351.004	202.651	**1.553.654**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251		23.862	1.014.739	152.211	**1.166.950**		31.246
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	325		33	47		9	413	62	**475**		11
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	649		33	47		9	738	111	**849**		23
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	1.298		33	47		9	1.387	208	**1.595**		45

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
f	**Tỷ lệ 1/10000**	**thửa/ha**										**100,00**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	548.385	26.623	1.629	6.145		41	582.824	145.706	**728.529**	780.485	19.175
		50	**2**	656.225	31.926	2.037	5.973		47	696.207	174.052	**870.258**	924.281	22.945
		60	**3**	792.631	38.311	2.715	5.810		62	839.530	209.882	**1.049.412**	1.108.473	27.715
		70	**4**	945.798	45.986	2.987	5.694		68	1.000.532	250.133	**1.250.666**	1.311.776	33.070
	Nội nghiệp:	**42,5**	**1**	36.735		893	6.701		849	45.179	6.777	**51.956**		1.210
		50	**2**	38.448		947	6.701		880	46.976	7.046	**54.022**		1.263
		60	**3**	42.665		1.037	6.700		955	51.358	7.704	**59.061**		1.392
		70	**4**	44.382		1.074	6.700		984	53.139	7.971	**61.110**		1.445
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
f.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	513.585	26.623	1.501	5.907		38	547.654	136.914	**684.568**	736.523	17.958
			2	616.270	31.926	1.876	5.735		43	655.849	163.962	**819.811**	873.833	21.548
			3	739.357	38.311	2.501	5.572		58	785.799	196.450	**982.249**	1.041.310	25.852
			4	887.369	45.986	2.751	5.456		63	941.624	235.406	**1.177.030**	1.238.141	31.027
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	36.735		893	6.701		849	45.179	6.777	**51.956**		1.210
			2	38.448		947	6.701		880	46.976	7.046	**54.022**		1.263
			3	42.665		1.037	6.700		955	51.358	7.704	**59.061**		1.392
			4	44.382		1.074	6.700		984	53.139	7.971	**61.110**		1.445
f.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	493.547	23.961	1.467	6.145		37	525.156	131.289	**656.445**	703.975	17.257
			2	590.602	28.733	1.833	5.973		42	627.183	156.796	**783.979**	833.370	20.651
			3	713.368	34.480	2.444	5.810		56	756.158	189.039	**945.197**	999.123	24.943
			4	851.218	41.387	2.688	5.694		61	901.049	225.262	**1.126.311**	1.182.081	29.763
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	33.062		804	6.701		764	41.331	6.200	**47.531**		1.089
			2	34.603		852	6.701		792	42.948	6.442	**49.391**		1.137

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
		ha	3	38.398		934	6.700		859	46.892	7.034	**53.926**		1.253
			4	39.944		966	6.700		886	48.496	7.274	**55.770**		1.300
f.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	438.708	21.299	1.304	6.145		33	467.488	116.872	**584.360**	627.466	15.340
			2	524.980	25.541	1.629	5.973		37	558.160	139.540	**697.700**	742.459	18.356
			3	634.105	30.649	2.172	5.810		50	672.786	168.196	**840.982**	889.772	22.172
			4	756.638	36.789	2.389	5.694		55	801.565	200.391	**1.001.956**	1.052.385	26.456
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	29.388		714	6.701		679	37.483	5.622	**43.106**		968
			2	30.759		758	6.701		704	38.921	5.838	**44.759**		1.010
			3	34.132		830	6.700		764	42.426	6.364	**48.790**		1.114
			4	35.505		859	6.700		787	43.852	6.578	**50.429**		1.156
f.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
			1	10.318		1.629	6.145		41	18.133	2.720	**20.853**	20.853	361
	Nội nghiệp:	**thửa**	**2**	10.317		2.037	5.973		47	18.373	2.756	**21.129**	21.129	361
			3	10.316		2.715	5.810		62	18.904	2.836	**21.739**	21.739	361
			4	10.315		2.987	5.694		68	19.064	2.860	**21.923**	21.923	361
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	7.770		45	48.770			56.585	14.146	**70.731**		292
			2	9.324		56	48.770			58.150	14.537	**72.687**		351
			3	11.188		75	48.770			60.033	15.008	**75.042**		421
			4	13.426		82	48.770			62.278	15.570	**77.848**		505
			5											
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	3.479.968		12.866	23.796		310	3.516.940	879.235	**4.396.175**		121.677
			2	3.995.518		16.083	23.796		388	4.035.785	1.008.946	**5.044.731**		139.703
			3	5.327.358		21.444	23.796		446	5.373.043	1.343.261	**6.716.304**		186.271

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			4	5.842.909		23.588	23.796		524	5.890.816	1.472.704	**7.363.520**		204.298
			5											
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	51.340.262	2.662.342	149.978	475.915		3.783	54.632.280	13.658.070	**68.290.349**		1.795.114
			2	61.608.315	3.192.582	187.472	475.915		4.287	65.468.570	16.367.142	**81.835.712**		2.154.137
			3	73.917.089	3.831.098	249.963	475.915		5.801	78.479.864	19.619.966	**98.099.830**		2.584.514
			4	88.717.692	4.598.591	274.959	475.915		6.305	94.073.461	23.518.365	**117.591.826**		3.102.017
			5											
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	9.967		89	88		207	10.351	1.553	**11.904**		349
			2	11.296		102	88		273	11.759	1.764	**13.523**		395
			3	12.828		118	88		325	13.358	2.004	**15.362**		449
			4	14.588		135	88		388	15.199	2.280	**17.479**		510
			5											
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.723.790		21.738	301.787		60.567	2.107.882	316.182	**2.424.064**		52.877
			2	1.896.169		27.173	301.787		63.574	2.288.703	343.305	**2.632.008**		58.165
			3	2.319.281		36.230	301.787		71.082	2.728.380	409.257	**3.137.637**		71.144
			4	2.491.660		39.853	301.787		73.992	2.907.292	436.094	**3.343.386**		76.431
			5											
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		36.230	301.787			1.369.119	205.368	**1.574.487**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251		23.862	1.014.739	152.211	**1.166.950**		31.246
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	95		16	12		2	126	19	**145**		3
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	191		16	12		2	221	33	**254**		7
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	382		16	12		2	412	62	**474**		13

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
V	**TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:**													
a	**Diên tích dưới 100m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	1.887.420		1.234	7.699		1.427	1.897.779	474.445	**2.372.224**		69.221
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	2.831.131		1.486	7.699		1.497	2.841.812	710.453	**3.552.265**		103.831
b	**Từ 100 m2 đến 300 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.241.312		1.465	9.142		1.694	2.253.613	563.403	**2.817.016**		82.200
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.361.968		1.764	9.142		1.777	3.374.651	843.663	**4.218.314**		123.300
c	**Từ trên 300 m2 đến 500 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.383.851		1.558	9.723		1.802	2.396.935	599.234	**2.996.168**		87.427
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.563.489		1.870	9.690		1.884	3.576.933	894.233	**4.471.166**		130.690
d	**Từ trên 500 m2 đến 1 000 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.902.401		1.897	11.839		2.194	2.918.330	729.582	**3.647.912**		106.445
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	4.364.660		2.290	11.869		2.308	4.381.126	1.095.282	**5.476.408**		160.073
e	**Từ trên 1 000 m2 Đến 3 000 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	3.976.362		2.599	16.219		3.006	3.998.186	999.547	**4.997.733**		145.832
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	5.991.577		3.144	16.293		3.168	6.014.181	1.503.545	**7.517.727**		219.740
f	**Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	6.134.117		4.009	25.020		4.636	6.167.783	1.541.946	**7.709.728**		224.968
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	9.201.175		4.828	25.020		4.865	9.235.888	2.308.972	**11.544.860**		337.451
g	**Từ trên 1ha đến 10 ha**													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,2	7.360.940		4.811	30.024		5.564	7.401.339	1.850.335	**9.251.674**		269.961
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,2	11.041.410		5.794	30.024		5.838	11.083.066	2.770.766	**13.853.832**		404.942
h	**Từ trên 10ha đến 50 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,3	7.974.352		5.212	32.526		6.027	8.018.118	2.004.529	**10.022.647**		292.458
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,3	11.961.527		6.277	32.526		6.324	12.006.655	3.001.664	**15.008.318**		438.687
i	**Từ trên 50ha đến 100 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,4	8.587.763		5.613	35.028		6.491	8.634.896	2.158.724	**10.793.620**		314.955
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,4	12.881.645		6.760	35.028		6.810	12.930.243	3.232.561	**16.162.804**		472.432
j	**Từ trên 100ha đến 500 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,6	9.814.586		6.415	40.033		7.418	9.868.452	2.467.113	**12.335.565**		359.948
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,6	14.721.880		7.725	40.033		7.783	14.777.421	3.694.355	**18.471.776**		539.922
k	**Từ trên 500ha đến 1000 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,8	11.041.410		7.217	45.037		8.346	11.102.009	2.775.502	**13.877.511**		404.942
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,8	16.562.115		8.691	45.037		8.756	16.624.599	4.156.150	**20.780.748**		607.413
	Ghi chú:													
	- Mức trích đo thửa đất trên 1000 ha: cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0.4 công nhóm.													
	(2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới toạ độ nhà nước)													
	(3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới toạ độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất													
	bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 50% mức số 4 mục I (Lưới địa chính).													
VI	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**													
1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5													
2	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
VII	**ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**													
VII.1	**Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.**													
VII.2	**Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5:**													
1	Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới)													
2	Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.													
VII.3	**3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:**													
1	Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).													
2	Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.													
3	Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.													
VII.4	**Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.**													

Phụ lục 4. TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (VÙNG IV_CÓ TÍNH KHẤU HAO)

1. Đơn giá sản phẩm đo đạc, lập bản đồ địa chính rút gọn (vùng IV_có tính khấu hao)

						HSKV						
Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
I	**LƯỚI ĐỊA CHÍNH:**											
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	3.671.256	409.847	13.823	224.948	65.222		4.385.097	1.096.274	**5.481.371**
			2	4.716.658	550.732	18.114	224.948	85.849		5.596.301	1.399.075	**6.995.376**
			3	5.965.622	755.655	23.657	224.948	101.180		7.071.062	1.767.766	**8.838.828**
			4	7.737.287	1.070.156	31.125	224.948	129.472		9.192.988	2.298.247	**11.491.235**
			5	10.521.907	1.378.965	40.147	224.948	144.289		12.310.256	3.077.564	**15.387.820**
			NN	545.114		1.970	6.341	1.188		554.612	83.192	**637.804**
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	5.656.622	1.092.925	21.720	704.875	119.582		7.595.726	1.898.931	**9.494.657**
			2	6.863.795	1.447.272	28.441	704.875	140.209		9.184.592	2.296.148	**11.480.740**
			3	8.348.062	1.951.043	35.806	704.875	167.620		11.207.406	2.801.851	**14.009.257**
			4	10.516.800	3.119.391	46.919	704.875	207.992		14.595.977	3.648.994	**18.244.972**
			5	13.698.493	3.769.739	60.193	704.875	231.869		18.465.170	4.616.292	**23.081.462**
			NN	545.114		1.970	6.341	1.188		554.612	83.192	**637.804**
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hố ga, nắp đậy), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	4.135.775	479.009	15.772	224.948	65.222		4.920.725	1.230.181	**6.150.907**
			2	5.333.895	642.948	20.549	224.948	85.849		6.308.189	1.577.047	**7.885.236**
			3	6.764.212	870.925	26.905	224.948	101.180		7.988.169	1.997.042	**9.985.212**
			4	8.793.589	1.220.149	35.347	224.948	129.472		10.403.505	2.600.876	**13.004.381**
			5	11.861.375	1.575.065	45.505	224.948	144.289		13.851.182	3.462.796	**17.313.978**
			NN	545.114		1.970	6.341	1.188		554.612	83.192	**637.804**
II	**ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP:**											
a	TỶ LỆ 1/200											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	27.266.085	2.440.582	166.291	601.848	172.946	621	30.648.373	7.662.093	**38.310.467**
			2	32.327.075	2.923.006	193.963	601.848	200.254	621	36.246.767	9.061.692	**45.308.459**
			3	37.907.912	3.446.700	221.636	601.848	243.166	621	42.421.882	10.605.470	**53.027.352**
			4	44.339.407	4.014.509	258.816	601.848	288.028	621	49.503.229	12.375.807	**61.879.036**
	Nội nghiệp:	ha	1	3.082.993		21.197	668.028	37.657	97.039	3.906.915	586.037	**4.492.952**
			2	3.378.576		22.569	668.028	41.168	106.525	4.216.867	632.530	**4.849.397**
			3	3.646.662		23.941	668.028	44.392	115.120	4.498.142	674.721	**5.172.864**
			4	4.114.095		26.227	668.028	49.998	129.999	4.988.347	748.252	**5.736.599**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
			1	2.726.609	244.058	5.509	60.185	17.295		3.053.655	763.414	**3.817.069**
			2	3.232.708	292.301	6.689	60.185	20.025		3.611.907	902.977	**4.514.884**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Ngoại nghiệp:	ha	3	3.790.791	344.670	7.870	60.185	24.317		4.227.832	1.056.958	**5.284.790**
			4	4.433.941	401.451	9.443	60.185	28.803		4.933.823	1.233.456	**6.167.278**
	Nội nghiệp:	ha	1	308.299		640	16.807			325.746	48.862	**374.608**
			2	337.858		777	16.807			355.441	53.316	**408.758**
			3	364.666		915	16.807			382.387	57.358	**439.745**
			4	411.409		1.143	16.807			429.359	64.404	**493.763**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	31.355.998	2.806.670	166.291	601.848	172.946	621	35.104.373	8.776.093	**43.880.467**
			2	37.176.136	3.361.457	193.963	601.848	200.254	621	41.534.279	10.383.570	**51.917.849**
			3	43.594.099	3.963.705	221.636	601.848	243.166	621	48.625.074	12.156.268	**60.781.342**
			4	50.990.319	4.616.685	258.816	601.848	288.028	621	56.756.316	14.189.079	**70.945.395**
	Nội nghiệp:	ha	1	3.391.293		21.197	668.028	37.657	97.039	4.215.214	632.282	**4.847.496**
			2	3.716.434		22.569	668.028	41.168	106.525	4.554.724	683.209	**5.237.933**
			3	4.011.329		23.941	668.028	44.392	115.120	4.862.808	729.421	**5.592.230**
			4	4.525.504		26.227	668.028	49.998	129.999	5.399.757	809.963	**6.209.720**
b	TỶ LỆ 1/500											**6,25**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	7.093.474	738.863	31.917	154.273	35.049	99	8.053.675	2.013.419	**10.067.094**
			2	8.462.776	889.823	38.388	154.273	43.371	99	9.588.732	2.397.183	**11.985.914**
			3	10.126.974	1.071.295	48.628	154.273	58.091	99	11.459.360	2.864.840	**14.324.200**
			4	12.133.498	1.291.701	60.547	154.273	74.944	99	13.715.062	3.428.765	**17.143.827**
			5	14.522.216	1.551.954	76.234	154.273	93.513	99	16.398.290	4.099.572	**20.497.862**
	Nội nghiệp:	ha	1	1.414.396		12.036	230.655	18.802	57.834	1.733.723	260.058	**1.993.782**
			2	1.526.580		12.546	230.655	20.155	66.513	1.856.449	278.467	**2.134.916**
			3	1.638.764		13.055	230.655	21.494	71.231	1.975.199	296.280	**2.271.479**
			4	1.788.342		13.735	230.655	23.292	74.741	2.130.766	319.615	**2.450.381**
			5	1.966.517		14.585	230.655	25.412	80.229	2.317.398	347.610	**2.665.007**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	709.347	73.886	164	15.427	3.505		802.330	200.583	**1.002.913**
			2	846.278	88.982	206	15.427	4.337		955.230	238.807	**1.194.037**
			3	1.012.697	107.129	274	15.427	5.809		1.141.337	285.334	**1.426.672**
			4	1.213.350	129.170	356	15.427	7.494		1.365.798	341.449	**1.707.247**
			5	1.452.222	155.195	466	15.427	9.351		1.632.662	408.165	**2.040.827**
			1	141.440		38	975			142.452	21.368	**163.820**
			2	152.658		46	975			153.679	23.052	**176.731**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Nội nghiệp:	ha	3	163.876		54	975			164.906	24.736	**189.641**
			4	178.834		65	975			179.874	26.981	**206.855**
			5	196.652		79	975			197.705	29.656	**227.361**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	8.157.495	849.693	31.917	154.273	35.049	99	9.228.526	2.307.131	**11.535.657**
			2	9.732.193	1.023.297	38.388	154.273	43.371	99	10.991.622	2.747.905	**13.739.527**
			3	11.646.020	1.231.989	48.628	154.273	58.091	99	13.139.100	3.284.775	**16.423.875**
			4	13.953.522	1.485.456	60.547	154.273	74.944	99	15.728.842	3.932.210	**19.661.052**
			5	16.700.549	1.784.747	76.234	154.273	93.513	99	18.809.416	4.702.354	**23.511.769**
	Nội nghiệp:	ha	1	1.555.836		12.036	230.655	18.802	57.834	1.875.163	281.274	**2.156.437**
			2	1.679.238		12.546	230.655	20.155	66.513	2.009.107	301.366	**2.310.473**
			3	1.802.640		13.055	230.655	21.494	71.231	2.139.075	320.861	**2.459.937**
			4	1.967.177		13.735	230.655	23.292	74.741	2.309.600	346.440	**2.656.040**
			5	2.163.168		14.585	230.655	25.412	80.229	2.514.049	377.107	**2.891.157**
c	TỶ LỆ 1/1000											**25**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	2.310.422	199.174	15.286	56.348	15.875	51	2.597.157	649.289	**3.246.446**
			2	2.739.876	236.573	17.849	56.348	18.697	51	3.069.394	767.348	**3.836.742**
			3	3.517.498	325.259	20.480	56.348	22.104	51	3.941.740	985.435	**4.927.175**
			4	4.841.089	519.197	24.864	56.348	28.151	51	5.469.699	1.367.425	**6.837.123**
			5	6.050.055	666.286	30.300	56.348	35.628	51	6.838.668	1.709.667	**8.548.335**
	Nội nghiệp:	ha	1	683.964		4.318	94.354	7.818	25.350	815.804	122.371	**938.174**
			2	738.681		4.567	94.354	8.333	26.708	872.642	130.896	**1.003.539**
			3	807.146		4.878	94.354	9.302	29.254	944.935	141.740	**1.086.675**
			4	892.659		5.267	94.354	10.335	31.956	1.034.571	155.186	**1.189.756**
			5	999.619		5.749	94.354	11.616	35.305	1.146.642	171.996	**1.318.638**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	231.042	19.917	21	5.635	1.588		258.203	64.551	**322.753**
			2	273.988	23.657	25	5.635	1.870		305.174	76.294	**381.468**
			3	351.750	32.526	29	5.635	2.210		392.150	98.038	**490.188**
			4	484.109	51.920	37	5.635	2.815		544.515	136.129	**680.644**
			5	605.006	66.629	46	5.635	3.563		680.878	170.219	**851.097**
	Nội nghiệp:	ha	1	68.396		4	113			68.513	10.277	**78.790**
			2	73.868		5	113			73.986	11.098	**85.083**
			3	80.715		6	113			80.833	12.125	**92.958**
			4	89.266		8	113			89.386	13.408	**102.794**
			5	99.962		10	113			100.084	15.013	**115.097**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Ngoại nghiệp:	ha	1	2.656.985	229.050	15.286	56.348	15.875	51	2.973.596	743.399	**3.716.995**
			2	3.150.857	272.059	17.849	56.348	18.697	51	3.515.861	878.965	**4.394.827**
			3	4.045.123	374.048	20.480	56.348	22.104	51	4.518.154	1.129.538	**5.647.692**
			4	5.567.252	597.076	24.864	56.348	28.151	51	6.273.741	1.568.435	**7.842.177**
			5	6.957.564	766.229	30.300	56.348	35.628	51	7.846.119	1.961.530	**9.807.649**
	Nội nghiệp:	ha	1	752.360		4.318	94.354	7.818	25.350	884.200	132.630	**1.016.830**
			2	812.549		4.567	94.354	8.333	26.708	946.511	141.977	**1.088.487**
			3	887.861		4.878	94.354	9.302	29.254	1.025.650	153.847	**1.179.497**
			4	981.925		5.267	94.354	10.335	31.956	1.123.837	168.575	**1.292.412**
			5	1.099.580		5.749	94.354	11.616	35.305	1.246.604	186.991	**1.433.594**
d	TỶ LỆ 1/2000											**100**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	1.030.884	85.854	6.645	17.386	5.395	19	1.146.183	286.546	**1.432.729**
			2	1.208.019	101.423	7.789	17.386	6.347	19	1.340.983	335.246	**1.676.228**
			3	1.437.525	125.686	8.933	17.386	7.508	19	1.597.057	399.264	**1.996.321**
			4	1.862.811	179.835	11.221	17.386	9.992	19	2.081.264	520.316	**2.601.579**
			5	2.434.772	242.166	14.273	17.386	13.558	19	2.722.172	680.543	**3.402.715**
	Nội nghiệp:	ha	1	289.843		2.138	34.386	2.673	8.012	337.052	50.558	**387.610**
			2	314.658		2.275	34.386	2.989	9.006	363.314	54.497	**417.811**
			3	344.491		2.460	34.386	3.369	10.255	394.961	59.244	**454.205**
			4	308.952		2.251	34.386	2.938	8.895	357.422	53.613	**411.035**
			5	344.835		2.460	34.386	3.398	10.353	395.432	59.315	**454.747**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	103.088	8.585	2	1.739	539		113.954	28.489	**142.443**
			2	120.802	10.142	3	1.739	635		133.320	33.330	**166.650**
			3	143.752	12.569	3	1.739	751		158.814	39.703	**198.517**
			4	186.281	17.983	4	1.739	999		207.007	51.752	**258.758**
			5	243.477	24.217	6	1.739	1.356		270.794	67.698	**338.492**
	Nội nghiệp:	ha	1	28.984		0	10			28.995	4.349	**33.344**
			2	31.466		1	10			31.477	4.722	**36.198**
			3	34.449		1	10			34.460	5.169	**39.629**
			4	30.895		1	10			30.906	4.636	**35.542**
			5	34.483		1	10			34.495	5.174	**39.669**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	1.185.517	98.733	6.645	17.386	5.395	19	1.313.694	328.423	**1.642.117**
			2	1.389.221	116.636	7.789	17.386	6.347	19	1.537.399	384.350	**1.921.749**
			3	1.653.153	144.539	8.933	17.386	7.508	19	1.831.539	457.885	**2.289.423**
			4	2.142.233	206.810	11.221	17.386	9.992	19	2.387.660	596.915	**2.984.575**
			5	2.799.987	278.490	14.273	17.386	13.558	19	3.123.713	780.928	**3.904.641**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Nội nghiệp:	ha	1	318.827		2.138	34.386	2.673	8.012	366.037	54.905	**420.942**
			2	346.124		2.275	34.386	2.989	9.006	394.780	59.217	**453.997**
			3	378.940		2.460	34.386	3.369	10.255	429.410	64.412	**493.822**
			4	339.848		2.251	34.386	2.938	8.895	388.317	58.248	**446.564**
			5	379.318		2.460	34.386	3.398	10.353	429.915	64.487	**494.403**
e	TỶ LỆ 1/5000											**900**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	370.474	29.007	2.940	2.704	2.394	4	407.523	101.881	**509.404**
			2	435.758	34.378	3.411	2.704	2.872	4	479.127	119.782	**598.909**
			3	514.064	40.822	3.686	2.704	3.111	4	564.391	141.098	**705.489**
			4	608.100	48.554	4.026	2.704	3.350	4	666.738	166.685	**833.423**
	Nội nghiệp:	ha	1	37.322		381	6.553	456	1.447	46.160	6.924	**53.083**
			2	43.272		409	6.553	528	1.633	52.395	7.859	**60.254**
			3	51.299		447	6.553	624	2.591	61.514	9.227	**70.741**
			4	62.137		499	6.553	753	3.885	73.827	11.074	**84.901**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	37.047	2.901	0	270	239		40.458	10.115	**50.573**
			2	43.576	3.438	0	270	287		47.571	11.893	**59.464**
			3	51.406	4.082	0	270	311		56.070	14.018	**70.088**
			4	60.810	4.855	0	270	335		66.271	16.568	**82.839**
	Nội nghiệp:	ha	1	3.732		0	0			3.732	560	**4.292**
			2	4.327		0	0			4.327	649	**4.977**
			3	5.130		0	0			5.130	770	**5.900**
			4	6.214		0	0			6.214	932	**7.146**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	426.045	33.358	2.940	2.704	2.394	4	467.445	116.861	**584.307**
			2	501.122	39.535	3.411	2.704	2.872	4	549.648	137.412	**687.060**
			3	591.174	46.945	3.686	2.704	3.111	4	647.624	161.906	**809.530**
			4	699.315	55.837	4.026	2.704	3.350	4	765.236	191.309	**956.545**
	Nội nghiệp:	ha	1	41.054		381	6.553	456	1.447	49.892	7.484	**57.375**
			2	47.599		409	6.553	528	1.633	56.722	8.508	**65.230**
			3	56.429		447	6.553	624	2.591	66.644	9.997	**76.641**
			4	68.351		499	6.553	753	3.885	80.040	12.006	**92.046**
f	TỶ LỆ 1/10000											**3.600**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	178.761	14.856	1.242	922	1.088	2	196.870	49.218	**246.088**
			2	210.509	17.631	1.440	922	1.305	2	231.809	57.952	**289.761**
			3	248.611	20.962	1.552	922	1.414	2	273.462	68.366	**341.828**
			4	294.329	24.958	1.691	922	1.523	2	323.424	80.856	**404.280**
	Nội nghiệp:	ha	1	11.256		145	1.638	179	583	13.802	2.070	**15.872**
			2	13.190		153	1.638	202	644	15.828	2.374	**18.202**
			3	15.801		164	1.638	233	955	18.791	2.819	**21.610**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
			4	19.322		186	1.638	275	1.375	22.796	3.419	**26.216**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	17.876	1.486	0	92	109		19.563	4.891	**24.453**
			2	21.051	1.763	0	92	131		23.037	5.759	**28.796**
			3	24.861	2.096	0	92	141		27.191	6.798	**33.989**
			4	29.433	2.496	0	92	152		32.173	8.043	**40.217**
	Nội nghiệp:	ha	1	1.126		0	0			1.126	169	**1.295**
			2	1.319		0	0			1.319	198	**1.517**
			3	1.580		0	0			1.580	237	**1.817**
			4	1.932		0	0			1.932	290	**2.222**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	205.575	17.084	1.242	922	1.088	2	225.913	56.478	**282.391**
			2	242.085	20.276	1.440	922	1.305	2	266.030	66.507	**332.537**
			3	285.902	24.106	1.552	922	1.414	2	313.898	78.475	**392.373**
			4	338.478	28.702	1.691	922	1.523	2	371.317	92.829	**464.147**
	Nội nghiệp:	ha	1	12.382		145	1.638	179	583	14.927	2.239	**17.167**
			2	14.510		153	1.638	202	644	17.147	2.572	**19.719**
			3	17.381		164	1.638	233	955	20.371	3.056	**23.427**
			4	21.254		186	1.638	275	1.375	24.728	3.709	**28.438**
III	**SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**											
1	**Số hoá bản đồ địa chính:**											**6,25**
a	**Tỷ lệ 1/500**											
		Ha	1	277.710		3.466	11.993	6.100	6.922	306.191	45.929	**352.119**
			2	306.306		3.968	11.993	7.054	7.853	337.173	50.576	**387.749**
			3	339.851		4.560	11.993	8.210	9.033	373.647	56.047	**429.694**
			4	378.346		5.245	11.993	9.570	10.429	415.582	62.337	**477.920**
			5	422.339		6.020	11.993	11.190	12.075	463.616	69.542	**533.159**
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**
		Ha	1	116.858		1.525	2.998	2.971	3.197	127.550	19.132	**146.682**
			2	130.606		1.746	2.998	3.142	3.368	141.860	21.279	**163.139**
			3	146.416		2.007	2.998	3.549	3.779	158.750	23.812	**182.562**
			4	164.564		2.308	2.998	4.095	4.338	178.302	26.745	**205.048**
			5	185.461		2.649	2.998	5.863	6.130	203.101	30.465	**233.566**
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**
		Ha	1	51.727		510	789	915	1.082	55.022	8.253	**63.276**
			2	58.292		583	789	1.120	1.342	62.126	9.319	**71.445**
			3	65.819		670	789	1.459	1.771	70.507	10.576	**81.083**
			4	74.480		771	789	1.693	2.051	79.783	11.968	**91.751**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
			5	84.447		885	789	2.094	2.538	90.753	13.613	**104.366**
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**
		Ha	1	9.967		89	88	171	207	10.522	1.578	**12.100**
			2	11.296		102	88	222	273	11.981	1.797	**13.779**
			3	12.828		118	88	264	325	13.623	2.043	**15.666**
			4	14.588		135	88	315	388	15.514	2.327	**17.841**
2	**Chuyển đổi tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**											
a	**Tỷ lệ 1/500**											**6,25**
		Ha	1	318.543		2.072	6.619	3.916	3.498	334.648	50.197	**384.845**
			2	336.140		2.331	6.619	4.255	3.899	353.244	52.987	**406.231**
			3	353.738		2.590	6.619	4.614	4.259	371.819	55.773	**427.592**
			4	371.335		2.849	6.619	4.976	4.675	390.454	58.568	**449.022**
			5	397.731		3.368	6.619	5.179	4.892	417.788	62.668	**480.457**
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**
		Ha	1	93.934		638	1.655	1.229	1.029	98.484	14.773	**113.257**
			2	99.433		717	1.655	1.319	1.076	104.199	15.630	**119.829**
			3	104.932		797	1.655	1.437	1.237	110.058	16.509	**126.567**
			4	110.431		877	1.655	1.556	1.356	115.874	17.381	**133.255**
			5	118.680		1.036	1.655	1.616	1.429	124.416	18.662	**143.079**
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**
		Ha	1	28.192		199	591	384	320	29.687	4.453	**34.140**
			2	29.911		224	591	414	349	31.489	4.723	**36.212**
			3	31.629		249	591	450	386	33.305	4.996	**38.301**
			4	33.348		274	591	486	423	35.122	5.268	**40.390**
			5	35.925		324	591	506	447	37.794	5.669	**43.463**
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**
		Ha	1	4.160		36	66	56	49	4.367	655	**5.022**
			2	4.351		40	66	66	56	4.578	687	**5.265**
			3	4.542		40	66	70	60	4.777	717	**5.494**
			4	4.733		44	66	74	64	4.980	747	**5.727**
IV	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**											
a	Tỷ lệ 1/200	thửa/ha										**1,00**
	Ngoại nghiệp:	67,5	1	589.788	23.780	2.090	5.018	5.593	75	626.343	156.586	**782.928**
		82,5	2	705.168	28.547	2.559	4.886	6.989	94	748.243	187.061	**935.304**
		97,5	3	849.374	34.254	3.362	4.795	9.319	125	901.229	225.307	**1.126.537**
		112,5	4	1.016.055	41.099	3.991	4.729	11.184	149	1.077.206	269.302	**1.346.508**
	Nội nghiệp:	67,5	1	69.131		1.157	10.477	476	1.123	82.363	12.354	**94.717**
		82,5	2	75.694		1.143	9.789	466	1.144	88.236	13.235	**101.472**
		97,5	3	82.747		1.179	9.313	482	1.230	94.952	14.243	**109.194**
		112,5	4	90.252		1.211	8.964	498	1.303	102.228	15.334	**117.562**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
a.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	548.329	23.780	1.923	4.813	5.226	68	584.139	146.035	**730.174**
			2	653.184	28.547	2.350	4.682	6.530	85	695.378	173.845	**869.223**
			3	780.205	34.254	3.084	4.591	8.710	114	830.957	207.739	**1.038.696**
			4	933.138	41.099	3.657	4.524	10.452	136	993.005	248.251	**1.241.256**
	Nội nghiệp:	thửa	1	69.131		1.157	10.477	476	1.123	82.363	12.354	**94.717**
			2	75.694		1.143	9.789	466	1.144	88.236	13.235	**101.472**
			3	82.747		1.179	9.313	482	1.230	94.952	14.243	**109.194**
			4	90.252		1.211	8.964	498	1.303	102.228	15.334	**117.562**
a.2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	530.809	21.402	1.881	5.018	5.033	67	564.210	141.053	**705.263**
			2	634.652	25.692	2.303	4.886	6.290	85	673.907	168.477	**842.384**
			3	764.437	30.828	3.026	4.795	8.387	113	811.586	202.897	**1.014.483**
			4	914.450	36.989	3.591	4.729	10.066	134	969.959	242.490	**1.212.448**
	Nội nghiệp:	thửa	1	62.218		1.041	10.477	428	1.010	75.174	11.276	**86.451**
			2	68.124		1.029	9.789	419	1.030	80.392	12.059	**92.450**
			3	74.473		1.061	9.313	434	1.107	86.388	12.958	**99.346**
			4	81.227		1.090	8.964	448	1.173	92.901	13.935	**106.836**
a.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	471.830	19.024	1.672	5.018	4.474	60	502.078	125.519	**627.597**
			2	564.135	22.838	2.047	4.886	5.591	75	599.572	149.893	**749.465**
			3	679.499	27.403	2.690	4.795	7.455	100	721.943	180.486	**902.428**
			4	812.844	32.879	3.192	4.729	8.947	119	862.711	215.678	**1.078.389**
	Nội nghiệp:	thửa	1	55.305		926	10.477	381	898	67.986	10.198	**78.184**
			2	60.555		915	9.789	373	916	72.547	10.882	**83.429**
			3	66.198		943	9.313	386	984	77.824	11.674	**89.498**
			4	72.201		969	8.964	398	1.042	83.575	12.536	**96.111**
a.4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất											
	Nội nghiệp	thửa	1	14.945		2.090	5.018	5.593	75	27.720	4.158	**31.878**
			2	14.102		2.559	4.886	6.989	94	28.630	4.294	**32.924**
			3	13.519		3.362	4.795	9.319	125	31.121	4.668	**35.789**
			4	13.091		3.991	4.729	11.184	149	33.144	4.972	**38.115**
b	Tỷ lệ 1/500	thửa/ha										**6,25**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	399.961	16.593	1.381	3.256	3.936	52	425.180	106.295	**531.475**
		50	2	480.178	19.923	1.710	3.229	4.920	65	510.024	127.506	**637.530**
		60	3	579.159	23.908	2.258	3.203	6.560	86	615.173	153.793	**768.966**
		70	4	700.627	28.675	3.028	3.184	8.856	115	744.485	186.121	**930.606**
		80	5	843.548	34.424	3.905	3.170	11.151	145	896.344	224.086	**1.120.430**
		42,5	1	41.736		860	7.836	384	892	51.709	7.756	**59.466**
		50	2	43.985		867	7.665	386	912	53.815	8.072	**61.888**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Nội nghiệp:	60	3	44.169		895	7.503	396	960	53.923	8.088	**62.011**
		70	4	55.262		951	7.388	418	1.037	65.056	9.758	**74.815**
		80	5	62.339		1.022	7.301	444	1.122	72.228	10.834	**83.062**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
b.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	371.606	16.593	1.267	3.110	3.648	49	396.272	99.068	**495.340**
			2	444.734	19.923	1.567	3.082	4.559	60	473.926	118.481	**592.407**
			3	531.900	23.908	2.068	3.056	6.079	80	567.090	141.773	**708.863**
			4	636.827	28.675	2.771	3.038	8.207	107	679.625	169.906	**849.532**
				763.208	34.424	3.573	3.024	10.335	134	814.698	203.675	**1.018.373**
	Nội nghiệp:	thửa	1	41.736		860	7.836	384	892	51.709	7.756	**59.466**
			2	43.985		867	7.665	386	912	53.815	8.072	**61.888**
			3	44.169		895	7.503	396	960	53.923	8.088	**62.011**
			4	55.262		951	7.388	418	1.037	65.056	9.758	**74.815**
			5	62.339		1.022	7.301	444	1.122	72.228	10.834	**83.062**
b.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	359.965	14.934	1.243	3.110	3.542	47	382.841	95.710	**478.551**
			2	432.161	17.931	1.539	3.082	4.428	58	459.198	114.800	**573.998**
			3	521.243	21.517	2.033	3.056	5.904	77	553.829	138.457	**692.287**
			4	630.564	25.808	2.725	3.038	7.970	104	670.208	167.552	**837.761**
			5	759.194	30.982	3.515	3.024	10.036	130	806.881	201.720	**1.008.601**
	Nội nghiệp:	thửa	1	37.563		774	7.836	345	803	47.322	7.098	**54.420**
			2	39.586		781	7.665	348	821	49.200	7.380	**56.580**
			3	39.752		805	7.503	356	864	49.281	7.392	**56.673**
			4	49.736		856	7.388	376	934	59.289	8.893	**68.183**
			5	56.105		920	7.301	400	1.009	65.735	9.860	**75.596**
b.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	319.969	13.274	1.105	3.110	3.149	42	340.649	85.162	**425.811**
			2	384.143	15.938	1.368	3.082	3.936	52	408.519	102.130	**510.649**
			3	463.327	19.126	1.807	3.056	5.248	69	492.632	123.158	**615.790**
			4	560.501	22.940	2.423	3.038	7.084	92	596.078	149.020	**745.098**
			5	674.839	27.539	3.124	3.024	8.921	116	717.563	179.391	**896.954**
	Nội nghiệp:	thửa	1	33.389		688	7.836	307	714	42.935	6.440	**49.375**
			2	35.188		694	7.665	309	729	44.585	6.688	**51.273**
			3	35.335		716	7.503	316	768	44.639	6.696	**51.335**
			4	44.210		761	7.388	334	830	53.523	8.028	**61.551**
			5	49.871		818	7.301	356	897	59.243	8.886	**68.129**
b.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
			1	11.864		860	7.836	384	892	21.837	3.275	**25.112**
			2	11.631		867	7.665	386	912	21.461	3.219	**24.681**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Nội nghiệp	thửa	3	11.411		895	7.503	396	960	21.165	3.175	**24.339**
			4	11.254		951	7.388	418	1.037	21.048	3.157	**24.205**
			5	11.136		1.022	7.301	444	1.122	21.025	3.154	**24.179**
c	Tỷ lệ 1/1000	thửa/ha										**25,00**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	143.541	6.048	539	4.158	1.553	20	155.858	38.965	**194.823**
		50	2	172.206	7.272	668	3.985	1.939	25	186.094	46.524	**232.618**
		60	3	207.032	8.709	882	3.823	2.580	33	223.060	55.765	**278.825**
		70	4	250.032	10.460	1.184	3.707	3.491	44	268.917	67.229	**336.147**
		80	5	300.998	12.552	1.527	3.620	4.515	58	323.270	80.817	**404.087**
	Nội nghiệp:	42,5	1	27.335		598	6.943	251	659	35.786	5.368	**41.153**
		50	2	28.140		610	6.905	246	660	36.561	5.484	**42.045**
		60	3	29.625		634	6.870	248	674	38.051	5.708	**43.759**
		70	4	31.939		675	6.845	255	700	40.413	6.062	**46.475**
		80	5	34.727		723	6.826	279	749	43.304	6.496	**49.800**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
c.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	135.808	6.048	508	4.014	1.472	18	147.869	36.967	**184.836**
			2	162.539	7.272	629	3.842	1.840	24	176.146	44.037	**220.183**
			3	194.143	8.709	831	3.680	2.449	31	209.843	52.461	**262.304**
			4	232.632	10.460	1.114	3.563	3.313	42	251.123	62.781	**313.904**
			5	278.658	12.552	1.436	3.476	4.289	55	300.466	75.117	**375.583**
	Nội nghiệp:	thửa	1	27.335		598	6.943	251	659	35.786	5.368	**41.153**
			2	28.140		610	6.905	246	660	36.561	5.484	**42.045**
			3	29.625		634	6.870	248	674	38.051	5.708	**43.759**
			4	31.939		675	6.845	255	700	40.413	6.062	**46.475**
			5	34.727		723	6.826	279	749	43.304	6.496	**49.800**
c.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	129.187	5.443	485	4.158	1.397	18	140.688	35.172	**175.860**
			2	154.985	6.545	601	3.985	1.745	22	167.884	41.971	**209.854**
			3	186.329	7.838	794	3.823	2.322	30	201.136	50.284	**251.420**
			4	225.029	9.414	1.065	3.707	3.142	40	242.396	60.599	**302.995**
			5	270.899	11.296	1.374	3.620	4.064	52	291.305	72.826	**364.131**
	Nội nghiệp:	thửa	1	24.601		538	6.943	226	593	32.901	4.935	**37.836**
			2	25.326		549	6.905	222	594	33.596	5.039	**38.635**
			3	26.662		571	6.870	223	607	34.933	5.240	**40.173**
			4	28.745		607	6.845	229	630	37.057	5.558	**42.615**
			5	31.254		651	6.826	251	674	39.657	5.948	**45.605**
c.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
			1	114.833	4.838	431	4.158	1.242	16	125.518	31.380	**156.898**
			2	137.765	5.818	534	3.985	1.551	20	149.673	37.418	**187.091**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Ngoại nghiệp:	thửa	3	165.626	6.967	706	3.823	2.064	27	179.212	44.803	**224.016**
			4	200.026	8.368	947	3.707	2.793	35	215.875	53.969	**269.844**
			5	240.799	10.041	1.221	3.620	3.612	46	259.340	64.835	**324.175**
	Nội nghiệp:	thửa	1	21.868		479	6.943	201	527	30.017	4.503	**34.519**
			2	22.512		488	6.905	197	528	30.630	4.595	**35.225**
			3	23.700		508	6.870	198	539	31.815	4.772	**36.587**
			4	25.551		540	6.845	204	560	33.700	5.055	**38.755**
			5	27.782		579	6.826	223	599	36.009	5.401	**41.410**
c.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
	Nội nghiệp:	thửa	1	10.790		539	4.158	1.553	20	17.059	2.559	**19.618**
			2	10.718		668	3.985	1.939	25	17.335	2.600	**19.935**
			3	10.650		882	3.823	2.580	33	17.969	2.695	**20.664**
			4	10.602		1.184	3.707	3.491	44	19.027	2.854	**21.882**
			5	10.565		1.527	3.620	4.515	58	20.285	3.043	**23.328**
d	Tỷ lệ 1/2000	thửa/ha										**100,00**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	192.087	8.482	532	2.764	1.596	22	205.483	51.371	**256.853**
		50	2	231.228	10.189	662	2.592	2.128	28	246.828	61.707	**308.534**
		60	3	277.198	12.224	880	2.429	2.657	36	295.424	73.856	**369.280**
		70	4	332.899	14.672	1.186	2.313	3.324	44	354.436	88.609	**443.045**
		80	5	401.968	17.603	1.534	2.226	4.637	2	427.971	106.993	**534.964**
	Nội nghiệp:	42,5	1	26.071		557	6.750	198	605	34.182	5.127	**39.309**
		50	2	27.690		575	6.742	205	627	35.839	5.376	**41.215**
		60	3	29.294		607	6.734	213	648	37.496	5.624	**43.121**
		70	4	31.419		654	6.728	220	673	39.694	5.954	**45.648**
		80	5	35.693		708	6.724	237	699	44.060	6.609	**50.669**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
d.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	185.428	8.482	505	2.687	1.527	21	198.649	49.662	**248.311**
			2	222.206	10.189	629	2.515	2.037	26	237.602	59.401	**297.003**
			3	266.028	12.224	835	2.352	2.544	34	284.017	71.004	**355.022**
			4	318.936	14.672	1.125	2.236	3.181	42	340.192	85.048	**425.240**
			5	382.420	17.603	1.455	2.149	4.437		408.065	102.016	**510.082**
	Nội nghiệp:	thửa	1	26.071		557	6.750	198	605	34.182	5.127	**39.309**
			2	27.690		575	6.742	205	627	35.839	5.376	**41.215**
			3	29.294		607	6.734	213	648	37.496	5.624	**43.121**
			4	31.419		654	6.728	220	673	39.694	5.954	**45.648**
			5	35.693		708	6.724	237	699	44.060	6.609	**50.669**
d.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:		1	172.878	7.633	479	2.764	1.437	20	185.211	46.303	**231.514**
			2	208.105	9.170	596	2.592	1.915	25	222.404	55.601	**278.005**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Ngoại nghiệp:	thửa	3	249.478	11.002	792	2.429	2.391	32	266.125	66.531	**332.656**
			4	299.609	13.205	1.067	2.313	2.991	39	319.224	79.806	**399.030**
			5	361.771	15.843	1.381	2.226	4.174	2	385.397	96.349	**481.746**
	Nội nghiệp:	thửa	1	23.464		502	6.750	178	545	31.439	4.716	**36.154**
			2	24.921		518	6.742	184	564	32.929	4.939	**37.868**
			3	26.365		546	6.734	191	584	34.420	5.163	**39.583**
			4	28.277		588	6.728	198	606	36.397	5.460	**41.857**
			5	32.124		637	6.724	213	629	40.326	6.049	**46.375**
d.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	153.670	6.785	426	2.764	1.277	18	164.939	41.235	**206.174**
			2	184.982	8.151	530	2.592	1.703	22	197.980	49.495	**247.476**
			3	221.758	9.779	704	2.429	2.125	29	236.825	59.206	**296.032**
			4	266.319	11.738	948	2.313	2.659	35	284.012	71.003	**355.015**
			5	321.575	14.083	1.227	2.226	3.710	2	342.822	85.706	**428.528**
	Nội nghiệp:	thửa	1	20.857		446	6.750	159	484	28.695	4.304	**33.000**
			2	22.152		460	6.742	164	502	30.019	4.503	**34.522**
			3	23.435		486	6.734	170	519	31.344	4.702	**36.046**
			4	25.135		523	6.728	176	538	33.101	4.965	**38.066**
			5	28.554		566	6.724	189	559	36.593	5.489	**42.082**
d.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
	Nội nghiệp:	thửa	1	10.462		532	2.764	1.596	22	15.376	2.306	**17.683**
			2	10.440		662	2.592	2.128	28	15.850	2.377	**18.227**
			3	10.418		880	2.429	2.657	36	16.420	2.463	**18.883**
			4	10.403		1.186	2.313	3.324	44	17.269	2.590	**19.859**
			5	10.391		1.534	2.226	4.637	2	18.791	2.819	**21.610**
e	Tỷ lệ 1/5000	thửa/ha										**100,00**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	274.589	11.897	817	3.146	2.365	31	292.845	73.211	**366.057**
		50	2	328.516	14.273	1.021	2.974	2.726	36	349.547	87.387	**436.933**
		60	3	396.827	17.120	1.360	2.812	3.633	48	421.800	105.450	**527.250**
		70	4	473.314	20.549	1.496	2.695	4.001	53	502.109	125.527	**627.636**
	Nội nghiệp:	42,5	1	30.505		604	6.704	198	648	38.659	5.799	**44.458**
		50	2	32.212		631	6.703	205	668	40.419	6.063	**46.482**
		60	3	36.423		676	6.702	220	718	44.740	6.711	**51.451**
		70	4	38.136		694	6.702	226	738	46.496	6.974	**53.470**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
e.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	257.189	11.897	753	3.051	2.187	29	275.105	68.776	**343.881**
			2	308.539	14.273	940	2.879	2.522	33	329.186	82.297	**411.483**
			3	370.190	17.120	1.253	2.716	3.364	45	394.688	98.672	**493.359**
			4	444.100	20.549	1.378	2.600	3.703	49	472.378	118.095	**590.473**
			1	30.505		604	6.704	198	648	38.659	5.799	**44.458**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Nội nghiệp:	thửa	2	32.212		631	6.703	205	668	40.419	6.063	**46.482**
			3	36.423		676	6.702	220	718	44.740	6.711	**51.451**
			4	38.136		694	6.702	226	738	46.496	6.974	**53.470**
e.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	247.130	10.707	735	3.146	2.129	28	263.875	65.969	**329.844**
			2	295.665	12.846	919	2.974	2.453	32	314.889	78.722	**393.612**
			3	357.144	15.408	1.224	2.812	3.270	43	379.901	94.975	**474.876**
			4	425.983	18.494	1.346	2.695	3.601	47	452.168	113.042	**565.210**
	Nội nghiệp:	thửa	1	27.454		544	6.704	179	583	35.463	5.320	**40.783**
			2	28.991		568	6.703	184	601	37.047	5.557	**42.604**
			3	32.781		608	6.702	198	646	40.936	6.140	**47.076**
			4	34.323		624	6.702	204	664	42.516	6.377	**48.894**
e.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	219.671	9.518	654	3.146	1.892	25	234.906	58.726	**293.632**
			2	262.813	11.419	817	2.974	2.181	29	280.232	70.058	**350.290**
			3	317.462	13.696	1.088	2.812	2.907	38	338.002	84.501	**422.503**
			4	378.652	16.439	1.197	2.695	3.201	42	402.226	100.557	**502.783**
	Nội nghiệp:	thửa	1	24.404		483	6.704	159	518	32.268	4.840	**37.108**
			2	25.770		505	6.703	164	534	33.676	5.051	**38.727**
			3	29.139		541	6.702	176	575	37.132	5.570	**42.702**
			4	30.509		555	6.702	181	590	38.537	5.781	**44.317**
e.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
	Nội nghiệp		1	10.334		817	3.146	2.365	31	16.694	2.504	**19.198**
			2	10.330		1.021	2.974	2.726	36	17.087	2.563	**19.650**
			3	10.327		1.360	2.812	3.633	48	18.181	2.727	**20.908**
			4	10.325		1.496	2.695	4.001	53	18.570	2.786	**21.356**
f	Tỷ lệ 1/10000	thửa/ha										**100,00**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	548.385	23.794	1.629	6.145	3.549	41	583.544	145.886	**729.429**
		50	2	656.225	28.533	2.037	5.973	4.089	47	696.903	174.226	**871.128**
		60	3	792.631	34.239	2.715	5.810	5.452	62	840.910	210.227	**1.051.137**
		70	4	945.798	41.099	2.987	5.694	6.002	68	1.001.647	250.412	**1.252.059**
	Nội nghiệp:	42,5	1	36.735		893	6.701	259	849	45.438	6.816	**52.254**
		50	2	38.448		947	6.701	269	880	47.245	7.087	**54.332**
		60	3	42.665		1.037	6.700	292	955	51.650	7.747	**59.397**
		70	4	44.382		1.074	6.700	301	984	53.440	8.016	**61.456**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
f.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	513.585	23.794	1.501	5.907	3.280	38	548.104	137.026	**685.131**
			2	616.270	28.533	1.876	5.735	3.783	43	656.238	164.060	**820.298**
			3	739.357	34.239	2.501	5.572	5.047	58	786.775	196.694	**983.469**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
			4	887.369	41.099	2.751	5.456	5.554	63	942.291	235.573	**1.177.864**
	Nội nghiệp:	thửa	1	36.735		893	6.701	259	849	45.438	6.816	**52.254**
			2	38.448		947	6.701	269	880	47.245	7.087	**54.332**
			3	42.665		1.037	6.700	292	955	51.650	7.747	**59.397**
			4	44.382		1.074	6.700	301	984	53.440	8.016	**61.456**
f.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	493.547	21.415	1.467	6.145	3.195	37	525.804	131.451	**657.255**
			2	590.602	25.679	1.833	5.973	3.680	42	627.810	156.952	**784.762**
			3	713.368	30.815	2.444	5.810	4.907	56	757.400	189.350	**946.750**
			4	851.218	36.989	2.688	5.694	5.402	61	902.052	225.513	**1.127.565**
	Nội nghiệp:	ha	1	33.062		804	6.701	233	764	41.564	6.235	**47.799**
			2	34.603		852	6.701	242	792	43.191	6.479	**49.669**
			3	38.398		934	6.700	263	859	47.155	7.073	**54.228**
			4	39.944		966	6.700	271	886	48.766	7.315	**56.081**
f.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	438.708	19.035	1.304	6.145	2.840	33	468.064	117.016	**585.080**
			2	524.980	22.826	1.629	5.973	3.271	37	558.717	139.679	**698.396**
			3	634.105	27.391	2.172	5.810	4.361	50	673.890	168.472	**842.362**
			4	756.638	32.879	2.389	5.694	4.802	55	802.457	200.614	**1.003.071**
	Nội nghiệp:	ha	1	29.388		714	6.701	207	679	37.691	5.654	**43.344**
			2	30.759		758	6.701	215	704	39.136	5.870	**45.007**
			3	34.132		830	6.700	234	764	42.660	6.399	**49.059**
			4	35.505		859	6.700	241	787	44.092	6.614	**50.706**
f.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
	Nội nghiệp		1	10.318		1.629	6.145	3.549	41	21.682	3.252	**24.935**
			2	10.317		2.037	5.973	4.089	47	22.462	3.369	**25.831**
			3	10.316		2.715	5.810	5.452	62	24.355	3.653	**28.009**
			4	10.315		2.987	5.694	6.002	68	25.066	3.760	**28.826**
V	**TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:**											
a	**Diên tích dưới 100m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	1.887.420		1.234	7.699	1.592	1.427	1.899.371	474.843	**2.374.214**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	2.831.131		1.486	7.699	1.965	1.497	2.843.776	710.944	**3.554.721**
b	**Từ 100 m2 đến 300 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.241.312		1.465	9.142	1.890	1.694	2.255.503	563.876	**2.819.379**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.361.968		1.764	9.142	2.333	1.777	3.376.985	844.246	**4.221.231**
c	**Từ trên 300 m2 đến 500 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.383.851		1.558	9.723	2.010	1.802	2.398.945	599.736	**2.998.681**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.563.489		1.870	9.690	2.473	1.884	3.579.406	894.852	**4.474.258**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
d	**Từ trên 500 m2 đến 1 000 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.902.401		1.897	11.839	2.448	2.194	2.920.778	730.194	**3.650.972**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	4.364.660		2.290	11.869	3.029	2.308	4.384.155	1.096.039	**5.480.194**
e	**Từ trên 1 000 m2 Đến 3 000 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	3.976.362		2.599	16.219	3.353	3.006	4.001.539	1.000.385	**5.001.924**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	5.991.577		3.144	16.293	4.158	3.168	6.018.339	1.504.585	**7.522.924**
f	**Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	6.134.117		4.009	25.020	5.173	4.636	6.172.956	1.543.239	**7.716.195**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	9.201.175		4.828	25.020	6.385	4.865	9.242.273	2.310.568	**11.552.842**
g	**Từ trên 1ha đến 10 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,2	7.360.940		4.811	30.024	6.208	5.564	7.407.547	1.851.887	**9.259.434**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,2	11.041.410		5.794	30.024	7.662	5.838	11.090.728	2.772.682	**13.863.410**
h	**Từ trên 10ha đến 50 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,3	7.974.352		5.212	32.526	6.725	6.027	8.024.842	2.006.211	**10.031.053**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,3	11.961.527		6.277	32.526	8.301	6.324	12.014.955	3.003.739	**15.018.694**
i	**Từ trên 50ha đến 100 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,4	8.587.763		5.613	35.028	7.242	6.491	8.642.138	2.160.535	**10.802.673**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,4	12.881.645		6.760	35.028	8.939	6.810	12.939.183	3.234.796	**16.173.979**
j	**Từ trên 100ha đến 500 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,6	9.814.586		6.415	40.033	8.277	7.418	9.876.729	2.469.182	**12.345.912**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,6	14.721.880		7.725	40.033	10.217	7.783	14.787.638	3.696.909	**18.484.547**
k	**Từ trên 500ha đến 1000 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,8	11.041.410		7.217	45.037	9.311	8.346	11.111.320	2.777.830	**13.889.150**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,8	16.562.115		8.691	45.037	11.494	8.756	16.636.092	4.159.023	**20.795.115**
	Ghi chú:											
	- Mức trích đo thửa đất trên 1000 ha: cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0.4 công nhóm.											
	(2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới toạ độ nhà nước)											
	(3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới toạ độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất											
	bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 50% mức số 4 mục I (Lưới địa chính).											
VI	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5											
2	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.											
VII	**ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**											
VII.1	**Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.**											
VII.2	**Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5:**											
1	Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới)											
2	Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.											
VII.3	**3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:**											
1	Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).											
2	Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.											
3	Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.											
VII.4	**Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.**											

2. Chi tiết đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính (vùng IV_có tính khấu hao)

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
I	**LƯỚI ĐỊA CHÍNH:**													
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	**điểm**	**1**	3.671.256	409.847	13.823	224.948	65.222		4.385.097	1.096.274	**5.481.371**		138.051
		Ngoại nghiệp	**2**	4.716.658	550.732	18.114	224.948	85.849		5.596.301	1.399.075	**6.995.376**		177.408
			3	5.965.622	755.655	23.657	224.948	101.180		7.071.062	1.767.766	**8.838.828**		224.427
			4	7.737.287	1.070.156	31.125	224.948	129.472		9.192.988	2.298.247	**11.491.235**		291.124
			5	10.521.907	1.378.965	40.147	224.948	144.289		12.310.256	3.077.564	**15.387.820**		395.676
		NN		545.114		1.970	6.341	1.188		554.612	83.192	**637.804**		19.228
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	**điểm**	**1**	5.656.622	1.092.925	21.720	704.875	119.582		7.595.726	1.898.931	**9.494.657**		219.169
		Ngoại nghiệp	**2**	6.863.795	1.447.272	28.441	704.875	140.209		9.184.592	2.296.148	**11.480.740**		265.136
			3	8.348.062	1.951.043	35.806	704.875	167.620		11.207.406	2.801.851	**14.009.257**		321.769
			4	10.516.800	3.119.391	46.919	704.875	207.992		14.595.977	3.648.994	**18.244.972**		404.689
			5	13.698.493	3.769.739	60.193	704.875	231.869		18.465.170	4.616.292	**23.081.462**		525.465
		NN		545.114		1.970	6.341	1.188		554.612	83.192	**637.804**		19.228
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hố ga, nắp đậy), đo ngắm, tính toán (GPS):	**điểm**	**1**	4.135.775	479.009	15.772	224.948	65.222		4.920.725	1.230.181	**6.150.907**		155.597
		Ngoại nghiệp	**2**	5.333.895	642.948	20.549	224.948	85.849		6.308.189	1.577.047	**7.885.236**		200.722
			3	6.764.212	870.925	26.905	224.948	101.180		7.988.169	1.997.042	**9.985.212**		254.591
			4	8.793.589	1.220.149	35.347	224.948	129.472		10.403.505	2.600.876	**13.004.381**		331.022
			5	11.861.375	1.575.065	45.505	224.948	144.289		13.851.182	3.462.796	**17.313.978**		446.270
		NN		545.114		1.970	6.341	1.188		554.612	83.192	**637.804**		19.228
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	điểm	1	2.322.592	345.808	9.743	220.895	54.360		2.953.398	738.350	**3.691.748**		87.728
			2	3.086.184	461.078	12.178	220.895	69.460		3.849.795	962.449	**4.812.244**		116.570
			3	3.992.950	576.347	16.238	220.895	81.540		4.887.970	1.221.992	**6.109.962**		150.820
			4	5.281.511	749.963	21.109	220.895	102.680		6.376.158	1.594.040	**7.970.198**		199.491
			5	6.697.338	980.502	26.792	220.895	108.720		8.034.247	2.008.562	**10.042.809**		252.968
			1	2.787.111	414.970	11.691	220.895	54.360		3.489.027	872.257	**4.361.284**		105.273
			2	3.703.421	553.294	14.614	220.895	69.460		4.561.683	1.140.421	**5.702.104**		139.884

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.1	Chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy)		3	4.791.539	691.617	19.485	220.895	81.540		5.805.077	1.451.269	**7.256.346**		180.984
			4	6.337.813	899.956	25.331	220.895	102.680		7.586.675	1.896.669	**9.483.344**		239.389
			5	8.036.805	1.176.603	32.150	220.895	108.720		9.575.173	2.393.793	**11.968.967**		303.562
2	Xây tường vây	điểm	1	1.985.366	683.078	7.897	479.927	54.360		3.210.629	802.657	**4.013.286**		81.118
			2	2.147.137	896.540	10.327	479.927	54.360		3.588.291	897.073	**4.485.364**		87.728
			3	2.382.439	1.195.387	12.149	479.927	66.440		4.136.343	1.034.086	**5.170.429**		97.342
			4	2.779.513	2.049.235	15.794	479.927	78.520		5.402.989	1.350.747	**6.753.737**		113.565
			5	3.176.586	2.390.774	20.046	479.927	87.580		6.154.914	1.538.728	**7.693.642**		129.789
3	Tiếp điểm	điểm	1	429.520	51.231	1.533	108.823	54.360		645.467	161.367	**806.834**		16.224
			2	540.878	51.231	2.005	108.823	69.460		772.396	193.099	**965.496**		20.430
			3	652.235	76.846	2.359	108.823	81.540		921.803	230.451	**1.152.254**		24.636
			4	811.316	96.769	2.949	108.823	102.680		1.122.537	280.634	**1.403.172**		30.645
			5	1.081.755	96.769	3.893	108.823	108.720		1.399.960	349.990	**1.749.950**		40.860
3.1	Tiếp điểm không có tường vây		1	536.901	64.039	1.150	108.823	54.360		765.272	191.318	**956.590**		20.280
			2	676.097	64.039	1.504	108.823	69.460		919.922	229.981	**1.149.903**		25.537
			3	815.293	96.058	1.769	108.823	81.540		1.103.483	275.871	**1.379.354**		30.795
			4	1.014.146	120.962	2.212	108.823	102.680		1.348.822	337.205	**1.686.027**		38.306
			5	1.352.194	120.962	2.919	108.823	108.720		1.693.618	423.404	**2.117.022**		51.074
4	Đo ngắm	điểm	1	1.348.664	64.039	4.081	4.053	10.862		1.431.698	357.925	**1.789.623**		50.323
			2	1.630.474	89.654	5.936	4.053	16.389		1.746.506	436.626	**2.183.132**		60.839
			3	1.972.673	179.308	7.419	4.053	19.640		2.183.093	545.773	**2.728.866**		73.607
			4	2.455.776	320.193	10.016	4.053	26.792		2.816.830	704.207	**3.521.037**		91.633
			5	3.824.569	398.462	13.355	4.053	35.569		4.276.009	1.069.002	**5.345.011**		142.708
			1	134.866	6.404	408	405	1.086		143.170	35.792	**178.962**		5.032
			2	163.047	8.965	594	405	1.639		174.651	43.663	**218.313**		6.084

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
4.1	Đo độ cao lượng giác		3	197.267	17.931	742	405	1.964		218.309	54.577	**272.887**		7.361
			4	245.578	32.019	1.002	405	2.679		281.683	70.421	**352.104**		9.163
			5	382.457	39.846	1.335	405	3.557		427.601	106.900	**534.501**		14.271
5	Tính toán bình sai	điểm	1-5	545.114		1.970	6.341	1.188		554.612	83.192	**637.804**		19.228
5.1	Tính toán cho Đo độ cao lượng giác		1-5	34.070		1.970	6.341	119		42.499	6.375	**48.874**		1.202
II	**ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP:**													
a	**TỶ LỆ 1/200**													
			1	27.266.085	2.440.582	166.291	601.848	172.946	621	30.648.373	7.662.093	**38.310.467**	42.803.419	952.687
			2	32.327.075	2.923.006	193.963	601.848	200.254	621	36.246.767	9.061.692	**45.308.459**	50.157.856	1.129.645
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**3**	37.907.912	3.446.700	221.636	601.848	243.166	621	42.421.882	10.605.470	**53.027.352**	58.200.216	1.324.779
			4	44.339.407	4.014.509	258.816	601.848	288.028	621	49.503.229	12.375.807	**61.879.036**	67.615.635	1.549.657
			1	3.082.993		21.197	668.028	37.657	97.039	3.906.915	586.037	**4.492.952**		107.797
			2	3.378.576		22.569	668.028	41.168	106.525	4.216.867	632.530	**4.849.397**		118.132
	Nội nghiệp:	**ha**	**3**	3.646.662		23.941	668.028	44.392	115.120	4.498.142	674.721	**5.172.864**		127.506
			4	4.114.095		26.227	668.028	49.998	129.999	4.988.347	748.252	**5.736.599**		143.849
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
			1	2.726.609	244.058	5.509	60.185	17.295		3.053.655	763.414	**3.817.069**	4.191.676	95.269
			2	3.232.708	292.301	6.689	60.185	20.025		3.611.907	902.977	**4.514.884**	4.923.642	112.965
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**3**	3.790.791	344.670	7.870	60.185	24.317		4.227.832	1.056.958	**5.284.790**	5.724.535	132.478
			4	4.433.941	401.451	9.443	60.185	28.803		4.933.823	1.233.456	**6.167.278**	6.661.041	154.966
			1	308.299		640	16.807			325.746	48.862	**374.608**		10.780
			2	337.858		777	16.807			355.441	53.316	**408.758**		11.813
	Nội nghiệp:	**ha**	**3**	364.666		915	16.807			382.387	57.358	**439.745**		12.751

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			4	411.409		1.143	16.807			429.359	64.404	**493.763**		14.385
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
			1	31.355.998	2.806.670	166.291	601.848	172.946	621	35.104.373	8.776.093	**43.880.467**	48.727.963	1.095.590
			2	37.176.136	3.361.457	193.963	601.848	200.254	621	41.534.279	10.383.570	**51.917.849**	57.155.782	1.299.092
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**3**	43.594.099	3.963.705	221.636	601.848	243.166	621	48.625.074	12.156.268	**60.781.342**	66.373.572	1.523.496
			4	50.990.319	4.616.685	258.816	601.848	288.028	621	56.756.316	14.189.079	**70.945.395**	77.155.116	1.782.105
			1	3.391.293		21.197	668.028	37.657	97.039	4.215.214	632.282	**4.847.496**		118.577
			2	3.716.434		22.569	668.028	41.168	106.525	4.554.724	683.209	**5.237.933**		129.945
	Nội nghiệp:	**ha**	**3**	4.011.329		23.941	668.028	44.392	115.120	4.862.808	729.421	**5.592.230**		140.256
			4	4.525.504		26.227	668.028	49.998	129.999	5.399.757	809.963	**6.209.720**		158.234
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**1**	**ha**	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	569.149	28.462	31.478	90.277			719.366	179.841	**899.207**		19.228
			1	3.780.706		13.622	60.185	34.457	621	3.889.590	972.398	**4.861.988**		132.193
			2	4.231.812		15.324	60.185	39.659	621	4.347.601	1.086.900	**5.434.502**		147.965
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	3	4.661.438		17.027	60.185	43.885	621	4.783.156	1.195.789	**5.978.945**		162.987
			4	5.219.951		19.581	60.185	48.761	621	5.349.100	1.337.275	**6.686.375**		182.516
			5											
			1	7.956.667	1.317.772	22.035	150.462			9.446.935	2.361.734	**11.808.669**		278.205
			2	9.546.281	1.581.042	26.756	150.462			11.304.542	2.826.135	**14.130.677**		333.786
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	3	11.092.934	1.837.196	31.478	150.462			13.112.070	3.278.018	**16.390.088**		387.865
			4	12.605.216	2.087.658	37.774	150.462			14.881.110	3.720.278	**18.601.388**		440.742
			5											
			1	12.802.844	424.078	55.087	150.462	138.489		13.570.959	3.392.740	**16.963.699**		447.652
			2	15.380.597	508.040	66.891	150.462	160.595		16.266.585	4.066.646	**20.333.231**		537.783

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	3	18.452.421	610.501	78.696	150.462	199.281		19.491.360	4.872.840	**24.364.200**		645.190
			4	22.147.201	732.886	94.435	150.462	239.267		23.364.251	5.841.063	**29.205.313**		774.378
			5											
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	386.663	83.962	22.035	78.240			570.900	142.725	**713.625**		13.520
			2	472.588	101.039	26.756	78.240			678.624	169.656	**848.279**		16.524
			3	579.995	125.231	31.478	78.240			814.944	203.736	**1.018.680**		20.280
			4	734.660	150.846	37.774	78.240			1.001.520	250.380	**1.251.900**		25.687
			5											
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	1.770.058	586.309	22.035	72.222			2.450.623	612.656	**3.063.279**		61.890
			2	2.126.647	704.425	26.756	72.222			2.930.050	732.512	**3.662.562**		74.358
			3	2.551.976	845.310	31.478	72.222			3.500.986	875.246	**4.376.232**		89.230
			4	3.063.231	1.014.656	37.774	72.222			4.187.882	1.046.971	**5.234.853**		107.106
			5											
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	1.402.298		6.402	168.065	19.998	43.378	1.640.141	246.021	**1.886.162**		49.031
			2	1.697.880		7.773	168.065	23.509	52.865	1.950.093	292.514	**2.242.607**		59.366
			3	1.965.967		9.145	168.065	26.732	61.459	2.231.369	334.705	**2.566.074**		68.740
			4	2.433.400		11.431	168.065	32.339	76.339	2.721.574	408.236	**3.129.810**		85.084
			5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	591.165		2.032	137.508	4.896	11.834	747.434	112.115	**859.549**		20.670
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	34.370		2.744	61.115	4.841	17.945	121.014	18.152	**139.166**		1.202
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	673.653		3.201	61.115			737.968	110.695	**848.664**		23.554

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	175.287		3.882	56.882	3.082	5.936	245.069	36.760	**281.829**		6.129
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	137.480		2.744	61.115			201.338	30.201	**231.539**		4.807
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	68.740		194	61.115			130.049	19.507	**149.556**		2.404
b	**TỶ LỆ 1/500**											**6,25**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	7.093.474	738.863	31.917	154.273	35.049	99	8.053.675	2.013.419	**10.067.094**	12.060.876	247.681
			2	8.462.776	889.823	38.388	154.273	43.371	99	9.588.732	2.397.183	**11.985.914**	14.120.831	295.558
			3	10.126.974	1.071.295	48.628	154.273	58.091	99	11.459.360	2.864.840	**14.324.200**	16.595.679	353.747
			4	12.133.498	1.291.701	60.547	154.273	74.944	99	13.715.062	3.428.765	**17.143.827**	19.594.208	423.905
			5	14.522.216	1.551.954	76.234	154.273	93.513	99	16.398.290	4.099.572	**20.497.862**	23.162.870	507.427
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	1.414.396		12.036	230.655	18.802	57.834	1.733.723	260.058	**1.993.782**		49.454
			2	1.526.580		12.546	230.655	20.155	66.513	1.856.449	278.467	**2.134.916**		53.377
			3	1.638.764		13.055	230.655	21.494	71.231	1.975.199	296.280	**2.271.479**		57.299
			4	1.788.342		13.735	230.655	23.292	74.741	2.130.766	319.615	**2.450.381**		62.529
			5	1.966.517		14.585	230.655	25.412	80.229	2.317.398	347.610	**2.665.007**		68.759
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	709.347	73.886	164	15.427	3.505		802.330	200.583	**1.002.913**	1.166.733	24.768
			2	846.278	88.982	206	15.427	4.337		955.230	238.807	**1.194.037**	1.370.768	29.556
			3	1.012.697	107.129	274	15.427	5.809		1.141.337	285.334	**1.426.672**	1.616.313	35.375
			4	1.213.350	129.170	356	15.427	7.494		1.365.798	341.449	**1.707.247**	1.914.103	42.391
			5	1.452.222	155.195	466	15.427	9.351		1.632.662	408.165	**2.040.827**	2.268.188	50.743

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	ha	**1**	141.440		38	975			142.452	21.368	**163.820**		4.945
			2	152.658		46	975			153.679	23.052	**176.731**		5.338
			3	163.876		54	975			164.906	24.736	**189.641**		5.730
			4	178.834		65	975			179.874	26.981	**206.855**		6.253
			5	196.652		79	975			197.705	29.656	**227.361**		6.876
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	8.157.495	849.693	31.917	154.273	35.049	99	9.228.526	2.307.131	**11.535.657**	13.692.094	284.833
			2	9.732.193	1.023.297	38.388	154.273	43.371	99	10.991.622	2.747.905	**13.739.527**	16.050.000	339.892
			3	11.646.020	1.231.989	48.628	154.273	58.091	99	13.139.100	3.284.775	**16.423.875**	18.883.812	406.809
			4	13.953.522	1.485.456	60.547	154.273	74.944	99	15.728.842	3.932.210	**19.661.052**	22.317.092	487.491
			5	16.700.549	1.784.747	76.234	154.273	93.513	99	18.809.416	4.702.354	**23.511.769**	26.402.926	583.541
	Nội nghiệp:	ha	**1**	1.555.836		12.036	230.655	18.802	57.834	1.875.163	281.274	**2.156.437**		54.400
			2	1.679.238		12.546	230.655	20.155	66.513	2.009.107	301.366	**2.310.473**		58.715
			3	1.802.640		13.055	230.655	21.494	71.231	2.139.075	320.861	**2.459.937**		63.029
			4	1.967.177		13.735	230.655	23.292	74.741	2.309.600	346.440	**2.656.040**		68.782
			5	2.163.168		14.585	230.655	25.412	80.229	2.514.049	377.107	**2.891.157**		75.635
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**6,25**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	290.266	14.117	6.852	23.141			334.376	83.594	**417.969**		9.806
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	804.259		2.455	15.427	6.441	99	828.681	207.170	**1.035.852**		28.121
			2	965.798		3.273	15.427	8.157	99	992.755	248.189	**1.240.944**		33.769
			3	1.158.271		4.091	15.427	10.602	99	1.188.491	297.123	**1.485.613**		40.499
			4	1.388.550		4.705	15.427	12.058	99	1.420.840	355.210	**1.776.050**		48.551
			5	1.663.510		5.319	15.427	13.463	99	1.697.819	424.455	**2.122.273**		58.165

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	2.697.362	446.733	4.111	38.568			3.186.774	796.694	**3.983.468**		94.313
			2	3.236.284	535.989	5.139	38.568			3.815.980	953.995	**4.769.975**		113.157
			3	3.883.816	643.232	6.852	38.568			4.572.468	1.143.117	**5.715.585**		135.798
			4	4.660.579	771.879	8.907	38.568			5.479.933	1.369.983	**6.849.916**		162.957
			5	5.592.695	926.254	11.648	38.568			6.569.165	1.642.291	**8.211.456**		195.549
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	2.663.679	84.702	10.278	38.568	28.608		2.825.834	706.459	**3.532.293**		93.136
			2	3.196.415	105.877	12.847	38.568	35.214		3.388.921	847.230	**4.236.151**		111.763
			3	3.835.698	127.053	17.129	38.568	47.489		4.065.937	1.016.484	**5.082.421**		134.115
			4	4.602.150	152.554	22.268	38.568	62.886		4.878.426	1.219.606	**6.098.032**		160.914
			5	5.523.267	183.065	29.120	38.568	80.050		5.854.070	1.463.518	**7.317.588**		193.121
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	156.040	33.699	4.111	20.056			213.905	53.476	**267.381**		5.456
			2	195.222	42.123	5.139	20.056			262.539	65.635	**328.174**		6.826
			3	264.649	56.923	6.852	20.056			348.480	87.120	**435.600**		9.253
			4	358.823	77.188	8.907	20.056			464.974	116.243	**581.217**		12.546
			5	452.997	97.453	11.648	20.056			582.153	145.538	**727.691**		15.839
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	481.868	159.613	4.111	18.513			664.105	166.026	**830.131**		16.849
			2	578.792	191.717	5.139	18.513			794.161	198.540	**992.701**		20.237
			3	694.275	229.970	6.852	18.513			949.609	237.402	**1.187.012**		24.275
			4	833.130	275.964	8.907	18.513			1.136.514	284.128	**1.420.642**		29.130
			5	999.481	331.065	11.648	18.513			1.360.707	340.177	**1.700.884**		34.947
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
			1	504.827		2.379	60.921	6.553	10.616	585.296	87.794	**673.090**		17.651

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	2	617.011		2.889	60.921	7.907	19.294	708.022	106.203	**814.225**		21.574
			3	729.195		3.398	60.921	9.245	24.013	826.772	124.016	**950.788**		25.496
			4	878.773		4.078	60.921	11.043	27.523	982.339	147.351	**1.129.690**		30.726
			5	1.056.948		4.927	60.921	13.163	33.011	1.168.971	175.346	**1.344.316**		36.956
2.2		Ha	1-5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	414.640		1.517	49.844	3.462	15.619	485.083	72.762	**557.845**		14.498
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	19.247		1.019	22.153	4.128	15.244	61.791	9.269	**71.060**		673
2.4		Ha	1-5			2.379	22.153	4.128	15.244	43.904	6.586	**50.489**		
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	340.401		2.379	22.153			364.933	54.740	**419.673**		11.902
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản	Ha	1-5	32.995		1.280	9.124	531	1.111	45.042	6.756	**51.798**		1.154
2.8		Ha	1-5											
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	32.995		1.019	22.153			56.168	8.425	**64.593**		1.154
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	69.290		64	22.153			91.507	13.726	**105.233**		2.423
c	**TỶ LỆ 1/1000**											**25**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	2.310.422	199.174	15.286	56.348	15.875	51	2.597.157	649.289	**3.246.446**	4.184.620	80.613
			2	2.739.876	236.573	17.849	56.348	18.697	51	3.069.394	767.348	**3.836.742**	4.840.281	95.629
			3	3.517.498	325.259	20.480	56.348	22.104	51	3.941.740	985.435	**4.927.175**	6.013.850	122.819
			4	4.841.089	519.197	24.864	56.348	28.151	51	5.469.699	1.367.425	**6.837.123**	8.026.880	169.098
			5	6.050.055	666.286	30.300	56.348	35.628	51	6.838.668	1.709.667	**8.548.335**	9.866.973	211.370
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	683.964		4.318	94.354	7.818	25.350	815.804	122.371	**938.174**		23.915
			2	738.681		4.567	94.354	8.333	26.708	872.642	130.896	**1.003.539**		25.828
			3	807.146		4.878	94.354	9.302	29.254	944.935	141.740	**1.086.675**		28.222
			4	892.659		5.267	94.354	10.335	31.956	1.034.571	155.186	**1.189.756**		31.212
			5	999.619		5.749	94.354	11.616	35.305	1.146.642	171.996	**1.318.638**		34.952

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
			1	231.042	19.917	21	5.635	1.588		258.203	64.551	**322.753**	401.543	8.061
			2	273.988	23.657	25	5.635	1.870		305.174	76.294	**381.468**	466.551	9.563
			3	351.750	32.526	29	5.635	2.210		392.150	98.038	**490.188**	583.146	12.282
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	484.109	51.920	37	5.635	2.815		544.515	136.129	**680.644**	783.438	16.910
			5	605.006	66.629	46	5.635	3.563		680.878	170.219	**851.097**	966.194	21.137
			1	68.396		4	113			68.513	10.277	**78.790**		2.391
			2	73.868		5	113			73.986	11.098	**85.083**		2.583
			3	80.715		6	113			80.833	12.125	**92.958**		2.822
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	89.266		8	113			89.386	13.408	**102.794**		3.121
			5	99.962		10	113			100.084	15.013	**115.097**		3.495
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
			1	2.656.985	229.050	15.286	56.348	15.875	51	2.973.596	743.399	**3.716.995**	4.733.825	92.705
			2	3.150.857	272.059	17.849	56.348	18.697	51	3.515.861	878.965	**4.394.827**	5.483.314	109.974
			3	4.045.123	374.048	20.480	56.348	22.104	51	4.518.154	1.129.538	**5.647.692**	6.827.189	141.242
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	5.567.252	597.076	24.864	56.348	28.151	51	6.273.741	1.568.435	**7.842.177**	9.134.589	194.463
			5	6.957.564	766.229	30.300	56.348	35.628	51	7.846.119	1.961.530	**9.807.649**	11.241.243	243.075
			1	752.360		4.318	94.354	7.818	25.350	884.200	132.630	**1.016.830**		26.306
			2	812.549		4.567	94.354	8.333	26.708	946.511	141.977	**1.088.487**		28.411
			3	887.861		4.878	94.354	9.302	29.254	1.025.650	153.847	**1.179.497**		31.044
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	981.925		5.267	94.354	10.335	31.956	1.123.837	168.575	**1.292.412**		34.333

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			5	1.099.580		5.749	94.354	11.616	35.305	1.246.604	186.991	**1.433.594**		38.447
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**25**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	144.422	7.058	2.944	8.452			162.876	40.719	**203.595**		4.879
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	241.450		1.008	5.635	2.273	51	250.417	62.604	**313.021**		8.442
			2	289.568		1.142	5.635	2.663	51	299.059	74.765	**373.824**		10.125
			3	347.138		1.344	5.635	3.158	51	357.325	89.331	**446.656**		12.138
			4	416.737		1.680	5.635	4.471	51	428.574	107.143	**535.717**		14.571
			5	499.225		2.097	5.635	6.018	51	513.026	128.256	**641.282**		17.455
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	618.661	102.462	2.061	14.087			737.270	184.318	**921.588**		21.632
			2	742.393	122.954	2.502	14.087			881.937	220.484	**1.102.421**		25.958
			3	1.149.334	190.351	2.944	14.087			1.356.717	339.179	**1.695.896**		40.187
			4	1.797.554	297.708	3.680	14.087			2.113.029	528.257	**2.641.286**		62.852
			5	2.426.869	401.935	4.593	14.087			2.847.483	711.871	**3.559.354**		84.856
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	1.061.175	28.120	5.152	14.087	13.602		1.122.136	280.534	**1.402.670**		37.104
			2	1.272.551	33.755	6.256	14.087	16.033		1.342.683	335.671	**1.678.354**		44.495
			3	1.527.749	40.529	7.360	14.087	18.946		1.608.671	402.168	**2.010.839**		53.418
			4	1.955.656	64.836	9.200	14.087	23.680		2.067.458	516.864	**2.584.322**		68.380
			5	2.347.474	77.757	11.481	14.087	29.609		2.480.409	620.102	**3.100.511**		82.080
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	98.470	13.092	2.061	7.325			120.949	30.237	**151.186**		3.443
			2	118.405	15.654	2.502	7.325			143.886	35.972	**179.858**		4.140
			3	141.948	18.785	2.944	7.325			171.002	42.751	**213.753**		4.963
			4	214.297	46.108	3.680	7.325			271.410	67.853	**339.263**		7.493
			5	257.088	55.329	4.593	7.325			324.335	81.084	**405.419**		8.989
			1	146.245	48.442	2.061	6.762			203.509	50.877	**254.386**		5.113

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	2	172.538	57.151	2.502	6.762			238.953	59.738	**298.691**		6.033
			3	206.908	68.536	2.944	6.762			285.149	71.287	**356.436**		7.235
			4	312.424	103.486	3.680	6.762			426.352	106.588	**532.940**		10.924
			5	374.977	124.206	4.593	6.762			510.538	127.634	**638.172**		13.111
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	218.868		995	28.130	2.738	6.813	257.544	38.632	**296.176**		7.653
			2	273.586		1.244	28.130	3.252	8.171	314.383	47.157	**361.541**		9.566
			3	342.051		1.555	28.130	4.222	10.718	386.676	58.001	**444.677**		11.960
			4	427.563		1.944	28.130	5.255	13.419	476.311	71.447	**547.758**		14.950
			5	534.523		2.426	28.130	6.535	16.769	588.382	88.257	**676.640**		18.690
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	206.220		907	23.015	1.723	6.355	238.220	35.733	**273.953**		7.211
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	22.684		466	10.229	1.608	5.932	40.919	6.138	**47.057**		793
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	192.472		886	10.229			203.588	30.538	**234.126**		6.730
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	9.349		569	2.293	142	317	12.670	1.900	**14.570**		327
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	10.998		466	10.229			21.694	3.254	**24.948**		385
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	23.372		28	10.229			33.629	5.044	**38.673**		817
d	**TỶ LỆ 1/2000**											**100**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	1.030.884	85.854	6.645	17.386	5.395	19	1.146.183	286.546	**1.432.729**	1.820.339	35.950
			2	1.208.019	101.423	7.789	17.386	6.347	19	1.340.983	335.246	**1.676.228**	2.094.039	42.144
			3	1.437.525	125.686	8.933	17.386	7.508	19	1.597.057	399.264	**1.996.321**	2.450.526	50.169
			4	1.862.811	179.835	11.221	17.386	9.992	19	2.081.264	520.316	**2.601.579**	3.012.614	65.039
			5	2.434.772	242.166	14.273	17.386	13.558	19	2.722.172	680.543	**3.402.715**	3.857.462	85.037

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			1	289.843		2.138	34.386	2.673	8.012	337.052	50.558	**387.610**		10.134
			2	314.658		2.275	34.386	2.989	9.006	363.314	54.497	**417.811**		11.002
			3	344.491		2.460	34.386	3.369	10.255	394.961	59.244	**454.205**		12.045
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	308.952		2.251	34.386	2.938	8.895	357.422	53.613	**411.035**		10.803
			5	344.835		2.460	34.386	3.398	10.353	395.432	59.315	**454.747**		12.057
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
			1	103.088	8.585	2	1.739	539		113.954	28.489	**142.443**	175.787	3.595
			2	120.802	10.142	3	1.739	635		133.320	33.330	**166.650**	202.849	4.214
			3	143.752	12.569	3	1.739	751		158.814	39.703	**198.517**	238.146	5.017
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	186.281	17.983	4	1.739	999		207.007	51.752	**258.758**	294.300	6.504
			5	243.477	24.217	6	1.739	1.356		270.794	67.698	**338.492**	378.161	8.504
			1	28.984		0,48	10,33			28.995	4.349	**33.344**		1.013
			2	31.466		0,62	10,33			31.477	4.722	**36.198**		1.100
			3	34.449		0,80	10,33			34.460	5.169	**39.629**		1.205
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	30.895		0,59	10,33			30.906	4.636	**35.542**		1.080
			5	34.483		0,80	10,33			34.495	5.174	**39.669**		1.206
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
			1	1.185.517	98.733	6.645	17.386	5.395	19	1.313.694	328.423	**1.642.117**	2.063.059	41.343
			2	1.389.221	116.636	7.789	17.386	6.347	19	1.537.399	384.350	**1.921.749**	2.375.745	48.465
			3	1.653.153	144.539	8.933	17.386	7.508	19	1.831.539	457.885	**2.289.423**	2.783.245	57.694
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	2.142.233	206.810	11.221	17.386	9.992	19	2.387.660	596.915	**2.984.575**	3.431.140	74.795

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			5	2.799.987	278.490	14.273	17.386	13.558	19	3.123.713	780.928	**3.904.641**	4.399.044	97.793
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	318.827		2.138	34.386	2.673	8.012	366.037	54.905	**420.942**		11.148
			2	346.124		2.275	34.386	2.989	9.006	394.780	59.217	**453.997**		12.102
			3	378.940		2.460	34.386	3.369	10.255	429.410	64.412	**493.822**		13.250
			4	339.848		2.251	34.386	2.938	8.895	388.317	58.248	**446.564**		11.883
			5	379.318		2.460	34.386	3.398	10.353	429.915	64.487	**494.403**		13.263
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**100**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	80.037	3.913	1.305	2.608			87.863	21.966	**109.829**		2.704
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	80.125		314	1.739	762	19	82.959	20.740	**103.699**		2.802
			2	96.236		381	1.739	889	19	99.264	24.816	**124.080**		3.365
			3	115.569		448	1.739	1.055	19	118.830	29.708	**148.538**		4.041
			4	138.554		583	1.739	1.604	19	142.499	35.625	**178.124**		4.845
			5	166.480		762	1.739	2.557	19	171.556	42.889	**214.445**		5.821
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	257.775	42.692	914	4.346			305.728	76.432	**382.160**		9.013
			2	309.330	51.231	1.110	4.346			366.017	91.504	**457.522**		10.816
			3	371.197	61.477	1.305	4.346			438.325	109.581	**547.907**		12.979
			4	501.115	82.994	1.697	4.346			590.153	147.538	**737.691**		17.522
			5	676.489	112.039	2.219	4.346			795.093	198.773	**993.866**		23.653
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	510.180	13.519	2.284	4.346	4.633		534.963	133.741	**668.704**		17.838
			2	601.261	15.938	2.774	4.346	5.458		629.778	157.445	**787.223**		21.023
			3	710.601	18.827	3.263	4.346	6.453		743.491	185.873	**929.364**		24.846
			4	923.695	30.596	4.242	4.346	8.387		971.268	242.817	**1.214.084**		32.297
			5	1.200.804	39.775	5.548	4.346	11.001		1.261.474	315.369	**1.576.843**		41.986

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	41.803	5.536	914	2.260			50.512	12.628	**63.140**		1.462
			2	49.278	6.532	1.110	2.260			59.180	14.795	**73.975**		1.723
			3	58.214	7.713	1.305	2.260			69.493	17.373	**86.866**		2.035
			4	89.233	19.212	1.697	2.260			112.402	28.100	**140.502**		3.120
			5	142.808	30.739	2.219	2.260			178.025	44.506	**222.532**		4.993
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	60.964	20.194	914	2.086			84.157	21.039	**105.197**		2.132
			2	71.876	23.808	1.110	2.086			98.880	24.720	**123.600**		2.513
			3	101.907	33.755	1.305	2.086			139.054	34.764	**173.818**		3.563
			4	130.177	43.119	1.697	2.086			177.079	44.270	**221.349**		4.552
			5	168.155	55.699	2.219	2.086			228.160	57.040	**285.200**		5.880
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	124.076		482	10.328	1.499	3.668	140.054	21.008	**161.062**		4.338
			2	148.891		619	10.328	1.815	4.663	166.315	24.947	**191.263**		5.206
			3	178.724		804	10.328	2.196	5.911	197.962	29.694	**227.657**		6.249
			4	143.186		595	10.328	1.764	4.551	160.423	24.063	**184.486**		5.006
			5	179.068		804	10.328	2.224	6.010	198.433	29.765	**228.198**		6.261
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	75.614		290	8.450	632	2.330	87.317	13.097	**100.414**		2.644
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	7.630		241	3.756	505	1.928	14.059	2.109	**16.168**		267
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	67.365		257	3.756			71.378	10.707	**82.085**		2.355
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	2.646		597	585	38	86	3.952	593	**4.544**		93
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	3.781		241	3.756			7.778	1.167	**8.944**		132
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	8.730		30	3.756			12.516	1.877	**14.393**		305
e	**TỶ LỆ 1/5000**											**900**	ha	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			1	370.474	29.007	2.940	2.704	2.394	4,484	407.523	101.881	**509.404**	562.488	12.090
			2	435.758	34.378	3.411	2.704	2.872	4,484	479.127	119.782	**598.909**	659.163	14.373
			3	514.064	40.822	3.686	2.704	3.111	4,484	564.391	141.098	**705.489**	776.231	17.111
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	608.100	48.554	4.026	2.704	3.350	4,484	666.738	166.685	**833.423**	918.323	20.399
			1	37.322		381	6.553	456	1.447	46.160	6.924	**53.083**		795
			2	43.272		409	6.553	528	1.633	52.395	7.859	**60.254**		1.003
			3	51.299		447	6.553	624	2.591	61.514	9.227	**70.741**		1.283
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	62.137		499	6.553	753	3.885	73.827	11.074	**84.901**		1.662
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
			1	37.047	2.901	0,113	270,37	239,4		40.458	10.115	**50.573**	54.865	1.209
			2	43.576	3.438	0,135	270,37	287,2		47.571	11.893	**59.464**	64.441	1.437
			3	51.406	4.082	0,147	270,37	311,1		56.070	14.018	**70.088**	75.987	1.711
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	60.810	4.855	0,162	270,37	335,0		66.271	16.568	**82.839**	89.985	2.040
			1	3.732		0,009	0,22			3.732	560	**4.292**		79
			2	4.327		0,012	0,22			4.327	649	**4.977**		100
			3	5.130		0,016	0,22			5.130	770	**5.900**		128
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	6.214		0,022	0,22			6.214	932	**7.146**		166

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	426.045	33.358	2.940	2.704	2.394	4	467.445	116.861	**584.307**	641.682	13.904
			2	501.122	39.535	3.411	2.704	2.872	4	549.648	137.412	**687.060**	752.290	16.529
			3	591.174	46.945	3.686	2.704	3.111	4	647.624	161.906	**809.530**	886.171	19.677
			4	699.315	55.837	4.026	2.704	3.350	4	765.236	191.309	**956.545**	1.048.592	23.459
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	41.054		381	6.553	456	1.447	49.892	7.484	**57.375**		874
			2	47.599		409	6.553	528	1.633	56.722	8.508	**65.230**		1.103
			3	56.429		447	6.553	624	2.591	66.644	9.997	**76.641**		1.412
			4	68.351		499	6.553	753	3.885	80.040	12.006	**92.046**		1.829
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**900**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	44.030	2.154	529	406			47.118	11.779	**58.897**		1.487
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	29.429		172	270	277	4,48	30.154	7.539	**37.693**		1.029
			2	35.325		207	270	332	4,48	36.139	9.035	**45.174**		1.235
			3	42.366		250	270	359	4,48	43.250	10.813	**54.063**		1.481
			4	50.863		300	270	386	4,48	51.824	12.956	**64.780**		1.778
			5											
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	78.765	13.045	407	676			92.893	23.223	**116.116**		2.754
			2	94.518	15.654	486	676			111.334	27.833	**139.167**		3.305
			3	113.421	18.785	529	676			133.410	33.353	**166.763**		3.966
			4	136.105	22.542	581	676			159.904	39.976	**199.880**		4.759
			5											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	183.737	4.870	1.018	676	2.117		192.417	48.104	**240.521**		6.424
			2	220.470	5.844	1.216	676	2.540		230.745	57.686	**288.431**		7.709
			3	264.554	7.013	1.321	676	2.752		276.316	69.079	**345.395**		9.250
			4	317.469	8.415	1.454	676	2.963		330.978	82.744	**413.722**		11.100
			5											
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	12.550	1.663	407	351			14.972	3.743	**18.715**		439
			2	15.061	1.997	486	351			17.896	4.474	**22.370**		527
			3	18.068	2.396	529	351			21.344	5.336	**26.680**		632
			4	21.682	2.873	581	351			25.488	6.372	**31.860**		758
			5											
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	21.963	7.275	407	324			29.970	7.492	**37.462**		768
			2	26.355	8.730	486	324			35.896	8.974	**44.870**		922
			3	31.625	10.475	529	324			42.954	10.738	**53.692**		1.106
			4	37.950	12.571	581	324			51.427	12.857	**64.283**		1.327
			5											
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	16.994		81	1.982	206	529	19.791	2.969	**22.760**		594
			2	22.944		109	1.982	277	715	26.027	3.904	**29.931**		802
			3	30.971		147	1.982	373	1.673	35.146	5.272	**40.418**		1.083
			4	41.809		198	1.982	503	2.967	47.458	7.119	**54.577**		1.462
			5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	7.561		64	1.621	147	543	9.937	1.491	**11.428**		264

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	764		44	721	99	364	1.991	299	**2.290**		27
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	9.731		56	721			10.507	1.576	**12.083**		340
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	325		89	67	4	11	495	74	**570**		11
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	649		44	721			1.414	212	**1.626**		23
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	1.298		4	721			2.024	304	**2.327**		45
f	**TỶ LỆ 1/10000**											**3.600**	ha	
			1	178.761	14.856	1.242	922	1.088	2	196.870	49.218	**246.088**	261.960	6.227
			2	210.509	17.631	1.440	922	1.305	2	231.809	57.952	**289.761**	307.963	7.337
			3	248.611	20.962	1.552	922	1.414	2	273.462	68.366	**341.828**	363.438	8.669
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	294.329	24.958	1.691	922	1.523	2	323.424	80.856	**404.280**	430.496	10.268
			1	11.256		145	1.638	179	583	13.802	2.070	**15.872**		394
			2	13.190		153	1.638	202	644	15.828	2.374	**18.202**		461
			3	15.801		164	1.638	233	955	18.791	2.819	**21.610**		552
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	19.322		186	1.638	275	1.375	22.796	3.419	**26.216**		676
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
			1	17.876	1.486	0	92	109		19.563	4.891	**24.453**	25.748	623
			2	21.051	1.763	0	92	131		23.037	5.759	**28.796**	30.313	734
			3	24.861	2.096	0	92	141		27.191	6.798	**33.989**	35.806	867
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	29.433	2.496	0	92	152		32.173	8.043	**40.217**	42.439	1.027

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			1	1.126		0	0			1.126	169	**1.295**		39
			2	1.319		0	0			1.319	198	**1.517**		46
			3	1.580		0	0			1.580	237	**1.817**		55
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	1.932		0	0			1.932	290	**2.222**		68
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
			1	205.575	17.084	1.242	922	1.088	2	225.913	56.478	**282.391**	299.557	7.161
			2	242.085	20.276	1.440	922	1.305	2	266.030	66.507	**332.537**	352.256	8.437
			3	285.902	24.106	1.552	922	1.414	2	313.898	78.475	**392.373**	415.800	9.969
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	338.478	28.702	1.691	922	1.523	2	371.317	92.829	**464.147**	492.584	11.808
			1	12.382		145	1.638	179	583	14.927	2.239	**17.167**		433
			2	14.510		153	1.638	202	644	17.147	2.572	**19.719**		507
			3	17.381		164	1.638	233	955	20.371	3.056	**23.427**		608
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	21.254		186	1.638	275	1.375	24.728	3.709	**28.438**		743
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**3.600**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	20.009	978	229	138			21.355	5.339	**26.693**		676
			1	13.378		44	92	126	2	13.642	3.411	**17.053**		468
			2	16.051		53	92	151	2	16.350	4.087	**20.437**		561
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	3	19.262		65	92	163	2	19.584	4.896	**24.480**		673
			4	23.116		78	92	176	2	23.464	5.866	**29.330**		808

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			5											
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	44.753	7.412	176	230			52.571	13.143	**65.714**		1.565
			2	53.703	8.894	211	230			63.038	15.760	**78.798**		1.878
			3	64.444	10.673	229	230			75.576	18.894	**94.470**		2.253
			4	77.333	12.808	252	230			90.622	22.656	**113.278**		2.704
			5											
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	83.508	2.214	440	230	962		87.355	21.839	**109.194**		2.920
			2	100.210	2.656	526	230	1.154		104.778	26.194	**130.972**		3.504
			3	120.253	3.188	572	230	1.251		125.494	31.374	**156.868**		4.205
			4	144.301	3.825	629	230	1.347		150.332	37.583	**187.916**		5.045
			5											
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	7.129	945	176	120			8.371	2.093	**10.463**		249
			2	8.556	1.134	211	120			10.020	2.505	**12.525**		299
			3	10.267	1.361	229	120			11.976	2.994	**14.971**		359
			4	12.320	1.633	252	120			14.324	3.581	**17.905**		431
			5											
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	9.983	3.307	176	111			13.576	3.394	**16.970**		349
			2	11.979	3.968	211	111			16.269	4.067	**20.336**		419
			3	14.376	4.762	229	111			19.477	4.869	**24.346**		503
			4	17.251	5.714	252	111			23.327	5.832	**29.159**		603
			5											
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	5.522		36	495	67	172	6.292	944	**7.235**		193
			2	7.456		44	495	90	232	8.318	1.248	**9.565**		261
			3	10.067		55	495	121	543	11.281	1.692	**12.973**		352
			4	13.588		77	495	163	963	15.286	2.293	**17.579**		475
			5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	2.836		24	405	74	272	3.610	542	**4.152**		99
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	172		16	180	37	137	542	81	**623**		6
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	2.058		24	180			2.263	339	**2.602**		72
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	95		27	17	2	3	144	22	**166**		3
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	191		16	180			388	58	**446**		7
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	382		1	180			563	85	**648**		13
III	**SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**													
1	**Số hoá bản đồ địa chính:**											**6,25**	ha	
a	**Tỷ lệ 1/500**													
		Ha	1	277.710		3.466	11.993	6.100	6.922	306.191	45.929	**352.119**		9.710
			2	306.306		3.968	11.993	7.054	7.853	337.173	50.576	**387.749**		10.710
			3	339.851		4.560	11.993	8.210	9.033	373.647	56.047	**429.694**		11.883
			4	378.346		5.245	11.993	9.570	10.429	415.582	62.337	**477.920**		13.229
			5	422.339		6.020	11.993	11.190	12.075	463.616	69.542	**533.159**		14.767
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**	ha	
		Ha	1	116.858		1.525	2.998	2.971	3.197	127.550	19.132	**146.682**		4.086
			2	130.606		1.746	2.998	3.142	3.368	141.860	21.279	**163.139**		4.567
			3	146.416		2.007	2.998	3.549	3.779	158.750	23.812	**182.562**		5.119
			4	164.564		2.308	2.998	4.095	4.338	178.302	26.745	**205.048**		5.754
			5	185.461		2.649	2.998	5.863	6.130	203.101	30.465	**233.566**		6.485

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**	ha	
		Ha	1	51.727		510	789	915	1.082	55.022	8.253	**63.276**		1.809
			2	58.292		583	789	1.120	1.342	62.126	9.319	**71.445**		2.038
			3	65.819		670	789	1.459	1.771	70.507	10.576	**81.083**		2.301
			4	74.480		771	789	1.693	2.051	79.783	11.968	**91.751**		2.604
			5	84.447		885	789	2.094	2.538	90.753	13.613	**104.366**		2.953
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**	ha	
		Ha	1	9.967		89	88	171	207	10.522	1.578	**12.100**		349
			2	11.296		102	88	222	273	11.981	1.797	**13.779**		395
			3	12.828		118	88	264	325	13.623	2.043	**15.666**		449
			4	14.588		135	88	315	388	15.514	2.327	**17.841**		510
2	**Chuyển đổi tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**													
a	**Tỷ lệ 1/500**											**6,25**	ha	
		Ha	1	318.543		2.072	6.619	3.916	3.498	334.648	50.197	**384.845**		11.171
			2	336.140		2.331	6.619	4.255	3.899	353.244	52.987	**406.231**		11.787
			3	353.738		2.590	6.619	4.614	4.259	371.819	55.773	**427.592**		12.402
			4	371.335		2.849	6.619	4.976	4.675	390.454	58.568	**449.022**		13.017
			5	397.731		3.368	6.619	5.179	4.892	417.788	62.668	**480.457**		13.940
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**	ha	
		Ha	1	93.934		638	1.655	1.229	1.029	98.484	14.773	**113.257**		3.293
			2	99.433		717	1.655	1.319	1.076	104.199	15.630	**119.829**		3.485
			3	104.932		797	1.655	1.437	1.237	110.058	16.509	**126.567**		3.677
			4	110.431		877	1.655	1.556	1.356	115.874	17.381	**133.255**		3.870
			5	118.680		1.036	1.655	1.616	1.429	124.416	18.662	**143.079**		4.158
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**	ha	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
		Ha	1	28.192		199	591	384	320	29.687	4.453	**34.140**		988
			2	29.911		224	591	414	349	31.489	4.723	**36.212**		1.048
			3	31.629		249	591	450	386	33.305	4.996	**38.301**		1.108
			4	33.348		274	591	486	423	35.122	5.268	**40.390**		1.168
			5	35.925		324	591	506	447	37.794	5.669	**43.463**		1.258
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**	ha	
		Ha	1	4.160		36	66	56	49	4.367	655	**5.022**		146
			2	4.351		40	66	66	56	4.578	687	**5.265**		152
			3	4.542		40	66	70	60	4.777	717	**5.494**		159
			4	4.733		44	66	74	64	4.980	747	**5.727**		166
IV	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**													
a	**Tỷ lệ 1/200**	**thửa/ha**										**1**	thửa	
	Ngoại nghiệp:	**67,5**	**1**	589.788	23.780	2.090	5.018	5.593	75	626.343	156.586	**782.928**	877.646	20.714
		82,5	**2**	705.168	28.547	2.559	4.886	6.989	94	748.243	187.061	**935.304**	1.036.776	24.754
		97,5	**3**	849.374	34.254	3.362	4.795	9.319	125	901.229	225.307	**1.126.537**	1.235.731	29.806
		112,50	**4**	1.016.055	41.099	3.991	4.729	11.184	149	1.077.206	269.302	**1.346.508**	1.464.070	35.647
	Nội nghiệp:	**67,50**	**1**	69.131		1.157	10.477	476	1.123	82.363	12.354	**94.717**		2.245
		82,50	**2**	75.694		1.143	9.789	466	1.144	88.236	13.235	**101.472**		2.440
		97,5	**3**	82.747		1.179	9.313	482	1.230	94.952	14.243	**109.194**		2.653
		112,5	**4**	90.252		1.211	8.964	498	1.303	102.228	15.334	**117.562**		2.880
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
a.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	548.329	23.780	1.923	4.813	5.226	68	584.139	146.035	**730.174**	824.891	19.264
			2	653.184	28.547	2.350	4.682	6.530	85	695.378	173.845	**869.223**	970.695	22.936
			3	780.205	34.254	3.084	4.591	8.710	114	830.957	207.739	**1.038.696**	1.147.890	27.387
			4	933.138	41.099	3.657	4.524	10.452	136	993.005	248.251	**1.241.256**	1.358.817	32.748

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	thửa	1	69.131		1.157	10.477	476	1.123	82.363	12.354	**94.717**		2.245
			2	75.694		1.143	9.789	466	1.144	88.236	13.235	**101.472**		2.440
			3	82.747		1.179	9.313	482	1.230	94.952	14.243	**109.194**		2.653
			4	90.252		1.211	8.964	498	1.303	102.228	15.334	**117.562**		2.880
a.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	530.809	21.402	1.881	5.018	5.033	67	564.210	141.053	**705.263**	791.713	18.642
			2	634.652	25.692	2.303	4.886	6.290	85	673.907	168.477	**842.384**	934.835	22.278
			3	764.437	30.828	3.026	4.795	8.387	113	811.586	202.897	**1.014.483**	1.113.829	26.825
			4	914.450	36.989	3.591	4.729	10.066	134	969.959	242.490	**1.212.448**	1.319.285	32.083
	Nội nghiệp:	thửa	1	62.218		1.041	10.477	428	1.010	75.174	11.276	**86.451**		2.021
			2	68.124		1.029	9.789	419	1.030	80.392	12.059	**92.450**		2.196
			3	74.473		1.061	9.313	434	1.107	86.388	12.958	**99.346**		2.387
			4	81.227		1.090	8.964	448	1.173	92.901	13.935	**106.836**		2.592
a.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	471.830	19.024	1.672	5.018	4.474	60	502.078	125.519	**627.597**	705.781	16.571
			2	564.135	22.838	2.047	4.886	5.591	75	599.572	149.893	**749.465**	832.894	19.803
			3	679.499	27.403	2.690	4.795	7.455	100	721.943	180.486	**902.428**	991.926	23.845
			4	812.844	32.879	3.192	4.729	8.947	119	862.711	215.678	**1.078.389**	1.174.500	28.518
	Nội nghiệp:	thửa	1	55.305		926	10.477	381	898	67.986	10.198	**78.184**		1.796
			2	60.555		915	9.789	373	916	72.547	10.882	**83.429**		1.952
			3	66.198		943	9.313	386	984	77.824	11.674	**89.498**		2.122
			4	72.201		969	8.964	398	1.042	83.575	12.536	**96.111**		2.304
a.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp	thửa	1	14.945		2.090	5.018	5.593	75	27.720	4.158	**31.878**	31.878	523
			2	14.102		2.559	4.886	6.989	94	28.630	4.294	**32.924**	32.924	493
			3	13.519		3.362	4.795	9.319	125	31.121	4.668	**35.789**	35.789	473
			4	13.091		3.991	4.729	11.184	149	33.144	4.972	**38.115**	38.115	458

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	2.357.533		16.001	48.770			2.422.304	605.576	**3.027.880**		88.629
			2	3.060.797		20.001	48.770			3.129.568	782.392	**3.911.961**		115.068
			3	3.979.835		26.668	48.770			4.055.274	1.013.818	**5.069.092**		149.618
			4	5.170.589		32.002	48.770			5.251.361	1.312.840	**6.564.202**		194.383
			5											
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	4.145.887		16.693	20.453	36.663	679	4.220.375	1.055.094	**5.275.469**		144.961
			2	5.198.470		20.866	20.453	45.820	854	5.286.463	1.321.616	**6.608.079**		181.765
			3	6.916.973		27.822	20.453	60.937	1.086	7.027.270	1.756.818	**8.784.088**		241.852
			4	8.291.775		33.386	20.453	73.255	1.319	8.420.188	2.105.047	**10.525.235**		289.922
			5											
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	51.340.262	2.377.967	168.611	409.064	522.592	6.790	54.825.286	13.706.322	**68.531.608**		1.795.114
			2	61.608.315	2.854.698	210.763	409.064	653.043	8.536	65.744.420	16.436.105	**82.180.524**		2.154.137
			3	73.938.570	3.425.354	281.018	409.064	870.971	11.446	78.936.423	19.734.106	**98.670.528**		2.585.265
			4	88.717.692	4.109.855	337.221	409.064	1.045.169	13.580	94.632.581	23.658.145	**118.290.726**		3.102.017
			5											
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	277.710		3.466	11.993	6.100	6.922	306.191	45.929	**352.119**		9.710
			2	306.306		3.968	11.993	7.054	7.853	337.173	50.576	**387.749**		10.710
			3	339.851		4.560	11.993	8.210	9.033	373.647	56.047	**429.694**		11.883
			4	378.346		5.245	11.993	9.570	10.429	415.582	62.337	**477.920**		13.229
			5	422.339		6.020	11.993	11.190	12.075	463.616	69.542	**533.159**		14.767
			1	4.011.730		18.248	301.607	16.822	55.717	4.404.124	660.619	**5.064.742**		123.059

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	2	4.810.942		22.811	301.607	18.942	62.720	5.217.021	782.553	**5.999.574**		147.575
			3	5.610.154		30.414	301.607	22.513	74.380	6.039.067	905.860	**6.944.928**		172.091
			4	6.425.036		36.497	301.607	25.327	83.711	6.872.179	1.030.827	**7.903.005**		197.087
			5											
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		30.414	301.607			1.363.123	204.468	**1.567.591**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251	7.217	23.862	1.021.956	153.293	**1.175.249**		31.246
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	175.287		6.955	81.100	3.266	5.044	271.652	40.748	**312.400**		6.129
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	137.480		6.955	81.100	3.266	5.044	233.845	35.077	**268.922**		4.807
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	68.740		6.955	81.100	3.266	5.044	165.105	24.766	**189.871**		2.404
b	**Tỷ lệ 1/500**	**thửa/ha**										**6,25**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	399.961	16.593	1.381	3.256	3.936	52	425.180	106.295	**531.475**	590.940	14.020
		50	**2**	480.178	19.923	1.710	3.229	4.920	65	510.024	127.506	**637.530**	699.418	16.828
		60	**3**	579.159	23.908	2.258	3.203	6.560	86	615.173	153.793	**768.966**	830.977	20.292
		70	**4**	700.627	28.675	3.028	3.184	8.856	115	744.485	186.121	**930.606**	1.005.421	24.544
		80	**5**	843.548	34.424	3.905	3.170	11.151	145	896.344	224.086	**1.120.430**	1.203.493	29.548
	Nội nghiệp:	**42,5**	**1**	41.736		860	7.836	384	892	51.709	7.756	**59.466**		1.405
		50	**2**	43.985		867	7.665	386	912	53.815	8.072	**61.888**		1.470
		60	**3**	44.169		895	7.503	396	960	53.923	8.088	**62.011**		1.471
		70	**4**	55.262		951	7.388	418	1.037	65.056	9.758	**74.815**		1.809
		80	**5**	62.339		1.022	7.301	444	1.122	72.228	10.834	**83.062**		2.025
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
b.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	371.606	16.593	1.267	3.110	3.648	49	396.272	99.068	**495.340**	554.806	13.028
			2	444.734	19.923	1.567	3.082	4.559	60	473.926	118.481	**592.407**	654.295	15.589
			3	531.900	23.908	2.068	3.056	6.079	80	567.090	141.773	**708.863**	770.874	18.640

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			4	636.827	28.675	2.771	3.038	8.207	107	679.625	169.906	**849.532**	924.346	22.313
				763.208	34.424	3.573	3.024	10.335	134	814.698	203.675	**1.018.373**	1.101.435	26.739
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	41.736		860	7.836	384	892	51.709	7.756	**59.466**		1.405
			2	43.985		867	7.665	386	912	53.815	8.072	**61.888**		1.470
			3	44.169		895	7.503	396	960	53.923	8.088	**62.011**		1.471
			4	55.262		951	7.388	418	1.037	65.056	9.758	**74.815**		1.809
			5	62.339		1.022	7.301	444	1.122	72.228	10.834	**83.062**		2.025
b.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	359.965	14.934	1.243	3.110	3.542	47	382.841	95.710	**478.551**	532.972	12.618
			2	432.161	17.931	1.539	3.082	4.428	58	459.198	114.800	**573.998**	630.578	15.145
			3	521.243	21.517	2.033	3.056	5.904	77	553.829	138.457	**692.287**	748.959	18.263
			4	630.564	25.808	2.725	3.038	7.970	104	670.208	167.552	**837.761**	905.943	22.090
			5	759.194	30.982	3.515	3.024	10.036	130	806.881	201.720	**1.008.601**	1.084.196	26.593
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	37.563		774	7.836	345	803	47.322	7.098	**54.420**		1.264
			2	39.586		781	7.665	348	821	49.200	7.380	**56.580**		1.323
			3	39.752		805	7.503	356	864	49.281	7.392	**56.673**		1.324
			4	49.736		856	7.388	376	934	59.289	8.893	**68.183**		1.628
			5	56.105		920	7.301	400	1.009	65.735	9.860	**75.596**		1.822
b.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	319.969	13.274	1.105	3.110	3.149	42	340.649	85.162	**425.811**	475.186	11.216
			2	384.143	15.938	1.368	3.082	3.936	52	408.519	102.130	**510.649**	561.922	13.462
			3	463.327	19.126	1.807	3.056	5.248	69	492.632	123.158	**615.790**	667.125	16.234
			4	560.501	22.940	2.423	3.038	7.084	92	596.078	149.020	**745.098**	806.649	19.635
			5	674.839	27.539	3.124	3.024	8.921	116	717.563	179.391	**896.954**	965.083	23.638
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	33.389		688	7.836	307	714	42.935	6.440	**49.375**		1.124
			2	35.188		694	7.665	309	729	44.585	6.688	**51.273**		1.176
			3	35.335		716	7.503	316	768	44.639	6.696	**51.335**		1.177

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			4	44.210		761	7.388	334	830	53.523	8.028	**61.551**		1.447
			5	49.871		818	7.301	356	897	59.243	8.886	**68.129**		1.620
b.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp	**thửa**	**1**	11.864		860	7.836	384	892	21.837	3.275	**25.112**	25.112	415
			2	11.631		867	7.665	386	912	21.461	3.219	**24.681**	24.681	407
			3	11.411		895	7.503	396	960	21.165	3.175	**24.339**	24.339	399
			4	11.254		951	7.388	418	1.037	21.048	3.157	**24.205**	24.205	393
			5	11.136		1.022	7.301	444	1.122	21.025	3.154	**24.179**	24.179	389
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	565.169		3.840	7.803			576.812	144.203	**721.015**		21.247
			2	733.952		4.800	7.803			746.555	186.639	**933.194**		27.592
			3	955.161		6.400	7.803			969.364	242.341	**1.211.705**		35.908
			4	1.241.581		8.641	7.803			1.258.025	314.506	**1.572.531**		46.676
			5	1.613.671		11.201	7.803			1.632.675	408.169	**2.040.844**		60.664
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	2.835.529		11.409	14.631	28.796	388	2.890.753	722.688	**3.613.441**		99.144
			2	3.544.411		14.261	14.631	36.074	466	3.609.843	902.461	**4.512.304**		123.930
			3	4.725.882		19.015	14.631	48.104	621	4.808.252	1.202.063	**6.010.315**		165.241
			4	6.379.941		25.670	14.631	64.870	854	6.485.965	1.621.491	**8.107.456**		223.075
			5	8.033.999		33.276	14.631	81.636	1.086	8.164.628	2.041.157	**10.205.786**		280.909
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	35.830.777	1.659.311	117.691	292.619	364.782	4.850	38.270.031	9.567.508	**47.837.539**		1.252.824
			2	43.005.525	1.992.312	147.114	292.619	455.891	6.014	45.899.475	11.474.869	**57.374.344**		1.503.690
			3	51.598.038	2.390.774	196.152	292.619	607.860	7.954	55.093.397	13.773.349	**68.866.746**		1.804.127
			4	61.909.053	2.867.506	264.806	292.619	820.689	10.670	66.165.342	16.541.336	**82.706.678**		2.164.652
			5	74.303.752	3.442.431	343.267	292.619	1.033.502	13.386	79.428.956	19.857.239	**99.286.195**		2.598.033
			6											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	277.710		3.466	11.993	6.100	6.922	306.191	45.929	**352.119**		9.710
			2	306.306		3.968	11.993	7.054	7.853	337.173	50.576	**387.749**		10.710
			3	339.851		4.560	11.993	8.210	9.033	373.647	56.047	**429.694**		11.883
			4	378.346		5.245	11.993	9.570	10.429	415.582	62.337	**477.920**		13.229
			5	422.339		6.020	11.993	11.190	12.075	463.616	69.542	**533.159**		14.767
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.277.172		12.251	301.607	12.846	42.525	1.646.400	246.960	**1.893.360**		39.177
			2	1.590.588		15.313	301.607	13.946	46.017	1.967.471	295.121	**2.262.592**		48.791
			3	1.700.284		20.418	301.607	15.843	52.419	2.090.570	313.586	**2.404.156**		52.156
			4	2.867.760		27.564	301.607	18.497	60.974	3.276.403	491.460	**3.767.863**		87.968
			5	3.612.124		35.731	301.607	21.127	69.704	4.040.293	606.044	**4.646.337**		110.801
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		20.418	301.607			1.353.126	202.969	**1.556.095**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251	7.217	23.862	1.021.956	153.293	**1.175.249**		31.246
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	32.995		2.011	12.176	562	931	48.675	7.301	**55.977**		1.154
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	32.995		2.011	12.176	562	931	48.675	7.301	**55.977**		1.154
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	69.290		2.011	12.176	562	931	84.970	12.746	**97.716**		2.423
c	**Tỷ lệ 1/1000**	**thửa/ha**										**25,00**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	143.541	6.048	539	4.158	1.553	20	155.858	38.965	**194.823**	235.976	5.032
		50	**2**	172.206	7.272	668	3.985	1.939	25	186.094	46.524	**232.618**	274.664	6.036
		60	**3**	207.032	8.709	882	3.823	2.580	33	223.060	55.765	**278.825**	322.584	7.255
		70	**4**	250.032	10.460	1.184	3.707	3.491	44	268.917	67.229	**336.147**	382.622	8.760
		80	**5**	300.998	12.552	1.527	3.620	4.515	58	323.270	80.817	**404.087**	453.887	10.544
		42,5	**1**	27.335		598	6.943	251	659	35.786	5.368	**41.153**		937
		50	**2**	28.140		610	6.905	246	660	36.561	5.484	**42.045**		961

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	**60**	**3**	29.625		634	6.870	248	674	38.051	5.708	**43.759**		1.005
		70	**4**	31.939		675	6.845	255	700	40.413	6.062	**46.475**		1.075
		80	**5**	34.727		723	6.826	279	749	43.304	6.496	**49.800**		1.160
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
c.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	135.808	6.048	508	4.014	1.472	18	147.869	36.967	**184.836**	225.990	4.762
			2	162.539	7.272	629	3.842	1.840	24	176.146	44.037	**220.183**	262.228	5.698
			3	194.143	8.709	831	3.680	2.449	31	209.843	52.461	**262.304**	306.062	6.804
			4	232.632	10.460	1.114	3.563	3.313	42	251.123	62.781	**313.904**	360.380	8.151
			5	278.658	12.552	1.436	3.476	4.289	55	300.466	75.117	**375.583**	425.383	9.763
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	27.335		598	6.943	251	659	35.786	5.368	**41.153**		937
			2	28.140		610	6.905	246	660	36.561	5.484	**42.045**		961
			3	29.625		634	6.870	248	674	38.051	5.708	**43.759**		1.005
			4	31.939		675	6.845	255	700	40.413	6.062	**46.475**		1.075
			5	34.727		723	6.826	279	749	43.304	6.496	**49.800**		1.160
c.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	129.187	5.443	485	4.158	1.397	18	140.688	35.172	**175.860**	213.697	4.529
			2	154.985	6.545	601	3.985	1.745	22	167.884	41.971	**209.854**	248.489	5.432
			3	186.329	7.838	794	3.823	2.322	30	201.136	50.284	**251.420**	291.593	6.529
			4	225.029	9.414	1.065	3.707	3.142	40	242.396	60.599	**302.995**	345.610	7.884
			5	270.899	11.296	1.374	3.620	4.064	52	291.305	72.826	**364.131**	409.736	9.490
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	24.601		538	6.943	226	593	32.901	4.935	**37.836**		844
			2	25.326		549	6.905	222	594	33.596	5.039	**38.635**		865
			3	26.662		571	6.870	223	607	34.933	5.240	**40.173**		904
			4	28.745		607	6.845	229	630	37.057	5.558	**42.615**		968
			5	31.254		651	6.826	251	674	39.657	5.948	**45.605**		1.044

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
c.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	114.833	4.838	431	4.158	1.242	16	125.518	31.380	**156.898**	191.417	4.026
			2	137.765	5.818	534	3.985	1.551	20	149.673	37.418	**187.091**	222.315	4.829
			3	165.626	6.967	706	3.823	2.064	27	179.212	44.803	**224.016**	260.603	5.804
			4	200.026	8.368	947	3.707	2.793	35	215.875	53.969	**269.844**	308.599	7.008
			5	240.799	10.041	1.221	3.620	3.612	46	259.340	64.835	**324.175**	365.585	8.435
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	21.868		479	6.943	201	527	30.017	4.503	**34.519**		750
			2	22.512		488	6.905	197	528	30.630	4.595	**35.225**		769
			3	23.700		508	6.870	198	539	31.815	4.772	**36.587**		804
			4	25.551		540	6.845	204	560	33.700	5.055	**38.755**		860
			5	27.782		579	6.826	223	599	36.009	5.401	**41.410**		928
c.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	10.790		539	4.158	1.553	20	17.059	2.559	**19.618**	19.618	377
			2	10.718		668	3.985	1.939	25	17.335	2.600	**19.935**	19.935	375
			3	10.650		882	3.823	2.580	33	17.969	2.695	**20.664**	20.664	372
			4	10.602		1.184	3.707	3.491	44	19.027	2.854	**21.882**	21.882	371
			5	10.565		1.527	3.620	4.515	58	20.285	3.043	**23.328**	23.328	369
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	211.938		1.440	48.770			262.148	65.537	**327.685**		7.968
			2	275.552		1.800	48.770			326.121	81.530	**407.652**		10.359
			3	358.025		2.400	48.770			409.195	102.299	**511.494**		13.460
			4	465.433		3.239	48.770			517.442	129.361	**646.803**		17.497
			5	605.127		4.199	48.770			658.096	164.524	**822.620**		22.749
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	773.326		3.112	14.333	8.020	116	798.908	199.727	**998.634**		27.039
			2	966.658		3.890	14.333	9.835	116	994.832	248.708	**1.243.541**		33.799
			3	1.288.877		5.186	14.333	13.119	175	1.321.690	330.423	**1.652.113**		45.066
			4	1.739.984		7.001	14.333	17.855	233	1.779.407	444.852	**2.224.258**		60.839

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			5	2.234.053		9.076	14.333	22.592	291	2.280.345	570.086	**2.850.431**		78.114
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	13.082.100	604.809	47.437	286.668	147.233	1.843	14.170.090	3.542.522	**17.712.612**		457.416
			2	15.702.817	727.194	59.296	286.668	184.033	2.367	16.962.374	4.240.594	**21.202.968**		549.050
			3	18.817.602	870.925	79.061	286.668	244.909	3.143	20.302.308	5.075.577	**25.377.885**		657.958
			4	22.598.308	1.045.964	106.732	286.668	331.266	4.190	24.373.128	6.093.282	**30.466.410**		790.151
			5	27.109.377	1.255.157	138.357	286.668	428.942	5.510	29.224.010	7.306.002	**36.530.012**		947.880
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	116.858		1.525	2.998	2.971	3.197	127.550	19.132	**146.682**		4.086
			2	130.606		1.746	2.998	3.142	3.368	141.860	21.279	**163.139**		4.567
			3	146.416		2.007	2.998	3.549	3.779	158.750	23.812	**182.562**		5.119
			4	164.564		2.308	2.998	4.095	4.338	178.302	26.745	**205.048**		5.754
			5	185.461		2.649	2.998	5.863	6.130	203.101	30.465	**233.566**		6.485
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	430.948		7.771	301.607	9.848	32.611	782.785	117.418	**900.203**		13.219
			2	540.643		9.714	301.607	10.216	33.775	895.955	134.393	**1.030.349**		16.584
			3	720.858		12.952	301.607	10.870	35.929	1.082.216	162.332	**1.244.548**		22.112
			4	971.591		17.485	301.607	11.748	38.839	1.341.270	201.190	**1.542.460**		29.803
			5	1.261.501		22.666	301.607	12.809	42.350	1.640.932	246.140	**1.887.072**		38.696
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		12.952	301.607			1.345.660	201.849	**1.547.509**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251	7.217	23.862	1.021.956	153.293	**1.175.249**		31.246
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	9.349		638	2.514	149	264	12.914	1.937	**14.851**		327
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	10.998		638	2.514	149	264	14.564	2.185	**16.748**		385
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	23.372		638	2.514	149	264	26.937	4.041	**30.977**		817

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
d	**Tỷ lệ 1/2000**	**thửa/ha**										**100,00**	ha	
		42,5	**1**	192.087	8.482	532	2.764	1.596	22	205.483	51.371	**256.853**	296.162	6.722
		50	**2**	231.228	10.189	662	2.592	2.128	28	246.828	61.707	**308.534**	349.749	8.091
	Ngoại nghiệp:	**60**	**3**	277.198	12.224	880	2.429	2.657	36	295.424	73.856	**369.280**	412.401	9.698
		70	**4**	332.899	14.672	1.186	2.313	3.324	44	354.436	88.609	**443.045**	488.693	11.646
		80	**5**	401.968	17.603	1.534	2.226	4.637	2	427.971	106.993	**534.964**	585.633	14.061
		42,5	**1**	26.071		557	6.750	198	605	34.182	5.127	**39.309**		889
		50	**2**	27.690		575	6.742	205	627	35.839	5.376	**41.215**		938
	Nội nghiệp:	**60**	**3**	29.294		607	6.734	213	648	37.496	5.624	**43.121**		987
		70	**4**	31.419		654	6.728	220	673	39.694	5.954	**45.648**		1.052
		80	**5**	35.693		708	6.724	237	699	44.060	6.609	**50.669**		1.183
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
d.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
			1	185.428	8.482	505	2.687	1.527	21	198.649	49.662	**248.311**	287.620	6.489
			2	222.206	10.189	629	2.515	2.037	26	237.602	59.401	**297.003**	338.217	7.775
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**3**	266.028	12.224	835	2.352	2.544	34	284.017	71.004	**355.022**	398.143	9.308
			4	318.936	14.672	1.125	2.236	3.181	42	340.192	85.048	**425.240**	470.888	11.158
			5	382.420	17.603	1.455	2.149	4.437		408.065	102.016	**510.082**	560.750	13.378
			1	26.071		557	6.750	198	605	34.182	5.127	**39.309**		889
			2	27.690		575	6.742	205	627	35.839	5.376	**41.215**		938
	Nội nghiệp:	**thửa**	**3**	29.294		607	6.734	213	648	37.496	5.624	**43.121**		987
			4	31.419		654	6.728	220	673	39.694	5.954	**45.648**		1.052
			5	35.693		708	6.724	237	699	44.060	6.609	**50.669**		1.183
d.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
			1	172.878	7.633	479	2.764	1.437	20	185.211	46.303	**231.514**	267.668	6.050
			2	208.105	9.170	596	2.592	1.915	25	222.404	55.601	**278.005**	315.873	7.282
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**3**	249.478	11.002	792	2.429	2.391	32	266.125	66.531	**332.656**	372.239	8.728

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			4	299.609	13.205	1.067	2.313	2.991	39	319.224	79.806	**399.030**	440.887	10.481
			5	361.771	15.843	1.381	2.226	4.174	2	385.397	96.349	**481.746**	528.121	12.655
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	23.464		502	6.750	178	545	31.439	4.716	**36.154**		800
			2	24.921		518	6.742	184	564	32.929	4.939	**37.868**		844
			3	26.365		546	6.734	191	584	34.420	5.163	**39.583**		888
			4	28.277		588	6.728	198	606	36.397	5.460	**41.857**		947
			5	32.124		637	6.724	213	629	40.326	6.049	**46.375**		1.065
d.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	153.670	6.785	426	2.764	1.277	18	164.939	41.235	**206.174**	239.173	5.378
			2	184.982	8.151	530	2.592	1.703	22	197.980	49.495	**247.476**	281.998	6.473
			3	221.758	9.779	704	2.429	2.125	29	236.825	59.206	**296.032**	332.077	7.758
			4	266.319	11.738	948	2.313	2.659	35	284.012	71.003	**355.015**	393.080	9.317
			5	321.575	14.083	1.227	2.226	3.710	2	342.822	85.706	**428.528**	470.610	11.249
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	20.857		446	6.750	159	484	28.695	4.304	**33.000**		711
			2	22.152		460	6.742	164	502	30.019	4.503	**34.522**		751
			3	23.435		486	6.734	170	519	31.344	4.702	**36.046**		790
			4	25.135		523	6.728	176	538	33.101	4.965	**38.066**		841
			5	28.554		566	6.724	189	559	36.593	5.489	**42.082**		946
d.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	10.462		532	2.764	1.596	22	15.376	2.306	**17.683**	17.683	366
			2	10.440		662	2.592	2.128	28	15.850	2.377	**18.227**	18.227	365
			3	10.418		880	2.429	2.657	36	16.420	2.463	**18.883**	18.883	364
			4	10.403		1.186	2.313	3.324	44	17.269	2.590	**19.859**	19.859	364
			5	10.391		1.534	2.226	4.637	2	18.791	2.819	**21.610**	21.610	363
1	**Ngoại nghiệp:**													
			1	93.182		540	48.770			142.492	35.623	**178.116**		3.503
			2	111.883		675	48.770			161.328	40.332	**201.660**		4.206

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	3	134.260		900	48.770			183.929	45.982	**229.912**		5.047
			4	161.111		1.215	48.770			211.096	52.774	**263.870**		6.057
			5	193.318		1.575	48.770			243.663	60.916	**304.578**		7.268
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	665.920		2.692	7.697	6.931	116	683.355	170.839	**854.194**		23.284
			2	902.214		3.365	7.697	9.109	155	922.540	230.635	**1.153.175**		31.546
			3	1.117.027		4.486	7.697	11.304	175	1.140.688	285.172	**1.425.860**		39.057
			4	1.396.283		6.057	7.697	14.209	194	1.424.439	356.110	**1.780.549**		48.821
			5	1.954.797		7.851	7.697	20.034	233	1.990.611	497.653	**2.488.264**		68.350
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	18.323.533	848.156	49.226	153.934	152.695	2.095	19.529.638	4.882.410	**24.412.048**		640.683
			2	21.996.832	1.018.925	61.532	153.934	203.720	2.619	23.437.562	5.859.391	**29.296.953**		769.120
			3	26.379.013	1.222.426	82.043	153.934	254.365	3.414	28.095.196	7.023.799	**35.118.995**		922.343
			4	31.663.409	1.467.195	110.758	153.934	318.146	4.190	33.717.633	8.429.408	**42.147.041**		1.107.112
			5	38.000.387	1.760.350	143.576	153.934	443.697		40.501.943	10.125.486	**50.627.428**		1.328.685
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	51.727		510	789	915	1.082	55.022	8.253	**63.276**		1.809
			2	58.292		583	789	1.120	1.342	62.126	9.319	**71.445**		2.038
			3	65.819		670	789	1.459	1.771	70.507	10.576	**81.083**		2.301
			4	74.480		771	789	1.693	2.051	79.783	11.968	**91.751**		2.604
			5	84.447		885	789	2.094	2.538	90.753	13.613	**104.366**		2.953
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	524.972		8.255	301.607	10.175	33.581	878.591	131.789	**1.010.379**		16.103
			2	697.351		10.319	301.607	10.765	35.715	1.055.758	158.364	**1.214.121**		21.391
			3	869.731		13.758	301.607	11.420	37.655	1.234.171	185.126	**1.419.297**		26.679
			4	1.089.122		18.574	301.607	12.154	40.197	1.461.653	219.248	**1.680.901**		33.409
			5	1.520.070		24.077	301.607	13.685	42.544	1.901.982	285.297	**2.187.280**		46.628

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		13.758	301.607			1.346.467	201.970	**1.548.437**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251	7.217	23.862	1.021.956	153.293	**1.175.249**		31.246
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	2.646		215	526	40	74	3.501	525	**4.026**		93
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	3.781		215	526	40	74	4.635	695	**5.330**		132
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	8.730		215	526	40	74	9.584	1.438	**11.022**		305
e	**Tỷ lệ 1/5000**	**thửa/ha**										**100,00**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	274.589	11.897	817	3.146	2.365	31	292.845	73.211	**366.057**	410.514	9.602
		50	**2**	328.516	14.273	1.021	2.974	2.726	36	349.547	87.387	**436.933**	483.415	11.488
		60	**3**	396.827	17.120	1.360	2.812	3.633	48	421.800	105.450	**527.250**	578.701	13.876
		70	**4**	473.314	20.549	1.496	2.695	4.001	53	502.109	125.527	**627.636**	681.106	16.551
	Nội nghiệp:	**42,5**	**1**	30.505		604	6.704	198	648	38.659	5.799	**44.458**		1.020
		50	**2**	32.212		631	6.703	205	668	40.419	6.063	**46.482**		1.072
		60	**3**	36.423		676	6.702	220	718	44.740	6.711	**51.451**		1.201
		70	**4**	38.136		694	6.702	226	738	46.496	6.974	**53.470**		1.253
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
e.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	257.189	11.897	753	3.051	2.187	29	275.105	68.776	**343.881**	388.339	8.994
			2	308.539	14.273	940	2.879	2.522	33	329.186	82.297	**411.483**	457.965	10.789
			3	370.190	17.120	1.253	2.716	3.364	45	394.688	98.672	**493.359**	544.810	12.945
			4	444.100	20.549	1.378	2.600	3.703	49	472.378	118.095	**590.473**	643.943	15.529
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	30.505		604	6.704	198	648	38.659	5.799	**44.458**		1.020
			2	32.212		631	6.703	205	668	40.419	6.063	**46.482**		1.072
			3	36.423		676	6.702	220	718	44.740	6.711	**51.451**		1.201
			4	38.136		694	6.702	226	738	46.496	6.974	**53.470**		1.253
e.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	247.130	10.707	735	3.146	2.129	28	263.875	65.969	**329.844**	370.627	8.642
			2	295.665	12.846	919	2.974	2.453	32	314.889	78.722	**393.612**	436.216	10.339
			3	357.144	15.408	1.224	2.812	3.270	43	379.901	94.975	**474.876**	521.953	12.489
			4	425.983	18.494	1.346	2.695	3.601	47	452.168	113.042	**565.210**	614.103	14.896
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	27.454		544	6.704	179	583	35.463	5.320	**40.783**		918
			2	28.991		568	6.703	184	601	37.047	5.557	**42.604**		965
			3	32.781		608	6.702	198	646	40.936	6.140	**47.076**		1.081
			4	34.323		624	6.702	204	664	42.516	6.377	**48.894**		1.128
e.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	219.671	9.518	654	3.146	1.892	25	234.906	58.726	**293.632**	330.740	7.682
			2	262.813	11.419	817	2.974	2.181	29	280.232	70.058	**350.290**	389.017	9.190
			3	317.462	13.696	1.088	2.812	2.907	38	338.002	84.501	**422.503**	465.205	11.101
			4	378.652	16.439	1.197	2.695	3.201	42	402.226	100.557	**502.783**	547.100	13.241
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	24.404		483	6.704	159	518	32.268	4.840	**37.108**		816
			2	25.770		505	6.703	164	534	33.676	5.051	**38.727**		857
			3	29.139		541	6.702	176	575	37.132	5.570	**42.702**		961
			4	30.509		555	6.702	181	590	38.537	5.781	**44.317**		1.003
e.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
			1	10.334		817	3.146	2.365	31	16.694	2.504	**19.198**	19.198	361
	Nội nghiệp:	**thửa**	**2**	10.330		1.021	2.974	2.726	36	17.087	2.563	**19.650**	19.650	361
			3	10.327		1.360	2.812	3.633	48	18.181	2.727	**20.908**	20.908	361
			4	10.325		1.496	2.695	4.001	53	18.570	2.786	**21.356**	21.356	361
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	20.716		120	48.770			69.606	17.402	**87.008**		779
			2	24.863		150	48.770			73.783	18.446	**92.229**		935
			3	29.835		200	48.770			78.805	19.701	**98.507**		1.122
			4	35.803		220	48.770			84.793	21.198	**105.991**		1.346

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			5											
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	1.739.984		6.433	9.518	17.855	233	1.774.023	443.506	**2.217.528**		60.839
			2	1.997.759		8.041	9.518	20.413	291	2.036.022	509.006	**2.545.028**		69.852
			3	2.663.679		10.722	9.518	26.965	349	2.711.232	677.808	**3.389.040**		93.136
			4	2.921.454		11.794	9.518	29.885	407	2.973.059	743.265	**3.716.323**		102.149
			5											
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	25.670.131	1.189.695	74.989	190.352	218.655	2.910	27.346.731	6.836.683	**34.183.414**		897.557
			2	30.804.157	1.427.349	93.736	190.352	252.187	3.298	32.771.079	8.192.770	**40.963.849**		1.077.068
			3	36.969.285	1.711.965	124.981	190.352	336.365	4.462	39.337.410	9.834.353	**49.171.763**		1.292.632
			4	44.358.846	2.054.928	137.479	190.352	370.260	4.850	47.116.715	11.779.179	**58.895.894**		1.551.009
			5											
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	9.967		89	88	171	207	10.522	1.578	**12.100**		349
			2	11.296		102	88	222	273	11.981	1.797	**13.779**		395
			3	12.828		118	88	264	325	13.623	2.043	**15.666**		449
			4	14.588		135	88	315	388	15.514	2.327	**17.841**		510
			5											
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.096.957		10.869	301.787	12.191	40.371	1.462.176	219.326	**1.681.502**		33.649
			2	1.269.336		13.586	301.787	12.806	42.331	1.639.846	245.977	**1.885.823**		38.937
			3	1.692.449		18.115	301.787	14.337	47.375	2.074.062	311.109	**2.385.172**		51.916
			4	1.864.828		19.927	301.787	14.926	49.315	2.250.782	337.617	**2.588.399**		57.203
			5											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		18.115	301.787			1.351.004	202.651	**1.553.654**		36.053

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251	7.217	23.862	1.021.956	153.293	**1.175.249**		31.246
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	325		33	47	5	9	418	63	**481**		11
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	649		33	47	5	9	743	111	**854**		23
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	1.298		33	47	5	9	1.392	209	**1.601**		45
f	**Tỷ lệ 1/10000**	**thửa/ha**										**100,00**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	548.385	23.794	1.629	6.145	3.549	41	583.544	145.886	**729.429**	781.683	19.175
		50	**2**	656.225	28.533	2.037	5.973	4.089	47	696.903	174.226	**871.128**	925.460	22.945
		60	**3**	792.631	34.239	2.715	5.810	5.452	62	840.910	210.227	**1.051.137**	1.110.534	27.715
		70	**4**	945.798	41.099	2.987	5.694	6.002	68	1.001.647	250.412	**1.252.059**	1.313.516	33.070
	Nội nghiệp:	**42,5**	**1**	36.735		893	6.701	259	849	45.438	6.816	**52.254**		1.210
		50	**2**	38.448		947	6.701	269	880	47.245	7.087	**54.332**		1.263
		60	**3**	42.665		1.037	6.700	292	955	51.650	7.747	**59.397**		1.392
		70	**4**	44.382		1.074	6.700	301	984	53.440	8.016	**61.456**		1.445
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
f.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	513.585	23.794	1.501	5.907	3.280	38	548.104	137.026	**685.131**	737.384	17.958
			2	616.270	28.533	1.876	5.735	3.783	43	656.238	164.060	**820.298**	874.630	21.548
			3	739.357	34.239	2.501	5.572	5.047	58	786.775	196.694	**983.469**	1.042.866	25.852
			4	887.369	41.099	2.751	5.456	5.554	63	942.291	235.573	**1.177.864**	1.239.320	31.027
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	36.735		893	6.701	259	849	45.438	6.816	**52.254**		1.210
			2	38.448		947	6.701	269	880	47.245	7.087	**54.332**		1.263
			3	42.665		1.037	6.700	292	955	51.650	7.747	**59.397**		1.392
			4	44.382		1.074	6.700	301	984	53.440	8.016	**61.456**		1.445
f.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
			1	493.547	21.415	1.467	6.145	3.195	37	525.804	131.451	**657.255**	705.054	17.257

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**2**	590.602	25.679	1.833	5.973	3.680	42	627.810	156.952	**784.762**	834.431	20.651
			3	713.368	30.815	2.444	5.810	4.907	56	757.400	189.350	**946.750**	1.000.978	24.943
			4	851.218	36.989	2.688	5.694	5.402	61	902.052	225.513	**1.127.565**	1.183.646	29.763
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	33.062		804	6.701	233	764	41.564	6.235	**47.799**		1.089
			2	34.603		852	6.701	242	792	43.191	6.479	**49.669**		1.137
			3	38.398		934	6.700	263	859	47.155	7.073	**54.228**		1.253
			4	39.944		966	6.700	271	886	48.766	7.315	**56.081**		1.300
f.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	438.708	19.035	1.304	6.145	2.840	33	468.064	117.016	**585.080**	628.424	15.340
			2	524.980	22.826	1.629	5.973	3.271	37	558.717	139.679	**698.396**	743.402	18.356
			3	634.105	27.391	2.172	5.810	4.361	50	673.890	168.472	**842.362**	891.421	22.172
			4	756.638	32.879	2.389	5.694	4.802	55	802.457	200.614	**1.003.071**	1.053.777	26.456
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	29.388		714	6.701	207	679	37.691	5.654	**43.344**		968
			2	30.759		758	6.701	215	704	39.136	5.870	**45.007**		1.010
			3	34.132		830	6.700	234	764	42.660	6.399	**49.059**		1.114
			4	35.505		859	6.700	241	787	44.092	6.614	**50.706**		1.156
f.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
			1	10.318		1.629	6.145	3.549	41	21.682	3.252	**24.935**	24.935	361
	Nội nghiệp:	**thửa**	**2**	10.317		2.037	5.973	4.089	47	22.462	3.369	**25.831**	25.831	361
			3	10.316		2.715	5.810	5.452	62	24.355	3.653	**28.009**	28.009	361
			4	10.315		2.987	5.694	6.002	68	25.066	3.760	**28.826**	28.826	361
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	7.770		45	48.770			56.585	14.146	**70.731**		292
			2	9.324		56	48.770			58.150	14.537	**72.687**		351
			3	11.188		75	48.770			60.033	15.008	**75.042**		421
			4	13.426		82	48.770			62.278	15.570	**77.848**		505
			5											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	3.479.968		12.866	23.796	26.965	310	3.543.905	885.976	**4.429.881**		121.677
			2	3.995.518		16.083	23.796	30.628	388	4.066.412	1.016.603	**5.083.016**		139.703
			3	5.327.358		21.444	23.796	40.447	446	5.413.490	1.353.373	**6.766.863**		186.271
			4	5.842.909		23.588	23.796	44.836	524	5.935.652	1.483.913	**7.419.565**		204.298
			5											
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	51.340.262	2.379.390	149.978	475.915	327.982	3.783	54.677.309	13.669.327	**68.346.636**		1.795.114
			2	61.608.315	2.853.275	187.472	475.915	378.280	4.287	65.507.544	16.376.886	**81.884.430**		2.154.137
			3	73.917.089	3.423.930	249.963	475.915	504.737	5.801	78.577.434	19.644.358	**98.221.792**		2.584.514
			4	88.717.692	4.109.855	274.959	475.915	555.399	6.305	94.140.123	23.535.031	**117.675.154**		3.102.017
			5											
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	9.967		89	88	171	207	10.522	1.578	**12.100**		349
			2	11.296		102	88	222	273	11.981	1.797	**13.779**		395
			3	12.828		118	88	264	325	13.623	2.043	**15.666**		449
			4	14.588		135	88	315	388	15.514	2.327	**17.841**		510
			5											
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.723.790		21.738	301.787	18.288	60.567	2.126.170	318.926	**2.445.096**		52.877
			2	1.896.169		27.173	301.787	19.231	63.574	2.307.934	346.190	**2.654.124**		58.165
			3	2.319.281		36.230	301.787	21.521	71.082	2.749.901	412.485	**3.162.386**		71.144
			4	2.491.660		39.853	301.787	22.416	73.992	2.929.708	439.456	**3.369.164**		76.431
			5											
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		36.230	301.787			1.369.119	205.368	**1.574.487**		36.053
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251	7.217	23.862	1.021.956	153.293	**1.175.249**		31.246

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	95		16	12	2	2	128	19	**147**		3
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	191		16	12	2	2	223	33	**257**		7
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	382		16	12	2	2	414	62	**476**		13
V	**TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:**													
a	**Diên tích dưới 100m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	1.887.420		1.234	7.699	1.592	1.427	1.899.371	474.843	**2.374.214**		69.221
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	2.831.131		1.486	7.699	1.965	1.497	2.843.776	710.944	**3.554.721**		103.831
b	**Từ 100 m2 đến 300 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.241.312		1.465	9.142	1.890	1.694	2.255.503	563.876	**2.819.379**		82.200
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.361.968		1.764	9.142	2.333	1.777	3.376.985	844.246	**4.221.231**		123.300
c	**Từ trên 300 m2 đến 500 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.383.851		1.558	9.723	2.010	1.802	2.398.945	599.736	**2.998.681**		87.427
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.563.489		1.870	9.690	2.473	1.884	3.579.406	894.852	**4.474.258**		130.690
d	**Từ trên 500 m2 đến 1 000 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.902.401		1.897	11.839	2.448	2.194	2.920.778	730.194	**3.650.972**		106.445
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	4.364.660		2.290	11.869	3.029	2.308	4.384.155	1.096.039	**5.480.194**		160.073
e	**Từ trên 1 000 m2 Đến 3 000 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	3.976.362		2.599	16.219	3.353	3.006	4.001.539	1.000.385	**5.001.924**		145.832
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	5.991.577		3.144	16.293	4.158	3.168	6.018.339	1.504.585	**7.522.924**		219.740
f	**Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	6.134.117		4.009	25.020	5.173	4.636	6.172.956	1.543.239	**7.716.195**		224.968
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	9.201.175		4.828	25.020	6.385	4.865	9.242.273	2.310.568	**11.552.842**		337.451

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
g	**Từ trên 1ha đến 10 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,2	7.360.940		4.811	30.024	6.208	5.564	7.407.547	1.851.887	**9.259.434**		269.961
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,2	11.041.410		5.794	30.024	7.662	5.838	11.090.728	2.772.682	**13.863.410**		404.942
h	**Từ trên 10ha đến 50 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,3	7.974.352		5.212	32.526	6.725	6.027	8.024.842	2.006.211	**10.031.053**		292.458
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,3	11.961.527		6.277	32.526	8.301	6.324	12.014.955	3.003.739	**15.018.694**		438.687
i	**Từ trên 50ha đến 100 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,4	8.587.763		5.613	35.028	7.242	6.491	8.642.138	2.160.535	**10.802.673**		314.955
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,4	12.881.645		6.760	35.028	8.939	6.810	12.939.183	3.234.796	**16.173.979**		472.432
j	**Từ trên 100ha đến 500 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,6	9.814.586		6.415	40.033	8.277	7.418	9.876.729	2.469.182	**12.345.912**		359.948
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,6	14.721.880		7.725	40.033	10.217	7.783	14.787.638	3.696.909	**18.484.547**		539.922
k	**Từ trên 500ha đến 1000 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,8	11.041.410		7.217	45.037	9.311	8.346	11.111.320	2.777.830	**13.889.150**		404.942
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,8	16.562.115		8.691	45.037	11.494	8.756	16.636.092	4.159.023	**20.795.115**		607.413
	Ghi chú:													
	- Mức trích đo thửa đất trên 1000 ha: cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0.4 công nhóm.													
	(2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới toạ độ nhà nước)													
	(3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới toạ độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất													
	bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 50% mức số 4 mục I (Lưới địa chính).													
VI	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**													
1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5													
2	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
VII	**ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**													
VII.1	**Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.**													
VII.2	**Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5:**													
1	Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới)													
2	Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.													
VII.3	**3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:**													
1	Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).													
2	Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.													
3	Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.													
VII.4	**Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.**													

Phụ lục 5. TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH (VÙNG IV_KHÔNG TÍNH KHẤU HAO)

1. Đơn giá sản phẩm đo đạc, lập bản đồ địa chính rút gọn (vùng IV_không tính khấu hao)

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	HSKV Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
I	**LƯỚI ĐỊA CHÍNH:**											
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	3.671.256	409.847	13.823	224.948			4.319.874	1.079.969	**5.399.843**
			2	4.716.658	550.732	18.114	224.948			5.510.452	1.377.613	**6.888.065**
			3	5.965.622	755.655	23.657	224.948			6.969.883	1.742.471	**8.712.353**
			4	7.737.287	1.070.156	31.125	224.948			9.063.516	2.265.879	**11.329.395**
			5	10.521.907	1.378.965	40.147	224.948			12.165.966	3.041.492	**15.207.458**
			NN	545.114		1.970	6.341			553.424	83.014	**636.438**
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	5.656.622	1.092.925	21.720	704.875			7.476.143	1.869.036	**9.345.179**
			2	6.863.795	1.447.272	28.441	704.875			9.044.383	2.261.096	**11.305.479**
			3	8.348.062	1.951.043	35.806	704.875			11.039.786	2.759.946	**13.799.732**
			4	10.516.800	3.119.391	46.919	704.875			14.387.985	3.596.996	**17.984.982**
			5	13.698.493	3.769.739	60.193	704.875			18.233.300	4.558.325	**22.791.625**
			NN	545.114		1.970	6.341			553.424	83.014	**636.438**
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hố ga, nắp đậy), đo ngắm, tính toán (GPS):	điểm	1	4.135.775	479.009	15.772	224.948			4.855.503	1.213.876	**6.069.379**
			2	5.333.895	642.948	20.549	224.948			6.222.340	1.555.585	**7.777.925**
			3	6.764.212	870.925	26.905	224.948			7.886.989	1.971.747	**9.858.737**
			4	8.793.589	1.220.149	35.347	224.948			10.274.033	2.568.508	**12.842.541**
			5	11.861.375	1.575.065	45.505	224.948			13.706.893	3.426.723	**17.133.616**
			NN	545.114		1.970	6.341			553.424	83.014	**636.438**
II	**ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP:**											
a	TỶ LỆ 1/200											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	27.266.085	2.440.582	166.291	601.848		621	30.475.427	7.618.857	**38.094.284**
			2	32.327.075	2.923.006	193.963	601.848		621	36.046.513	9.011.628	**45.058.142**
			3	37.907.912	3.446.700	221.636	601.848		621	42.178.716	10.544.679	**52.723.395**
			4	44.339.407	4.014.509	258.816	601.848		621	49.215.201	12.303.800	**61.519.001**
	Nội nghiệp:	ha	1	3.082.993		21.197	668.028		97.039	3.869.257	580.389	**4.449.646**
			2	3.378.576		22.569	668.028		106.525	4.175.698	626.355	**4.802.053**
			3	3.646.662		23.941	668.028		115.120	4.453.751	668.063	**5.121.813**
			4	4.114.095		26.227	668.028		129.999	4.938.349	740.752	**5.679.102**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
			1	2.726.609	244.058	5.509	60.185			3.036.360	759.090	**3.795.450**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Ngoại nghiệp:	ha	2	3.232.708	292.301	6.689	60.185			3.591.882	897.971	**4.489.853**
			3	3.790.791	344.670	7.870	60.185			4.203.516	1.050.879	**5.254.394**
			4	4.433.941	401.451	9.443	60.185			4.905.020	1.226.255	**6.131.275**
	Nội nghiệp:	ha	1	308.299		640	16.807			325.746	48.862	**374.608**
			2	337.858		777	16.807			355.441	53.316	**408.758**
			3	364.666		915	16.807			382.387	57.358	**439.745**
			4	411.409		1.143	16.807			429.359	64.404	**493.763**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	31.355.998	2.806.670	166.291	601.848		621	34.931.427	8.732.857	**43.664.284**
			2	37.176.136	3.361.457	193.963	601.848		621	41.334.026	10.333.506	**51.667.532**
			3	43.594.099	3.963.705	221.636	601.848		621	48.381.908	12.095.477	**60.477.385**
			4	50.990.319	4.616.685	258.816	601.848		621	56.468.288	14.117.072	**70.585.360**
	Nội nghiệp:	ha	1	3.391.293		21.197	668.028		97.039	4.177.557	626.634	**4.804.190**
			2	3.716.434		22.569	668.028		106.525	4.513.556	677.033	**5.190.589**
			3	4.011.329		23.941	668.028		115.120	4.818.417	722.763	**5.541.179**
			4	4.525.504		26.227	668.028		129.999	5.349.759	802.464	**6.152.223**
b	TỶ LỆ 1/500											**6,25**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	7.093.474	738.863	31.917	154.273		99	8.018.626	2.004.657	**10.023.283**
			2	8.462.776	889.823	38.388	154.273		99	9.545.360	2.386.340	**11.931.701**
			3	10.126.974	1.071.295	48.628	154.273		99	11.401.269	2.850.317	**14.251.586**
			4	12.133.498	1.291.701	60.547	154.273		99	13.640.118	3.410.029	**17.050.147**
			5	14.522.216	1.551.954	76.234	154.273		99	16.304.777	4.076.194	**20.380.971**
	Nội nghiệp:	ha	1	1.414.396		12.036	230.655		57.834	1.714.921	257.238	**1.972.159**
			2	1.526.580		12.546	230.655		66.513	1.836.294	275.444	**2.111.738**
			3	1.638.764		13.055	230.655		71.231	1.953.705	293.056	**2.246.761**
			4	1.788.342		13.735	230.655		74.741	2.107.474	316.121	**2.423.595**
			5	1.966.517		14.585	230.655		80.229	2.291.986	343.798	**2.635.784**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	709.347	73.886	164	15.427			798.825	199.706	**998.532**
			2	846.278	88.982	206	15.427			950.893	237.723	**1.188.616**
			3	1.012.697	107.129	274	15.427			1.135.528	283.882	**1.419.410**
			4	1.213.350	129.170	356	15.427			1.358.303	339.576	**1.697.879**
			5	1.452.222	155.195	466	15.427			1.623.310	405.828	**2.029.138**
			1	141.440		38	975			142.452	21.368	**163.820**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Nội nghiệp:	ha	2	152.658		46	975			153.679	23.052	**176.731**
			3	163.876		54	975			164.906	24.736	**189.641**
			4	178.834		65	975			179.874	26.981	**206.855**
			5	196.652		79	975			197.705	29.656	**227.361**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	8.157.495	849.693	31.917	154.273		99	9.193.477	2.298.369	**11.491.846**
			2	9.732.193	1.023.297	38.388	154.273		99	10.948.250	2.737.063	**13.685.313**
			3	11.646.020	1.231.989	48.628	154.273		99	13.081.009	3.270.252	**16.351.261**
			4	13.953.522	1.485.456	60.547	154.273		99	15.653.898	3.913.474	**19.567.372**
			5	16.700.549	1.784.747	76.234	154.273		99	18.715.902	4.678.976	**23.394.878**
	Nội nghiệp:	ha	1	1.555.836		12.036	230.655		57.834	1.856.361	278.454	**2.134.815**
			2	1.679.238		12.546	230.655		66.513	1.988.952	298.343	**2.287.294**
			3	1.802.640		13.055	230.655		71.231	2.117.582	317.637	**2.435.219**
			4	1.967.177		13.735	230.655		74.741	2.286.308	342.946	**2.629.254**
			5	2.163.168		14.585	230.655		80.229	2.488.637	373.296	**2.861.933**
c	TỶ LỆ 1/1000											**25**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	2.310.422	199.174	15.286	56.348		51	2.581.282	645.320	**3.226.602**
			2	2.739.876	236.573	17.849	56.348		51	3.050.697	762.674	**3.813.371**
			3	3.517.498	325.259	20.480	56.348		51	3.919.636	979.909	**4.899.545**
			4	4.841.089	519.197	24.864	56.348		51	5.441.548	1.360.387	**6.801.935**
			5	6.050.055	666.286	30.300	56.348		51	6.803.040	1.700.760	**8.503.800**
	Nội nghiệp:	ha	1	683.964		4.318	94.354		25.350	807.986	121.198	**929.184**
			2	738.681		4.567	94.354		26.708	864.310	129.646	**993.956**
			3	807.146		4.878	94.354		29.254	935.633	140.345	**1.075.977**
			4	892.659		5.267	94.354		31.956	1.024.235	153.635	**1.177.871**
			5	999.619		5.749	94.354		35.305	1.135.026	170.254	**1.305.280**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	231.042	19.917	21	5.635			256.615	64.154	**320.769**
			2	273.988	23.657	25	5.635			303.305	75.826	**379.131**
			3	351.750	32.526	29	5.635			389.940	97.485	**487.425**
			4	484.109	51.920	37	5.635			541.700	135.425	**677.125**
			5	605.006	66.629	46	5.635			677.315	169.329	**846.644**
	Nội nghiệp:	ha	1	68.396		4	113			68.513	10.277	**78.790**
			2	73.868		5	113			73.986	11.098	**85.083**
			3	80.715		6	113			80.833	12.125	**92.958**
			4	89.266		8	113			89.386	13.408	**102.794**
			5	99.962		10	113			100.084	15.013	**115.097**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	2.656.985	229.050	15.286	56.348		51	2.957.721	739.430	**3.697.151**
			2	3.150.857	272.059	17.849	56.348		51	3.497.164	874.291	**4.371.455**
			3	4.045.123	374.048	20.480	56.348		51	4.496.050	1.124.012	**5.620.062**
			4	5.567.252	597.076	24.864	56.348		51	6.245.591	1.561.398	**7.806.989**
			5	6.957.564	766.229	30.300	56.348		51	7.810.491	1.952.623	**9.763.114**
	Nội nghiệp:	ha	1	752.360		4.318	94.354		25.350	876.382	131.457	**1.007.839**
			2	812.549		4.567	94.354		26.708	938.178	140.727	**1.078.904**
			3	887.861		4.878	94.354		29.254	1.016.347	152.452	**1.168.799**
			4	981.925		5.267	94.354		31.956	1.113.501	167.025	**1.280.526**
			5	1.099.580		5.749	94.354		35.305	1.234.988	185.248	**1.420.236**
d	TỶ LỆ 1/2000											**100**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	1.030.884	85.854	6.645	17.386		19	1.140.788	285.197	**1.425.985**
			2	1.208.019	101.423	7.789	17.386		19	1.334.635	333.659	**1.668.294**
			3	1.437.525	125.686	8.933	17.386		19	1.589.549	397.387	**1.986.936**
			4	1.862.811	179.835	11.221	17.386		19	2.071.272	517.818	**2.589.090**
			5	2.434.772	242.166	14.273	17.386		19	2.708.614	677.154	**3.385.768**
	Nội nghiệp:	ha	1	289.843		2.138	34.386		8.012	334.379	50.157	**384.536**
			2	314.658		2.275	34.386		9.006	360.325	54.049	**414.374**
			3	344.491		2.460	34.386		10.255	391.592	58.739	**450.330**
			4	308.952		2.251	34.386		8.895	354.484	53.173	**407.657**
			5	344.835		2.460	34.386		10.353	392.034	58.805	**450.839**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	103.088	8.585	2	1.739			113.415	28.354	**141.768**
			2	120.802	10.142	3	1.739			132.685	33.171	**165.857**
			3	143.752	12.569	3	1.739			158.063	39.516	**197.579**
			4	186.281	17.983	4	1.739			206.007	51.502	**257.509**
			5	243.477	24.217	6	1.739			269.438	67.359	**336.797**
	Nội nghiệp:	ha	1	28.984		0	10			28.995	4.349	**33.344**
			2	31.466		1	10			31.477	4.722	**36.198**
			3	34.449		1	10			34.460	5.169	**39.629**
			4	30.895		1	10			30.906	4.636	**35.542**
			5	34.483		1	10			34.495	5.174	**39.669**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	1.185.517	98.733	6.645	17.386		19	1.308.299	327.075	**1.635.373**
			2	1.389.221	116.636	7.789	17.386		19	1.531.052	382.763	**1.913.814**
			3	1.653.153	144.539	8.933	17.386		19	1.824.031	456.008	**2.280.038**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
			4	2.142.233	206.810	11.221	17.386		19	2.377.669	594.417	**2.972.086**
			5	2.799.987	278.490	14.273	17.386		19	3.110.155	777.539	**3.887.694**
	Nội nghiệp:	ha	1	318.827		2.138	34.386		8.012	363.363	54.505	**417.868**
			2	346.124		2.275	34.386		9.006	391.791	58.769	**450.560**
			3	378.940		2.460	34.386		10.255	426.041	63.906	**489.947**
			4	339.848		2.251	34.386		8.895	385.379	57.807	**443.186**
			5	379.318		2.460	34.386		10.353	426.518	63.978	**490.495**
e	TỶ LỆ 1/5000											**900**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	370.474	29.007	2.940	2.704		4	405.129	101.282	**506.411**
			2	435.758	34.378	3.411	2.704		4	476.255	119.064	**595.319**
			3	514.064	40.822	3.686	2.704		4	561.280	140.320	**701.600**
			4	608.100	48.554	4.026	2.704		4	663.388	165.847	**829.236**
	Nội nghiệp:	ha	1	37.322		381	6.553		1.447	45.703	6.855	**52.558**
			2	43.272		409	6.553		1.633	51.867	7.780	**59.647**
			3	51.299		447	6.553		2.591	60.891	9.134	**70.024**
			4	62.137		499	6.553		3.885	73.074	10.961	**84.035**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	37.047	2.901	0	270			40.219	10.055	**50.273**
			2	43.576	3.438	0	270			47.284	11.821	**59.105**
			3	51.406	4.082	0	270			55.759	13.940	**69.699**
			4	60.810	4.855	0	270			65.936	16.484	**82.420**
	Nội nghiệp:	ha	1	3.732		0	0			3.732	560	**4.292**
			2	4.327		0	0			4.327	649	**4.977**
			3	5.130		0	0			5.130	770	**5.900**
			4	6.214		0	0			6.214	932	**7.146**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	426.045	33.358	2.940	2.704		4	465.051	116.263	**581.314**
			2	501.122	39.535	3.411	2.704		4	546.776	136.694	**683.470**
			3	591.174	46.945	3.686	2.704		4	644.513	161.128	**805.641**
			4	699.315	55.837	4.026	2.704		4	761.886	190.472	**952.358**
	Nội nghiệp:	ha	1	41.054		381	6.553		1.447	49.435	7.415	**56.851**
			2	47.599		409	6.553		1.633	56.194	8.429	**64.624**
			3	56.429		447	6.553		2.591	66.021	9.903	**75.924**
			4	68.351		499	6.553		3.885	79.287	11.893	**91.180**
f	TỶ LỆ 1/10000											**3.600**
	Ngoại nghiệp:	ha	1	178.761	14.856	1.242	922		2	195.782	48.945	**244.727**
			2	210.509	17.631	1.440	922		2	230.503	57.626	**288.129**
			3	248.611	20.962	1.552	922		2	272.048	68.012	**340.060**
			4	294.329	24.958	1.691	922		2	321.902	80.475	**402.377**
			1	11.256		145	1.638		583	13.623	2.043	**15.666**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Nội nghiệp:	ha	2	13.190		153	1.638		644	15.625	2.344	**17.969**
			3	15.801		164	1.638		955	18.558	2.784	**21.341**
			4	19.322		186	1.638		1.375	22.521	3.378	**25.899**
	Các trường hợp đặc biệt											
a.1	Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	17.876	1.486	0	92			19.454	4.863	**24.317**
			2	21.051	1.763	0	92			22.906	5.727	**28.633**
			3	24.861	2.096	0	92			27.049	6.762	**33.812**
			4	29.433	2.496	0	92			32.021	8.005	**40.026**
	Nội nghiệp:	ha	1	1.126		0	0			1.126	169	**1.295**
			2	1.319		0	0			1.319	198	**1.517**
			3	1.580		0	0			1.580	237	**1.817**
			4	1.932		0	0			1.932	290	**2.222**
a.2	Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	205.575	17.084	1.242	922		2	224.824	56.206	**281.030**
			2	242.085	20.276	1.440	922		2	264.724	66.181	**330.905**
			3	285.902	24.106	1.552	922		2	312.484	78.121	**390.605**
			4	338.478	28.702	1.691	922		2	369.795	92.449	**462.244**
	Nội nghiệp:	ha	1	12.382		145	1.638		583	14.748	2.212	**16.960**
			2	14.510		153	1.638		644	16.944	2.542	**19.486**
			3	17.381		164	1.638		955	20.138	3.021	**23.159**
			4	21.254		186	1.638		1.375	24.453	3.668	**28.121**
III	**SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**											
1	**Số hoá bản đồ địa chính:**											**6,25**
a	**Tỷ lệ 1/500**											
		Ha	1	277.710		3.466	11.993		6.922	300.091	45.014	**345.104**
			2	306.306		3.968	11.993		7.853	330.119	49.518	**379.637**
			3	339.851		4.560	11.993		9.033	365.437	54.816	**420.252**
			4	378.346		5.245	11.993		10.429	406.012	60.902	**466.914**
			5	422.339		6.020	11.993		12.075	452.426	67.864	**520.290**
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**
		Ha	1	116.858		1.525	2.998		3.197	124.579	18.687	**143.266**
			2	130.606		1.746	2.998		3.368	138.718	20.808	**159.526**
			3	146.416		2.007	2.998		3.779	155.201	23.280	**178.481**
			4	164.564		2.308	2.998		4.338	174.208	26.131	**200.339**
			5	185.461		2.649	2.998		6.130	197.238	29.586	**226.824**
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**
		Ha	1	51.727		510	789		1.082	54.107	8.116	**62.223**
			2	58.292		583	789		1.342	61.006	9.151	**70.157**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
			3	65.819		670	789		1.771	69.048	10.357	**79.406**
			4	74.480		771	789		2.051	78.091	11.714	**89.804**
			5	84.447		885	789		2.538	88.659	13.299	**101.958**
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**
		Ha	1	9.967		89	88		207	10.351	1.553	**11.904**
			2	11.296		102	88		273	11.759	1.764	**13.523**
			3	12.828		118	88		325	13.358	2.004	**15.362**
			4	14.588		135	88		388	15.199	2.280	**17.479**
2	**Chuyển đổi tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**											
a	**Tỷ lệ 1/500**											**6,25**
		Ha	1	318.543		2.072	6.619		3.498	330.732	49.610	**380.341**
			2	336.140		2.331	6.619		3.899	348.989	52.348	**401.337**
			3	353.738		2.590	6.619		4.259	367.205	55.081	**422.286**
			4	371.335		2.849	6.619		4.675	385.478	57.822	**443.299**
			5	397.731		3.368	6.619		4.892	412.609	61.891	**474.501**
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**
		Ha	1	93.934		638	1.655		1.029	97.255	14.588	**111.843**
			2	99.433		717	1.655		1.076	102.880	15.432	**118.312**
			3	104.932		797	1.655		1.237	108.621	16.293	**124.914**
			4	110.431		877	1.655		1.356	114.318	17.148	**131.466**
			5	118.680		1.036	1.655		1.429	122.800	18.420	**141.220**
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**
		Ha	1	28.192		199	591		320	29.302	4.395	**33.698**
			2	29.911		224	591		349	31.075	4.661	**35.736**
			3	31.629		249	591		386	32.855	4.928	**37.783**
			4	33.348		274	591		423	34.635	5.195	**39.831**
			5	35.925		324	591		447	37.287	5.593	**42.880**
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**
		Ha	1	4.160		36	66		49	4.311	647	**4.958**
			2	4.351		40	66		56	4.513	677	**5.189**
			3	4.542		40	66		60	4.708	706	**5.414**
			4	4.733		44	66		64	4.907	736	**5.643**
IV	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**											
a	Tỷ lệ 1/200	thửa/ha										**1,00**
	Ngoại nghiệp:	67,5	1	589.788	23.780	2.090	5.018		75	620.750	155.188	**775.938**
		82,5	2	705.168	28.547	2.559	4.886		94	741.254	185.314	**926.568**
		97,5	3	849.374	34.254	3.362	4.795		125	891.910	222.978	**1.114.888**
		112,5	4	1.016.055	41.099	3.991	4.729		149	1.066.022	266.506	**1.332.528**
	Nội nghiệp:	67,5	1	69.131		1.157	10.477		1.123	81.887	12.283	**94.170**
		82,5	2	75.694		1.143	9.789		1.144	87.771	13.166	**100.936**
		97,5	3	82.747		1.179	9.313		1.230	94.470	14.170	**108.640**
		112,5	4	90.252		1.211	8.964		1.303	101.730	15.259	**116.989**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
a.1	Trường hợp không lập lưới đo vẽ:											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	548.329	23.780	1.923	4.813		68	578.913	144.728	**723.641**
			2	653.184	28.547	2.350	4.682		85	688.848	172.212	**861.060**
			3	780.205	34.254	3.084	4.591		114	822.247	205.562	**1.027.809**
			4	933.138	41.099	3.657	4.524		136	982.553	245.638	**1.228.191**
	Nội nghiệp:	thửa	1	69.131		1.157	10.477		1.123	81.887	12.283	**94.170**
			2	75.694		1.143	9.789		1.144	87.771	13.166	**100.936**
			3	82.747		1.179	9.313		1.230	94.470	14.170	**108.640**
			4	90.252		1.211	8.964		1.303	101.730	15.259	**116.989**
a.2	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	530.809	21.402	1.881	5.018		67	559.177	139.794	**698.971**
			2	634.652	25.692	2.303	4.886		85	667.618	166.904	**834.522**
			3	764.437	30.828	3.026	4.795		113	803.199	200.800	**1.003.999**
			4	914.450	36.989	3.591	4.729		134	959.893	239.973	**1.199.866**
	Nội nghiệp:	thửa	1	62.218		1.041	10.477		1.010	74.746	11.212	**85.958**
			2	68.124		1.029	9.789		1.030	79.972	11.996	**91.968**
			3	74.473		1.061	9.313		1.107	85.954	12.893	**98.847**
			4	81.227		1.090	8.964		1.173	92.453	13.868	**106.321**
a.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	471.830	19.024	1.672	5.018		60	497.604	124.401	**622.004**
			2	564.135	22.838	2.047	4.886		75	593.981	148.495	**742.476**
			3	679.499	27.403	2.690	4.795		100	714.487	178.622	**893.109**
			4	812.844	32.879	3.192	4.729		119	853.764	213.441	**1.067.204**
	Nội nghiệp:	thửa	1	55.305		926	10.477		898	67.605	10.141	**77.746**
			2	60.555		915	9.789		916	72.174	10.826	**83.000**
			3	66.198		943	9.313		984	77.438	11.616	**89.054**
			4	72.201		969	8.964		1.042	83.177	12.477	**95.653**
a.4	Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất											
	Nội nghiệp	thửa	1	14.945		2.090	5.018		75	22.127	3.319	**25.446**
			2	14.102		2.559	4.886		94	21.641	3.246	**24.887**
			3	13.519		3.362	4.795		125	21.802	3.270	**25.072**
			4	13.091		3.991	4.729		149	21.959	3.294	**25.253**
b	Tỷ lệ 1/500	thửa/ha										**6,25**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	399.961	16.593	1.381	3.256		52	421.244	105.311	**526.555**
		50	2	480.178	19.923	1.710	3.229		65	505.105	126.276	**631.381**
		60	3	579.159	23.908	2.258	3.203		86	608.613	152.153	**760.766**
		70	4	700.627	28.675	3.028	3.184		115	735.629	183.907	**919.537**
		80	5	843.548	34.424	3.905	3.170		145	885.193	221.298	**1.106.491**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Nội nghiệp:	42,5	1	41.736		860	7.836		892	51.325	7.699	**59.024**
		50	2	43.985		867	7.665		912	53.429	8.014	**61.443**
		60	3	44.169		895	7.503		960	53.527	8.029	**61.556**
		70	4	55.262		951	7.388		1.037	64.638	9.696	**74.334**
		80	5	62.339		1.022	7.301		1.122	71.784	10.768	**82.551**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
b.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	371.606	16.593	1.267	3.110		49	392.625	98.156	**490.781**
			2	444.734	19.923	1.567	3.082		60	469.367	117.342	**586.709**
			3	531.900	23.908	2.068	3.056		80	561.011	140.253	**701.264**
			4	636.827	28.675	2.771	3.038		107	671.418	167.855	**839.273**
				763.208	34.424	3.573	3.024		134	804.363	201.091	**1.005.454**
	Nội nghiệp:	thửa	1	41.736		860	7.836		892	51.325	7.699	**59.024**
			2	43.985		867	7.665		912	53.429	8.014	**61.443**
			3	44.169		895	7.503		960	53.527	8.029	**61.556**
			4	55.262		951	7.388		1.037	64.638	9.696	**74.334**
			5	62.339		1.022	7.301		1.122	71.784	10.768	**82.551**
b.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	359.965	14.934	1.243	3.110		47	379.299	94.825	**474.124**
			2	432.161	17.931	1.539	3.082		58	454.771	113.693	**568.463**
			3	521.243	21.517	2.033	3.056		77	547.926	136.981	**684.907**
			4	630.564	25.808	2.725	3.038		104	662.238	165.560	**827.798**
			5	759.194	30.982	3.515	3.024		130	796.844	199.211	**996.055**
	Nội nghiệp:	thửa	1	37.563		774	7.836		803	46.976	7.046	**54.023**
			2	39.586		781	7.665		821	48.853	7.328	**56.180**
			3	39.752		805	7.503		864	48.925	7.339	**56.263**
			4	49.736		856	7.388		934	58.913	8.837	**67.750**
			5	56.105		920	7.301		1.009	65.335	9.800	**75.136**
b.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	319.969	13.274	1.105	3.110		42	337.500	84.375	**421.875**
			2	384.143	15.938	1.368	3.082		52	404.583	101.146	**505.729**
			3	463.327	19.126	1.807	3.056		69	487.385	121.846	**609.231**
			4	560.501	22.940	2.423	3.038		92	588.994	147.248	**736.242**
			5	674.839	27.539	3.124	3.024		116	708.642	177.161	**885.803**
	Nội nghiệp:	thửa	1	33.389		688	7.836		714	42.628	6.394	**49.022**
			2	35.188		694	7.665		729	44.276	6.641	**50.918**
			3	35.335		716	7.503		768	44.322	6.648	**50.971**
			4	44.210		761	7.388		830	53.188	7.978	**61.166**
			5	49.871		818	7.301		897	58.887	8.833	**67.720**
b.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Nội nghiệp	thửa	1	11.864		860	7.836		892	21.453	3.218	**24.671**
			2	11.631		867	7.665		912	21.075	3.161	**24.236**
			3	11.411		895	7.503		960	20.769	3.115	**23.884**
			4	11.254		951	7.388		1.037	20.630	3.094	**23.724**
			5	11.136		1.022	7.301		1.122	20.581	3.087	**23.668**
c	Tỷ lệ 1/1000	thửa/ha										**25,00**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	143.541	6.048	539	4.158		20	154.306	38.576	**192.882**
		50	2	172.206	7.272	668	3.985		25	184.156	46.039	**230.195**
		60	3	207.032	8.709	882	3.823		33	220.480	55.120	**275.600**
		70	4	250.032	10.460	1.184	3.707		44	265.426	66.357	**331.783**
		80	5	300.998	12.552	1.527	3.620		58	318.754	79.689	**398.443**
	Nội nghiệp:	42,5	1	27.335		598	6.943		659	35.534	5.330	**40.865**
		50	2	28.140		610	6.905		660	36.315	5.447	**41.762**
		60	3	29.625		634	6.870		674	37.804	5.671	**43.474**
		70	4	31.939		675	6.845		700	40.159	6.024	**46.183**
		80	5	34.727		723	6.826		749	43.025	6.454	**49.479**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
c.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	135.808	6.048	508	4.014		18	146.397	36.599	**182.996**
			2	162.539	7.272	629	3.842		24	174.306	43.576	**217.882**
			3	194.143	8.709	831	3.680		31	207.394	51.848	**259.242**
			4	232.632	10.460	1.114	3.563		42	247.811	61.953	**309.763**
			5	278.658	12.552	1.436	3.476		55	296.177	74.044	**370.221**
	Nội nghiệp:	thửa	1	27.335		598	6.943		659	35.534	5.330	**40.865**
			2	28.140		610	6.905		660	36.315	5.447	**41.762**
			3	29.625		634	6.870		674	37.804	5.671	**43.474**
			4	31.939		675	6.845		700	40.159	6.024	**46.183**
			5	34.727		723	6.826		749	43.025	6.454	**49.479**
c.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	129.187	5.443	485	4.158		18	139.291	34.823	**174.114**
			2	154.985	6.545	601	3.985		22	166.139	41.535	**207.673**
			3	186.329	7.838	794	3.823		30	198.814	49.703	**248.517**
			4	225.029	9.414	1.065	3.707		40	239.254	59.814	**299.068**
			5	270.899	11.296	1.374	3.620		52	287.241	71.810	**359.051**
	Nội nghiệp:	thửa	1	24.601		538	6.943		593	32.675	4.901	**37.577**
			2	25.326		549	6.905		594	33.374	5.006	**38.380**
			3	26.662		571	6.870		607	34.710	5.207	**39.917**
			4	28.745		607	6.845		630	36.827	5.524	**42.352**
			5	31.254		651	6.826		674	39.405	5.911	**45.316**
c.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	114.833	4.838	431	4.158		16	124.276	31.069	**155.345**
			2	137.765	5.818	534	3.985		20	148.122	37.030	**185.152**
			3	165.626	6.967	706	3.823		27	177.148	44.287	**221.435**
			4	200.026	8.368	947	3.707		35	213.082	53.271	**266.353**
			5	240.799	10.041	1.221	3.620		46	255.727	63.932	**319.659**
	Nội nghiệp:	thửa	1	21.868		479	6.943		527	29.816	4.472	**34.288**
			2	22.512		488	6.905		528	30.433	4.565	**34.998**
			3	23.700		508	6.870		539	31.617	4.743	**36.359**
			4	25.551		540	6.845		560	33.496	5.024	**38.521**
			5	27.782		579	6.826		599	35.786	5.368	**41.153**
c.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
	Nội nghiệp:	thửa	1	10.790		539	4.158		20	15.506	2.326	**17.832**
			2	10.718		668	3.985		25	15.396	2.309	**17.705**
			3	10.650		882	3.823		33	15.389	2.308	**17.697**
			4	10.602		1.184	3.707		44	15.536	2.330	**17.867**
			5	10.565		1.527	3.620		58	15.770	2.365	**18.135**
d	Tỷ lệ 1/2000	thửa/ha										**100,00**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	192.087	8.482	532	2.764		22	203.886	50.972	**254.858**
		50	2	231.228	10.189	662	2.592		28	244.699	61.175	**305.874**
		60	3	277.198	12.224	880	2.429		36	292.768	73.192	**365.960**
		70	4	332.899	14.672	1.186	2.313		44	351.113	87.778	**438.891**
		80	5	401.968	17.603	1.534	2.226		2	423.334	105.834	**529.168**
	Nội nghiệp:	42,5	1	26.071		557	6.750		605	33.983	5.098	**39.081**
		50	2	27.690		575	6.742		627	35.634	5.345	**40.979**
		60	3	29.294		607	6.734		648	37.284	5.593	**42.876**
		70	4	31.419		654	6.728		673	39.474	5.921	**45.395**
		80	5	35.693		708	6.724		699	43.823	6.573	**50.397**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
d.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	185.428	8.482	505	2.687		21	197.122	49.281	**246.403**
			2	222.206	10.189	629	2.515		26	235.565	58.891	**294.456**
			3	266.028	12.224	835	2.352		34	281.474	70.368	**351.842**
			4	318.936	14.672	1.125	2.236		42	337.011	84.253	**421.263**
			5	382.420	17.603	1.455	2.149			403.628	100.907	**504.535**
	Nội nghiệp:	thửa	1	26.071		557	6.750		605	33.983	5.098	**39.081**
			2	27.690		575	6.742		627	35.634	5.345	**40.979**
			3	29.294		607	6.734		648	37.284	5.593	**42.876**
			4	31.419		654	6.728		673	39.474	5.921	**45.395**
			5	35.693		708	6.724		699	43.823	6.573	**50.397**
d.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	172.878	7.633	479	2.764		20	183.774	45.944	**229.718**
			2	208.105	9.170	596	2.592		25	220.489	55.122	**275.611**
			3	249.478	11.002	792	2.429		32	263.734	65.933	**329.667**
			4	299.609	13.205	1.067	2.313		39	316.233	79.058	**395.291**
			5	361.771	15.843	1.381	2.226		2	381.223	95.306	**476.529**
	Nội nghiệp:	thửa	1	23.464		502	6.750		545	31.260	4.689	**35.949**
			2	24.921		518	6.742		564	32.745	4.912	**37.657**
			3	26.365		546	6.734		584	34.229	5.134	**39.363**
			4	28.277		588	6.728		606	36.200	5.430	**41.629**
			5	32.124		637	6.724		629	40.113	6.017	**46.130**
d.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	153.670	6.785	426	2.764		18	163.662	40.915	**204.577**
			2	184.982	8.151	530	2.592		22	196.278	49.069	**245.347**
			3	221.758	9.779	704	2.429		29	234.700	58.675	**293.375**
			4	266.319	11.738	948	2.313		35	281.353	70.338	**351.691**
			5	321.575	14.083	1.227	2.226		2	339.112	84.778	**423.890**
	Nội nghiệp:	thửa	1	20.857		446	6.750		484	28.537	4.281	**32.817**
			2	22.152		460	6.742		502	29.856	4.478	**34.334**
			3	23.435		486	6.734		519	31.174	4.676	**35.850**
			4	25.135		523	6.728		538	32.925	4.939	**37.864**
			5	28.554		566	6.724		559	36.403	5.461	**41.864**
d.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
	Nội nghiệp:	thửa	1	10.462		532	2.764		22	13.780	2.067	**15.847**
			2	10.440		662	2.592		28	13.721	2.058	**15.780**
			3	10.418		880	2.429		36	13.763	2.065	**15.828**
			4	10.403		1.186	2.313		44	13.945	2.092	**16.037**
			5	10.391		1.534	2.226		2	14.154	2.123	**16.277**
e	Tỷ lệ 1/5000	thửa/ha										**100,00**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	274.589	11.897	817	3.146		31	290.480	72.620	**363.100**
		50	2	328.516	14.273	1.021	2.974		36	346.821	86.705	**433.526**
		60	3	396.827	17.120	1.360	2.812		48	418.167	104.542	**522.708**
		70	4	473.314	20.549	1.496	2.695		53	498.108	124.527	**622.634**
	Nội nghiệp:	42,5	1	30.505		604	6.704		648	38.461	5.769	**44.230**
		50	2	32.212		631	6.703		668	40.214	6.032	**46.246**
		60	3	36.423		676	6.702		718	44.520	6.678	**51.198**
		70	4	38.136		694	6.702		738	46.269	6.940	**53.210**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
e.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	257.189	11.897	753	3.051		29	272.919	68.230	**341.148**
			2	308.539	14.273	940	2.879		33	326.665	81.666	**408.331**
			3	370.190	17.120	1.253	2.716		45	391.324	97.831	**489.155**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
			4	444.100	20.549	1.378	2.600		49	468.676	117.169	**585.845**
	Nội nghiệp:	thửa	1	30.505		604	6.704		648	38.461	5.769	**44.230**
			2	32.212		631	6.703		668	40.214	6.032	**46.246**
			3	36.423		676	6.702		718	44.520	6.678	**51.198**
			4	38.136		694	6.702		738	46.269	6.940	**53.210**
e.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	247.130	10.707	735	3.146		28	261.747	65.437	**327.184**
			2	295.665	12.846	919	2.974		32	312.436	78.109	**390.545**
			3	357.144	15.408	1.224	2.812		43	376.631	94.158	**470.789**
			4	425.983	18.494	1.346	2.695		47	448.566	112.142	**560.708**
	Nội nghiệp:	thửa	1	27.454		544	6.704		583	35.285	5.293	**40.578**
			2	28.991		568	6.703		601	36.863	5.529	**42.392**
			3	32.781		608	6.702		646	40.738	6.111	**46.849**
			4	34.323		624	6.702		664	42.313	6.347	**48.659**
e.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	thửa	1	219.671	9.518	654	3.146		25	233.013	58.253	**291.267**
			2	262.813	11.419	817	2.974		29	278.051	69.513	**347.564**
			3	317.462	13.696	1.088	2.812		38	335.096	83.774	**418.869**
			4	378.652	16.439	1.197	2.695		42	399.025	99.756	**498.781**
	Nội nghiệp:	thửa	1	24.404		483	6.704		518	32.109	4.816	**36.926**
			2	25.770		505	6.703		534	33.512	5.027	**38.538**
			3	29.139		541	6.702		575	36.956	5.543	**42.500**
			4	30.509		555	6.702		590	38.356	5.753	**44.109**
e.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
	Nội nghiệp		1	10.334		817	3.146		31	14.329	2.149	**16.478**
			2	10.330		1.021	2.974		36	14.361	2.154	**16.515**
			3	10.327		1.360	2.812		48	14.547	2.182	**16.729**
			4	10.325		1.496	2.695		53	14.569	2.185	**16.754**
f	Tỷ lệ 1/10000	thửa/ha										**100,00**
	Ngoại nghiệp:	42,5	1	548.385	23.794	1.629	6.145		41	579.994	144.999	**724.993**
		50	2	656.225	28.533	2.037	5.973		47	692.813	173.203	**866.017**
		60	3	792.631	34.239	2.715	5.810		62	835.458	208.864	**1.044.322**
		70	4	945.798	41.099	2.987	5.694		68	995.645	248.911	**1.244.556**
	Nội nghiệp:	42,5	1	36.735		893	6.701		849	45.179	6.777	**51.956**
		50	2	38.448		947	6.701		880	46.976	7.046	**54.022**
		60	3	42.665		1.037	6.700		955	51.358	7.704	**59.061**
		70	4	44.382		1.074	6.700		984	53.139	7.971	**61.110**
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:											
f.1	*Trường hợp không lập lưới đo vẽ:*											
			1	513.585	23.794	1.501	5.907		38	544.825	136.206	**681.031**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
	Ngoại nghiệp:	thửa	2	616.270	28.533	1.876	5.735		43	652.456	163.114	**815.570**
			3	739.357	34.239	2.501	5.572		58	781.728	195.432	**977.159**
			4	887.369	41.099	2.751	5.456		63	936.737	234.184	**1.170.921**
	Nội nghiệp:	thửa	1	36.735		893	6.701		849	45.179	6.777	**51.956**
			2	38.448		947	6.701		880	46.976	7.046	**54.022**
			3	42.665		1.037	6.700		955	51.358	7.704	**59.061**
			4	44.382		1.074	6.700		984	53.139	7.971	**61.110**
f.2	*Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:*											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	493.547	21.415	1.467	6.145		37	522.609	130.652	**653.261**
			2	590.602	25.679	1.833	5.973		42	624.129	156.032	**780.162**
			3	713.368	30.815	2.444	5.810		56	752.493	188.123	**940.616**
			4	851.218	36.989	2.688	5.694		61	896.650	224.162	**1.120.812**
	Nội nghiệp:	ha	1	33.062		804	6.701		764	41.331	6.200	**47.531**
			2	34.603		852	6.701		792	42.948	6.442	**49.391**
			3	38.398		934	6.700		859	46.892	7.034	**53.926**
			4	39.944		966	6.700		886	48.496	7.274	**55.770**
f.3	*Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:*											
	Ngoại nghiệp:	ha	1	438.708	19.035	1.304	6.145		33	465.224	116.306	**581.530**
			2	524.980	22.826	1.629	5.973		37	555.445	138.861	**694.307**
			3	634.105	27.391	2.172	5.810		50	669.528	167.382	**836.910**
			4	756.638	32.879	2.389	5.694		55	797.655	199.414	**997.069**
	Nội nghiệp:	ha	1	29.388		714	6.701		679	37.483	5.622	**43.106**
			2	30.759		758	6.701		704	38.921	5.838	**44.759**
			3	34.132		830	6.700		764	42.426	6.364	**48.790**
			4	35.505		859	6.700		787	43.852	6.578	**50.429**
f.4	*Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất*											
	Nội ngiệp		1	10.318		1.629	6.145		41	18.133	2.720	**20.853**
			2	10.317		2.037	5.973		47	18.373	2.756	**21.129**
			3	10.316		2.715	5.810		62	18.904	2.836	**21.739**
			4	10.315		2.987	5.694		68	19.064	2.860	**21.923**
V	**TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:**											
a	**Diện tích dưới 100m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	1.887.420		1.234	7.699		1.427	1.897.779	474.445	**2.372.224**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	2.831.131		1.486	7.699		1.497	2.841.812	710.453	**3.552.265**
b	**Từ 100 m2 đến 300 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.241.312		1.465	9.142		1.694	2.253.613	563.403	**2.817.016**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.361.968		1.764	9.142		1.777	3.374.651	843.663	**4.218.314**
c	**Từ trên 300 m2 đến 500 m2**											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.383.851		1.558	9.723		1.802	2.396.935	599.234	**2.996.168**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.563.489		1.870	9.690		1.884	3.576.933	894.233	**4.471.166**
d	**Từ trên 500 m2 đến 1 000 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.902.401		1.897	11.839		2.194	2.918.330	729.582	**3.647.912**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	4.364.660		2.290	11.869		2.308	4.381.126	1.095.282	**5.476.408**
e	**Từ trên 1 000 m2 Đến 3 000 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	3.976.362		2.599	16.219		3.006	3.998.186	999.547	**4.997.733**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	5.991.577		3.144	16.293		3.168	6.014.181	1.503.545	**7.517.727**
f	**Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	6.134.117		4.009	25.020		4.636	6.167.783	1.541.946	**7.709.728**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	9.201.175		4.828	25.020		4.865	9.235.888	2.308.972	**11.544.860**
g	**Từ trên 1ha đến 10 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,2	7.360.940		4.811	30.024		5.564	7.401.339	1.850.335	**9.251.674**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,2	11.041.410		5.794	30.024		5.838	11.083.066	2.770.766	**13.853.832**
h	**Từ trên 10ha đến 50 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,3	7.974.352		5.212	32.526		6.027	8.018.118	2.004.529	**10.022.647**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,3	11.961.527		6.277	32.526		6.324	12.006.655	3.001.664	**15.008.318**
i	**Từ trên 50ha đến 100 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,4	8.587.763		5.613	35.028		6.491	8.634.896	2.158.724	**10.793.620**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,4	12.881.645		6.760	35.028		6.810	12.930.243	3.232.561	**16.162.804**
j	**Từ trên 100ha đến 500 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,6	9.814.586		6.415	40.033		7.418	9.868.452	2.467.113	**12.335.565**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,6	14.721.880		7.725	40.033		7.783	14.777.421	3.694.355	**18.471.776**
k	**Từ trên 500ha đến 1000 ha**											
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,8	11.041.410		7.217	45.037		8.346	11.102.009	2.775.502	**13.877.511**
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,8	16.562.115		8.691	45.037		8.756	16.624.599	4.156.150	**20.780.748**
	Ghi chú:											
	- Mức trích đo thửa đất trên 1000 ha: cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0.4 công nhóm.											
	(2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới toạ độ nhà nước)											
	(3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới toạ độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất											
	bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 50% mức số 4 mục I (Lưới địa chính).											
VI	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm
								K.hao	N.lượng			
1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5											
2	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.											
VII	**ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**											
VII.1	**Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.**											
VII.2	**Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5:**											
1	Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới)											
2	Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.											
VII.3	**3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:**											
1	Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).											
2	Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.											
3	Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.											
VII.4	**Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.**											

2. Chi tiết đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính (vùng IV_không tính khấu hao)

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
I	**LƯỚI ĐỊA CHÍNH:**													
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (không xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	**điểm**	**1**	3.671.256	409.847	13.823	224.948			4.319.874	1.079.969	**5.399.843**		172.564
		Ngoại nghiệp	**2**	4.716.658	550.732	18.114	224.948			5.510.452	1.377.613	**6.888.065**		221.760
			3	5.965.622	755.655	23.657	224.948			6.969.883	1.742.471	**8.712.353**		280.534
			4	7.737.287	1.070.156	31.125	224.948			9.063.516	2.265.879	**11.329.395**		363.905
			5	10.521.907	1.378.965	40.147	224.948			12.165.966	3.041.492	**15.207.458**		494.595
		NN		545.114		1.970	6.341			553.424	83.014	**636.438**		22.112
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (có xây tường vây), đo ngắm, tính toán (GPS):	**điểm**	**1**	5.656.622	1.092.925	21.720	704.875			7.476.143	1.869.036	**9.345.179**		273.961
		Ngoại nghiệp	**2**	6.863.795	1.447.272	28.441	704.875			9.044.383	2.261.096	**11.305.479**		331.420
			3	8.348.062	1.951.043	35.806	704.875			11.039.786	2.759.946	**13.799.732**		402.211
			4	10.516.800	3.119.391	46.919	704.875			14.387.985	3.596.996	**17.984.982**		505.862
			5	13.698.493	3.769.739	60.193	704.875			18.233.300	4.558.325	**22.791.625**		656.831
		NN		545.114		1.970	6.341			553.424	83.014	**636.438**		22.112
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hè phố (có xây hố ga, nắp đậy), đo ngắm, tính toán (GPS):	**điểm**	**1**	4.135.775	479.009	15.772	224.948			4.855.503	1.213.876	**6.069.379**		194.496
		Ngoại nghiệp	**2**	5.333.895	642.948	20.549	224.948			6.222.340	1.555.585	**7.777.925**		250.903
			3	6.764.212	870.925	26.905	224.948			7.886.989	1.971.747	**9.858.737**		318.238
			4	8.793.589	1.220.149	35.347	224.948			10.274.033	2.568.508	**12.842.541**		413.778
			5	11.861.375	1.575.065	45.505	224.948			13.706.893	3.426.723	**17.133.616**		557.837
		NN		545.114		1.970	6.341			553.424	83.014	**636.438**		22.112
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	điểm	1	2.322.592	345.808	9.743	220.895			2.899.038	724.760	**3.623.798**		109.660
			2	3.086.184	461.078	12.178	220.895			3.780.335	945.084	**4.725.419**		145.712
			3	3.992.950	576.347	16.238	220.895			4.806.430	1.201.607	**6.008.037**		188.525
			4	5.281.511	749.963	21.109	220.895			6.273.478	1.568.370	**7.841.848**		249.363
			5	6.697.338	980.502	26.792	220.895			7.925.527	1.981.382	**9.906.909**		316.210
			1	2.787.111	414.970	11.691	220.895			3.434.667	858.667	**4.293.334**		131.592
			2	3.703.421	553.294	14.614	220.895			4.492.223	1.123.056	**5.615.279**		174.855

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.1	Chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy)		3	4.791.539	691.617	19.485	220.895			5.723.537	1.430.884	**7.154.421**		226.229
			4	6.337.813	899.956	25.331	220.895			7.483.995	1.870.999	**9.354.994**		299.236
			5	8.036.805	1.176.603	32.150	220.895			9.466.453	2.366.613	**11.833.067**		379.453
2	Xây tường vây	điểm	1	1.985.366	683.078	7.897	479.927			3.156.269	789.067	**3.945.336**		101.398
			2	2.147.137	896.540	10.327	479.927			3.533.931	883.483	**4.417.414**		109.660
			3	2.382.439	1.195.387	12.149	479.927			4.069.903	1.017.476	**5.087.379**		121.677
			4	2.779.513	2.049.235	15.794	479.927			5.324.469	1.331.117	**6.655.587**		141.957
			5	3.176.586	2.390.774	20.046	479.927			6.067.334	1.516.833	**7.584.167**		162.236
3	Tiếp điểm	điểm	1	429.520	51.231	1.533	108.823			591.107	147.777	**738.884**		20.280
			2	540.878	51.231	2.005	108.823			702.936	175.734	**878.671**		25.537
			3	652.235	76.846	2.359	108.823			840.263	210.066	**1.050.329**		30.795
			4	811.316	96.769	2.949	108.823			1.019.857	254.964	**1.274.822**		38.306
			5	1.081.755	96.769	3.893	108.823			1.291.240	322.810	**1.614.050**		51.074
3.1	Tiếp điểm không có tường vây		1	536.901	64.039	1.150	108.823			710.912	177.728	**888.640**		25.349
			2	676.097	64.039	1.504	108.823			850.462	212.616	**1.063.078**		31.921
			3	815.293	96.058	1.769	108.823			1.021.943	255.486	**1.277.429**		38.494
			4	1.014.146	120.962	2.212	108.823			1.246.142	311.535	**1.557.677**		47.882
			5	1.352.194	120.962	2.919	108.823			1.584.898	396.224	**1.981.122**		63.843
4	Đo ngắm	điểm	1	1.348.664	64.039	4.081	4.053			1.420.836	355.209	**1.776.045**		62.904
			2	1.630.474	89.654	5.936	4.053			1.730.117	432.529	**2.162.646**		76.048
			3	1.972.673	179.308	7.419	4.053			2.163.453	540.863	**2.704.316**		92.009
			4	2.455.776	320.193	10.016	4.053			2.790.038	697.510	**3.487.548**		114.542
			5	3.824.569	398.462	13.355	4.053			4.240.439	1.060.110	**5.300.549**		178.385
			1	134.866	6.404	408	405			142.084	35.521	**177.604**		6.290
			2	163.047	8.965	594	405			173.012	43.253	**216.265**		7.605

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
4.1	Đo độ cao lượng giác		3	197.267	17.931	742	405			216.345	54.086	**270.432**		9.201
			4	245.578	32.019	1.002	405			279.004	69.751	**348.755**		11.454
			5	382.457	39.846	1.335	405			424.044	106.011	**530.055**		17.838
5	Tính toán bình sai	điểm	1-5	545.114		1.970	6.341			553.424	83.014	**636.438**		22.112
5.1	Tính toán cho Đo độ cao lượng giác		1-5	34.070		1.970	6.341			42.380	6.357	**48.737**		1.382
II	**ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP:**													
a	**TỶ LỆ 1/200**													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	27.266.085	2.440.582	166.291	601.848		621	30.475.427	7.618.857	**38.094.284**	42.543.930	1.190.859
			2	32.327.075	2.923.006	193.963	601.848		621	36.046.513	9.011.628	**45.058.142**	49.860.195	1.412.056
			3	37.907.912	3.446.700	221.636	601.848		621	42.178.716	10.544.679	**52.723.395**	57.845.208	1.655.974
			4	44.339.407	4.014.509	258.816	601.848		621	49.215.201	12.303.800	**61.519.001**	67.198.102	1.937.071
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	3.082.993		21.197	668.028		97.039	3.869.257	580.389	**4.449.646**		123.967
			2	3.378.576		22.569	668.028		106.525	4.175.698	626.355	**4.802.053**		135.852
			3	3.646.662		23.941	668.028		115.120	4.453.751	668.063	**5.121.813**		146.632
			4	4.114.095		26.227	668.028		129.999	4.938.349	740.752	**5.679.102**		165.427
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	2.726.609	244.058	5.509	60.185			3.036.360	759.090	**3.795.450**	4.170.058	119.086
			2	3.232.708	292.301	6.689	60.185			3.591.882	897.971	**4.489.853**	4.898.610	141.206
			3	3.790.791	344.670	7.870	60.185			4.203.516	1.050.879	**5.254.394**	5.694.140	165.597
			4	4.433.941	401.451	9.443	60.185			4.905.020	1.226.255	**6.131.275**	6.625.038	193.707
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	308.299		640	16.807			325.746	48.862	**374.608**		12.397
			2	337.858		777	16.807			355.441	53.316	**408.758**		13.585
			3	364.666		915	16.807			382.387	57.358	**439.745**		14.663

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			4	411.409		1.143	16.807			429.359	64.404	**493.763**		16.543
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
			1	31.355.998	2.806.670	166.291	601.848		621	34.931.427	8.732.857	**43.664.284**	48.468.474	1.369.488
			2	37.176.136	3.361.457	193.963	601.848		621	41.334.026	10.333.506	**51.667.532**	56.858.121	1.623.865
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**3**	43.594.099	3.963.705	221.636	601.848		621	48.381.908	12.095.477	**60.477.385**	66.018.564	1.904.370
			4	50.990.319	4.616.685	258.816	601.848		621	56.468.288	14.117.072	**70.585.360**	76.737.583	2.227.631
			1	3.391.293		21.197	668.028		97.039	4.177.557	626.634	**4.804.190**		136.363
			2	3.716.434		22.569	668.028		106.525	4.513.556	677.033	**5.190.589**		149.437
	Nội nghiệp:	**ha**	**3**	4.011.329		23.941	668.028		115.120	4.818.417	722.763	**5.541.179**		161.295
			4	4.525.504		26.227	668.028		129.999	5.349.759	802.464	**6.152.223**		181.970
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**1**	**ha**	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	569.149	28.462	31.478	90.277			719.366	179.841	**899.207**		24.035
			1	3.780.706		13.622	60.185		621	3.855.133	963.783	**4.818.916**		165.241
			2	4.231.812		15.324	60.185		621	4.307.942	1.076.986	**5.384.928**		184.957
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	3	4.661.438		17.027	60.185		621	4.739.271	1.184.818	**5.924.089**		203.734
			4	5.219.951		19.581	60.185		621	5.300.338	1.325.085	**6.625.423**		228.145
			5											
			1	7.956.667	1.317.772	22.035	150.462			9.446.935	2.361.734	**11.808.669**		347.756
			2	9.546.281	1.581.042	26.756	150.462			11.304.542	2.826.135	**14.130.677**		417.233
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	3	11.092.934	1.837.196	31.478	150.462			13.112.070	3.278.018	**16.390.088**		484.831
			4	12.605.216	2.087.658	37.774	150.462			14.881.110	3.720.278	**18.601.388**		550.927
			5											
			1	12.802.844	424.078	55.087	150.462			13.432.470	3.358.118	**16.790.588**		559.565
			2	15.380.597	508.040	66.891	150.462			16.105.990	4.026.498	**20.132.488**		672.229

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	3	18.452.421	610.501	78.696	150.462			19.292.079	4.823.020	**24.115.099**		806.487
			4	22.147.201	732.886	94.435	150.462			23.124.984	5.781.246	**28.906.230**		967.972
			5											
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	386.663	83.962	22.035	78.240			570.900	142.725	**713.625**		16.900
			2	472.588	101.039	26.756	78.240			678.624	169.656	**848.279**		20.655
			3	579.995	125.231	31.478	78.240			814.944	203.736	**1.018.680**		25.349
			4	734.660	150.846	37.774	78.240			1.001.520	250.380	**1.251.900**		32.109
			5											
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	1.770.058	586.309	22.035	72.222			2.450.623	612.656	**3.063.279**		77.363
			2	2.126.647	704.425	26.756	72.222			2.930.050	732.512	**3.662.562**		92.948
			3	2.551.976	845.310	31.478	72.222			3.500.986	875.246	**4.376.232**		111.537
			4	3.063.231	1.014.656	37.774	72.222			4.187.882	1.046.971	**5.234.853**		133.882
			5											
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	1.402.298		6.402	168.065		43.378	1.620.143	243.021	**1.863.165**		56.386
			2	1.697.880		7.773	168.065		52.865	1.926.584	288.988	**2.215.572**		68.271
			3	1.965.967		9.145	168.065		61.459	2.204.636	330.695	**2.535.332**		79.051
			4	2.433.400		11.431	168.065		76.339	2.689.235	403.385	**3.092.620**		97.846
			5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	591.165		2.032	137.508		11.834	742.539	111.381	**853.919**		23.771
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	34.370		2.744	61.115		17.945	116.173	17.426	**133.599**		1.382
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	673.653		3.201	61.115			737.968	110.695	**848.664**		27.087

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	175.287		3.882	56.882		5.936	241.987	36.298	**278.285**		7.048
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	137.480		2.744	61.115			201.338	30.201	**231.539**		5.528
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	68.740		194	61.115			130.049	19.507	**149.556**		2.764
b	**TỶ LỆ 1/500**											**6,25**	ha	
			1	7.093.474	738.863	31.917	154.273		99	8.018.626	2.004.657	**10.023.283**	11.995.442	309.601
			2	8.462.776	889.823	38.388	154.273		99	9.545.360	2.386.340	**11.931.701**	14.043.438	369.448
			3	10.126.974	1.071.295	48.628	154.273		99	11.401.269	2.850.317	**14.251.586**	16.498.347	442.184
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	12.133.498	1.291.701	60.547	154.273		99	13.640.118	3.410.029	**17.050.147**	19.473.743	529.882
			5	14.522.216	1.551.954	76.234	154.273		99	16.304.777	4.076.194	**20.380.971**	23.016.755	634.284
			1	1.414.396		12.036	230.655		57.834	1.714.921	257.238	**1.972.159**		56.873
			2	1.526.580		12.546	230.655		66.513	1.836.294	275.444	**2.111.738**		61.383
			3	1.638.764		13.055	230.655		71.231	1.953.705	293.056	**2.246.761**		65.894
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	1.788.342		13.735	230.655		74.741	2.107.474	316.121	**2.423.595**		71.909
			5	1.966.517		14.585	230.655		80.229	2.291.986	343.798	**2.635.784**		79.073
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
			1	709.347	73.886	164	15.427			798.825	199.706	**998.532**	1.162.352	30.960
			2	846.278	88.982	206	15.427			950.893	237.723	**1.188.616**	1.365.347	36.945
			3	1.012.697	107.129	274	15.427			1.135.528	283.882	**1.419.410**	1.609.052	44.218
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	1.213.350	129.170	356	15.427			1.358.303	339.576	**1.697.879**	1.904.735	52.988
			5	1.452.222	155.195	466	15.427			1.623.310	405.828	**2.029.138**	2.256.499	63.428

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	ha	**1**	141.440		38	975			142.452	21.368	**163.820**		5.687
			2	152.658		46	975			153.679	23.052	**176.731**		6.138
			3	163.876		54	975			164.906	24.736	**189.641**		6.589
			4	178.834		65	975			179.874	26.981	**206.855**		7.191
			5	196.652		79	975			197.705	29.656	**227.361**		7.907
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	8.157.495	849.693	31.917	154.273		99	9.193.477	2.298.369	**11.491.846**	13.626.661	356.041
			2	9.732.193	1.023.297	38.388	154.273		99	10.948.250	2.737.063	**13.685.313**	15.972.607	424.865
			3	11.646.020	1.231.989	48.628	154.273		99	13.081.009	3.270.252	**16.351.261**	18.786.480	508.511
			4	13.953.522	1.485.456	60.547	154.273		99	15.653.898	3.913.474	**19.567.372**	22.196.627	609.364
			5	16.700.549	1.784.747	76.234	154.273		99	18.715.902	4.678.976	**23.394.878**	26.256.811	729.426
	Nội nghiệp:	ha	**1**	1.555.836		12.036	230.655		57.834	1.856.361	278.454	**2.134.815**		62.560
			2	1.679.238		12.546	230.655		66.513	1.988.952	298.343	**2.287.294**		67.522
			3	1.802.640		13.055	230.655		71.231	2.117.582	317.637	**2.435.219**		72.484
			4	1.967.177		13.735	230.655		74.741	2.286.308	342.946	**2.629.254**		79.100
			5	2.163.168		14.585	230.655		80.229	2.488.637	373.296	**2.861.933**		86.981
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**6,25**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	290.266	14.117	6.852	23.141			334.376	83.594	**417.969**		12.258
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	804.259		2.455	15.427		99	822.241	205.560	**1.027.801**		35.151
			2	965.798		3.273	15.427		99	984.598	246.150	**1.230.748**		42.211
			3	1.158.271		4.091	15.427		99	1.177.889	294.472	**1.472.361**		50.624
			4	1.388.550		4.705	15.427		99	1.408.782	352.195	**1.760.977**		60.688
			5	1.663.510		5.319	15.427		99	1.684.356	421.089	**2.105.445**		72.706

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	2.697.362	446.733	4.111	38.568			3.186.774	796.694	**3.983.468**		117.892
			2	3.236.284	535.989	5.139	38.568			3.815.980	953.995	**4.769.975**		141.446
			3	3.883.816	643.232	6.852	38.568			4.572.468	1.143.117	**5.715.585**		169.747
			4	4.660.579	771.879	8.907	38.568			5.479.933	1.369.983	**6.849.916**		203.697
			5	5.592.695	926.254	11.648	38.568			6.569.165	1.642.291	**8.211.456**		244.436
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	2.663.679	84.702	10.278	38.568			2.797.226	699.307	**3.496.533**		116.420
			2	3.196.415	105.877	12.847	38.568			3.353.707	838.427	**4.192.134**		139.703
			3	3.835.698	127.053	17.129	38.568			4.018.448	1.004.612	**5.023.060**		167.644
			4	4.602.150	152.554	22.268	38.568			4.815.540	1.203.885	**6.019.425**		201.143
			5	5.523.267	183.065	29.120	38.568			5.774.020	1.443.505	**7.217.525**		241.402
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	156.040	33.699	4.111	20.056			213.905	53.476	**267.381**		6.820
			2	195.222	42.123	5.139	20.056			262.539	65.635	**328.174**		8.532
			3	264.649	56.923	6.852	20.056			348.480	87.120	**435.600**		11.567
			4	358.823	77.188	8.907	20.056			464.974	116.243	**581.217**		15.683
			5	452.997	97.453	11.648	20.056			582.153	145.538	**727.691**		19.799
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	481.868	159.613	4.111	18.513			664.105	166.026	**830.131**		21.061
			2	578.792	191.717	5.139	18.513			794.161	198.540	**992.701**		25.297
			3	694.275	229.970	6.852	18.513			949.609	237.402	**1.187.012**		30.344
			4	833.130	275.964	8.907	18.513			1.136.514	284.128	**1.420.642**		36.413
			5	999.481	331.065	11.648	18.513			1.360.707	340.177	**1.700.884**		43.684
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
			1	504.827		2.379	60.921		10.616	578.743	86.811	**665.554**		20.299

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	2	617.011		2.889	60.921		19.294	700.115	105.017	**805.132**		24.810
			3	729.195		3.398	60.921		24.013	817.527	122.629	**940.156**		29.321
			4	878.773		4.078	60.921		27.523	971.296	145.694	**1.116.990**		35.335
			5	1.056.948		4.927	60.921		33.011	1.155.807	173.371	**1.329.178**		42.500
2.2		Ha	1-5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	414.640		1.517	49.844		15.619	481.621	72.243	**553.864**		16.673
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	19.247		1.019	22.153		15.244	57.664	8.650	**66.313**		774
2.4		Ha	1-5			2.379	22.153		15.244	39.776	5.966	**45.742**		
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	340.401		2.379	22.153			364.933	54.740	**419.673**		13.687
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản	Ha	1-5	32.995		1.280	9.124		1.111	44.511	6.677	**51.187**		1.327
2.8		Ha	1-5											
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	32.995		1.019	22.153			56.168	8.425	**64.593**		1.327
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	69.290		64	22.153			91.507	13.726	**105.233**		2.786
c	**TỶ LỆ 1/1000**											**25**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	2.310.422	199.174	15.286	56.348		51	2.581.282	645.320	**3.226.602**	4.155.786	100.767
			2	2.739.876	236.573	17.849	56.348		51	3.050.697	762.674	**3.813.371**	4.807.327	119.537
			3	3.517.498	325.259	20.480	56.348		51	3.919.636	979.909	**4.899.545**	5.975.523	153.524
			4	4.841.089	519.197	24.864	56.348		51	5.441.548	1.360.387	**6.801.935**	7.979.806	211.373
			5	6.050.055	666.286	30.300	56.348		51	6.803.040	1.700.760	**8.503.800**	9.809.080	264.212
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	683.964		4.318	94.354		25.350	807.986	121.198	**929.184**		27.502
			2	738.681		4.567	94.354		26.708	864.310	129.646	**993.956**		29.702
			3	807.146		4.878	94.354		29.254	935.633	140.345	**1.075.977**		32.455
			4	892.659		5.267	94.354		31.956	1.024.235	153.635	**1.177.871**		35.894
			5	999.619		5.749	94.354		35.305	1.135.026	170.254	**1.305.280**		40.194

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
			1	231.042	19.917	21	5.635			256.615	64.154	**320.769**	399.559	10.077
			2	273.988	23.657	25	5.635			303.305	75.826	**379.131**	464.214	11.954
			3	351.750	32.526	29	5.635			389.940	97.485	**487.425**	580.383	15.352
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	484.109	51.920	37	5.635			541.700	135.425	**677.125**	779.919	21.137
			5	605.006	66.629	46	5.635			677.315	169.329	**846.644**	961.740	26.421
			1	68.396		4	113			68.513	10.277	**78.790**		2.750
			2	73.868		5	113			73.986	11.098	**85.083**		2.970
			3	80.715		6	113			80.833	12.125	**92.958**		3.246
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	89.266		8	113			89.386	13.408	**102.794**		3.589
			5	99.962		10	113			100.084	15.013	**115.097**		4.019
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
			1	2.656.985	229.050	15.286	56.348		51	2.957.721	739.430	**3.697.151**	4.704.991	115.882
			2	3.150.857	272.059	17.849	56.348		51	3.497.164	874.291	**4.371.455**	5.450.360	137.467
			3	4.045.123	374.048	20.480	56.348		51	4.496.050	1.124.012	**5.620.062**	6.788.861	176.552
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	5.567.252	597.076	24.864	56.348		51	6.245.591	1.561.398	**7.806.989**	9.087.515	243.079
			5	6.957.564	766.229	30.300	56.348		51	7.810.491	1.952.623	**9.763.114**	11.183.350	303.844
			1	752.360		4.318	94.354		25.350	876.382	131.457	**1.007.839**		30.252
			2	812.549		4.567	94.354		26.708	938.178	140.727	**1.078.904**		32.672
			3	887.861		4.878	94.354		29.254	1.016.347	152.452	**1.168.799**		35.701
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	981.925		5.267	94.354		31.956	1.113.501	167.025	**1.280.526**		39.483

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			5	1.099.580		5.749	94.354		35.305	1.234.988	185.248	**1.420.236**		44.214
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**25**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	144.422	7.058	2.944	8.452			162.876	40.719	**203.595**		6.099
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	241.450		1.008	5.635		51	248.144	62.036	**310.179**		10.553
			2	289.568		1.142	5.635		51	296.396	74.099	**370.495**		12.656
			3	347.138		1.344	5.635		51	354.167	88.542	**442.709**		15.172
			4	416.737		1.680	5.635		51	424.103	106.026	**530.128**		18.214
			5	499.225		2.097	5.635		51	507.008	126.752	**633.759**		21.819
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	618.661	102.462	2.061	14.087			737.270	184.318	**921.588**		27.039
			2	742.393	122.954	2.502	14.087			881.937	220.484	**1.102.421**		32.447
			3	1.149.334	190.351	2.944	14.087			1.356.717	339.179	**1.695.896**		50.233
			4	1.797.554	297.708	3.680	14.087			2.113.029	528.257	**2.641.286**		78.564
			5	2.426.869	401.935	4.593	14.087			2.847.483	711.871	**3.559.354**		106.069
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	1.061.175	28.120	5.152	14.087			1.108.534	277.134	**1.385.668**		46.380
			2	1.272.551	33.755	6.256	14.087			1.326.649	331.662	**1.658.312**		55.618
			3	1.527.749	40.529	7.360	14.087			1.589.725	397.431	**1.987.156**		66.772
			4	1.955.656	64.836	9.200	14.087			2.043.778	510.945	**2.554.723**		85.474
			5	2.347.474	77.757	11.481	14.087			2.450.800	612.700	**3.063.500**		102.599
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	98.470	13.092	2.061	7.325			120.949	30.237	**151.186**		4.304
			2	118.405	15.654	2.502	7.325			143.886	35.972	**179.858**		5.175
			3	141.948	18.785	2.944	7.325			171.002	42.751	**213.753**		6.204
			4	214.297	46.108	3.680	7.325			271.410	67.853	**339.263**		9.366
			5	257.088	55.329	4.593	7.325			324.335	81.084	**405.419**		11.236
			1	146.245	48.442	2.061	6.762			203.509	50.877	**254.386**		6.392

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	2	172.538	57.151	2.502	6.762			238.953	59.738	**298.691**		7.541
			3	206.908	68.536	2.944	6.762			285.149	71.287	**356.436**		9.043
			4	312.424	103.486	3.680	6.762			426.352	106.588	**532.940**		13.655
			5	374.977	124.206	4.593	6.762			510.538	127.634	**638.172**		16.389
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	218.868		995	28.130		6.813	254.807	38.221	**293.028**		8.801
			2	273.586		1.244	28.130		8.171	311.131	46.670	**357.800**		11.001
			3	342.051		1.555	28.130		10.718	382.454	57.368	**439.822**		13.754
			4	427.563		1.944	28.130		13.419	471.056	70.658	**541.715**		17.192
			5	534.523		2.426	28.130		16.769	581.847	87.277	**669.124**		21.493
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	206.220		907	23.015		6.355	236.498	35.475	**271.972**		8.292
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	22.684		466	10.229		5.932	39.311	5.897	**45.208**		912
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	192.472		886	10.229			203.588	30.538	**234.126**		7.739
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	9.349		569	2.293		317	12.527	1.879	**14.406**		376
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	10.998		466	10.229			21.694	3.254	**24.948**		442
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	23.372		28	10.229			33.629	5.044	**38.673**		940
d	**TỶ LỆ 1/2000**											**100**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	1.030.884	85.854	6.645	17.386		19	1.140.788	285.197	**1.425.985**	1.810.521	44.938
			2	1.208.019	101.423	7.789	17.386		19	1.334.635	333.659	**1.668.294**	2.082.668	52.680
			3	1.437.525	125.686	8.933	17.386		19	1.589.549	397.387	**1.986.936**	2.437.267	62.711
			4	1.862.811	179.835	11.221	17.386		19	2.071.272	517.818	**2.589.090**	2.996.746	81.298
			5	2.434.772	242.166	14.273	17.386		19	2.708.614	677.154	**3.385.768**	3.836.607	106.297

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	ha	**1**	289.843		2.138	34.386		8.012	334.379	50.157	**384.536**		11.655
			2	314.658		2.275	34.386		9.006	360.325	54.049	**414.374**		12.652
			3	344.491		2.460	34.386		10.255	391.592	58.739	**450.330**		13.852
			4	308.952		2.251	34.386		8.895	354.484	53.173	**407.657**		12.423
			5	344.835		2.460	34.386		10.353	392.034	58.805	**450.839**		13.866
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	103.088	8.585	2	1.739			113.415	28.354	**141.768**	175.113	4.494
			2	120.802	10.142	3	1.739			132.685	33.171	**165.857**	202.055	5.268
			3	143.752	12.569	3	1.739			158.063	39.516	**197.579**	237.208	6.271
			4	186.281	17.983	4	1.739			206.007	51.502	**257.509**	293.051	8.130
			5	243.477	24.217	6	1.739			269.438	67.359	**336.797**	376.466	10.630
	Nội nghiệp:	ha	**1**	28.984		0,48	10,33			28.995	4.349	**33.344**		1.165
			2	31.466		0,62	10,33			31.477	4.722	**36.198**		1.265
			3	34.449		0,80	10,33			34.460	5.169	**39.629**		1.385
			4	30.895		0,59	10,33			30.906	4.636	**35.542**		1.242
			5	34.483		0,80	10,33			34.495	5.174	**39.669**		1.387
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
	Ngoại nghiệp:	ha	**1**	1.185.517	98.733	6.645	17.386		19	1.308.299	327.075	**1.635.373**	2.053.241	51.679
			2	1.389.221	116.636	7.789	17.386		19	1.531.052	382.763	**1.913.814**	2.364.374	60.582
			3	1.653.153	144.539	8.933	17.386		19	1.824.031	456.008	**2.280.038**	2.769.985	72.117
			4	2.142.233	206.810	11.221	17.386		19	2.377.669	594.417	**2.972.086**	3.415.272	93.493

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			5	2.799.987	278.490	14.273	17.386		19	3.110.155	777.539	**3.887.694**	4.378.189	122.241
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	318.827		2.138	34.386		8.012	363.363	54.505	**417.868**		12.820
			2	346.124		2.275	34.386		9.006	391.791	58.769	**450.560**		13.918
			3	378.940		2.460	34.386		10.255	426.041	63.906	**489.947**		15.237
			4	339.848		2.251	34.386		8.895	385.379	57.807	**443.186**		13.665
			5	379.318		2.460	34.386		10.353	426.518	63.978	**490.495**		15.252
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**100**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	80.037	3.913	1.305	2.608			87.863	21.966	**109.829**		3.380
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	1	80.125		314	1.739		19	82.197	20.549	**102.746**		3.502
			2	96.236		381	1.739		19	98.375	24.594	**122.969**		4.206
			3	115.569		448	1.739		19	117.775	29.444	**147.219**		5.051
			4	138.554		583	1.739		19	140.895	35.224	**176.118**		6.056
			5	166.480		762	1.739		19	169.000	42.250	**211.249**		7.276
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	257.775	42.692	914	4.346			305.728	76.432	**382.160**		11.266
			2	309.330	51.231	1.110	4.346			366.017	91.504	**457.522**		13.520
			3	371.197	61.477	1.305	4.346			438.325	109.581	**547.907**		16.224
			4	501.115	82.994	1.697	4.346			590.153	147.538	**737.691**		21.902
			5	676.489	112.039	2.219	4.346			795.093	198.773	**993.866**		29.567
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	510.180	13.519	2.284	4.346			530.331	132.583	**662.913**		22.298
			2	601.261	15.938	2.774	4.346			624.320	156.080	**780.400**		26.279
			3	710.601	18.827	3.263	4.346			737.038	184.259	**921.297**		31.058
			4	923.695	30.596	4.242	4.346			962.880	240.720	**1.203.600**		40.371
			5	1.200.804	39.775	5.548	4.346			1.250.473	312.618	**1.563.091**		52.483

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	41.803	5.536	914	2.260			50.512	12.628	**63.140**		1.827
			2	49.278	6.532	1.110	2.260			59.180	14.795	**73.975**		2.154
			3	58.214	7.713	1.305	2.260			69.493	17.373	**86.866**		2.544
			4	89.233	19.212	1.697	2.260			112.402	28.100	**140.502**		3.900
			5	142.808	30.739	2.219	2.260			178.025	44.506	**222.532**		6.242
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	60.964	20.194	914	2.086			84.157	21.039	**105.197**		2.665
			2	71.876	23.808	1.110	2.086			98.880	24.720	**123.600**		3.141
			3	101.907	33.755	1.305	2.086			139.054	34.764	**173.818**		4.454
			4	130.177	43.119	1.697	2.086			177.079	44.270	**221.349**		5.690
			5	168.155	55.699	2.219	2.086			228.160	57.040	**285.200**		7.349
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	124.076		482	10.328		3.668	138.554	20.783	**159.338**		4.989
			2	148.891		619	10.328		4.663	164.501	24.675	**189.176**		5.987
			3	178.724		804	10.328		5.911	195.767	29.365	**225.132**		7.186
			4	143.186		595	10.328		4.551	158.659	23.799	**182.458**		5.757
			5	179.068		804	10.328		6.010	196.209	29.431	**225.641**		7.200
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	75.614		290	8.450		2.330	86.685	13.003	**99.688**		3.040
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	7.630		241	3.756		1.928	13.555	2.033	**15.588**		307
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	67.365		257	3.756			71.378	10.707	**82.085**		2.709
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	2.646		597	585		86	3.914	587	**4.501**		106
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	3.781		241	3.756			7.778	1.167	**8.944**		152
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	8.730		30	3.756			12.516	1.877	**14.393**		351
e	**TỶ LỆ 1/5000**											**900**	ha	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			1	370.474	29.007	2.940	2.704		4,484	405.129	101.282	**506.411**	558.970	15.113
			2	435.758	34.378	3.411	2.704		4,484	476.255	119.064	**595.319**	654.966	17.966
			3	514.064	40.822	3.686	2.704		4,484	561.280	140.320	**701.600**	771.625	21.388
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	608.100	48.554	4.026	2.704		4,484	663.388	165.847	**829.236**	913.270	25.498
			1	37.322		381	6.553		1.447	45.703	6.855	**52.558**		914
			2	43.272		409	6.553		1.633	51.867	7.780	**59.647**		1.153
			3	51.299		447	6.553		2.591	60.891	9.134	**70.024**		1.476
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	62.137		499	6.553		3.885	73.074	10.961	**84.035**		1.912
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
			1	37.047	2.901	0,113	270,37			40.219	10.055	**50.273**	54.566	1.511
			2	43.576	3.438	0,135	270,37			47.284	11.821	**59.105**	64.082	1.797
			3	51.406	4.082	0,147	270,37			55.759	13.940	**69.699**	75.599	2.139
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	60.810	4.855	0,162	270,37			65.936	16.484	**82.420**	89.566	2.550
			1	3.732		0,009	0,22			3.732	560	**4.292**		91
			2	4.327		0,012	0,22			4.327	649	**4.977**		115
			3	5.130		0,016	0,22			5.130	770	**5.900**		148
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	6.214		0,022	0,22			6.214	932	**7.146**		191

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
			1	426.045	33.358	2.940	2.704		4	465.051	116.263	**581.314**	638.164	17.380
			2	501.122	39.535	3.411	2.704		4	546.776	136.694	**683.470**	748.093	20.661
			3	591.174	46.945	3.686	2.704		4	644.513	161.128	**805.641**	881.565	24.597
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	699.315	55.837	4.026	2.704		4	761.886	190.472	**952.358**	1.043.538	29.323
			1	41.054		381	6.553		1.447	49.435	7.415	**56.851**		1.005
			2	47.599		409	6.553		1.633	56.194	8.429	**64.624**		1.268
			3	56.429		447	6.553		2.591	66.021	9.903	**75.924**		1.624
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	68.351		499	6.553		3.885	79.287	11.893	**91.180**		2.103
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**900**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	44.030	2.154	529	406			47.118	11.779	**58.897**		1.859
			1	29.429		172	270		4,48	29.877	7.469	**37.346**		1.286
			2	35.325		207	270		4,48	35.807	8.952	**44.759**		1.544
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	3	42.366		250	270		4,48	42.891	10.723	**53.613**		1.852
			4	50.863		300	270		4,48	51.438	12.859	**64.297**		2.223
			5											
			1	78.765	13.045	407	676			92.893	23.223	**116.116**		3.443
			2	94.518	15.654	486	676			111.334	27.833	**139.167**		4.131
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	3	113.421	18.785	529	676			133.410	33.353	**166.763**		4.957
			4	136.105	22.542	581	676			159.904	39.976	**199.880**		5.949
			5											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	183.737	4.870	1.018	676			190.300	47.575	**237.875**		8.030
			2	220.470	5.844	1.216	676			228.205	57.051	**285.257**		9.636
			3	264.554	7.013	1.321	676			273.564	68.391	**341.955**		11.563
			4	317.469	8.415	1.454	676			328.014	82.004	**410.018**		13.875
			5											
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	12.550	1.663	407	351			14.972	3.743	**18.715**		549
			2	15.061	1.997	486	351			17.896	4.474	**22.370**		658
			3	18.068	2.396	529	351			21.344	5.336	**26.680**		790
			4	21.682	2.873	581	351			25.488	6.372	**31.860**		948
			5											
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	21.963	7.275	407	324			29.970	7.492	**37.462**		960
			2	26.355	8.730	486	324			35.896	8.974	**44.870**		1.152
			3	31.625	10.475	529	324			42.954	10.738	**53.692**		1.382
			4	37.950	12.571	581	324			51.427	12.857	**64.283**		1.659
			5											
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	16.994		81	1.982		529	19.585	2.938	**22.523**		683
			2	22.944		109	1.982		715	25.749	3.862	**29.612**		923
			3	30.971		147	1.982		1.673	34.773	5.216	**39.989**		1.245
			4	41.809		198	1.982		2.967	46.956	7.043	**53.999**		1.681
			5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	7.561		64	1.621		543	9.790	1.468	**11.258**		304

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	764		44	721		364	1.893	284	**2.177**		31
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	9.731		56	721			10.507	1.576	**12.083**		391
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	325		89	67		11	491	74	**565**		13
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	649		44	721			1.414	212	**1.626**		26
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	1.298		4	721			2.024	304	**2.327**		52
f	**TỶ LỆ 1/10000**											**3.600**	ha	
			1	178.761	14.856	1.242	922		2	195.782	48.945	**244.727**	260.393	7.783
			2	210.509	17.631	1.440	922		2	230.503	57.626	**288.129**	306.098	9.171
			3	248.611	20.962	1.552	922		2	272.048	68.012	**340.060**	361.402	10.836
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	294.329	24.958	1.691	922		2	321.902	80.475	**402.377**	428.276	12.834
			1	11.256		145	1.638		583	13.623	2.043	**15.666**		453
			2	13.190		153	1.638		644	15.625	2.344	**17.969**		530
			3	15.801		164	1.638		955	18.558	2.784	**21.341**		635
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	19.322		186	1.638		1.375	22.521	3.378	**25.899**		777
	Các trường hợp đặc biệt													
a.1	**Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**													
			1	17.876	1.486	0	92			19.454	4.863	**24.317**	25.612	778
			2	21.051	1.763	0	92			22.906	5.727	**28.633**	30.150	917
			3	24.861	2.096	0	92			27.049	6.762	**33.812**	35.629	1.084
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	29.433	2.496	0	92			32.021	8.005	**40.026**	42.248	1.283

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			1	1.126		0	0			1.126	169	**1.295**		45
			2	1.319		0	0			1.319	198	**1.517**		53
			3	1.580		0	0			1.580	237	**1.817**		64
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	1.932		0	0			1.932	290	**2.222**		78
a.2	**Đo vẽ phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng**													
			1	205.575	17.084	1.242	922		2	224.824	56.206	**281.030**	297.991	8.951
			2	242.085	20.276	1.440	922		2	264.724	66.181	**330.905**	350.392	10.547
			3	285.902	24.106	1.552	922		2	312.484	78.121	**390.605**	413.764	12.462
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**4**	338.478	28.702	1.691	922		2	369.795	92.449	**462.244**	490.365	14.760
			1	12.382		145	1.638		583	14.748	2.212	**16.960**		498
			2	14.510		153	1.638		644	16.944	2.542	**19.486**		583
			3	17.381		164	1.638		955	20.138	3.021	**23.159**		699
	Nội nghiệp:	**ha**	**4**	21.254		186	1.638		1.375	24.453	3.668	**28.121**		855
1	**NGOẠI NGHIỆP**											**3.600**	ha	
1.1	Công tác chuẩn bị	Ha	1-5	20.009	978	229	138			21.355	5.339	**26.693**		845
			1	13.378		44	92		2	13.516	3.379	**16.895**		585
			2	16.051		53	92		2	16.199	4.050	**20.248**		702
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Ha	3	19.262		65	92		2	19.421	4.855	**24.276**		842
			4	23.116		78	92		2	23.288	5.822	**29.110**		1.010

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			5											
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Ha	1	44.753	7.412	176	230			52.571	13.143	**65.714**		1.956
			2	53.703	8.894	211	230			63.038	15.760	**78.798**		2.347
			3	64.444	10.673	229	230			75.576	18.894	**94.470**		2.817
			4	77.333	12.808	252	230			90.622	22.656	**113.278**		3.380
			5											
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Ha	1	83.508	2.214	440	230			86.393	21.598	**107.991**		3.650
			2	100.210	2.656	526	230			103.623	25.906	**129.529**		4.380
			3	120.253	3.188	572	230			124.244	31.061	**155.304**		5.256
			4	144.301	3.825	629	230			148.985	37.246	**186.232**		6.307
			5											
1.5	Đối soát, kiểm tra	Ha	1	7.129	945	176	120			8.371	2.093	**10.463**		312
			2	8.556	1.134	211	120			10.020	2.505	**12.525**		374
			3	10.267	1.361	229	120			11.976	2.994	**14.971**		449
			4	12.320	1.633	252	120			14.324	3.581	**17.905**		538
			5											
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1	9.983	3.307	176	111			13.576	3.394	**16.970**		436
			2	11.979	3.968	211	111			16.269	4.067	**20.336**		524
			3	14.376	4.762	229	111			19.477	4.869	**24.346**		628
			4	17.251	5.714	252	111			23.327	5.832	**29.159**		754
			5											
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Ha	1-5											
2	**NỘI NGHIỆP**													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Ha	1	5.522		36	495		172	6.225	934	**7.159**		222
			2	7.456		44	495		232	8.228	1.234	**9.462**		300
			3	10.067		55	495		543	11.160	1.674	**12.834**		405
			4	13.588		77	495		963	15.123	2.268	**17.392**		546
			5											
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Ha	1-5	2.836		24	405		272	3.536	530	**4.067**		114
2.3	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	Ha	1-5	172		16	180		137	505	76	**581**		7
2.4	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện bản đồ địa chính	Ha	1-5	2.058		24	180			2.263	339	**2.602**		83
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	Ha	1-5	95		27	17		3	143	21	**164**		4
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	Ha	1-5	191		16	180			388	58	**446**		8
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Ha	1-5	382		1	180			563	85	**648**		15
III	**SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TOẠ ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**													
1	**Số hoá bản đồ địa chính:**											**6,25**	ha	
a	**Tỷ lệ 1/500**													
		Ha	1	277.710		3.466	11.993		6.922	300.091	45.014	**345.104**		11.167
			2	306.306		3.968	11.993		7.853	330.119	49.518	**379.637**		12.316
			3	339.851		4.560	11.993		9.033	365.437	54.816	**420.252**		13.665
			4	378.346		5.245	11.993		10.429	406.012	60.902	**466.914**		15.213
			5	422.339		6.020	11.993		12.075	452.426	67.864	**520.290**		16.982
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**	ha	
		Ha	1	116.858		1.525	2.998		3.197	124.579	18.687	**143.266**		4.699
			2	130.606		1.746	2.998		3.368	138.718	20.808	**159.526**		5.252
			3	146.416		2.007	2.998		3.779	155.201	23.280	**178.481**		5.887
			4	164.564		2.308	2.998		4.338	174.208	26.131	**200.339**		6.617
			5	185.461		2.649	2.998		6.130	197.238	29.586	**226.824**		7.457

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**	ha	
		Ha	1	51.727		510	789		1.082	54.107	8.116	**62.223**		2.080
			2	58.292		583	789		1.342	61.006	9.151	**70.157**		2.344
			3	65.819		670	789		1.771	69.048	10.357	**79.406**		2.647
			4	74.480		771	789		2.051	78.091	11.714	**89.804**		2.995
			5	84.447		885	789		2.538	88.659	13.299	**101.958**		3.396
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**	ha	
		Ha	1	9.967		89	88		207	10.351	1.553	**11.904**		401
			2	11.296		102	88		273	11.759	1.764	**13.523**		454
			3	12.828		118	88		325	13.358	2.004	**15.362**		516
			4	14.588		135	88		388	15.199	2.280	**17.479**		587
2	**Chuyển đổi tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000**													
a	**Tỷ lệ 1/500**											**6,25**	ha	
		Ha	1	318.543		2.072	6.619		3.498	330.732	49.610	**380.341**		12.847
			2	336.140		2.331	6.619		3.899	348.989	52.348	**401.337**		13.555
			3	353.738		2.590	6.619		4.259	367.205	55.081	**422.286**		14.262
			4	371.335		2.849	6.619		4.675	385.478	57.822	**443.299**		14.970
			5	397.731		3.368	6.619		4.892	412.609	61.891	**474.501**		16.031
b	**Tỷ lệ 1/1000**											**25**	ha	
		Ha	1	93.934		638	1.655		1.029	97.255	14.588	**111.843**		3.787
			2	99.433		717	1.655		1.076	102.880	15.432	**118.312**		4.008
			3	104.932		797	1.655		1.237	108.621	16.293	**124.914**		4.229
			4	110.431		877	1.655		1.356	114.318	17.148	**131.466**		4.450
			5	118.680		1.036	1.655		1.429	122.800	18.420	**141.220**		4.782
c	**Tỷ lệ 1/2000**											**100**	ha	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
		Ha	1	28.192		199	591		320	29.302	4.395	**33.698**		1.136
			2	29.911		224	591		349	31.075	4.661	**35.736**		1.205
			3	31.629		249	591		386	32.855	4.928	**37.783**		1.274
			4	33.348		274	591		423	34.635	5.195	**39.831**		1.343
			5	35.925		324	591		447	37.287	5.593	**42.880**		1.447
d	**Tỷ lệ 1/5000**											**900**	ha	
		Ha	1	4.160		36	66		49	4.311	647	**4.958**		168
			2	4.351		40	66		56	4.513	677	**5.189**		175
			3	4.542		40	66		60	4.708	706	**5.414**		183
			4	4.733		44	66		64	4.907	736	**5.643**		191
IV	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**													
a	**Tỷ lệ 1/200**	**thửa/ha**										**1**	thửa	
	Ngoại nghiệp:	**67,5**	**1**	589.788	23.780	2.090	5.018		75	620.750	155.188	**775.938**	870.108	25.892
		82,5	**2**	705.168	28.547	2.559	4.886		94	741.254	185.314	**926.568**	1.027.504	30.942
		97,5	**3**	849.374	34.254	3.362	4.795		125	891.910	222.978	**1.114.888**	1.223.528	37.257
		112,50	**4**	1.016.055	41.099	3.991	4.729		149	1.066.022	266.506	**1.332.528**	1.449.517	44.559
	Nội nghiệp:	**67,50**	**1**	69.131		1.157	10.477		1.123	81.887	12.283	**94.170**		2.582
		82,50	**2**	75.694		1.143	9.789		1.144	87.771	13.166	**100.936**		2.806
		97,5	**3**	82.747		1.179	9.313		1.230	94.470	14.170	**108.640**		3.050
		112,5	**4**	90.252		1.211	8.964		1.303	101.730	15.259	**116.989**		3.312
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
a.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	548.329	23.780	1.923	4.813		68	578.913	144.728	**723.641**	817.811	24.080
			2	653.184	28.547	2.350	4.682		85	688.848	172.212	**861.060**	961.996	28.670
			3	780.205	34.254	3.084	4.591		114	822.247	205.562	**1.027.809**	1.136.449	34.234
			4	933.138	41.099	3.657	4.524		136	982.553	245.638	**1.228.191**	1.345.181	40.935

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	thửa	**1**	69.131		1.157	10.477		1.123	81.887	12.283	**94.170**		2.582
			2	75.694		1.143	9.789		1.144	87.771	13.166	**100.936**		2.806
			3	82.747		1.179	9.313		1.230	94.470	14.170	**108.640**		3.050
			4	90.252		1.211	8.964		1.303	101.730	15.259	**116.989**		3.312
a.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	thửa	**1**	530.809	21.402	1.881	5.018		67	559.177	139.794	**698.971**	784.929	23.303
			2	634.652	25.692	2.303	4.886		85	667.618	166.904	**834.522**	926.490	27.848
			3	764.437	30.828	3.026	4.795		113	803.199	200.800	**1.003.999**	1.102.846	33.531
			4	914.450	36.989	3.591	4.729		134	959.893	239.973	**1.199.866**	1.306.187	40.103
	Nội nghiệp:	thửa	**1**	62.218		1.041	10.477		1.010	74.746	11.212	**85.958**		2.324
			2	68.124		1.029	9.789		1.030	79.972	11.996	**91.968**		2.526
			3	74.473		1.061	9.313		1.107	85.954	12.893	**98.847**		2.745
			4	81.227		1.090	8.964		1.173	92.453	13.868	**106.321**		2.981
a.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	thửa	**1**	471.830	19.024	1.672	5.018		60	497.604	124.401	**622.004**	699.750	20.714
			2	564.135	22.838	2.047	4.886		75	593.981	148.495	**742.476**	825.476	24.754
			3	679.499	27.403	2.690	4.795		100	714.487	178.622	**893.109**	982.163	29.806
			4	812.844	32.879	3.192	4.729		119	853.764	213.441	**1.067.204**	1.162.858	35.647
	Nội nghiệp:	thửa	**1**	55.305		926	10.477		898	67.605	10.141	**77.746**		2.065
			2	60.555		915	9.789		916	72.174	10.826	**83.000**		2.245
			3	66.198		943	9.313		984	77.438	11.616	**89.054**		2.440
			4	72.201		969	8.964		1.042	83.177	12.477	**95.653**		2.650
a.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp	thửa	**1**	14.945		2.090	5.018		75	22.127	3.319	**25.446**	25.446	601
			2	14.102		2.559	4.886		94	21.641	3.246	**24.887**	24.887	567
			3	13.519		3.362	4.795		125	21.802	3.270	**25.072**	25.072	544
			4	13.091		3.991	4.729		149	21.959	3.294	**25.253**	25.253	526

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	2.357.533		16.001	48.770			2.422.304	605.576	**3.027.880**		110.786
			2	3.060.797		20.001	48.770			3.129.568	782.392	**3.911.961**		143.834
			3	3.979.835		26.668	48.770			4.055.274	1.013.818	**5.069.092**		187.022
			4	5.170.589		32.002	48.770			5.251.361	1.312.840	**6.564.202**		242.979
			5											
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	4.145.887		16.693	20.453		679	4.183.712	1.045.928	**5.229.641**		181.201
			2	5.198.470		20.866	20.453		854	5.240.643	1.310.161	**6.550.804**		227.206
			3	6.916.973		27.822	20.453		1.086	6.966.334	1.741.583	**8.707.917**		302.315
			4	8.291.775		33.386	20.453		1.319	8.346.933	2.086.733	**10.433.666**		362.403
			5											
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	51.340.262	2.377.967	168.611	409.064		6.790	54.302.694	13.575.673	**67.878.367**		2.243.893
			2	61.608.315	2.854.698	210.763	409.064		8.536	65.091.377	16.272.844	**81.364.221**		2.692.671
			3	73.938.570	3.425.354	281.018	409.064		11.446	78.065.452	19.516.363	**97.581.814**		3.231.581
			4	88.717.692	4.109.855	337.221	409.064		13.580	93.587.412	23.396.853	**116.984.265**		3.877.521
			5											
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	277.710		3.466	11.993		6.922	300.091	45.014	**345.104**		11.167
			2	306.306		3.968	11.993		7.853	330.119	49.518	**379.637**		12.316
			3	339.851		4.560	11.993		9.033	365.437	54.816	**420.252**		13.665
			4	378.346		5.245	11.993		10.429	406.012	60.902	**466.914**		15.213
			5	422.339		6.020	11.993		12.075	452.426	67.864	**520.290**		16.982
			1	4.011.730		18.248	301.607		55.717	4.387.302	658.095	**5.045.398**		141.518

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	2	4.810.942		22.811	301.607		62.720	5.198.080	779.712	**5.977.792**		169.711
			3	5.610.154		30.414	301.607		74.380	6.016.554	902.483	**6.919.038**		197.904
			4	6.425.036		36.497	301.607		83.711	6.846.851	1.027.028	**7.873.879**		226.650
			5											
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		30.414	301.607			1.363.123	204.468	**1.567.591**		41.460
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251		23.862	1.014.739	152.211	**1.166.950**		35.932
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	175.287		6.955	81.100		5.044	268.386	40.258	**308.644**		7.048
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	137.480		6.955	81.100		5.044	230.579	34.587	**265.166**		5.528
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính	Ha	1-5											
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	68.740		6.955	81.100		5.044	161.839	24.276	**186.115**		2.764
b	**Tỷ lệ 1/500**	**thửa/ha**										**6,25**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	399.961	16.593	1.381	3.256		52	421.244	105.311	**526.555**	585.579	17.525
		50	**2**	480.178	19.923	1.710	3.229		65	505.105	126.276	**631.381**	692.824	21.035
		60	**3**	579.159	23.908	2.258	3.203		86	608.613	152.153	**760.766**	822.322	25.365
		70	**4**	700.627	28.675	3.028	3.184		115	735.629	183.907	**919.537**	993.871	30.680
		80	**5**	843.548	34.424	3.905	3.170		145	885.193	221.298	**1.106.491**	1.189.042	36.935
	Nội nghiệp:	**42,5**	**1**	41.736		860	7.836		892	51.325	7.699	**59.024**		1.615
		50	**2**	43.985		867	7.665		912	53.429	8.014	**61.443**		1.690
		60	**3**	44.169		895	7.503		960	53.527	8.029	**61.556**		1.692
		70	**4**	55.262		951	7.388		1.037	64.638	9.696	**74.334**		2.081
		80	**5**	62.339		1.022	7.301		1.122	71.784	10.768	**82.551**		2.328
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
b.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	371.606	16.593	1.267	3.110		49	392.625	98.156	**490.781**	549.805	16.285
			2	444.734	19.923	1.567	3.082		60	469.367	117.342	**586.709**	648.152	19.486
			3	531.900	23.908	2.068	3.056		80	561.011	140.253	**701.264**	762.820	23.300

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			4	636.827	28.675	2.771	3.038		107	671.418	167.855	**839.273**	913.607	27.892
				763.208	34.424	3.573	3.024		134	804.363	201.091	**1.005.454**	1.088.005	33.423
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	41.736		860	7.836		892	51.325	7.699	**59.024**		1.615
			2	43.985		867	7.665		912	53.429	8.014	**61.443**		1.690
			3	44.169		895	7.503		960	53.527	8.029	**61.556**		1.692
			4	55.262		951	7.388		1.037	64.638	9.696	**74.334**		2.081
			5	62.339		1.022	7.301		1.122	71.784	10.768	**82.551**		2.328
b.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	359.965	14.934	1.243	3.110		47	379.299	94.825	**474.124**	528.147	15.772
			2	432.161	17.931	1.539	3.082		58	454.771	113.693	**568.463**	624.644	18.932
			3	521.243	21.517	2.033	3.056		77	547.926	136.981	**684.907**	741.170	22.829
			4	630.564	25.808	2.725	3.038		104	662.238	165.560	**827.798**	895.548	27.612
			5	759.194	30.982	3.515	3.024		130	796.844	199.211	**996.055**	1.071.191	33.241
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	37.563		774	7.836		803	46.976	7.046	**54.023**		1.454
			2	39.586		781	7.665		821	48.853	7.328	**56.180**		1.521
			3	39.752		805	7.503		864	48.925	7.339	**56.263**		1.523
			4	49.736		856	7.388		934	58.913	8.837	**67.750**		1.873
			5	56.105		920	7.301		1.009	65.335	9.800	**75.136**		2.096
b.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	319.969	13.274	1.105	3.110		42	337.500	84.375	**421.875**	470.897	14.020
			2	384.143	15.938	1.368	3.082		52	404.583	101.146	**505.729**	556.647	16.828
			3	463.327	19.126	1.807	3.056		69	487.385	121.846	**609.231**	660.201	20.292
			4	560.501	22.940	2.423	3.038		92	588.994	147.248	**736.242**	797.409	24.544
			5	674.839	27.539	3.124	3.024		116	708.642	177.161	**885.803**	953.523	29.548
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	33.389		688	7.836		714	42.628	6.394	**49.022**		1.292
			2	35.188		694	7.665		729	44.276	6.641	**50.918**		1.352
			3	35.335		716	7.503		768	44.322	6.648	**50.971**		1.354

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			4	44.210		761	7.388		830	53.188	7.978	**61.166**		1.664
			5	49.871		818	7.301		897	58.887	8.833	**67.720**		1.863
b.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp	**thửa**	**1**	11.864		860	7.836		892	21.453	3.218	**24.671**	24.671	477
			2	11.631		867	7.665		912	21.075	3.161	**24.236**	24.236	468
			3	11.411		895	7.503		960	20.769	3.115	**23.884**	23.884	459
			4	11.254		951	7.388		1.037	20.630	3.094	**23.724**	23.724	453
			5	11.136		1.022	7.301		1.122	20.581	3.087	**23.668**	23.668	448
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	565.169		3.840	7.803			576.812	144.203	**721.015**		26.559
			2	733.952		4.800	7.803			746.555	186.639	**933.194**		34.490
			3	955.161		6.400	7.803			969.364	242.341	**1.211.705**		44.885
			4	1.241.581		8.641	7.803			1.258.025	314.506	**1.572.531**		58.345
			5	1.613.671		11.201	7.803			1.632.675	408.169	**2.040.844**		75.830
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	2.835.529		11.409	14.631		388	2.861.957	715.489	**3.577.446**		123.930
			2	3.544.411		14.261	14.631		466	3.573.769	893.442	**4.467.211**		154.913
			3	4.725.882		19.015	14.631		621	4.760.148	1.190.037	**5.950.185**		206.551
			4	6.379.941		25.670	14.631		854	6.421.095	1.605.274	**8.026.368**		278.844
			5	8.033.999		33.276	14.631		1.086	8.082.992	2.020.748	**10.103.740**		351.136
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	35.830.777	1.659.311	117.691	292.619		4.850	37.905.249	9.476.312	**47.381.561**		1.566.030
			2	43.005.525	1.992.312	147.114	292.619		6.014	45.443.584	11.360.896	**56.804.480**		1.879.612
			3	51.598.038	2.390.774	196.152	292.619		7.954	54.485.537	13.621.384	**68.106.922**		2.255.159
			4	61.909.053	2.867.506	264.806	292.619		10.670	65.344.653	16.336.163	**81.680.817**		2.705.815
			5	74.303.752	3.442.431	343.267	292.619		13.386	78.395.454	19.598.864	**97.994.318**		3.247.542
			6											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	277.710		3.466	11.993		6.922	300.091	45.014	**345.104**		11.167
			2	306.306		3.968	11.993		7.853	330.119	49.518	**379.637**		12.316
			3	339.851		4.560	11.993		9.033	365.437	54.816	**420.252**		13.665
			4	378.346		5.245	11.993		10.429	406.012	60.902	**466.914**		15.213
			5	422.339		6.020	11.993		12.075	452.426	67.864	**520.290**		16.982
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.277.172		12.251	301.607		42.525	1.633.554	245.033	**1.878.587**		45.054
			2	1.590.588		15.313	301.607		46.017	1.953.525	293.029	**2.246.554**		56.110
			3	1.700.284		20.418	301.607		52.419	2.074.727	311.209	**2.385.937**		59.979
			4	2.867.760		27.564	301.607		60.974	3.257.905	488.686	**3.746.591**		101.163
			5	3.612.124		35.731	301.607		69.704	4.019.166	602.875	**4.622.041**		127.422
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		20.418	301.607			1.353.126	202.969	**1.556.095**		41.460
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251		23.862	1.014.739	152.211	**1.166.950**		35.932
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	32.995		2.011	12.176		931	48.113	7.217	**55.330**		1.327
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	32.995		2.011	12.176		931	48.113	7.217	**55.330**		1.327
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	69.290		2.011	12.176		931	84.408	12.661	**97.069**		2.786
c	**Tỷ lệ 1/1000**	**thửa/ha**										**25,00**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	143.541	6.048	539	4.158		20	154.306	38.576	**192.882**	233.747	6.290
		50	**2**	172.206	7.272	668	3.985		25	184.156	46.039	**230.195**	271.957	7.545
		60	**3**	207.032	8.709	882	3.823		33	220.480	55.120	**275.600**	319.074	9.068
		70	**4**	250.032	10.460	1.184	3.707		44	265.426	66.357	**331.783**	377.965	10.950
		80	**5**	300.998	12.552	1.527	3.620		58	318.754	79.689	**398.443**	447.922	13.180
		42,5	**1**	27.335		598	6.943		659	35.534	5.330	**40.865**		1.078
		50	**2**	28.140		610	6.905		660	36.315	5.447	**41.762**		1.105

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Nội nghiệp:	**60**	**3**	29.625		634	6.870		674	37.804	5.671	**43.474**		1.156
		70	**4**	31.939		675	6.845		700	40.159	6.024	**46.183**		1.236
		80	**5**	34.727		723	6.826		749	43.025	6.454	**49.479**		1.334
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
c.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	135.808	6.048	508	4.014		18	146.397	36.599	**182.996**	223.861	5.952
			2	162.539	7.272	629	3.842		24	174.306	43.576	**217.882**	259.645	7.122
			3	194.143	8.709	831	3.680		31	207.394	51.848	**259.242**	302.716	8.505
			4	232.632	10.460	1.114	3.563		42	247.811	61.953	**309.763**	355.946	10.189
			5	278.658	12.552	1.436	3.476		55	296.177	74.044	**370.221**	419.700	12.204
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	27.335		598	6.943		659	35.534	5.330	**40.865**		1.078
			2	28.140		610	6.905		660	36.315	5.447	**41.762**		1.105
			3	29.625		634	6.870		674	37.804	5.671	**43.474**		1.156
			4	31.939		675	6.845		700	40.159	6.024	**46.183**		1.236
			5	34.727		723	6.826		749	43.025	6.454	**49.479**		1.334
c.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	129.187	5.443	485	4.158		18	139.291	34.823	**174.114**	211.690	5.661
			2	154.985	6.545	601	3.985		22	166.139	41.535	**207.673**	246.054	6.790
			3	186.329	7.838	794	3.823		30	198.814	49.703	**248.517**	288.434	8.161
			4	225.029	9.414	1.065	3.707		40	239.254	59.814	**299.068**	341.419	9.855
			5	270.899	11.296	1.374	3.620		52	287.241	71.810	**359.051**	404.367	11.862
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	24.601		538	6.943		593	32.675	4.901	**37.577**		970
			2	25.326		549	6.905		594	33.374	5.006	**38.380**		994
			3	26.662		571	6.870		607	34.710	5.207	**39.917**		1.040
			4	28.745		607	6.845		630	36.827	5.524	**42.352**		1.113
			5	31.254		651	6.826		674	39.405	5.911	**45.316**		1.201

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
c.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	114.833	4.838	431	4.158		16	124.276	31.069	**155.345**	189.633	5.032
			2	137.765	5.818	534	3.985		20	148.122	37.030	**185.152**	220.150	6.036
			3	165.626	6.967	706	3.823		27	177.148	44.287	**221.435**	257.795	7.255
			4	200.026	8.368	947	3.707		35	213.082	53.271	**266.353**	304.873	8.760
			5	240.799	10.041	1.221	3.620		46	255.727	63.932	**319.659**	360.813	10.544
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	21.868		479	6.943		527	29.816	4.472	**34.288**		862
			2	22.512		488	6.905		528	30.433	4.565	**34.998**		884
			3	23.700		508	6.870		539	31.617	4.743	**36.359**		925
			4	25.551		540	6.845		560	33.496	5.024	**38.521**		989
			5	27.782		579	6.826		599	35.786	5.368	**41.153**		1.067
c.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	10.790		539	4.158		20	15.506	2.326	**17.832**	17.832	434
			2	10.718		668	3.985		25	15.396	2.309	**17.705**	17.705	431
			3	10.650		882	3.823		33	15.389	2.308	**17.697**	17.697	428
			4	10.602		1.184	3.707		44	15.536	2.330	**17.867**	17.867	426
			5	10.565		1.527	3.620		58	15.770	2.365	**18.135**	18.135	425
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	211.938		1.440	48.770			262.148	65.537	**327.685**		9.960
			2	275.552		1.800	48.770			326.121	81.530	**407.652**		12.949
			3	358.025		2.400	48.770			409.195	102.299	**511.494**		16.825
			4	465.433		3.239	48.770			517.442	129.361	**646.803**		21.872
			5	605.127		4.199	48.770			658.096	164.524	**822.620**		28.436
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	773.326		3.112	14.333		116	790.888	197.722	**988.609**		33.799
			2	966.658		3.890	14.333		116	984.997	246.249	**1.231.246**		42.249
			3	1.288.877		5.186	14.333		175	1.308.571	327.143	**1.635.714**		56.332
			4	1.739.984		7.001	14.333		233	1.761.551	440.388	**2.201.939**		76.048

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			5	2.234.053		9.076	14.333		291	2.257.753	564.438	**2.822.192**		97.642
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	13.082.100	604.809	47.437	286.668		1.843	14.022.857	3.505.714	**17.528.571**		571.770
			2	15.702.817	727.194	59.296	286.668		2.367	16.778.341	4.194.585	**20.972.926**		686.312
			3	18.817.602	870.925	79.061	286.668		3.143	20.057.399	5.014.350	**25.071.749**		822.448
			4	22.598.308	1.045.964	106.732	286.668		4.190	24.041.863	6.010.466	**30.052.328**		987.688
			5	27.109.377	1.255.157	138.357	286.668		5.510	28.795.068	7.198.767	**35.993.835**		1.184.850
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	116.858		1.525	2.998		3.197	124.579	18.687	**143.266**		4.699
			2	130.606		1.746	2.998		3.368	138.718	20.808	**159.526**		5.252
			3	146.416		2.007	2.998		3.779	155.201	23.280	**178.481**		5.887
			4	164.564		2.308	2.998		4.338	174.208	26.131	**200.339**		6.617
			5	185.461		2.649	2.998		6.130	197.238	29.586	**226.824**		7.457
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	430.948		7.771	301.607		32.611	772.937	115.941	**888.878**		15.202
			2	540.643		9.714	301.607		33.775	885.740	132.861	**1.018.601**		19.072
			3	720.858		12.952	301.607		35.929	1.071.345	160.702	**1.232.047**		25.429
			4	971.591		17.485	301.607		38.839	1.329.522	199.428	**1.528.950**		34.274
			5	1.261.501		22.666	301.607		42.350	1.628.124	244.219	**1.872.343**		44.501
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		12.952	301.607			1.345.660	201.849	**1.547.509**		41.460
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251		23.862	1.014.739	152.211	**1.166.950**		35.932
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	9.349		638	2.514		264	12.764	1.915	**14.679**		376
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	10.998		638	2.514		264	14.414	2.162	**16.576**		442
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	23.372		638	2.514		264	26.787	4.018	**30.806**		940

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
d	**Tỷ lệ 1/2000**	**thửa/ha**										**100,00**	ha	
		42,5	**1**	192.087	8.482	532	2.764		22	203.886	50.972	**254.858**	293.939	8.403
		50	**2**	231.228	10.189	662	2.592		28	244.699	61.175	**305.874**	346.853	10.113
	Ngoại nghiệp:	**60**	**3**	277.198	12.224	880	2.429		36	292.768	73.192	**365.960**	408.836	12.123
		70	**4**	332.899	14.672	1.186	2.313		44	351.113	87.778	**438.891**	484.286	14.557
		80	**5**	401.968	17.603	1.534	2.226		2	423.334	105.834	**529.168**	579.564	17.576
		42,5	**1**	26.071		557	6.750		605	33.983	5.098	**39.081**		1.022
		50	**2**	27.690		575	6.742		627	35.634	5.345	**40.979**		1.079
	Nội nghiệp:	**60**	**3**	29.294		607	6.734		648	37.284	5.593	**42.876**		1.135
		70	**4**	31.419		654	6.728		673	39.474	5.921	**45.395**		1.210
		80	**5**	35.693		708	6.724		699	43.823	6.573	**50.397**		1.360
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
d.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
			1	185.428	8.482	505	2.687		21	197.122	49.281	**246.403**	285.484	8.112
			2	222.206	10.189	629	2.515		26	235.565	58.891	**294.456**	335.435	9.719
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**3**	266.028	12.224	835	2.352		34	281.474	70.368	**351.842**	394.719	11.634
			4	318.936	14.672	1.125	2.236		42	337.011	84.253	**421.263**	466.658	13.947
			5	382.420	17.603	1.455	2.149			403.628	100.907	**504.535**	554.932	16.722
			1	26.071		557	6.750		605	33.983	5.098	**39.081**		1.022
			2	27.690		575	6.742		627	35.634	5.345	**40.979**		1.079
	Nội nghiệp:	**thửa**	**3**	29.294		607	6.734		648	37.284	5.593	**42.876**		1.135
			4	31.419		654	6.728		673	39.474	5.921	**45.395**		1.210
			5	35.693		708	6.724		699	43.823	6.573	**50.397**		1.360
d.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
			1	172.878	7.633	479	2.764		20	183.774	45.944	**229.718**	265.667	7.562
			2	208.105	9.170	596	2.592		25	220.489	55.122	**275.611**	313.267	9.102
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**3**	249.478	11.002	792	2.429		32	263.734	65.933	**329.667**	369.030	10.910

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			4	299.609	13.205	1.067	2.313		39	316.233	79.058	**395.291**	436.921	13.102
			5	361.771	15.843	1.381	2.226		2	381.223	95.306	**476.529**	522.659	15.819
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	23.464		502	6.750		545	31.260	4.689	**35.949**		920
			2	24.921		518	6.742		564	32.745	4.912	**37.657**		971
			3	26.365		546	6.734		584	34.229	5.134	**39.363**		1.022
			4	28.277		588	6.728		606	36.200	5.430	**41.629**		1.089
			5	32.124		637	6.724		629	40.113	6.017	**46.130**		1.224
d.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	153.670	6.785	426	2.764		18	163.662	40.915	**204.577**	237.395	6.722
			2	184.982	8.151	530	2.592		22	196.278	49.069	**245.347**	279.681	8.091
			3	221.758	9.779	704	2.429		29	234.700	58.675	**293.375**	329.225	9.698
			4	266.319	11.738	948	2.313		35	281.353	70.338	**351.691**	389.555	11.646
			5	321.575	14.083	1.227	2.226		2	339.112	84.778	**423.890**	465.754	14.061
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	20.857		446	6.750		484	28.537	4.281	**32.817**		818
			2	22.152		460	6.742		502	29.856	4.478	**34.334**		863
			3	23.435		486	6.734		519	31.174	4.676	**35.850**		908
			4	25.135		523	6.728		538	32.925	4.939	**37.864**		968
			5	28.554		566	6.724		559	36.403	5.461	**41.864**		1.088
d.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	10.462		532	2.764		22	13.780	2.067	**15.847**	15.847	421
			2	10.440		662	2.592		28	13.721	2.058	**15.780**	15.780	420
			3	10.418		880	2.429		36	13.763	2.065	**15.828**	15.828	419
			4	10.403		1.186	2.313		44	13.945	2.092	**16.037**	16.037	418
			5	10.391		1.534	2.226		2	14.154	2.123	**16.277**	16.277	418
1	**Ngoại nghiệp:**													
			1	93.182		540	48.770			142.492	35.623	**178.116**		4.379
			2	111.883		675	48.770			161.328	40.332	**201.660**		5.258

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	3	134.260		900	48.770			183.929	45.982	**229.912**		6.309
			4	161.111		1.215	48.770			211.096	52.774	**263.870**		7.571
			5	193.318		1.575	48.770			243.663	60.916	**304.578**		9.084
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	665.920		2.692	7.697		116	676.425	169.106	**845.531**		29.105
			2	902.214		3.365	7.697		155	913.431	228.358	**1.141.788**		39.432
			3	1.117.027		4.486	7.697		175	1.129.384	282.346	**1.411.730**		48.821
			4	1.396.283		6.057	7.697		194	1.410.231	352.558	**1.762.788**		61.026
			5	1.954.797		7.851	7.697		233	1.970.577	492.644	**2.463.222**		85.437
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	18.323.533	848.156	49.226	153.934		2.095	19.376.943	4.844.236	**24.221.179**		800.854
			2	21.996.832	1.018.925	61.532	153.934		2.619	23.233.842	5.808.461	**29.042.303**		961.400
			3	26.379.013	1.222.426	82.043	153.934		3.414	27.840.830	6.960.208	**34.801.038**		1.152.929
			4	31.663.409	1.467.195	110.758	153.934		4.190	33.399.486	8.349.872	**41.749.358**		1.383.890
			5	38.000.387	1.760.350	143.576	153.934			40.058.246	10.014.561	**50.072.807**		1.660.856
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	51.727		510	789		1.082	54.107	8.116	**62.223**		2.080
			2	58.292		583	789		1.342	61.006	9.151	**70.157**		2.344
			3	65.819		670	789		1.771	69.048	10.357	**79.406**		2.647
			4	74.480		771	789		2.051	78.091	11.714	**89.804**		2.995
			5	84.447		885	789		2.538	88.659	13.299	**101.958**		3.396
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	524.972		8.255	301.607		33.581	868.416	130.262	**998.678**		18.519
			2	697.351		10.319	301.607		35.715	1.044.993	156.749	**1.201.741**		24.600
			3	869.731		13.758	301.607		37.655	1.222.751	183.413	**1.406.164**		30.681
			4	1.089.122		18.574	301.607		40.197	1.449.499	217.425	**1.666.924**		38.420
			5	1.520.070		24.077	301.607		42.544	1.888.298	283.245	**2.171.542**		53.622

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		13.758	301.607			1.346.467	201.970	**1.548.437**		41.460
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251		23.862	1.014.739	152.211	**1.166.950**		35.932
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	2.646		215	526		74	3.461	519	**3.980**		106
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	3.781		215	526		74	4.595	689	**5.285**		152
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	8.730		215	526		74	9.545	1.432	**10.976**		351
e	**Tỷ lệ 1/5000**	**thửa/ha**										**100,00**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	274.589	11.897	817	3.146		31	290.480	72.620	**363.100**	407.330	12.003
		50	**2**	328.516	14.273	1.021	2.974		36	346.821	86.705	**433.526**	479.772	14.360
		60	**3**	396.827	17.120	1.360	2.812		48	418.167	104.542	**522.708**	573.906	17.345
		70	**4**	473.314	20.549	1.496	2.695		53	498.108	124.527	**622.634**	675.844	20.689
	Nội nghiệp:	**42,5**	**1**	30.505		604	6.704		648	38.461	5.769	**44.230**		1.172
		50	**2**	32.212		631	6.703		668	40.214	6.032	**46.246**		1.233
		60	**3**	36.423		676	6.702		718	44.520	6.678	**51.198**		1.381
		70	**4**	38.136		694	6.702		738	46.269	6.940	**53.210**		1.441
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
e.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	257.189	11.897	753	3.051		29	272.919	68.230	**341.148**	385.378	11.242
			2	308.539	14.273	940	2.879		33	326.665	81.666	**408.331**	454.577	13.487
			3	370.190	17.120	1.253	2.716		45	391.324	97.831	**489.155**	540.352	16.181
			4	444.100	20.549	1.378	2.600		49	468.676	117.169	**585.845**	639.055	19.412
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	30.505		604	6.704		648	38.461	5.769	**44.230**		1.172
			2	32.212		631	6.703		668	40.214	6.032	**46.246**		1.233
			3	36.423		676	6.702		718	44.520	6.678	**51.198**		1.381
			4	38.136		694	6.702		738	46.269	6.940	**53.210**		1.441
e.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	247.130	10.707	735	3.146		28	261.747	65.437	**327.184**	367.761	10.803
			2	295.665	12.846	919	2.974		32	312.436	78.109	**390.545**	432.937	12.924
			3	357.144	15.408	1.224	2.812		43	376.631	94.158	**470.789**	517.637	15.611
			4	425.983	18.494	1.346	2.695		47	448.566	112.142	**560.708**	609.367	18.620
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	27.454		544	6.704		583	35.285	5.293	**40.578**		1.055
			2	28.991		568	6.703		601	36.863	5.529	**42.392**		1.109
			3	32.781		608	6.702		646	40.738	6.111	**46.849**		1.243
			4	34.323		624	6.702		664	42.313	6.347	**48.659**		1.297
e.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	219.671	9.518	654	3.146		25	233.013	58.253	**291.267**	328.192	9.602
			2	262.813	11.419	817	2.974		29	278.051	69.513	**347.564**	386.103	11.488
			3	317.462	13.696	1.088	2.812		38	335.096	83.774	**418.869**	461.369	13.876
			4	378.652	16.439	1.197	2.695		42	399.025	99.756	**498.781**	542.891	16.551
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	24.404		483	6.704		518	32.109	4.816	**36.926**		938
			2	25.770		505	6.703		534	33.512	5.027	**38.538**		986
			3	29.139		541	6.702		575	36.956	5.543	**42.500**		1.105
			4	30.509		555	6.702		590	38.356	5.753	**44.109**		1.153
e.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
			1	10.334		817	3.146		31	14.329	2.149	**16.478**	16.478	416
	Nội nghiệp:	**thửa**	**2**	10.330		1.021	2.974		36	14.361	2.154	**16.515**	16.515	415
			3	10.327		1.360	2.812		48	14.547	2.182	**16.729**	16.729	415
			4	10.325		1.496	2.695		53	14.569	2.185	**16.754**	16.754	415
1	**Ngoại nghiệp:**													
			1	20.716		120	48.770			69.606	17.402	**87.008**		974
			2	24.863		150	48.770			73.783	18.446	**92.229**		1.168
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	3	29.835		200	48.770			78.805	19.701	**98.507**		1.402
			4	35.803		220	48.770			84.793	21.198	**105.991**		1.682

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			5											
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	1.739.984		6.433	9.518		233	1.756.167	439.042	**2.195.209**		76.048
			2	1.997.759		8.041	9.518		291	2.015.609	503.902	**2.519.511**		87.315
			3	2.663.679		10.722	9.518		349	2.684.268	671.067	**3.355.334**		116.420
			4	2.921.454		11.794	9.518		407	2.943.173	735.793	**3.678.967**		127.686
			5											
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	25.670.131	1.189.695	74.989	190.352		2.910	27.128.077	6.782.019	**33.910.096**		1.121.946
			2	30.804.157	1.427.349	93.736	190.352		3.298	32.518.892	8.129.723	**40.648.615**		1.346.336
			3	36.969.285	1.711.965	124.981	190.352		4.462	39.001.045	9.750.261	**48.751.307**		1.615.790
			4	44.358.846	2.054.928	137.479	190.352		4.850	46.746.455	11.686.614	**58.433.068**		1.938.761
			5											
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	9.967		89	88		207	10.351	1.553	**11.904**		401
			2	11.296		102	88		273	11.759	1.764	**13.523**		454
			3	12.828		118	88		325	13.358	2.004	**15.362**		516
			4	14.588		135	88		388	15.199	2.280	**17.479**		587
			5											
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.096.957		10.869	301.787		40.371	1.449.985	217.498	**1.667.483**		38.696
			2	1.269.336		13.586	301.787		42.331	1.627.041	244.056	**1.871.097**		44.777
			3	1.692.449		18.115	301.787		47.375	2.059.726	308.959	**2.368.684**		59.703
			4	1.864.828		19.927	301.787		49.315	2.235.856	335.378	**2.571.234**		65.784
			5											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		18.115	301.787			1.351.004	202.651	**1.553.654**		41.460

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251		23.862	1.014.739	152.211	**1.166.950**		35.932
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	325		33	47		9	413	62	**475**		13
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	649		33	47		9	738	111	**849**		26
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	1.298		33	47		9	1.387	208	**1.595**		52
f	**Tỷ lệ 1/10000**	**thửa/ha**										**100,00**	ha	
	Ngoại nghiệp:	**42,5**	**1**	548.385	23.794	1.629	6.145		41	579.994	144.999	**724.993**	776.948	23.968
		50	**2**	656.225	28.533	2.037	5.973		47	692.813	173.203	**866.017**	920.039	28.682
		60	**3**	792.631	34.239	2.715	5.810		62	835.458	208.864	**1.044.322**	1.103.384	34.644
		70	**4**	945.798	41.099	2.987	5.694		68	995.645	248.911	**1.244.556**	1.305.667	41.338
	Nội nghiệp:	**42,5**	**1**	36.735		893	6.701		849	45.179	6.777	**51.956**		1.392
		50	**2**	38.448		947	6.701		880	46.976	7.046	**54.022**		1.452
		60	**3**	42.665		1.037	6.700		955	51.358	7.704	**59.061**		1.601
		70	**4**	44.382		1.074	6.700		984	53.139	7.971	**61.110**		1.662
	CAC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:													
f.1	***Trường hợp không lập lưới đo vẽ:***													
	Ngoại nghiệp:	**thửa**	**1**	513.585	23.794	1.501	5.907		38	544.825	136.206	**681.031**	732.986	22.448
			2	616.270	28.533	1.876	5.735		43	652.456	163.114	**815.570**	869.592	26.935
			3	739.357	34.239	2.501	5.572		58	781.728	195.432	**977.159**	1.036.221	32.315
			4	887.369	41.099	2.751	5.456		63	936.737	234.184	**1.170.921**	1.232.032	38.784
	Nội nghiệp:	**thửa**	**1**	36.735		893	6.701		849	45.179	6.777	**51.956**		1.392
			2	38.448		947	6.701		880	46.976	7.046	**54.022**		1.452
			3	42.665		1.037	6.700		955	51.358	7.704	**59.061**		1.601
			4	44.382		1.074	6.700		984	53.139	7.971	**61.110**		1.662
f.2	***Trường hợp biến động từ 15% đến 25%:***													
			1	493.547	21.415	1.467	6.145		37	522.609	130.652	**653.261**	700.792	21.572

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**2**	590.602	25.679	1.833	5.973		42	624.129	156.032	**780.162**	829.552	25.814
			3	713.368	30.815	2.444	5.810		56	752.493	188.123	**940.616**	994.542	31.179
			4	851.218	36.989	2.688	5.694		61	896.650	224.162	**1.120.812**	1.176.582	37.204
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	33.062		804	6.701		764	41.331	6.200	**47.531**		1.253
			2	34.603		852	6.701		792	42.948	6.442	**49.391**		1.307
			3	38.398		934	6.700		859	46.892	7.034	**53.926**		1.441
			4	39.944		966	6.700		886	48.496	7.274	**55.770**		1.495
f.3	***Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung:***													
	Ngoại nghiệp:	**ha**	**1**	438.708	19.035	1.304	6.145		33	465.224	116.306	**581.530**	624.636	19.175
			2	524.980	22.826	1.629	5.973		37	555.445	138.861	**694.307**	739.066	22.945
			3	634.105	27.391	2.172	5.810		50	669.528	167.382	**836.910**	885.701	27.715
			4	756.638	32.879	2.389	5.694		55	797.655	199.414	**997.069**	1.047.498	33.070
	Nội nghiệp:	**ha**	**1**	29.388		714	6.701		679	37.483	5.622	**43.106**		1.114
			2	30.759		758	6.701		704	38.921	5.838	**44.759**		1.162
			3	34.132		830	6.700		764	42.426	6.364	**48.790**		1.281
			4	35.505		859	6.700		787	43.852	6.578	**50.429**		1.329
f.4	***Trường hợp biến động chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất***													
			1	10.318		1.629	6.145		41	18.133	2.720	**20.853**	20.853	415
	Nội nghiệp:	**thửa**	**2**	10.317		2.037	5.973		47	18.373	2.756	**21.129**	21.129	415
			3	10.316		2.715	5.810		62	18.904	2.836	**21.739**	21.739	415
			4	10.315		2.987	5.694		68	19.064	2.860	**21.923**	21.923	415
1	**Ngoại nghiệp:**													
1,1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	7.770		45	48.770			56.585	14.146	**70.731**		365
			2	9.324		56	48.770			58.150	14.537	**72.687**		438
			3	11.188		75	48.770			60.033	15.008	**75.042**		526
			4	13.426		82	48.770			62.278	15.570	**77.848**		631
			5											

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
			6											
1,2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	3.479.968		12.866	23.796		310	3.516.940	879.235	**4.396.175**		152.096
			2	3.995.518		16.083	23.796		388	4.035.785	1.008.946	**5.044.731**		174.629
			3	5.327.358		21.444	23.796		446	5.373.043	1.343.261	**6.716.304**		232.839
			4	5.842.909		23.588	23.796		524	5.890.816	1.472.704	**7.363.520**		255.372
			5											
			6											
1,3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	100 thửa	1	51.340.262	2.379.390	149.978	475.915		3.783	54.349.327	13.587.332	**67.936.659**		2.243.893
			2	61.608.315	2.853.275	187.472	475.915		4.287	65.129.264	16.282.316	**81.411.580**		2.692.671
			3	73.917.089	3.423.930	249.963	475.915		5.801	78.072.697	19.518.174	**97.590.871**		3.230.642
			4	88.717.692	4.109.855	274.959	475.915		6.305	93.584.725	23.396.181	**116.980.906**		3.877.521
			5											
			6											
2	**Nội nghiệp:**													
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 8, Chương 1	Ha	1	9.967		89	88		207	10.351	1.553	**11.904**		401
			2	11.296		102	88		273	11.759	1.764	**13.523**		454
			3	12.828		118	88		325	13.358	2.004	**15.362**		516
			4	14.588		135	88		388	15.199	2.280	**17.479**		587
			5											
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1	1.723.790		21.738	301.787		60.567	2.107.882	316.182	**2.424.064**		60.809
			2	1.896.169		27.173	301.787		63.574	2.288.703	343.305	**2.632.008**		66.889
			3	2.319.281		36.230	301.787		71.082	2.728.380	409.257	**3.137.637**		81.815
			4	2.491.660		39.853	301.787		73.992	2.907.292	436.094	**3.343.386**		87.896
			5											
			6											
2.3	Lập Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	1.031.102		36.230	301.787			1.369.119	205.368	**1.574.487**		41.460
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	100 thửa	1-5	893.621		31.005	66.251		23.862	1.014.739	152.211	**1.166.950**		35.932

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	95		16	12		2	126	19	**145**		4
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	191		16	12		2	221	33	**254**		8
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	382		16	12		2	412	62	**474**		15
V	**TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:**													
a	**Diên tích dưới 100m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	1.887.420		1.234	7.699		1.427	1.897.779	474.445	**2.372.224**		85.372
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	2.831.131		1.486	7.699		1.497	2.841.812	710.453	**3.552.265**		128.058
b	**Từ 100 m2 đến 300 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.241.312		1.465	9.142		1.694	2.253.613	563.403	**2.817.016**		101.380
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.361.968		1.764	9.142		1.777	3.374.651	843.663	**4.218.314**		152.069
c	**Từ trên 300 m2 đến 500 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.383.851		1.558	9.723		1.802	2.396.935	599.234	**2.996.168**		107.842
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	3.563.489		1.870	9.690		1.884	3.576.933	894.233	**4.471.166**		161.200
d	**Từ trên 500 m2 đến 1 000 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	2.902.401		1.897	11.839		2.194	2.918.330	729.582	**3.647.912**		131.290
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	4.364.660		2.290	11.869		2.308	4.381.126	1.095.282	**5.476.408**		197.423
e	**Từ trên 1 000 m2 Đến 3 000 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	3.976.362		2.599	16.219		3.006	3.998.186	999.547	**4.997.733**		179.875
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	5.991.577		3.144	16.293		3.168	6.014.181	1.503.545	**7.517.727**		270.998
f	**Từ trên 3 000 m2 đến 10 000 m2**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1	6.134.117		4.009	25.020		4.636	6.167.783	1.541.946	**7.709.728**		277.460
2	Đất thuộc các phường	thửa	1	9.201.175		4.828	25.020		4.865	9.235.888	2.308.972	**11.544.860**		416.190

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
g	**Từ trên 1ha đến 10 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,2	7.360.940		4.811	30.024		5.564	7.401.339	1.850.335	**9.251.674**		332.952
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,2	11.041.410		5.794	30.024		5.838	11.083.066	2.770.766	**13.853.832**		499.428
h	**Từ trên 10ha đến 50 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,3	7.974.352		5.212	32.526		6.027	8.018.118	2.004.529	**10.022.647**		360.698
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,3	11.961.527		6.277	32.526		6.324	12.006.655	3.001.664	**15.008.318**		541.047
i	**Từ trên 50ha đến 100 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,4	8.587.763		5.613	35.028		6.491	8.634.896	2.158.724	**10.793.620**		388.444
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,4	12.881.645		6.760	35.028		6.810	12.930.243	3.232.561	**16.162.804**		582.666
j	**Từ trên 100ha đến 500 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,6	9.814.586		6.415	40.033		7.418	9.868.452	2.467.113	**12.335.565**		443.936
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,6	14.721.880		7.725	40.033		7.783	14.777.421	3.694.355	**18.471.776**		665.904
k	**Từ trên 500ha đến 1000 ha**													
1	Đất thuộc các xã	thửa	1,8	11.041.410		7.217	45.037		8.346	11.102.009	2.775.502	**13.877.511**		499.428
2	Đất thuộc các phường	thửa	1,8	16.562.115		8.691	45.037		8.756	16.624.599	4.156.150	**20.780.748**		749.142
	Ghi chú:													
	- Mức trích đo thửa đất trên 1000 ha: cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0.4 công nhóm.													
	(2) Mức trong bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới toạ độ nhà nước)													
	(3) Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới toạ độ nhà nước thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất													
	bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 50% mức số 4 mục I (Lưới địa chính).													
VI	**ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**													
1	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5													
2	Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.													

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí SD máy		Chi phí trực tiếp (A1)	CP chung 25 - 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá 1 ha	PCKV
								K.hao	N.lượng					0,1
VII	**ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**													
VII.1	**Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.**													
VII.2	**Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5:**													
1	Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới)													
2	Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.													
VII.3	**3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:**													
1	Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).													
2	Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.													
3	Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.													
VII.4	**Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.**													

Phụ lục 6.
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM VỀ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI (VÙNG III_CÓ TÍNH KHẤU HAO)

1. Đơn giá rút gọn sản phẩm đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (vùng III_có khấu hao)

	Phân loại khó khăn			
	KK1: Các xã vùng đồng bằng, trung du			
	KK2: các xã miền núi, biên giới			
	KK3: Các phường, các xã đặc biệt khó khăn			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
I	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			
I.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất			
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	990.049
			2	1.059.057
			3	1.141.699

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	959.985
			2	1.028.993
			3	1.111.635
I.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với tổ chức sử dụng đất			
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.518.432
			2	1.602.386
			3	1.693.552
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.488.368
			2	1.572.322
			3	1.663.489
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
1	Theo hình thức trực tiếp			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.873.063
			2	1.944.897
			3	2.023.914
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.855.999
			2	1.927.833
			3	2.006.850
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.668.658
			2	2.762.042
			3	2.864.942
2	Theo hình thức trực tuyến			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.827.239
			2	1.899.073
			3	1.978.090

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.810.175
			2	1.882.008
			3	1.961.025
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.607.571
			2	2.700.955
			3	2.803.856
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức			
1	Theo hình thức trực tiếp			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.973.905
			2	2.050.464
			3	2.133.582
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.956.840
			2	2.033.400
			3	2.116.517

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.955.688
			2	3.055.216
			3	3.163.269
2	Theo hình thức trực tuyến			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.928.080
			2	2.004.640
			3	2.087.757
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.911.016
			2	1.987.576
			3	2.070.693
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.894.602
			2	2.994.130
			3	3.102.182

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			
III.1	Theo hình thức trực tiếp			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	2.979.572
			2	3.056.132
			3	3.139.249
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	2.874.502
			2	2.951.062
			3	3.034.179
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	3.795.866
			2	3.895.394
			3	4.003.446
III.2	Theo hình thức trực tuyến			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	2.974.786
			2	2.982.360
			3	3.363.163
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	2.869.716
			2	2.877.290
			3	4.453.138
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	3.783.058
			2	3.798.024
			3	4.293.068
IV	**Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường**			
IV.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	814.541
			2	815.075
			3	815.610

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
IV.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	798.378
			2	798.912
			3	799.447
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			
V.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.642.698
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.570.974
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.132.491
V.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.625.634
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.553.910
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.110.308

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			
VI.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.929.586
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.857.862
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.627.098
VI.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.904.852
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.833.128
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.585.741
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			
VII.1	Theo hình thức trực tiếp			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.147.999
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.355.440
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.935.322
VII.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.127.100
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.334.541
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.909.304
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			
VIII.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.657.956
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.614.609
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	3.368.733

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
VIII.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.638.019
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.594.672
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	3.343.045
IX	**Trích lục hồ sơ địa chính**	Hồ sơ	1-3	**99.174**
	Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm Thuế VAT			

2. Chi tiết đơn giá sản phẩm đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (vùng III_có tính khấu hao)

	Phân loại khó khăn											
	KK1: Các xã vùng đồng bằng, trung du											
	KK2: các xã miền núi, biên giới											
	KK3: Các phường, các xã đặc biệt khó khăn											

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
I	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**											
I.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	749.643	40.166	7.127	44.376	6.060	13.540	860.912	129.137	990.049
			2	800.960	48.128	7.855	44.376	6.060	13.540	920.919	138.138	1.059.057
			3	862.542	57.681	8.582	44.376	6.060	13.540	992.782	148.917	1.141.699
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*739.751*	*40.166*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*837.750*	*125.663*	*963.413*
		Hồ sơ	*2*	*791.069*	*48.128*	*7.274*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*897.757*	*134.664*	*1.032.421*
		Hồ sơ	*3*	*852.650*	*57.681*	*8.001*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*969.620*	*145.443*	*1.115.063*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*	*1.484*	*3.759*	*23.162*	*3.474*	*26.636*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	723.500	40.166	7.127	44.376	6.060	13.540	834.769	125.215	959.985
			2	774.818	48.128	7.855	44.376	6.060	13.540	894.776	134.216	1.028.993
			3	836.400	57.681	8.582	44.376	6.060	13.540	966.639	144.996	1.111.635
		Hồ sơ	*1*	*713.608*	*40.166*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*811.608*	*121.741*	*933.349*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*2*	*764.926*	*48.128*	*7.274*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*871.615*	*130.742*	*1.002.357*
		Hồ sơ	*3*	*826.508*	*57.681*	*8.001*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*943.477*	*141.522*	*1.084.999*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*	*1.484*	*3.759*	*23.162*	*3.474*	*26.636*
I.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với tổ chức sử dụng đất theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.151.783	97.489	7.127	44.376	6.060	13.540	1.320.376	198.056	1.518.432
			2	1.214.505	107.043	7.855	44.376	6.060	13.540	1.393.379	209.007	1.602.386
			3	1.283.499	116.597	8.582	44.376	6.060	13.540	1.472.654	220.898	1.693.552
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.141.892*	*97.489*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*1.297.214*	*194.582*	*1.491.796*
		Hồ sơ	*2*	*1.204.613*	*107.043*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*1.369.490*	*205.423*	*1.574.913*
		Hồ sơ	*3*	*1.273.608*	*116.597*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*1.448.038*	*217.206*	*1.665.243*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*	*1.484*	*3.759*	*23.162*	*3.474*	*26.636*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với tổ chức sử dụng đất theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.125.641	97.489	7.127	44.376	6.060	13.540	1.294.233	194.135	1.488.368
			2	1.188.363	107.043	7.855	44.376	6.060	13.540	1.367.236	205.085	1.572.322
			3	1.257.357	116.597	8.582	44.376	6.060	13.540	1.446.512	216.977	1.663.489
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.115.749*	*97.489*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*1.271.071*	*190.661*	*1.461.732*
		Hồ sơ	*2*	*1.178.471*	*107.043*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*1.343.347*	*201.502*	*1.544.849*
		Hồ sơ	*3*	*1.247.465*	*116.597*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*1.421.895*	*213.284*	*1.635.180*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*	*1.484*	*3.759*	*23.162*	*3.474*	*26.636*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.463.572	111.462	10.750	24.554	5.716	12.698	1.628.751	244.313	1.873.063
			2	1.514.890	122.608	10.750	24.554	5.716	12.698	1.691.215	253.682	1.944.897
			3	1.571.340	134.868	10.750	24.554	5.716	12.698	1.759.925	263.989	2.023.914
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.396.882*	*111.462*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.562.061*	*234.309*	*1.796.370*
		Hồ sơ	*2*	*1.448.200*	*122.608*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.624.525*	*243.679*	*1.868.203*
		Hồ sơ	*3*	*1.504.650*	*134.868*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.693.235*	*253.985*	*1.947.221*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.423.725	111.462	10.750	24.554	5.716	12.698	1.588.903	238.336	1.827.239
			2	1.475.043	122.608	10.750	24.554	5.716	12.698	1.651.367	247.705	1.899.073
			3	1.531.493	134.868	10.750	24.554	5.716	12.698	1.720.078	258.012	1.978.090
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.357.035*	*111.462*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.522.213*	*228.332*	*1.750.545*
		Hồ sơ	*2*	*1.408.353*	*122.608*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.584.677*	*237.702*	*1.822.379*
		Hồ sơ	*3*	*1.464.803*	*134.868*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.653.388*	*248.008*	*1.901.396*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.448.734	111.462	10.750	24.554	5.716	12.698	1.613.912	242.087	1.855.999
			2	1.500.052	122.608	10.750	24.554	5.716	12.698	1.676.376	251.456	1.927.833
			3	1.556.501	134.868	10.750	24.554	5.716	12.698	1.745.087	261.763	2.006.850
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.382.044*	*111.462*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.547.222*	*232.083*	*1.779.305*
		Hồ sơ	*2*	*1.433.362*	*122.608*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.609.686*	*241.453*	*1.851.139*
		Hồ sơ	*3*	*1.489.811*	*134.868*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.678.397*	*251.760*	*1.930.156*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.408.886	111.462	10.750	24.554	5.716	12.698	1.574.065	236.110	1.810.175
			2	1.460.204	122.608	10.750	24.554	5.716	12.698	1.636.529	245.479	1.882.008
			3	1.516.654	134.868	10.750	24.554	5.716	12.698	1.705.239	255.786	1.961.025
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.342.196*	*111.462*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.507.375*	*226.106*	*1.733.481*
		Hồ sơ	*2*	*1.393.514*	*122.608*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.569.839*	*235.476*	*1.805.315*
		Hồ sơ	*3*	*1.449.964*	*134.868*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.638.549*	*245.782*	*1.884.332*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	2.113.206	144.900	13.974	24.554	7.431	16.507	2.320.572	348.086	2.668.658
			2	2.179.919	159.390	13.974	24.554	7.431	16.507	2.401.775	360.266	2.762.042
			3	2.253.475	175.313	13.974	24.554	7.431	16.507	2.491.254	373.688	2.864.942
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*2.026.509*	*144.900*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.233.875*	*335.081*	*2.568.956*
		Hồ sơ	*2*	*2.093.222*	*159.390*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.315.078*	*347.262*	*2.662.340*
		Hồ sơ	*3*	*2.166.778*	*175.313*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.404.557*	*360.684*	*2.765.241*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.060.087	144.900	13.974	24.554	7.431	16.507	2.267.453	340.118	2.607.571
			2	2.126.801	159.390	13.974	24.554	7.431	16.507	2.348.657	352.299	2.700.955
			3	2.200.357	175.313	13.974	24.554	7.431	16.507	2.438.135	365.720	2.803.856
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.973.390*	*144.900*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.180.756*	*327.113*	*2.507.870*
		Hồ sơ	*2*	*2.040.104*	*159.390*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.261.960*	*339.294*	*2.601.254*
		Hồ sơ	*3*	*2.113.660*	*175.313*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.351.438*	*352.716*	*2.704.154*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.568.776	93.946	10.750	24.554	5.716	12.698	1.716.439	257.466	1.973.905
			2	1.625.795	103.500	10.750	24.554	5.716	12.698	1.783.012	267.452	2.050.464
			3	1.688.517	113.054	10.750	24.554	5.716	12.698	1.855.288	278.293	2.133.582
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.502.086*	*93.946*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.649.749*	*247.462*	*1.897.211*
		Hồ sơ	*2*	*1.559.105*	*103.500*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.716.322*	*257.448*	*1.973.771*
		Hồ sơ	*3*	*1.621.827*	*113.054*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.788.598*	*268.290*	*2.056.888*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.528.928	93.946	10.750	24.554	5.716	12.698	1.676.591	251.489	1.928.080
			2	1.585.948	103.500	10.750	24.554	5.716	12.698	1.743.165	261.475	2.004.640
			3	1.648.670	113.054	10.750	24.554	5.716	12.698	1.815.441	272.316	2.087.757
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.462.238*	*93.946*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.609.901*	*241.485*	*1.851.387*
		Hồ sơ	*2*	*1.519.258*	*103.500*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.676.475*	*251.471*	*1.927.947*
		Hồ sơ	*3*	*1.581.980*	*113.054*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.748.751*	*262.313*	*2.011.064*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.553.937	93.946	10.750	24.554	5.716	12.698	1.701.600	255.240	1.956.840
			2	1.610.957	103.500	10.750	24.554	5.716	12.698	1.768.174	265.226	2.033.400
			3	1.673.679	113.054	10.750	24.554	5.716	12.698	1.840.450	276.067	2.116.517
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.487.247*	*93.946*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.634.910*	*245.237*	*1.880.147*
		Hồ sơ	*2*	*1.544.267*	*103.500*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.701.484*	*255.223*	*1.956.707*
		Hồ sơ	*3*	*1.606.989*	*113.054*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.773.760*	*266.064*	*2.039.824*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.514.090	93.946	10.750	24.554	5.716	12.698	1.661.753	249.263	1.911.016
			2	1.571.110	103.500	10.750	24.554	5.716	12.698	1.728.327	259.249	1.987.576
			3	1.633.832	113.054	10.750	24.554	5.716	12.698	1.800.602	270.090	2.070.693
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.447.400*	*93.946*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.595.063*	*239.259*	*1.834.322*
		Hồ sơ	*2*	*1.504.420*	*103.500*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.661.637*	*249.246*	*1.910.882*
		Hồ sơ	*3*	*1.567.142*	*113.054*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.733.912*	*260.087*	*1.993.999*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	2.385.568	122.130	13.974	24.554	7.431	16.507	2.570.164	385.525	2.955.688
			2	2.459.694	134.550	13.974	24.554	7.431	16.507	2.656.710	398.506	3.055.216
			3	2.541.232	146.970	13.974	24.554	7.431	16.507	2.750.668	412.600	3.163.269
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*2.298.871*	*122.130*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.483.467*	*372.520*	*2.855.987*
		Hồ sơ	*2*	*2.372.997*	*134.550*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.570.013*	*385.502*	*2.955.515*
		Hồ sơ	*3*	*2.454.535*	*146.970*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.663.971*	*399.596*	*3.063.567*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.332.449	122.130	13.974	24.554	7.431	16.507	2.517.045	377.557	2.894.602
			2	2.406.575	134.550	13.974	24.554	7.431	16.507	2.603.591	390.539	2.994.130
			3	2.488.114	146.970	13.974	24.554	7.431	16.507	2.697.550	404.632	3.102.182
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*2.245.752*	*122.130*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.430.348*	*364.552*	*2.794.901*
		Hồ sơ	*2*	*2.319.878*	*134.550*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.516.894*	*377.534*	*2.894.428*
		Hồ sơ	*3*	*2.401.417*	*146.970*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.610.853*	*391.628*	*3.002.481*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	2.391.854	93.946	13.979	22.590	20.363	48.201	2.590.932	388.640	2.979.572
			2	2.448.873	103.500	13.979	22.590	20.363	48.201	2.657.506	398.626	3.056.132
			3	2.511.595	113.054	13.979	22.590	20.363	48.201	2.729.782	409.467	3.139.249
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*862.448*	*93.946*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*983.114*	*147.467*	*1.130.582*
		Hồ sơ	*2*	*919.468*	*103.500*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*1.049.688*	*157.453*	*1.207.142*
		Hồ sơ	*3*	*982.190*	*113.054*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*1.121.964*	*168.295*	*1.290.259*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.529.405*		*11.160*	*21.545*	*13.574*	*32.134*	*1.607.818*	*241.173*	*1.848.990*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.387.692	93.946	13.979	22.590	20.363	48.201	2.586.771	388.016	2.974.786
			2	2.384.724	103.500	13.979	22.590	20.363	48.201	2.593.357	389.004	2.982.360
			3	2.706.304	113.054	13.979	22.590	20.363	48.201	2.924.490	438.673	3.363.163
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*858.287*	*93.946*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*978.953*	*146.843*	*1.125.796*
		Hồ sơ	*2*	*855.319*	*103.500*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*985.539*	*147.831*	*1.133.370*
		Hồ sơ	*3*	*1.176.898*	*113.054*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*1.316.672*	*197.501*	*1.514.173*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.529.405*		*11.160*	*21.545*	*13.574*	*32.134*	*1.607.818*	*241.173*	*1.848.990*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	2.300.488	93.946	13.979	22.590	20.363	48.201	2.499.567	374.935	2.874.502
			2	2.357.508	103.500	13.979	22.590	20.363	48.201	2.566.141	384.921	2.951.062
			3	2.420.230	113.054	13.979	22.590	20.363	48.201	2.638.416	395.762	3.034.179
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*837.773*	*93.946*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*958.439*	*143.766*	*1.102.205*
		Hồ sơ	*2*	*894.793*	*103.500*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*1.025.013*	*153.752*	*1.178.765*
		Hồ sơ	*3*	*957.515*	*113.054*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*1.097.289*	*164.593*	*1.261.882*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.462.715*		*11.160*	*21.545*	*13.574*	*32.134*	*1.541.128*	*231.169*	*1.772.297*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.296.327	93.946	13.979	22.590	20.363	48.201	2.495.405	374.311	2.869.716
			2	2.293.359	103.500	13.979	22.590	20.363	48.201	2.501.992	375.299	2.877.290
			3	2.614.938	1.152.223	13.979	22.590	20.363	48.201	3.872.294	580.844	4.453.138
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*833.612*	*93.946*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*954.278*	*143.142*	*1.097.419*
		Hồ sơ	*2*	*830.644*	*103.500*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*960.864*	*144.130*	*1.104.993*
		Hồ sơ	*3*	*1.152.223*	*113.054*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*1.291.997*	*193.800*	*1.485.796*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.462.715*		*11.160*	*21.545*	*13.574*	*32.134*	*1.541.128*	*231.169*	*1.772.297*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	3.069.297	122.130	18.172	22.590	20.363	48.201	3.300.753	495.113	3.795.866
			2	3.143.423	134.550	18.172	22.590	20.363	48.201	3.387.299	508.095	3.895.394
			3	3.224.962	146.970	18.172	22.590	20.363	48.201	3.481.258	522.189	4.003.446
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.121.219*	*122.130*	*3.664*	*1.045*	*8.826*	*20.887*	*1.277.771*	*191.666*	*1.469.437*
		Hồ sơ	*2*	*1.195.345*	*134.550*	*3.664*	*1.045*	*8.826*	*20.887*	*1.364.317*	*204.648*	*1.568.965*
		Hồ sơ	*3*	*1.276.883*	*146.970*	*3.664*	*1.045*	*8.826*	*20.887*	*1.458.276*	*218.741*	*1.677.017*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.948.078*		*14.508*	*21.545*	*17.646*	*41.774*	*2.043.551*	*306.533*	*2.350.084*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	3.058.160	122.130	18.172	22.590	20.363	48.201	3.289.616	493.442	3.783.058
			2	3.058.754	134.550	18.172	22.590	20.363	48.201	3.302.630	495.394	3.798.024
			3	3.476.806	146.970	18.172	22.590	20.363	48.201	3.733.103	559.965	4.293.068
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.110.082*	*122.130*	*3.664*	*1.045*	*8.826*	*20.887*	*1.266.634*	*189.995*	*1.456.629*
		Hồ sơ	*2*	*1.110.675*	*134.550*	*3.664*	*1.045*	*8.826*	*20.887*	*1.279.648*	*191.947*	*1.471.595*
		Hồ sơ	*3*	*1.528.728*	*146.970*	*3.664*	*1.045*	*8.826*	*20.887*	*1.710.121*	*256.518*	*1.966.639*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.948.078*		*14.508*	*21.545*	*17.646*	*41.774*	*2.043.551*	*306.533*	*2.350.084*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
IV	**Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường**											
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	651.044	358	4.871	35.548	5.454	11.021	708.297	106.244	814.541
			2	651.044	358	5.336	35.548	5.454	11.021	708.761	106.314	815.075
			3	651.044	358	5.800	35.548	5.454	11.021	709.226	106.384	815.610
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*624.105*	*358*	*4.182*	*28.323*	*3.817*	*6.647*	*667.433*	*100.115*	*767.548*
		Hồ sơ	*2*	*624.105*	*358*	*4.647*	*28.323*	*3.817*	*6.647*	*667.897*	*100.185*	*768.082*
		Hồ sơ	*3*	*624.105*	*358*	*5.111*	*28.323*	*3.817*	*6.647*	*668.362*	*100.254*	*768.616*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*26.938*		*689*	*7.225*	*1.637*	*4.374*	*40.864*	*6.130*	*46.993*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	636.989	358	4.871	35.548	5.454	11.021	694.242	104.136	798.378
			2	636.989	358	5.336	35.548	5.454	11.021	694.706	104.206	798.912
			3	636.989	358	5.800	35.548	5.454	11.021	695.171	104.276	799.447
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*610.050*	*358*	*4.182*	*28.323*	*3.817*	*6.647*	*653.378*	*98.007*	*751.385*
		Hồ sơ	*2*	*610.050*	*358*	*4.647*	*28.323*	*3.817*	*6.647*	*653.843*	*98.076*	*751.919*
		Hồ sơ	*3*	*610.050*	*358*	*5.111*	*28.323*	*3.817*	*6.647*	*654.307*	*98.146*	*752.453*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*26.938*		*689*	*7.225*	*1.637*	*4.374*	*40.864*	*6.130*	*46.993*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.371.406		7.380	20.565	9.034	20.048	1.428.433	214.265	1.642.698
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.365.471*		*7.316*	*19.622*	*9.034*	*20.048*	*1.421.491*	*213.224*	*1.634.715*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.356.568		7.380	20.565	9.034	20.048	1.413.594	212.039	1.625.634
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.350.633*		*7.316*	*19.622*	*9.034*	*20.048*	*1.406.653*	*210.998*	*1.617.651*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.603.388		11.077	24.662	12.044	26.729	1.677.901	251.685	1.929.586
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.597.452*		*10.981*	*23.272*	*12.044*	*26.729*	*1.670.479*	*250.572*	*1.921.051*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.581.880		11.077	24.662	12.044	26.729	1.656.393	248.459	1.904.852
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.575.945*		*10.981*	*23.272*	*12.044*	*26.729*	*1.648.972*	*247.346*	*1.896.317*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.309.038		7.380	20.565	9.034	20.048	1.366.064	204.910	1.570.974
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.303.103*		*7.316*	*19.622*	*9.034*	*20.048*	*1.359.123*	*203.868*	*1.562.991*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.294.199		7.380	20.565	9.034	20.048	1.351.226	202.684	1.553.910
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.288.264*		*7.316*	*19.622*	*9.034*	*20.048*	*1.344.284*	*201.643*	*1.545.927*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.541.019		11.077	24.662	12.044	26.729	1.615.532	242.330	1.857.862
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.535.084*		*10.981*	*23.272*	*12.044*	*26.729*	*1.608.111*	*241.217*	*1.849.327*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.519.512		11.077	24.662	12.044	26.729	1.594.025	239.104	1.833.128
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.513.576*		*10.981*	*23.272*	*12.044*	*26.729*	*1.586.603*	*237.990*	*1.824.594*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.786.375		9.594	20.565	11.744	26.062	1.854.340	278.151	2.132.491
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.778.659*		*9.511*	*19.622*	*11.744*	*26.062*	*1.845.599*	*276.840*	*2.122.439*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*83*	*943*			*8.741*	*1.311*	*10.052*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.767.085		9.594	20.565	11.744	26.062	1.835.050	275.258	2.110.308
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.759.369*		*9.511*	*19.622*	*11.744*	*26.062*	*1.826.309*	*273.946*	*2.100.255*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*83*	*943*			*8.741*	*1.311*	*10.052*
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.194.965		14.401	24.662	15.658	34.748	2.284.433	342.665	2.627.098
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.187.249*		*14.276*	*23.272*	*15.658*	*34.748*	*2.275.202*	*341.280*	*2.616.482*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*125*	*1.390*			*9.231*	*1.385*	*10.616*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.159.002		14.401	24.662	15.658	34.748	2.248.470	337.271	2.585.741
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.151.286*		*14.276*	*23.272*	*15.658*	*34.748*	*2.239.239*	*335.886*	*2.575.125*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*125*	*1.390*			*9.231*	*1.385*	*10.616*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.808.026		11.176	23.878	7.345	17.401	1.867.825	280.174	2.147.999
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.808.026*		*11.176*	*23.878*	*7.345*	*17.401*	*1.867.825*	*280.174*	*2.147.999*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.789.853		11.176	23.878	7.345	17.401	1.849.652	277.448	2.127.100
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.789.853*		*11.176*	*23.878*	*7.345*	*17.401*	*1.849.652*	*277.448*	*2.127.100*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.244.729		11.310	18.667	10.911	25.650	2.311.266	346.690	2.657.956
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.168.969*		*11.240*	*18.667*	*10.911*	*25.650*	*2.235.437*	*335.316*	*2.570.752*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.227.393		11.310	18.667	10.911	25.650	2.293.930	344.089	2.638.019
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.151.633*		*11.240*	*18.667*	*10.911*	*25.650*	*2.218.101*	*332.715*	*2.550.816*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.988.409		11.176	23.878	7.345	17.401	2.048.208	307.231	2.355.440
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.988.409*		*11.176*	*23.878*	*7.345*	*17.401*	*2.048.208*	*307.231*	*2.355.440*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.970.236		11.176	23.878	7.345	17.401	2.030.035	304.505	2.334.541
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.970.236*		*11.176*	*23.878*	*7.345*	*17.401*	*2.030.035*	*304.505*	*2.334.541*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.207.036		11.310	18.667	10.911	25.650	2.273.573	341.036	2.614.609
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.131.276*		*11.240*	*18.667*	*10.911*	*25.650*	*2.197.744*	*329.662*	*2.527.405*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.189.699		11.310	18.667	10.911	25.650	2.256.237	338.436	2.594.672
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.113.940*		*11.240*	*18.667*	*10.911*	*25.650*	*2.180.408*	*327.061*	*2.507.469*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.481.878		14.529	23.878	9.548	22.622	2.552.454	382.868	2.935.322
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.481.878*		*14.529*	*23.878*	*9.548*	*22.622*	*2.552.454*	*382.868*	*2.935.322*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.459.254		14.529	23.878	9.548	22.622	2.529.830	379.474	2.909.304
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.459.254*		*14.529*	*23.878*	*9.548*	*22.622*	*2.529.830*	*379.474*	*2.909.304*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.842.835		14.703	24.267	14.184	33.344	2.929.333	439.400	3.368.733
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.738.411*		*14.612*	*24.267*	*14.184*	*33.344*	*2.824.820*	*423.723*	*3.248.543*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*104.423*		*90*				*104.513*	*15.677*	*120.190*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.820.497		14.703	24.267	14.184	33.344	2.906.995	436.049	3.343.045
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.716.074*		*14.612*	*24.267*	*14.184*	*33.344*	*2.802.482*	*420.372*	*3.222.854*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*104.423*		*90*				*104.513*	*15.677*	*120.190*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
IX	**Trích lục hồ sơ địa chính**	**Hồ sơ**	**1**	**59.354**		**708**	**20.175**	**1.336**	**4.665**	**86.238**	**12.936**	**99.174**
	Ghi chú:											
	Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:	Hồ sơ										
	- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 14;	Hồ sơ		47.483		566	16.140	1.069	3.732	68.991	10.349	79.339
	- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 14;	Hồ sơ		38.580		460	13.114	868	3.032	56.055	8.408	64.463
	- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 14.	Hồ sơ		29.677		354	10.088	668	2.333	43.119	6.468	49.587

Phụ lục 7.
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM VỀ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI (VÙNG III_KHÔNG TÍNH KHẤU HAO)

1. Đơn giá rút gọn sản phẩm đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (vùng III_không tính khấu hao)

	KK1: Các xã vùng đồng bằng, trung du			
	KK2: các xã miền núi, biên giới			
	KK3: Các phường, các xã đặc biệt khó khăn			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
I	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			
I.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất			
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	983.080
			2	1.052.087
			3	1.134.730
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	953.016
			2	1.022.024
			3	1.104.666

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
I.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với tổ chức sử dụng đất			
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.511.463
			2	1.595.417
			3	1.686.583
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.481.399
			2	1.565.353
			3	1.656.519
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài			
1	Theo hình thức trực tiếp			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.866.490
			2	1.938.324
			3	2.017.341

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.849.426
			2	1.921.259
			3	2.000.276
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.660.112
			2	2.753.496
			3	2.856.397
2	Theo hình thức trực tuyến			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.820.666
			2	1.892.499
			3	1.971.516
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.803.601
			2	1.875.435
			3	1.954.452
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.599.026
			2	2.692.410
			3	2.795.311

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức			
1	Theo hình thức trực tiếp			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.967.331
			2	2.043.891
			3	2.127.008
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.950.267
			2	2.026.827
			3	2.109.944
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.947.143
			2	3.046.671
			3	3.154.723
2	Theo hình thức trực tuyến			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.921.507
			2	1.998.067
			3	2.081.184

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.904.443
			2	1.981.002
			3	2.064.120
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.886.057
			2	2.985.585
			3	3.093.637
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			
III.1	Theo hình thức trực tiếp			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	2.956.154
			2	3.032.714
			3	3.115.831
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	2.851.084
			2	2.927.644
			3	3.010.761

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	3.772.449
			2	3.871.976
			3	3.980.029
III.2	Theo hình thức trực tuyến			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	2.951.369
			2	2.958.943
			3	3.339.746
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	2.846.299
			2	2.853.873
			3	4.429.720
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	3.759.641
			2	3.774.606
			3	4.269.650
IV	**Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường**			
IV.1	Theo hình thức trực tiếp			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	808.269
			2	808.803
			3	809.338
IV.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	792.106
			2	792.640
			3	793.174
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			
V.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.632.309
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.560.585
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.118.985
V.2	Theo hình thức trực tuyến			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.615.245
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.543.521
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.096.802
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			
VI.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.915.735
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.844.011
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.609.092
VI.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.891.001
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.819.277
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.567.735

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			
VII.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.139.553
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.346.993
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.924.342
VII.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.118.654
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.326.094
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.898.324
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			
VIII.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.645.408
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.602.061
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	3.352.421

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
VIII.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.625.472
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.582.125
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	3.326.733
IX	**Trích lục hồ sơ địa chính**	Hồ sơ	1-3	**99.174**
	Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm Thuế VAT			

2. Chi tiết đơn giá sản phẩm đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (vùng III_không tính khấu hao)

	Phân loại khó khăn											
	KK1: Các xã vùng đồng bằng, trung du											
	KK2: các xã miền núi, biên giới											
	KK3: Các phường, các xã đặc biệt khó khăn											

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
I	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**											
I.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	749.643	40.166	7.127	44.376		13.540	854.852	128.228	983.080
			2	800.960	48.128	7.855	44.376		13.540	914.859	137.229	1.052.087
			3	862.542	57.681	8.582	44.376		13.540	986.721	148.008	1.134.730
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*739.751*	*40.166*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*833.174*	*124.976*	*958.150*
		Hồ sơ	*2*	*791.069*	*48.128*	*7.274*	*36.930*		*9.781*	*893.181*	*133.977*	*1.027.158*
		Hồ sơ	*3*	*852.650*	*57.681*	*8.001*	*36.930*		*9.781*	*965.044*	*144.757*	*1.109.800*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*		*3.759*	*21.678*	*3.252*	*24.929*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	723.500	40.166	7.127	44.376		13.540	828.709	124.306	953.016
			2	774.818	48.128	7.855	44.376		13.540	888.716	133.307	1.022.024
			3	836.400	57.681	8.582	44.376		13.540	960.579	144.087	1.104.666
		Hồ sơ	*1*	*713.608*	*40.166*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*807.032*	*121.055*	*928.086*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
											15%	
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*2*	*764.926*	*48.128*	*7.274*	*36.930*		*9.781*	*867.039*	*130.056*	*997.094*
		Hồ sơ	*3*	*826.508*	*57.681*	*8.001*	*36.930*		*9.781*	*938.901*	*140.835*	*1.079.737*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*		*3.759*	*21.678*	*3.252*	*24.929*
I.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với tổ chức sử dụng đất theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.151.783	97.489	7.127	44.376		13.540	1.314.316	197.147	1.511.463
			2	1.214.505	107.043	7.855	44.376		13.540	1.387.319	208.098	1.595.417
			3	1.283.499	116.597	8.582	44.376		13.540	1.466.594	219.989	1.686.583
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.141.892*	*97.489*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*1.292.638*	*193.896*	*1.486.534*
		Hồ sơ	*2*	*1.204.613*	*107.043*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*1.364.914*	*204.737*	*1.569.651*
		Hồ sơ	*3*	*1.273.608*	*116.597*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*1.443.462*	*216.519*	*1.659.981*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*		*3.759*	*21.678*	*3.252*	*24.929*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với tổ chức sử dụng đất theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.125.641	97.489	7.127	44.376		13.540	1.288.173	193.226	1.481.399
			2	1.188.363	107.043	7.855	44.376		13.540	1.361.176	204.176	1.565.353
			3	1.257.357	116.597	8.582	44.376		13.540	1.440.452	216.068	1.656.519
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.115.749*	*97.489*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*1.266.496*	*189.974*	*1.456.470*
		Hồ sơ	*2*	*1.178.471*	*107.043*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*1.338.771*	*200.816*	*1.539.587*
		Hồ sơ	*3*	*1.247.465*	*116.597*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*1.417.319*	*212.598*	*1.629.917*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*		*3.759*	*21.678*	*3.252*	*24.929*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.463.572	111.462	10.750	24.554		12.698	1.623.035	243.455	1.866.490
			2	1.514.890	122.608	10.750	24.554		12.698	1.685.499	252.825	1.938.324
			3	1.571.340	134.868	10.750	24.554		12.698	1.754.209	263.131	2.017.341
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.396.882*	*111.462*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.556.345*	*233.452*	*1.789.796*
		Hồ sơ	*2*	*1.448.200*	*122.608*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.618.809*	*242.821*	*1.861.630*
		Hồ sơ	*3*	*1.504.650*	*134.868*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.687.519*	*253.128*	*1.940.647*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.423.725	111.462	10.750	24.554		12.698	1.583.187	237.478	1.820.666
			2	1.475.043	122.608	10.750	24.554		12.698	1.645.652	246.848	1.892.499
			3	1.531.493	134.868	10.750	24.554		12.698	1.714.362	257.154	1.971.516
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.357.035*	*111.462*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.516.497*	*227.475*	*1.743.972*
		Hồ sơ	*2*	*1.408.353*	*122.608*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.578.962*	*236.844*	*1.815.806*
		Hồ sơ	*3*	*1.464.803*	*134.868*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.647.672*	*247.151*	*1.894.823*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
			1	1.568.776	93.946	10.750	24.554		12.698	1.710.723	256.608	1.967.331

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.448.734	111.462	10.750	24.554		12.698	1.608.196	241.229	1.849.426
			2	1.500.052	122.608	10.750	24.554		12.698	1.670.660	250.599	1.921.259
			3	1.556.501	134.868	10.750	24.554		12.698	1.739.371	260.906	2.000.276
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.382.044*	*111.462*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.541.506*	*231.226*	*1.772.732*
		Hồ sơ	*2*	*1.433.362*	*122.608*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.603.970*	*240.596*	*1.844.566*
		Hồ sơ	*3*	*1.489.811*	*134.868*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.672.681*	*250.902*	*1.923.583*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.408.886	111.462	10.750	24.554		12.698	1.568.349	235.252	1.803.601
			2	1.460.204	122.608	10.750	24.554		12.698	1.630.813	244.622	1.875.435
			3	1.516.654	134.868	10.750	24.554		12.698	1.699.524	254.929	1.954.452
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.342.196*	*111.462*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.501.659*	*225.249*	*1.726.908*
		Hồ sơ	*2*	*1.393.514*	*122.608*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.564.123*	*234.618*	*1.798.741*
		Hồ sơ	*3*	*1.449.964*	*134.868*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.632.834*	*244.925*	*1.877.759*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
			1	1.553.937	93.946	10.750	24.554		12.698	1.695.884	254.383	1.950.267

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	2.113.206	144.900	13.974	24.554		16.507	2.313.141	346.971	2.660.112
			2	2.179.919	159.390	13.974	24.554		16.507	2.394.345	359.152	2.753.496
			3	2.253.475	175.313	13.974	24.554		16.507	2.483.823	372.574	2.856.397
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*2.026.509*	*144.900*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.226.444*	*333.967*	*2.560.411*
		Hồ sơ	*2*	*2.093.222*	*159.390*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.307.648*	*346.147*	*2.653.795*
		Hồ sơ	*3*	*2.166.778*	*175.313*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.397.126*	*359.569*	*2.756.695*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.060.087	144.900	13.974	24.554		16.507	2.260.023	339.003	2.599.026
			2	2.126.801	159.390	13.974	24.554		16.507	2.341.226	351.184	2.692.410
			3	2.200.357	175.313	13.974	24.554		16.507	2.430.705	364.606	2.795.311
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.973.390*	*144.900*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.173.326*	*325.999*	*2.499.325*
		Hồ sơ	*2*	*2.040.104*	*159.390*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.254.529*	*338.179*	*2.592.708*
		Hồ sơ	*3*	*2.113.660*	*175.313*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.344.008*	*351.601*	*2.695.609*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*
			1	2.385.568	122.130	13.974	24.554		16.507	2.562.733	384.410	2.947.143

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2	1.625.795	103.500	10.750	24.554		12.698	1.777.297	266.594	2.043.891
			3	1.688.517	113.054	10.750	24.554		12.698	1.849.572	277.436	2.127.008
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.502.086*	*93.946*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.644.033*	*246.605*	*1.890.638*
		Hồ sơ	*2*	*1.559.105*	*103.500*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.710.607*	*256.591*	*1.967.198*
		Hồ sơ	*3*	*1.621.827*	*113.054*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.782.882*	*267.432*	*2.050.315*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.528.928	93.946	10.750	24.554		12.698	1.670.876	250.631	1.921.507
			2	1.585.948	103.500	10.750	24.554		12.698	1.737.449	260.617	1.998.067
			3	1.648.670	113.054	10.750	24.554		12.698	1.809.725	271.459	2.081.184
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.462.238*	*93.946*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.604.186*	*240.628*	*1.844.813*
		Hồ sơ	*2*	*1.519.258*	*103.500*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.670.759*	*250.614*	*1.921.373*
		Hồ sơ	*3*	*1.581.980*	*113.054*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.743.035*	*261.455*	*2.004.490*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2	1.610.957	103.500	10.750	24.554		12.698	1.762.458	264.369	2.026.827
			3	1.673.679	113.054	10.750	24.554		12.698	1.834.734	275.210	2.109.944
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.487.247*	*93.946*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.629.194*	*244.379*	*1.873.573*
		Hồ sơ	*2*	*1.544.267*	*103.500*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.695.768*	*254.365*	*1.950.133*
		Hồ sơ	*3*	*1.606.989*	*113.054*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.768.044*	*265.207*	*2.033.250*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.514.090	93.946	10.750	24.554		12.698	1.656.037	248.406	1.904.443
			2	1.571.110	103.500	10.750	24.554		12.698	1.722.611	258.392	1.981.002
			3	1.633.832	113.054	10.750	24.554		12.698	1.794.887	269.233	2.064.120
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.447.400*	*93.946*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.589.347*	*238.402*	*1.827.749*
		Hồ sơ	*2*	*1.504.420*	*103.500*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.655.921*	*248.388*	*1.904.309*
		Hồ sơ	*3*	*1.567.142*	*113.054*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.728.197*	*259.229*	*1.987.426*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	2	2.459.694	134.550	13.974	24.554		16.507	2.649.279	397.392	3.046.671
			3	2.541.232	146.970	13.974	24.554		16.507	2.743.238	411.486	3.154.723
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*2.298.871*	*122.130*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.476.036*	*371.405*	*2.847.442*
		Hồ sơ	*2*	*2.372.997*	*134.550*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.562.582*	*384.387*	*2.946.969*
		Hồ sơ	*3*	*2.454.535*	*146.970*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.656.541*	*398.481*	*3.055.022*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.332.449	122.130	13.974	24.554		16.507	2.509.615	376.442	2.886.057
			2	2.406.575	134.550	13.974	24.554		16.507	2.596.161	389.424	2.985.585
			3	2.488.114	146.970	13.974	24.554		16.507	2.690.119	403.518	3.093.637
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*2.245.752*	*122.130*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.422.918*	*363.438*	*2.786.355*
		Hồ sơ	*2*	*2.319.878*	*134.550*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.509.464*	*376.420*	*2.885.883*
		Hồ sơ	*3*	*2.401.417*	*146.970*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.603.422*	*390.513*	*2.993.935*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	2.391.854	93.946	13.979	22.590		48.201	2.570.569	385.585	2.956.154
			2	2.448.873	103.500	13.979	22.590		48.201	2.637.143	395.571	3.032.714
			3	2.511.595	113.054	13.979	22.590		48.201	2.709.419	406.413	3.115.831
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*862.448*	*93.946*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*976.325*	*146.449*	*1.122.774*
		Hồ sơ	*2*	*919.468*	*103.500*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*1.042.899*	*156.435*	*1.199.334*
		Hồ sơ	*3*	*982.190*	*113.054*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*1.115.175*	*167.276*	*1.282.451*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.529.405*		*11.160*	*21.545*		*32.134*	*1.594.244*	*239.137*	*1.833.381*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.387.692	93.946	13.979	22.590		48.201	2.566.408	384.961	2.951.369
			2	2.384.724	103.500	13.979	22.590		48.201	2.572.994	385.949	2.958.943
			3	2.706.304	113.054	13.979	22.590		48.201	2.904.127	435.619	3.339.746
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*858.287*	*93.946*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*972.164*	*145.825*	*1.117.988*
		Hồ sơ	*2*	*855.319*	*103.500*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*978.750*	*146.812*	*1.125.562*
		Hồ sơ	*3*	*1.176.898*	*113.054*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*1.309.883*	*196.482*	*1.506.365*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.529.405*		*11.160*	*21.545*		*32.134*	*1.594.244*	*239.137*	*1.833.381*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	2.300.488	93.946	13.979	22.590		48.201	2.479.204	371.881	2.851.084
			2	2.357.508	103.500	13.979	22.590		48.201	2.545.777	381.867	2.927.644
			3	2.420.230	113.054	13.979	22.590		48.201	2.618.053	392.708	3.010.761
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*837.773*	*93.946*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*951.650*	*142.747*	*1.094.397*
		Hồ sơ	*2*	*894.793*	*103.500*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*1.018.223*	*152.734*	*1.170.957*
		Hồ sơ	*3*	*957.515*	*113.054*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*1.090.499*	*163.575*	*1.254.074*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.462.715*		*11.160*	*21.545*		*32.134*	*1.527.554*	*229.133*	*1.756.687*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.296.327	93.946	13.979	22.590		48.201	2.475.042	371.256	2.846.299
			2	2.293.359	103.500	13.979	22.590		48.201	2.481.628	372.244	2.853.873
			3	2.614.938	1.152.223	13.979	22.590		48.201	3.851.931	577.790	4.429.720
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*833.612*	*93.946*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*947.488*	*142.123*	*1.089.611*
		Hồ sơ	*2*	*830.644*	*103.500*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*954.074*	*143.111*	*1.097.186*
		Hồ sơ	*3*	*1.152.223*	*113.054*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*1.285.207*	*192.781*	*1.477.989*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.462.715*		*11.160*	*21.545*		*32.134*	*1.527.554*	*229.133*	*1.756.687*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	3.069.297	122.130	18.172	22.590		48.201	3.280.390	492.059	3.772.449
			2	3.143.423	134.550	18.172	22.590		48.201	3.366.936	505.040	3.871.976
			3	3.224.962	146.970	18.172	22.590		48.201	3.460.895	519.134	3.980.029
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.121.219*	*122.130*	*3.664*	*1.045*		*20.887*	*1.268.945*	*190.342*	*1.459.287*
		Hồ sơ	*2*	*1.195.345*	*134.550*	*3.664*	*1.045*		*20.887*	*1.355.491*	*203.324*	*1.558.815*
		Hồ sơ	*3*	*1.276.883*	*146.970*	*3.664*	*1.045*		*20.887*	*1.449.449*	*217.417*	*1.666.867*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.948.078*		*14.508*	*21.545*		*41.774*	*2.025.905*	*303.886*	*2.329.791*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	3.058.160	122.130	18.172	22.590		48.201	3.269.253	490.388	3.759.641
			2	3.058.754	134.550	18.172	22.590		48.201	3.282.266	492.340	3.774.606
			3	3.476.806	146.970	18.172	22.590		48.201	3.712.739	556.911	4.269.650
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.110.082*	*122.130*	*3.664*	*1.045*		*20.887*	*1.257.808*	*188.671*	*1.446.479*
		Hồ sơ	*2*	*1.110.675*	*134.550*	*3.664*	*1.045*		*20.887*	*1.270.821*	*190.623*	*1.461.445*
		Hồ sơ	*3*	*1.528.728*	*146.970*	*3.664*	*1.045*		*20.887*	*1.701.294*	*255.194*	*1.956.488*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.948.078*		*14.508*	*21.545*		*41.774*	*2.025.905*	*303.886*	*2.329.791*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
IV	**Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường**											
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	651.044	358	4.871	35.548		11.021	702.842	105.426	808.269
			2	651.044	358	5.336	35.548		11.021	703.307	105.496	808.803
			3	651.044	358	5.800	35.548		11.021	703.772	105.566	809.338
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*624.105*	*358*	*4.182*	*28.323*		*6.647*	*663.616*	*99.542*	*763.158*
		Hồ sơ	*2*	*624.105*	*358*	*4.647*	*28.323*		*6.647*	*664.080*	*99.612*	*763.692*
		Hồ sơ	*3*	*624.105*	*358*	*5.111*	*28.323*		*6.647*	*664.545*	*99.682*	*764.227*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*26.938*		*689*	*7.225*		*4.374*	*39.227*	*5.884*	*45.111*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	636.989	358	4.871	35.548		11.021	688.787	103.318	792.106
			2	636.989	358	5.336	35.548		11.021	689.252	103.388	792.640
			3	636.989	358	5.800	35.548		11.021	689.717	103.458	793.174
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*610.050*	*358*	*4.182*	*28.323*		*6.647*	*649.561*	*97.434*	*746.995*
		Hồ sơ	*2*	*610.050*	*358*	*4.647*	*28.323*		*6.647*	*650.025*	*97.504*	*747.529*
		Hồ sơ	*3*	*610.050*	*358*	*5.111*	*28.323*		*6.647*	*650.490*	*97.574*	*748.064*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*26.938*		*689*	*7.225*		*4.374*	*39.227*	*5.884*	*45.111*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.371.406		7.380	20.565		20.048	1.419.399	212.910	1.632.309
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.365.471*		*7.316*	*19.622*		*20.048*	*1.412.458*	*211.869*	*1.624.326*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.356.568		7.380	20.565		20.048	1.404.561	210.684	1.615.245
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.350.633*		*7.316*	*19.622*		*20.048*	*1.397.619*	*209.643*	*1.607.262*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.603.388		11.077	24.662		26.729	1.665.856	249.878	1.915.735
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.597.452*		*10.981*	*23.272*		*26.729*	*1.658.435*	*248.765*	*1.907.200*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.581.880		11.077	24.662		26.729	1.644.349	246.652	1.891.001
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.575.945*		*10.981*	*23.272*		*26.729*	*1.636.927*	*245.539*	*1.882.466*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.309.038		7.380	20.565		20.048	1.357.031	203.555	1.560.585
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.303.103*		*7.316*	*19.622*		*20.048*	*1.350.089*	*202.513*	*1.552.602*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.294.199		7.380	20.565		20.048	1.342.192	201.329	1.543.521
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.288.264*		*7.316*	*19.622*		*20.048*	*1.335.250*	*200.288*	*1.535.538*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.541.019		11.077	24.662		26.729	1.603.488	240.523	1.844.011
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.535.084*		*10.981*	*23.272*		*26.729*	*1.596.066*	*239.410*	*1.835.476*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.519.512		11.077	24.662		26.729	1.581.980	237.297	1.819.277
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.513.576*		*10.981*	*23.272*		*26.729*	*1.574.559*	*236.184*	*1.810.743*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.786.375		9.594	20.565		26.062	1.842.596	276.389	2.118.985
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.778.659*		*9.511*	*19.622*		*26.062*	*1.833.855*	*275.078*	*2.108.933*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*83*	*943*			*8.741*	*1.311*	*10.052*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.767.085		9.594	20.565		26.062	1.823.306	273.496	2.096.802
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.759.369*		*9.511*	*19.622*		*26.062*	*1.814.565*	*272.185*	*2.086.749*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*83*	*943*			*8.741*	*1.311*	*10.052*
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.194.965		14.401	24.662		34.748	2.268.775	340.316	2.609.092
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.187.249*		*14.276*	*23.272*		*34.748*	*2.259.544*	*338.932*	*2.598.476*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*125*	*1.390*			*9.231*	*1.385*	*10.616*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.159.002		14.401	24.662		34.748	2.232.813	334.922	2.567.735
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.151.286*		*14.276*	*23.272*		*34.748*	*2.223.582*	*333.537*	*2.557.119*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*125*	*1.390*			*9.231*	*1.385*	*10.616*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.808.026		11.176	23.878		17.401	1.860.480	279.072	2.139.553
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.808.026*		*11.176*	*23.878*		*17.401*	*1.860.480*	*279.072*	*2.139.553*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.789.853		11.176	23.878		17.401	1.842.307	276.346	2.118.654
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.789.853*		*11.176*	*23.878*		*17.401*	*1.842.307*	*276.346*	*2.118.654*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.244.729		11.310	18.667		25.650	2.300.355	345.053	2.645.408
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.168.969*		*11.240*	*18.667*		*25.650*	*2.224.526*	*333.679*	*2.558.205*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.227.393		11.310	18.667		25.650	2.283.019	342.453	2.625.472
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.151.633*		*11.240*	*18.667*		*25.650*	*2.207.190*	*331.078*	*2.538.268*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.988.409		11.176	23.878		17.401	2.040.864	306.130	2.346.993
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.988.409*		*11.176*	*23.878*		*17.401*	*2.040.864*	*306.130*	*2.346.993*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.970.236		11.176	23.878		17.401	2.022.691	303.404	2.326.094
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.970.236*		*11.176*	*23.878*		*17.401*	*2.022.691*	*303.404*	*2.326.094*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.207.036		11.310	18.667		25.650	2.262.662	339.399	2.602.061
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.131.276*		*11.240*	*18.667*		*25.650*	*2.186.833*	*328.025*	*2.514.858*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.189.699		11.310	18.667		25.650	2.245.326	336.799	2.582.125
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.113.940*		*11.240*	*18.667*		*25.650*	*2.169.497*	*325.424*	*2.494.921*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.481.878		14.529	23.878		22.622	2.542.906	381.436	2.924.342
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.481.878*		*14.529*	*23.878*		*22.622*	*2.542.906*	*381.436*	*2.924.342*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.459.254		14.529	23.878		22.622	2.520.281	378.042	2.898.324
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.459.254*		*14.529*	*23.878*		*22.622*	*2.520.281*	*378.042*	*2.898.324*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.842.835		14.703	24.267		33.344	2.915.149	437.272	3.352.421
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.738.411*		*14.612*	*24.267*		*33.344*	*2.810.635*	*421.595*	*3.232.231*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*104.423*		*90*				*104.513*	*15.677*	*120.190*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.820.497		14.703	24.267		33.344	2.892.811	433.922	3.326.733
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.716.074*		*14.612*	*24.267*		*33.344*	*2.788.298*	*418.245*	*3.206.542*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*104.423*		*90*				*104.513*	*15.677*	*120.190*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
IX	**Trích lục hồ sơ địa chính**	**Hồ sơ**	**1**	**59.354**		**708**	**20.175**	**1.336**	**4.665**	**86.238**	**12.936**	**99.174**
	Ghi chú:											
	Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:	Hồ sơ										
	- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 14;	Hồ sơ		47.483		566	16.140		3.732	67.922	10.188	78.110
	- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 14;	Hồ sơ		38.580		460	13.114		3.032	55.187	8.278	63.464
	- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 14.	Hồ sơ		29.677		354	10.088		2.333	42.451	6.368	48.819

Phụ lục 8.
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM VỀ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI (VÙNG IV_CÓ TÍNH KHẤU HAO)

1. Đơn giá rút gọn sản phẩm đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (vùng IV_có khấu hao)

	Phân loại khó khăn			
	KK1: Các xã vùng đồng bằng, trung du			
	KK2: các xã miền núi, biên giới			
	KK3: Các phường, các xã đặc biệt khó khăn			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
I	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			
I.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất			
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	985.140
			2	1.053.174
			3	1.134.649

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	955.076
			2	1.023.111
			3	1.104.585
I.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với tổ chức sử dụng đất			
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.506.517
			2	1.589.303
			3	1.679.302
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.476.453
			2	1.559.239
			3	1.649.238
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài			
1	Theo hình thức trực tiếp			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.859.440
			2	1.929.912
			3	2.007.430
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.842.376
			2	1.912.847
			3	1.990.366
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.650.948
			2	2.742.561
			3	2.843.515
2	Theo hình thức trực tuyến			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.813.616
			2	1.884.087
			3	1.961.606
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.796.551
			2	1.867.023
			3	1.944.541

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.589.861
			2	2.681.474
			3	2.782.429
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức			
1	Theo hình thức trực tiếp			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.962.422
			2	2.037.814
			3	2.119.764
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.945.358
			2	2.020.750
			3	2.102.700
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.940.761
			2	3.038.771
			3	3.145.306
2	Theo hình thức trực tuyến			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.916.598
			2	1.991.990
			3	2.073.939
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.899.534
			2	1.974.926
			3	2.056.875
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.879.675
			2	2.977.685
			3	3.084.219
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			
III.1	Theo hình thức trực tiếp			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	2.968.090
			2	3.043.482
			3	3.125.431

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	2.863.020
			2	2.938.412
			3	3.020.361
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	3.780.939
			2	3.878.949
			3	3.985.483
III.2	Theo hình thức trực tuyến			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	2.963.304
			2	2.969.710
			3	3.349.346
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	2.858.234
			2	2.864.640
			3	4.453.138
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	3.768.131
			2	3.781.579
			3	4.275.105

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
IV	**Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường**			
IV.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	814.453
			2	814.988
			3	815.522
IV.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	798.290
			2	798.825
			3	799.359
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			
V.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.642.698
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.570.974
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.132.491
V.2	Theo hình thức trực tuyến			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.625.634
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.553.910
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.110.308
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			
VI.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.929.586
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.857.862
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.627.098
VI.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.904.852
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.833.128
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.585.741
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			
VII.1	Theo hình thức trực tiếp			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.147.999
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.355.440
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.935.322
VII.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.127.100
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.334.541
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.909.304
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			
VIII.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.657.956
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.614.609
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	3.368.733
VIII.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.638.019

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.594.672
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	3.343.045
IX	**Trích lục hồ sơ địa chính**	Hồ sơ	1-3	**99.174**
	Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm Thuế VAT			

2. Chi tiết đơn giá sản phẩm đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (vùng IV_có tính khấu hao)

	Phân loại khó khăn											
	KK1: Các xã vùng đồng bằng, trung du											
	KK2: các xã miền núi, biên giới											
	KK3: Các phường, các xã đặc biệt khó khăn											

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
I	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**											
I.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	749.643	35.897	7.127	44.376	6.060	13.540	856.643	128.496	985.140
			2	800.960	43.013	7.855	44.376	6.060	13.540	915.804	137.371	1.053.174
			3	862.542	51.551	8.582	44.376	6.060	13.540	986.651	147.998	1.134.649
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*739.751*	*35.897*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*833.481*	*125.022*	*958.503*
		Hồ sơ	*2*	*791.069*	*43.013*	*7.274*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*892.642*	*133.896*	*1.026.538*
		Hồ sơ	*3*	*852.650*	*51.551*	*8.001*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*963.489*	*144.523*	*1.108.013*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*	*1.484*	*3.759*	*23.162*	*3.474*	*26.636*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	723.500	35.897	7.127	44.376	6.060	13.540	830.501	124.575	955.076
			2	774.818	43.013	7.855	44.376	6.060	13.540	889.661	133.449	1.023.111
			3	836.400	51.551	8.582	44.376	6.060	13.540	960.509	144.076	1.104.585
		Hồ sơ	*1*	*713.608*	*35.897*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*807.339*	*121.101*	*928.440*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*2*	*764.926*	*43.013*	*7.274*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*866.500*	*129.975*	*996.474*
		Hồ sơ	*3*	*826.508*	*51.551*	*8.001*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*937.347*	*140.602*	*1.077.949*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*	*1.484*	*3.759*	*23.162*	*3.474*	*26.636*
I.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với tổ chức sử dụng đất theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.151.783	87.128	7.127	44.376	6.060	13.540	1.310.015	196.502	1.506.517
			2	1.214.505	95.666	7.855	44.376	6.060	13.540	1.382.002	207.300	1.589.303
			3	1.283.499	104.205	8.582	44.376	6.060	13.540	1.460.262	219.039	1.679.302
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.141.892*	*87.128*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*1.286.853*	*193.028*	*1.479.881*
		Hồ sơ	*2*	*1.204.613*	*95.666*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*1.358.113*	*203.717*	*1.561.830*
		Hồ sơ	*3*	*1.273.608*	*104.205*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*1.435.646*	*215.347*	*1.650.993*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*	*1.484*	*3.759*	*23.162*	*3.474*	*26.636*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với tổ chức sử dụng đất theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.125.641	87.128	7.127	44.376	6.060	13.540	1.283.872	192.581	1.476.453
			2	1.188.363	95.666	7.855	44.376	6.060	13.540	1.355.860	203.379	1.559.239
			3	1.257.357	104.205	8.582	44.376	6.060	13.540	1.434.120	215.118	1.649.238
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.115.749*	*87.128*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*1.260.710*	*189.107*	*1.449.817*
		Hồ sơ	*2*	*1.178.471*	*95.666*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*1.331.971*	*199.796*	*1.531.766*
		Hồ sơ	*3*	*1.247.465*	*104.205*	*6.547*	*36.930*	*4.576*	*9.781*	*1.409.503*	*211.425*	*1.620.929*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*	*1.484*	*3.759*	*23.162*	*3.474*	*26.636*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.463.572	99.615	10.750	24.554	5.716	12.698	1.616.904	242.536	1.859.440
			2	1.514.890	109.577	10.750	24.554	5.716	12.698	1.678.184	251.728	1.929.912
			3	1.571.340	120.535	10.750	24.554	5.716	12.698	1.745.591	261.839	2.007.430
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.396.882*	*99.615*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.550.214*	*232.532*	*1.782.747*
		Hồ sơ	*2*	*1.448.200*	*109.577*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.611.494*	*241.724*	*1.853.218*
		Hồ sơ	*3*	*1.504.650*	*120.535*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.678.901*	*251.835*	*1.930.737*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.423.725	99.615	10.750	24.554	5.716	12.698	1.577.057	236.559	1.813.616
			2	1.475.043	109.577	10.750	24.554	5.716	12.698	1.638.337	245.751	1.884.087
			3	1.531.493	120.535	10.750	24.554	5.716	12.698	1.705.744	255.862	1.961.606
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.357.035*	*99.615*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.510.367*	*226.555*	*1.736.922*
		Hồ sơ	*2*	*1.408.353*	*109.577*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.571.647*	*235.747*	*1.807.394*
		Hồ sơ	*3*	*1.464.803*	*120.535*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.639.054*	*245.858*	*1.884.912*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.448.734	99.615	10.750	24.554	5.716	12.698	1.602.066	240.310	1.842.376
			2	1.500.052	109.577	10.750	24.554	5.716	12.698	1.663.345	249.502	1.912.847
			3	1.556.501	120.535	10.750	24.554	5.716	12.698	1.730.753	259.613	1.990.366
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.382.044*	*99.615*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.535.376*	*230.306*	*1.765.682*
		Hồ sơ	*2*	*1.433.362*	*109.577*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.596.655*	*239.498*	*1.836.154*
		Hồ sơ	*3*	*1.489.811*	*120.535*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.664.063*	*249.609*	*1.913.672*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.408.886	99.615	10.750	24.554	5.716	12.698	1.562.219	234.333	1.796.551
			2	1.460.204	109.577	10.750	24.554	5.716	12.698	1.623.498	243.525	1.867.023
			3	1.516.654	120.535	10.750	24.554	5.716	12.698	1.690.906	253.636	1.944.541
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.342.196*	*99.615*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.495.529*	*224.329*	*1.719.858*
		Hồ sơ	*2*	*1.393.514*	*109.577*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.556.808*	*233.521*	*1.790.329*
		Hồ sơ	*3*	*1.449.964*	*120.535*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.624.216*	*243.632*	*1.867.848*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	2.113.206	129.500	13.974	24.554	7.431	16.507	2.305.172	345.776	2.650.948
			2	2.179.919	142.450	13.974	24.554	7.431	16.507	2.384.835	357.725	2.742.561
			3	2.253.475	156.681	13.974	24.554	7.431	16.507	2.472.622	370.893	2.843.515
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*2.026.509*	*129.500*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.218.475*	*332.771*	*2.551.246*
		Hồ sơ	*2*	*2.093.222*	*142.450*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.298.138*	*344.721*	*2.642.859*
		Hồ sơ	*3*	*2.166.778*	*156.681*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.385.925*	*357.889*	*2.743.813*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.060.087	129.500	13.974	24.554	7.431	16.507	2.252.053	337.808	2.589.861
			2	2.126.801	142.450	13.974	24.554	7.431	16.507	2.331.717	349.758	2.681.474
			3	2.200.357	156.681	13.974	24.554	7.431	16.507	2.419.503	362.925	2.782.429
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.973.390*	*129.500*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.165.356*	*324.803*	*2.490.160*
		Hồ sơ	*2*	*2.040.104*	*142.450*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.245.020*	*336.753*	*2.581.773*
		Hồ sơ	*3*	*2.113.660*	*156.681*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.332.806*	*349.921*	*2.682.727*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.568.776	83.962	10.750	24.554	5.716	12.698	1.706.454	255.968	1.962.422
			2	1.625.795	92.500	10.750	24.554	5.716	12.698	1.772.012	265.802	2.037.814
			3	1.688.517	101.038	10.750	24.554	5.716	12.698	1.843.273	276.491	2.119.764
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.502.086*	*83.962*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.639.764*	*245.965*	*1.885.729*
		Hồ sơ	*2*	*1.559.105*	*92.500*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.705.322*	*255.798*	*1.961.121*
		Hồ sơ	*3*	*1.621.827*	*101.038*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.776.583*	*266.487*	*2.043.070*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.528.928	83.962	10.750	24.554	5.716	12.698	1.666.607	249.991	1.916.598
			2	1.585.948	92.500	10.750	24.554	5.716	12.698	1.732.165	259.825	1.991.990
			3	1.648.670	101.038	10.750	24.554	5.716	12.698	1.803.426	270.514	2.073.939
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.462.238*	*83.962*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.599.917*	*239.988*	*1.839.904*
		Hồ sơ	*2*	*1.519.258*	*92.500*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.665.475*	*249.821*	*1.915.297*
		Hồ sơ	*3*	*1.581.980*	*101.038*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.736.736*	*260.510*	*1.997.246*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
											15%	
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.553.937	83.962	10.750	24.554	5.716	12.698	1.691.616	253.742	1.945.358
			2	1.610.957	92.500	10.750	24.554	5.716	12.698	1.757.174	263.576	2.020.750
			3	1.673.679	101.038	10.750	24.554	5.716	12.698	1.828.434	274.265	2.102.700
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.487.247*	*83.962*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.624.926*	*243.739*	*1.868.664*
		Hồ sơ	*2*	*1.544.267*	*92.500*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.690.484*	*253.573*	*1.944.057*
		Hồ sơ	*3*	*1.606.989*	*101.038*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.761.744*	*264.262*	*2.026.006*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.514.090	83.962	10.750	24.554	5.716	12.698	1.651.768	247.765	1.899.534
			2	1.571.110	92.500	10.750	24.554	5.716	12.698	1.717.327	257.599	1.974.926
			3	1.633.832	101.038	10.750	24.554	5.716	12.698	1.788.587	268.288	2.056.875
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.447.400*	*83.962*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.585.078*	*237.762*	*1.822.840*
		Hồ sơ	*2*	*1.504.420*	*92.500*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.650.637*	*247.596*	*1.898.232*
		Hồ sơ	*3*	*1.567.142*	*101.038*	*10.750*	*24.554*	*5.716*	*12.698*	*1.721.897*	*258.285*	*1.980.182*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	2.385.568	109.150	13.974	24.554	7.431	16.507	2.557.184	383.578	2.940.761
			2	2.459.694	120.250	13.974	24.554	7.431	16.507	2.642.410	396.361	3.038.771
			3	2.541.232	131.350	13.974	24.554	7.431	16.507	2.735.048	410.257	3.145.306
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*2.298.871*	*109.150*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.470.487*	*370.573*	*2.841.060*
		Hồ sơ	*2*	*2.372.997*	*120.250*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.555.713*	*383.357*	*2.939.070*
		Hồ sơ	*3*	*2.454.535*	*131.350*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.648.351*	*397.253*	*3.045.604*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.332.449	109.150	13.974	24.554	7.431	16.507	2.504.065	375.610	2.879.675
			2	2.406.575	120.250	13.974	24.554	7.431	16.507	2.589.291	388.394	2.977.685
			3	2.488.114	131.350	13.974	24.554	7.431	16.507	2.681.930	402.289	3.084.219
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*2.245.752*	*109.150*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.417.368*	*362.605*	*2.779.974*
		Hồ sơ	*2*	*2.319.878*	*120.250*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.502.594*	*375.389*	*2.877.983*
		Hồ sơ	*3*	*2.401.417*	*131.350*	*13.974*	*24.554*	*7.431*	*16.507*	*2.595.233*	*389.285*	*2.984.518*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	2.391.854	83.962	13.979	22.590	20.363	48.201	2.580.948	387.142	2.968.090
			2	2.448.873	92.500	13.979	22.590	20.363	48.201	2.646.506	396.976	3.043.482
			3	2.511.595	101.038	13.979	22.590	20.363	48.201	2.717.766	407.665	3.125.431
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*862.448*	*83.962*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*973.130*	*145.969*	*1.119.099*
		Hồ sơ	*2*	*919.468*	*92.500*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*1.038.688*	*155.803*	*1.194.492*
		Hồ sơ	*3*	*982.190*	*101.038*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*1.109.949*	*166.492*	*1.276.441*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.529.405*		*11.160*	*21.545*	*13.574*	*32.134*	*1.607.818*	*241.173*	*1.848.990*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.387.692	83.962	13.979	22.590	20.363	48.201	2.576.786	386.518	2.963.304
			2	2.384.724	92.500	13.979	22.590	20.363	48.201	2.582.357	387.354	2.969.710
			3	2.706.304	101.038	13.979	22.590	20.363	48.201	2.912.475	436.871	3.349.346
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*858.287*	*83.962*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*968.968*	*145.345*	*1.114.314*
		Hồ sơ	*2*	*855.319*	*92.500*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*974.539*	*146.181*	*1.120.720*
		Hồ sơ	*3*	*1.176.898*	*101.038*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*1.304.657*	*195.699*	*1.500.355*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.529.405*		*11.160*	*21.545*	*13.574*	*32.134*	*1.607.818*	*241.173*	*1.848.990*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	2.300.488	83.962	13.979	22.590	20.363	48.201	2.489.582	373.437	2.863.020
			2	2.357.508	92.500	13.979	22.590	20.363	48.201	2.555.141	383.271	2.938.412
			3	2.420.230	101.038	13.979	22.590	20.363	48.201	2.626.401	393.960	3.020.361
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*837.773*	*83.962*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*948.455*	*142.268*	*1.090.723*
		Hồ sơ	*2*	*894.793*	*92.500*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*1.014.013*	*152.102*	*1.166.115*
		Hồ sơ	*3*	*957.515*	*101.038*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*1.085.273*	*162.791*	*1.248.064*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.462.715*		*11.160*	*21.545*	*13.574*	*32.134*	*1.541.128*	*231.169*	*1.772.297*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.296.327	83.962	13.979	22.590	20.363	48.201	2.485.421	372.813	2.858.234
			2	2.293.359	92.500	13.979	22.590	20.363	48.201	2.490.992	373.649	2.864.640
			3	2.614.938	1.152.223	13.979	22.590	20.363	48.201	3.872.294	580.844	4.453.138
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*833.612*	*83.962*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*944.293*	*141.644*	*1.085.937*
		Hồ sơ	*2*	*830.644*	*92.500*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*949.864*	*142.480*	*1.092.343*
		Hồ sơ	*3*	*1.152.223*	*101.038*	*2.818*	*1.045*	*6.789*	*16.067*	*1.279.982*	*191.997*	*1.471.979*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.462.715*		*11.160*	*21.545*	*13.574*	*32.134*	*1.541.128*	*231.169*	*1.772.297*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	3.069.297	109.150	18.172	22.590	20.363	48.201	3.287.773	493.166	3.780.939
			2	3.143.423	120.250	18.172	22.590	20.363	48.201	3.372.999	505.950	3.878.949
			3	3.224.962	131.350	18.172	22.590	20.363	48.201	3.465.638	519.846	3.985.483
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.121.219*	*109.150*	*3.664*	*1.045*	*8.826*	*20.887*	*1.264.791*	*189.719*	*1.454.510*
		Hồ sơ	*2*	*1.195.345*	*120.250*	*3.664*	*1.045*	*8.826*	*20.887*	*1.350.017*	*202.503*	*1.552.520*
		Hồ sơ	*3*	*1.276.883*	*131.350*	*3.664*	*1.045*	*8.826*	*20.887*	*1.442.656*	*216.398*	*1.659.054*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.948.078*		*14.508*	*21.545*	*17.646*	*41.774*	*2.043.551*	*306.533*	*2.350.084*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	3.058.160	109.150	18.172	22.590	20.363	48.201	3.276.636	491.495	3.768.131
			2	3.058.754	120.250	18.172	22.590	20.363	48.201	3.288.330	493.249	3.781.579
			3	3.476.806	131.350	18.172	22.590	20.363	48.201	3.717.483	557.622	4.275.105
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.110.082*	*109.150*	*3.664*	*1.045*	*8.826*	*20.887*	*1.253.654*	*188.048*	*1.441.702*
		Hồ sơ	*2*	*1.110.675*	*120.250*	*3.664*	*1.045*	*8.826*	*20.887*	*1.265.348*	*189.802*	*1.455.150*
		Hồ sơ	*3*	*1.528.728*	*131.350*	*3.664*	*1.045*	*8.826*	*20.887*	*1.694.501*	*254.175*	*1.948.676*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.948.078*		*14.508*	*21.545*	*17.646*	*41.774*	*2.043.551*	*306.533*	*2.350.084*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
IV	**Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường**											
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	651.006	320	4.871	35.548	5.454	11.021	708.220	106.233	814.453
			2	651.006	320	5.336	35.548	5.454	11.021	708.685	106.303	814.988
			3	651.006	320	5.800	35.548	5.454	11.021	709.150	106.372	815.522
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*624.067*	*320*	*4.182*	*28.323*	*3.817*	*6.647*	*667.357*	*100.103*	*767.460*
		Hồ sơ	*2*	*624.067*	*320*	*4.647*	*28.323*	*3.817*	*6.647*	*667.821*	*100.173*	*767.994*
		Hồ sơ	*3*	*624.067*	*320*	*5.111*	*28.323*	*3.817*	*6.647*	*668.286*	*100.243*	*768.529*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*26.938*		*689*	*7.225*	*1.637*	*4.374*	*40.864*	*6.130*	*46.993*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	636.951	320	4.871	35.548	5.454	11.021	694.165	104.125	798.290
			2	636.951	320	5.336	35.548	5.454	11.021	694.630	104.195	798.825
			3	636.951	320	5.800	35.548	5.454	11.021	695.095	104.264	799.359
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*610.012*	*320*	*4.182*	*28.323*	*3.817*	*6.647*	*653.302*	*97.995*	*751.297*
		Hồ sơ	*2*	*610.012*	*320*	*4.647*	*28.323*	*3.817*	*6.647*	*653.766*	*98.065*	*751.831*
		Hồ sơ	*3*	*610.012*	*320*	*5.111*	*28.323*	*3.817*	*6.647*	*654.231*	*98.135*	*752.366*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*26.938*		*689*	*7.225*	*1.637*	*4.374*	*40.864*	*6.130*	*46.993*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.371.406		7.380	20.565	9.034	20.048	1.428.433	214.265	1.642.698
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.365.471*		*7.316*	*19.622*	*9.034*	*20.048*	*1.421.491*	*213.224*	*1.634.715*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.356.568		7.380	20.565	9.034	20.048	1.413.594	212.039	1.625.634
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.350.633*		*7.316*	*19.622*	*9.034*	*20.048*	*1.406.653*	*210.998*	*1.617.651*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.603.388		11.077	24.662	12.044	26.729	1.677.901	251.685	1.929.586
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.597.452*		*10.981*	*23.272*	*12.044*	*26.729*	*1.670.479*	*250.572*	*1.921.051*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.581.880		11.077	24.662	12.044	26.729	1.656.393	248.459	1.904.852
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.575.945*		*10.981*	*23.272*	*12.044*	*26.729*	*1.648.972*	*247.346*	*1.896.317*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.309.038		7.380	20.565	9.034	20.048	1.366.064	204.910	1.570.974
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.303.103*		*7.316*	*19.622*	*9.034*	*20.048*	*1.359.123*	*203.868*	*1.562.991*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.294.199		7.380	20.565	9.034	20.048	1.351.226	202.684	1.553.910
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.288.264*		*7.316*	*19.622*	*9.034*	*20.048*	*1.344.284*	*201.643*	*1.545.927*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.541.019		11.077	24.662	12.044	26.729	1.615.532	242.330	1.857.862
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.535.084*		*10.981*	*23.272*	*12.044*	*26.729*	*1.608.111*	*241.217*	*1.849.327*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.519.512		11.077	24.662	12.044	26.729	1.594.025	239.104	1.833.128
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.513.576*		*10.981*	*23.272*	*12.044*	*26.729*	*1.586.603*	*237.990*	*1.824.594*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.786.375		9.594	20.565	11.744	26.062	1.854.340	278.151	2.132.491
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.778.659*		*9.511*	*19.622*	*11.744*	*26.062*	*1.845.599*	*276.840*	*2.122.439*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*83*	*943*			*8.741*	*1.311*	*10.052*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.767.085		9.594	20.565	11.744	26.062	1.835.050	275.258	2.110.308
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.759.369*		*9.511*	*19.622*	*11.744*	*26.062*	*1.826.309*	*273.946*	*2.100.255*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*83*	*943*			*8.741*	*1.311*	*10.052*
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.194.965		14.401	24.662	15.658	34.748	2.284.433	342.665	2.627.098
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.187.249*		*14.276*	*23.272*	*15.658*	*34.748*	*2.275.202*	*341.280*	*2.616.482*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*125*	*1.390*			*9.231*	*1.385*	*10.616*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.159.002		14.401	24.662	15.658	34.748	2.248.470	337.271	2.585.741
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.151.286*		*14.276*	*23.272*	*15.658*	*34.748*	*2.239.239*	*335.886*	*2.575.125*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*125*	*1.390*			*9.231*	*1.385*	*10.616*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.808.026		11.176	23.878	7.345	17.401	1.867.825	280.174	2.147.999
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.808.026*		*11.176*	*23.878*	*7.345*	*17.401*	*1.867.825*	*280.174*	*2.147.999*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.789.853		11.176	23.878	7.345	17.401	1.849.652	277.448	2.127.100
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.789.853*		*11.176*	*23.878*	*7.345*	*17.401*	*1.849.652*	*277.448*	*2.127.100*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.244.729		11.310	18.667	10.911	25.650	2.311.266	346.690	2.657.956
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.168.969*		*11.240*	*18.667*	*10.911*	*25.650*	*2.235.437*	*335.316*	*2.570.752*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.227.393		11.310	18.667	10.911	25.650	2.293.930	344.089	2.638.019
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.151.633*		*11.240*	*18.667*	*10.911*	*25.650*	*2.218.101*	*332.715*	*2.550.816*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.988.409		11.176	23.878	7.345	17.401	2.048.208	307.231	2.355.440
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.988.409*		*11.176*	*23.878*	*7.345*	*17.401*	*2.048.208*	*307.231*	*2.355.440*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.970.236		11.176	23.878	7.345	17.401	2.030.035	304.505	2.334.541
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.970.236*		*11.176*	*23.878*	*7.345*	*17.401*	*2.030.035*	*304.505*	*2.334.541*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.207.036		11.310	18.667	10.911	25.650	2.273.573	341.036	2.614.609
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.131.276*		*11.240*	*18.667*	*10.911*	*25.650*	*2.197.744*	*329.662*	*2.527.405*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.189.699		11.310	18.667	10.911	25.650	2.256.237	338.436	2.594.672
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.113.940*		*11.240*	*18.667*	*10.911*	*25.650*	*2.180.408*	*327.061*	*2.507.469*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.481.878		14.529	23.878	9.548	22.622	2.552.454	382.868	2.935.322
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.481.878*		*14.529*	*23.878*	*9.548*	*22.622*	*2.552.454*	*382.868*	*2.935.322*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.459.254		14.529	23.878	9.548	22.622	2.529.830	379.474	2.909.304
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.459.254*		*14.529*	*23.878*	*9.548*	*22.622*	*2.529.830*	*379.474*	*2.909.304*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.842.835		14.703	24.267	14.184	33.344	2.929.333	439.400	3.368.733
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.738.411*		*14.612*	*24.267*	*14.184*	*33.344*	*2.824.820*	*423.723*	*3.248.543*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*104.423*		*90*				*104.513*	*15.677*	*120.190*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.820.497		14.703	24.267	14.184	33.344	2.906.995	436.049	3.343.045
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.716.074*		*14.612*	*24.267*	*14.184*	*33.344*	*2.802.482*	*420.372*	*3.222.854*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*104.423*		*90*				*104.513*	*15.677*	*120.190*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
											15%	
IX	**Trích lục hồ sơ địa chính**	**Hồ sơ**	**1**	**59.354**		**708**	**20.175**	**1.336**	**4.665**	**86.238**	**12.936**	**99.174**
	Ghi chú:											
	Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:	Hồ sơ										
	- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 14;	Hồ sơ		47.483		566	16.140	1.069	3.732	68.991	10.349	79.339
	- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 14;	Hồ sơ		38.580		460	13.114	868	3.032	56.055	8.408	64.463
	- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 14.	Hồ sơ		29.677		354	10.088	668	2.333	43.119	6.468	49.587

Phụ lục 9.
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM VỀ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI (VÙNG IV_KHÔNG TÍNH KHẤU HAO)

1. Đơn giá rút gọn sản phẩm đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (vùng IV_không tính khấu hao)

Phân loại khó khăn

KK1: Các xã vùng đồng bằng, trung du

KK2: các xã miền núi, biên giới

KK3: Các phường, các xã đặc biệt khó khăn

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
I	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			
I.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất			
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	978.170
			2	1.046.205
			3	1.127.680

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	948.107
			2	1.016.141
			3	1.097.616
I.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với tổ chức sử dụng đất			
-	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.499.548
			2	1.582.334
			3	1.672.333
-	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.469.484
			2	1.552.270
			3	1.642.269
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài			
1	Theo hình thức trực tiếp			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.852.867
			2	1.923.338
			3	2.000.857
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.835.803
			2	1.906.274
			3	1.983.792
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.642.402
			2	2.734.015
			3	2.834.970
2	Theo hình thức trực tuyến			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.807.042
			2	1.877.514
			3	1.955.032
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.789.978
			2	1.860.450
			3	1.937.968

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.581.316
			2	2.672.929
			3	2.773.883
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức			
1	Theo hình thức trực tiếp			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.955.849
			2	2.031.241
			3	2.113.191
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.938.785
			2	2.014.177
			3	2.096.126
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.932.216
			2	3.030.226
			3	3.136.760

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
2	Theo hình thức trực tuyến			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	1.910.025
			2	1.985.417
			3	2.067.366
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	1.892.960
			2	1.968.352
			3	2.050.302
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	2.871.130
			2	2.969.140
			3	3.075.674
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			
III.1	Theo hình thức trực tiếp			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	2.944.672
			2	3.020.064
			3	3.102.014
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	2.839.602
			2	2.914.994
			3	2.996.944
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	3.757.522
			2	3.855.531
			3	3.962.066
III.2	Theo hình thức trực tuyến			
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	2.939.886
			2	2.946.293
			3	3.325.928

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1	2.834.816
			2	2.841.223
			3	4.429.720
-	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1	3.744.714
			2	3.758.161
			3	4.251.687
IV	**Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường**			
IV.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	808.181
			2	808.716
			3	809.250
IV.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1	792.018
			2	792.552
			3	793.087

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			
V.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.632.309
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.560.585
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.118.985
V.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.615.245
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.543.521
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.096.802
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			
VI.1	Theo hình thức trực tiếp			

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.915.735
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.844.011
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.609.092
VI.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	1.891.001
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	1.819.277
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.567.735
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			
VII.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.139.553
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.346.993
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.924.342

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
VII.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.118.654
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.326.094
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	2.898.324
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			
VIII.1	Theo hình thức trực tiếp			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.645.408
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.602.061
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	3.352.421
VIII.2	Theo hình thức trực tuyến			
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất	Hồ sơ	1-3	2.625.472
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản	Hồ sơ	1-3	2.582.125

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với đất và tài sản	Hồ sơ	1-3	3.326.733
IX	**Trích lục hồ sơ địa chính**	Hồ sơ	1-3	**99.174**
	Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm Thuế VAT			

2. Chi tiết đơn giá sản phẩm đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (vùng IV_kh[1] ng tính khấu hao)

	Phân loại khó khăn											
	KK1: Các xã vùng đồng bằng, trung du											
	KK2: các xã miền núi, biên giới											
	KK3: Các phường, các xã đặc biệt khó khăn											

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
I	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**											
I.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	749.643	35.897	7.127	44.376		13.540	850.583	127.587	978.170
			2	800.960	43.013	7.855	44.376		13.540	909.744	136.462	1.046.205
			3	862.542	51.551	8.582	44.376		13.540	980.591	147.089	1.127.680
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*739.751*	*35.897*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*828.905*	*124.336*	*953.241*
		Hồ sơ	*2*	*791.069*	*43.013*	*7.274*	*36.930*		*9.781*	*888.066*	*133.210*	*1.021.276*
		Hồ sơ	*3*	*852.650*	*51.551*	*8.001*	*36.930*		*9.781*	*958.914*	*143.837*	*1.102.751*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*		*3.759*	*21.678*	*3.252*	*24.929*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	723.500	35.897	7.127	44.376		13.540	824.440	123.666	948.107
			2	774.818	43.013	7.855	44.376		13.540	883.601	132.540	1.016.141
			3	836.400	51.551	8.582	44.376		13.540	954.449	143.167	1.097.616
		Hồ sơ	*1*	*713.608*	*35.897*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*802.763*	*120.414*	*923.177*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
											15%	
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*2*	*764.926*	*43.013*	*7.274*	*36.930*		*9.781*	*861.924*	*129.289*	*991.212*
		Hồ sơ	*3*	*826.508*	*51.551*	*8.001*	*36.930*		*9.781*	*932.771*	*139.916*	*1.072.687*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*		*3.759*	*21.678*	*3.252*	*24.929*
I.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với tổ chức sử dụng đất theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.151.783	87.128	7.127	44.376		13.540	1.303.954	195.593	1.499.548
			2	1.214.505	95.666	7.855	44.376		13.540	1.375.942	206.391	1.582.334
			3	1.283.499	104.205	8.582	44.376		13.540	1.454.202	218.130	1.672.333
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.141.892*	*87.128*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*1.282.277*	*192.342*	*1.474.618*
		Hồ sơ	*2*	*1.204.613*	*95.666*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*1.353.537*	*203.031*	*1.556.568*
		Hồ sơ	*3*	*1.273.608*	*104.205*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*1.431.070*	*214.660*	*1.645.730*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*		*3.759*	*21.678*	*3.252*	*24.929*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đồng loạt đối với tổ chức sử dụng đất theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.125.641	87.128	7.127	44.376		13.540	1.277.812	191.672	1.469.484
			2	1.188.363	95.666	7.855	44.376		13.540	1.349.800	202.470	1.552.270
			3	1.257.357	104.205	8.582	44.376		13.540	1.428.060	214.209	1.642.269
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.115.749*	*87.128*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*1.256.134*	*188.420*	*1.444.555*
		Hồ sơ	*2*	*1.178.471*	*95.666*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*1.327.395*	*199.109*	*1.526.504*
		Hồ sơ	*3*	*1.247.465*	*104.205*	*6.547*	*36.930*		*9.781*	*1.404.927*	*210.739*	*1.615.666*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*9.892*		*581*	*7.447*		*3.759*	*21.678*	*3.252*	*24.929*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.463.572	99.615	10.750	24.554		12.698	1.611.189	241.678	1.852.867
			2	1.514.890	109.577	10.750	24.554		12.698	1.672.468	250.870	1.923.338
			3	1.571.340	120.535	10.750	24.554		12.698	1.739.875	260.981	2.000.857
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.396.882*	*99.615*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.544.499*	*231.675*	*1.776.173*
		Hồ sơ	*2*	*1.448.200*	*109.577*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.605.778*	*240.867*	*1.846.645*
		Hồ sơ	*3*	*1.504.650*	*120.535*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.673.185*	*250.978*	*1.924.163*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.423.725	99.615	10.750	24.554		12.698	1.571.341	235.701	1.807.042
			2	1.475.043	109.577	10.750	24.554		12.698	1.632.621	244.893	1.877.514
			3	1.531.493	120.535	10.750	24.554		12.698	1.700.028	255.004	1.955.032
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.357.035*	*99.615*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.504.651*	*225.698*	*1.730.349*
		Hồ sơ	*2*	*1.408.353*	*109.577*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.565.931*	*234.890*	*1.800.820*
		Hồ sơ	*3*	*1.464.803*	*120.535*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.633.338*	*245.001*	*1.878.339*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.448.734	99.615	10.750	24.554		12.698	1.596.350	239.453	1.835.803
			2	1.500.052	109.577	10.750	24.554		12.698	1.657.630	248.644	1.906.274
			3	1.556.501	120.535	10.750	24.554		12.698	1.725.037	258.756	1.983.792
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.382.044*	*99.615*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.529.660*	*229.449*	*1.759.109*
		Hồ sơ	*2*	*1.433.362*	*109.577*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.590.940*	*238.641*	*1.829.580*
		Hồ sơ	*3*	*1.489.811*	*120.535*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.658.347*	*248.752*	*1.907.099*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.408.886	99.615	10.750	24.554		12.698	1.556.503	233.475	1.789.978
			2	1.460.204	109.577	10.750	24.554		12.698	1.617.782	242.667	1.860.450
			3	1.516.654	120.535	10.750	24.554		12.698	1.685.190	252.778	1.937.968
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.342.196*	*99.615*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.489.813*	*223.472*	*1.713.285*
		Hồ sơ	*2*	*1.393.514*	*109.577*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.551.092*	*232.664*	*1.783.756*
		Hồ sơ	*3*	*1.449.964*	*120.535*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.618.500*	*242.775*	*1.861.275*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
II	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
II.1	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	2.113.206	129.500	13.974	24.554		16.507	2.297.741	344.661	2.642.402
			2	2.179.919	142.450	13.974	24.554		16.507	2.377.405	356.611	2.734.015
			3	2.253.475	156.681	13.974	24.554		16.507	2.465.191	369.779	2.834.970
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*2.026.509*	*129.500*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.211.044*	*331.657*	*2.542.701*
		Hồ sơ	*2*	*2.093.222*	*142.450*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.290.708*	*343.606*	*2.634.314*
		Hồ sơ	*3*	*2.166.778*	*156.681*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.378.494*	*356.774*	*2.735.268*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.060.087	129.500	13.974	24.554		16.507	2.244.623	336.693	2.581.316
			2	2.126.801	142.450	13.974	24.554		16.507	2.324.286	348.643	2.672.929
			3	2.200.357	156.681	13.974	24.554		16.507	2.412.073	361.811	2.773.883
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.973.390*	*129.500*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.157.926*	*323.689*	*2.481.615*
		Hồ sơ	*2*	*2.040.104*	*142.450*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.237.589*	*335.638*	*2.573.227*
		Hồ sơ	*3*	*2.113.660*	*156.681*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.325.376*	*348.806*	*2.674.182*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.568.776	83.962	10.750	24.554		12.698	1.700.738	255.111	1.955.849
			2	1.625.795	92.500	10.750	24.554		12.698	1.766.297	264.944	2.031.241
			3	1.688.517	101.038	10.750	24.554		12.698	1.837.557	275.634	2.113.191
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.502.086*	*83.962*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.634.048*	*245.107*	*1.879.155*
		Hồ sơ	*2*	*1.559.105*	*92.500*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.699.607*	*254.941*	*1.954.548*
		Hồ sơ	*3*	*1.621.827*	*101.038*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.770.867*	*265.630*	*2.036.497*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.528.928	83.962	10.750	24.554		12.698	1.660.891	249.134	1.910.025
			2	1.585.948	92.500	10.750	24.554		12.698	1.726.449	258.967	1.985.417
			3	1.648.670	101.038	10.750	24.554		12.698	1.797.710	269.656	2.067.366
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.462.238*	*83.962*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.594.201*	*239.130*	*1.833.331*
		Hồ sơ	*2*	*1.519.258*	*92.500*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.659.759*	*248.964*	*1.908.723*
		Hồ sơ	*3*	*1.581.980*	*101.038*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.731.020*	*259.653*	*1.990.673*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	1.553.937	83.962	10.750	24.554		12.698	1.685.900	252.885	1.938.785
			2	1.610.957	92.500	10.750	24.554		12.698	1.751.458	262.719	2.014.177
			3	1.673.679	101.038	10.750	24.554		12.698	1.822.718	273.408	2.096.126
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.487.247*	*83.962*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.619.210*	*242.881*	*1.862.091*
		Hồ sơ	*2*	*1.544.267*	*92.500*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.684.768*	*252.715*	*1.937.483*
		Hồ sơ	*3*	*1.606.989*	*101.038*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.756.028*	*263.404*	*2.019.433*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	1.514.090	83.962	10.750	24.554		12.698	1.646.052	246.908	1.892.960
			2	1.571.110	92.500	10.750	24.554		12.698	1.711.611	256.742	1.968.352
			3	1.633.832	101.038	10.750	24.554		12.698	1.782.871	267.431	2.050.302
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.447.400*	*83.962*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.579.362*	*236.904*	*1.816.267*
		Hồ sơ	*2*	*1.504.420*	*92.500*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.644.921*	*246.738*	*1.891.659*
		Hồ sơ	*3*	*1.567.142*	*101.038*	*10.750*	*24.554*		*12.698*	*1.716.181*	*257.427*	*1.973.608*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.690*						*66.690*	*10.004*	*76.694*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*
II.2	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	2.385.568	109.150	13.974	24.554		16.507	2.549.753	382.463	2.932.216
			2	2.459.694	120.250	13.974	24.554		16.507	2.634.979	395.247	3.030.226
			3	2.541.232	131.350	13.974	24.554		16.507	2.727.618	409.143	3.136.760
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*2.298.871*	*109.150*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.463.056*	*369.458*	*2.832.515*
		Hồ sơ	*2*	*2.372.997*	*120.250*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.548.282*	*382.242*	*2.930.524*
		Hồ sơ	*3*	*2.454.535*	*131.350*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.640.921*	*396.138*	*3.037.059*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*
	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với tổ chức theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.332.449	109.150	13.974	24.554		16.507	2.496.635	374.495	2.871.130
			2	2.406.575	120.250	13.974	24.554		16.507	2.581.861	387.279	2.969.140
			3	2.488.114	131.350	13.974	24.554		16.507	2.674.499	401.175	3.075.674
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*2.245.752*	*109.150*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.409.938*	*361.491*	*2.771.428*
		Hồ sơ	*2*	*2.319.878*	*120.250*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.495.164*	*374.275*	*2.869.438*
		Hồ sơ	*3*	*2.401.417*	*131.350*	*13.974*	*24.554*		*16.507*	*2.587.802*	*388.170*	*2.975.972*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*86.697*						*86.697*	*13.005*	*99.702*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	2.391.854	83.962	13.979	22.590		48.201	2.560.584	384.088	2.944.672
			2	2.448.873	92.500	13.979	22.590		48.201	2.626.143	393.921	3.020.064
			3	2.511.595	101.038	13.979	22.590		48.201	2.697.403	404.610	3.102.014
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*862.448*	*83.962*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*966.340*	*144.951*	*1.111.291*
		Hồ sơ	*2*	*919.468*	*92.500*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*1.031.899*	*154.785*	*1.186.684*
		Hồ sơ	*3*	*982.190*	*101.038*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*1.103.159*	*165.474*	*1.268.633*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.529.405*		*11.160*	*21.545*		*32.134*	*1.594.244*	*239.137*	*1.833.381*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.387.692	83.962	13.979	22.590		48.201	2.556.423	383.463	2.939.886
			2	2.384.724	92.500	13.979	22.590		48.201	2.561.994	384.299	2.946.293
			3	2.706.304	101.038	13.979	22.590		48.201	2.892.111	433.817	3.325.928
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*858.287*	*83.962*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*962.179*	*144.327*	*1.106.506*
		Hồ sơ	*2*	*855.319*	*92.500*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*967.750*	*145.162*	*1.112.912*
		Hồ sơ	*3*	*1.176.898*	*101.038*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*1.297.867*	*194.680*	*1.492.547*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.529.405*		*11.160*	*21.545*		*32.134*	*1.594.244*	*239.137*	*1.833.381*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	2.300.488	83.962	13.979	22.590		48.201	2.469.219	370.383	2.839.602
			2	2.357.508	92.500	13.979	22.590		48.201	2.534.777	380.217	2.914.994
			3	2.420.230	101.038	13.979	22.590		48.201	2.606.038	390.906	2.996.944
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*837.773*	*83.962*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*941.665*	*141.250*	*1.082.915*
		Hồ sơ	*2*	*894.793*	*92.500*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*1.007.223*	*151.084*	*1.158.307*
		Hồ sơ	*3*	*957.515*	*101.038*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*1.078.484*	*161.773*	*1.240.256*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.462.715*		*11.160*	*21.545*		*32.134*	*1.527.554*	*229.133*	*1.756.687*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	2.296.327	83.962	13.979	22.590		48.201	2.465.058	369.759	2.834.816
			2	2.293.359	92.500	13.979	22.590		48.201	2.470.628	370.594	2.841.223
			3	2.614.938	1.152.223	13.979	22.590		48.201	3.851.931	577.790	4.429.720
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*833.612*	*83.962*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*937.504*	*140.626*	*1.078.129*
		Hồ sơ	*2*	*830.644*	*92.500*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*943.074*	*141.461*	*1.084.536*
		Hồ sơ	*3*	*1.152.223*	*101.038*	*2.818*	*1.045*		*16.067*	*1.273.192*	*190.979*	*1.464.171*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.462.715*		*11.160*	*21.545*		*32.134*	*1.527.554*	*229.133*	*1.756.687*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
III	**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND xã, phường), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	3.069.297	109.150	18.172	22.590		48.201	3.267.410	490.112	3.757.522
			2	3.143.423	120.250	18.172	22.590		48.201	3.352.636	502.895	3.855.531
			3	3.224.962	131.350	18.172	22.590		48.201	3.445.275	516.791	3.962.066
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.121.219*	*109.150*	*3.664*	*1.045*		*20.887*	*1.255.965*	*188.395*	*1.444.360*
		Hồ sơ	*2*	*1.195.345*	*120.250*	*3.664*	*1.045*		*20.887*	*1.341.191*	*201.179*	*1.542.370*
		Hồ sơ	*3*	*1.276.883*	*131.350*	*3.664*	*1.045*		*20.887*	*1.433.829*	*215.074*	*1.648.904*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.948.078*		*14.508*	*21.545*		*41.774*	*2.025.905*	*303.886*	*2.329.791*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	3.058.160	109.150	18.172	22.590		48.201	3.256.273	488.441	3.744.714
			2	3.058.754	120.250	18.172	22.590		48.201	3.267.966	490.195	3.758.161
			3	3.476.806	131.350	18.172	22.590		48.201	3.697.119	554.568	4.251.687
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*1.110.082*	*109.150*	*3.664*	*1.045*		*20.887*	*1.244.828*	*186.724*	*1.431.552*
		Hồ sơ	*2*	*1.110.675*	*120.250*	*3.664*	*1.045*		*20.887*	*1.256.521*	*188.478*	*1.445.000*
		Hồ sơ	*3*	*1.528.728*	*131.350*	*3.664*	*1.045*		*20.887*	*1.685.674*	*252.851*	*1.938.525*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.948.078*		*14.508*	*21.545*		*41.774*	*2.025.905*	*303.886*	*2.329.791*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
IV	**Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường**											
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1	651.006	320	4.871	35.548		11.021	702.766	105.415	808.181
			2	651.006	320	5.336	35.548		11.021	703.231	105.485	808.716
			3	651.006	320	5.800	35.548		11.021	703.696	105.554	809.250
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*624.067*	*320*	*4.182*	*28.323*		*6.647*	*663.539*	*99.531*	*763.070*
		Hồ sơ	*2*	*624.067*	*320*	*4.647*	*28.323*		*6.647*	*664.004*	*99.601*	*763.605*
		Hồ sơ	*3*	*624.067*	*320*	*5.111*	*28.323*		*6.647*	*664.469*	*99.670*	*764.139*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*26.938*		*689*	*7.225*		*4.374*	*39.227*	*5.884*	*45.111*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1	636.951	320	4.871	35.548		11.021	688.711	103.307	792.018
			2	636.951	320	5.336	35.548		11.021	689.176	103.376	792.552
			3	636.951	320	5.800	35.548		11.021	689.641	103.446	793.087
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1*	*610.012*	*320*	*4.182*	*28.323*		*6.647*	*649.485*	*97.423*	*746.907*
		Hồ sơ	*2*	*610.012*	*320*	*4.647*	*28.323*		*6.647*	*649.949*	*97.492*	*747.442*
		Hồ sơ	*3*	*610.012*	*320*	*5.111*	*28.323*		*6.647*	*650.414*	*97.562*	*747.976*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*26.938*		*689*	*7.225*		*4.374*	*39.227*	*5.884*	*45.111*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.371.406		7.380	20.565		20.048	1.419.399	212.910	1.632.309
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.365.471*		*7.316*	*19.622*		*20.048*	*1.412.458*	*211.869*	*1.624.326*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.356.568		7.380	20.565		20.048	1.404.561	210.684	1.615.245
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.350.633*		*7.316*	*19.622*		*20.048*	*1.397.619*	*209.643*	*1.607.262*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.603.388		11.077	24.662		26.729	1.665.856	249.878	1.915.735
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.597.452*		*10.981*	*23.272*		*26.729*	*1.658.435*	*248.765*	*1.907.200*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.581.880		11.077	24.662		26.729	1.644.349	246.652	1.891.001
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.575.945*		*10.981*	*23.272*		*26.729*	*1.636.927*	*245.539*	*1.882.466*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.309.038		7.380	20.565		20.048	1.357.031	203.555	1.560.585
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.303.103*		*7.316*	*19.622*		*20.048*	*1.350.089*	*202.513*	*1.552.602*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.294.199		7.380	20.565		20.048	1.342.192	201.329	1.543.521
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.288.264*		*7.316*	*19.622*		*20.048*	*1.335.250*	*200.288*	*1.535.538*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*64*	*943*			*6.942*	*1.041*	*7.983*
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.541.019		11.077	24.662		26.729	1.603.488	240.523	1.844.011
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.535.084*		*10.981*	*23.272*		*26.729*	*1.596.066*	*239.410*	*1.835.476*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.519.512		11.077	24.662		26.729	1.581.980	237.297	1.819.277
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.513.576*		*10.981*	*23.272*		*26.729*	*1.574.559*	*236.184*	*1.810.743*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*5.935*		*96*	*1.390*			*7.422*	*1.113*	*8.535*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
V	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.786.375		9.594	20.565		26.062	1.842.596	276.389	2.118.985
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.778.659*		*9.511*	*19.622*		*26.062*	*1.833.855*	*275.078*	*2.108.933*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*83*	*943*			*8.741*	*1.311*	*10.052*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.767.085		9.594	20.565		26.062	1.823.306	273.496	2.096.802
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.759.369*		*9.511*	*19.622*		*26.062*	*1.814.565*	*272.185*	*2.086.749*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*83*	*943*			*8.741*	*1.311*	*10.052*
VI	**Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.194.965		14.401	24.662		34.748	2.268.775	340.316	2.609.092
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.187.249*		*14.276*	*23.272*		*34.748*	*2.259.544*	*338.932*	*2.598.476*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*125*	*1.390*			*9.231*	*1.385*	*10.616*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.159.002		14.401	24.662		34.748	2.232.813	334.922	2.567.735
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.151.286*		*14.276*	*23.272*		*34.748*	*2.223.582*	*333.537*	*2.557.119*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*7.716*		*125*	*1.390*			*9.231*	*1.385*	*10.616*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.808.026		11.176	23.878		17.401	1.860.480	279.072	2.139.553
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.808.026*		*11.176*	*23.878*		*17.401*	*1.860.480*	*279.072*	*2.139.553*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.789.853		11.176	23.878		17.401	1.842.307	276.346	2.118.654
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.789.853*		*11.176*	*23.878*		*17.401*	*1.842.307*	*276.346*	*2.118.654*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.244.729		11.310	18.667		25.650	2.300.355	345.053	2.645.408
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.168.969*		*11.240*	*18.667*		*25.650*	*2.224.526*	*333.679*	*2.558.205*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.227.393		11.310	18.667		25.650	2.283.019	342.453	2.625.472
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.151.633*		*11.240*	*18.667*		*25.650*	*2.207.190*	*331.078*	*2.538.268*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	1.988.409		11.176	23.878		17.401	2.040.864	306.130	2.346.993
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.988.409*		*11.176*	*23.878*		*17.401*	*2.040.864*	*306.130*	*2.346.993*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	1.970.236		11.176	23.878		17.401	2.022.691	303.404	2.326.094
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*1.970.236*		*11.176*	*23.878*		*17.401*	*2.022.691*	*303.404*	*2.326.094*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.207.036		11.310	18.667		25.650	2.262.662	339.399	2.602.061
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.131.276*		*11.240*	*18.667*		*25.650*	*2.186.833*	*328.025*	*2.514.858*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.189.699		11.310	18.667		25.650	2.245.326	336.799	2.582.125
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.113.940*		*11.240*	*18.667*		*25.650*	*2.169.497*	*325.424*	*2.494.921*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*75.760*		*69*				*75.829*	*11.374*	*87.203*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
VII	**Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.481.878		14.529	23.878		22.622	2.542.906	381.436	2.924.342
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.481.878*		*14.529*	*23.878*		*22.622*	*2.542.906*	*381.436*	*2.924.342*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.459.254		14.529	23.878		22.622	2.520.281	378.042	2.898.324
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.459.254*		*14.529*	*23.878*		*22.622*	*2.520.281*	*378.042*	*2.898.324*
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*									
VIII	**Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài**			**Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản**								
	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-3	2.842.835		14.703	24.267		33.344	2.915.149	437.272	3.352.421
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.738.411*		*14.612*	*24.267*		*33.344*	*2.810.635*	*421.595*	*3.232.231*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*104.423*		*90*				*104.513*	*15.677*	*120.190*
	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-3	2.820.497		14.703	24.267		33.344	2.892.811	433.922	3.326.733
	Các nội dung thực hiện ở cấp tỉnh	*Hồ sơ*	*1-3*	*2.716.074*		*14.612*	*24.267*		*33.344*	*2.788.298*	*418.245*	*3.206.542*
	Các nội dung thực hiện ở xã, phường	*Hồ sơ*	*1-3*	*104.423*		*90*				*104.513*	*15.677*	*120.190*

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí khấu hao	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp (A1)	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
											15%	
IX	**Trích lục hồ sơ địa chính**	**Hồ sơ**	**1**	**59.354**		**708**	**20.175**	**1.336**	**4.665**	**86.238**	**12.936**	**99.174**
	Ghi chú:											
	Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:	Hồ sơ										
	- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 14;	Hồ sơ		47.483		566	16.140		3.732	67.922	10.188	78.110
	- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 14;	Hồ sơ		38.580		460	13.114		3.032	55.187	8.278	63.464
	- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 14.	Hồ sơ		29.677		354	10.088		2.333	42.451	6.368	48.819